TRẦN QUỐC VƯỢNG



như tôi hiểu



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

TRẦN QUỐC VƯỢNG

HÀ NỘI NHƯ TÔI HIỂU

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

CỔ LOA - ÂU LẠC

"Thục từ dứt nước Văn Lang
Cải tên Âu Lạc dời sang Loa thành"

(*Đại Nam quốc sử diễn ca*)

I. MÔI TRƯỜNG

0.0. Nếu trung tâm xưa của "nước Văn Lang" thời đại "các vua Hùng" của lịch sử, hay/và Sơ kỳ thời đại Kim khí của khảo cổ học, là vùng Việt Trì - *Làng Cả* - Bạch Hạc, tức là vùng đồi gò trung du hay/và vùng *đỉnh thứ nhất* của tam giác châu sông Nhị (Hồng hà) thì thế lưỡng hợp Âu (Việt) và Lạc (Việt) thành đất *Âu Lạc* thời đại Thục Phán - An Dương vương với trung tâm *CHẠ/LÀNG CHỦ* Cổ Loa, là sự chuyển dịch và phát triển đất nước theo chiều Tây - Đông từ trung du xuống hạ du cận biển Đông khi ấy, có thể là trên tảng nền kinh tế - xã hội của sự phát triển kỹ thuật đúc đồng - rèn sắt, sự phát triển đại trà nghề nông trồng lúa nước, sự phát triển và phân tầng (xã hội) thêm một bước của cấu trúc xã hội trồng lúa nước (rice growing society), sự ra đời hay/và củng cố thêm một bước nhà nước đầu tiên của cư dân nông nghiệp và *văn minh nông nghiệp lúa nước* (rice growing stale of civiligation).

Cái nhìn lịch sử - sinh thái nhân văn hay cái nhìn địa - lịch sử, địa - văn hoá (geo-history, geo-culture) buộc chúng ta phải

xem xét lại thể cảnh môi sinh vùng Cổ Loa trong bối cảnh (context) tam giác châu Bắc Bộ(*).

0.1. Vị trí

Cổ Loa nằm gọn trong một vùng được giới hạn như sau:

Phía Nam: vĩ độ 21°05 (vĩ độ của Mai Lâm)

Phía Bắc: vĩ độ 21°10 (vĩ độ của Thuy Lâm)

Phía Đông: kinh tuyến 105°55 Đông (của Ngọc Lôi)

Phía Tây: kinh tuyến 105°5 Đông (của Cổ Dương)

Đó là một ô vuông, mỗi cạnh khoảng 10km, diện tích khoảng 100km². Trung tâm của ô vuông (hay còn gọi là tứ giác nước) này là thành Cổ Loa. Toàn khu vực nằm ở phía bắc trung tâm Hồ Gươm thủ đô Hà Nội ngày nay (khoảng 17km) ở tả ngạn sông Nhị (Hồng) và sông Thiên Đức cũ (sau được đào nắn thành sông Đuống hiện tại).

Phía Tây Bắc thành Cổ Loa là vùng Tó (Tó, tiếng Tày - Việt cổ có nghĩa "vùng ngoại vi" thành luỹ, nay là thị trấn Đông Anh và các làng xã Cổ Dương, Lương Nỗ, Uy Nỗ...). Phía Tây Cổ Loa là các làng Tiên Dương, Uy Nỗ thượng. Phía Tây Nam có các làng xã Tầm Xá, Đông Hội, Xuân Canh... Phía Đông Nam có các làng Lý Nhân, Lộc Hà... Phía Đông có Dục Tú, Đông Bắc có Dục Tú, Gia Lộc, Dục Nội, Lỗ Giao, Lỗ Khê hay là vùng "ba làng Quậy, bảy làng Rỗ (Lỗ)".

0.2. Địa hình

Cổ Loa có tên dân gian là *chạ/làng* Chủ. Đại Vĩ, Hà Vĩ... có tên dân gian là Quậy. Đọc câu thành ngữ dân gian: "Quậy ủ Chủ tươi, Quậy cười Chủ khóc" ta thấy ngay ở vùng thuộc xứ

(*) Phần viết dưới đây có sự cộng tác của Tiến sĩ địa mạo học Huỳnh Thị Ngọc Hương và Cử nhân Sử học Vũ Hữu Minh.

sở "mưa nhiều nắng lắm" này, Cổ Loa là vùng đất cao hay vùng rìa thềm cổ (theo Đinh Văn Nhật) nằm nghiêng nghiêng Tây Bắc - Đông Nam (từ "cốt" 11-12m xuống "cốt" 5-6m) và vùng Quậy, nay là xã Liên Hà là một "trũng" (ô trũng) của tam giác châu sông Nhị.

0.2.1. Nói đúng theo ngôn ngữ địa lý học hiện đại, Cổ Loa nằm ở một vị trí khá đặc biệt, nó thuộc về phần "thượng đỉnh" của tam giác châu và nằm gần như trên trục chính của tam giác châu sông Hồng.

0.2.2. Nhiều nhà địa lý học (Lê Bá Thảo, Vũ Tự Lập...) phân chia tam giác châu sông Hồng làm 3 vùng: vùng cao (thượng), vùng giữa (trung), vùng thấp (hạ) hay là vùng "già" (old delta), vùng "trẻ" (young delta), ứng với ba đỉnh tam giác châu, theo lịch đại, là: Việt Trì - Dâu Canh - Phố Hiến.

0.2.3. Cổ Loa - Hà Nội nằm trong vùng "đất cao Tây Bắc" của tam giác châu sông Hồng. Sự phân chia ấy xuất phát từ nét đặc trưng là độ cao của vùng này hơn hẳn vùng còn lại của châu thổ. Ở đây có những "gờ", "mộc" (bouclien) hay "con trạch", "sống đất" (bourelet) cao 13-15m nằm cạnh những dải đất thấp 5m, thường tụ nước, tạo thành những đầm hồ. Có khi đó là những khúc sông cũ hình móng ngựa của "tứ giác nước" Cà Lồ (Bắc) - Thiên Đức (Dâu, Đuống) (Nam) - Nhị (Hồng) (Tây) - sông Cầu (Nguyệt Đức) (Đông). Dân vùng Cổ Loa - Đông Anh gọi là "sông sau", Thiên Đức - Dâu - Nhị là "sông trước" với dòng sông Nhỏ - Thiếp *(Thiếp*, tiếng Tày - Việt cổ chỉ con sông chảy qua thành luỹ Cổ Loa (Hoàng giang) giữa 2 con sông lớn Bắc Nam) đã bị "chết" hay bị "bỏ rơi" trong quá trình sông đổi dòng trên bề mặt châu thổ do chính phù sa của chúng tạo thành.

0.2.4. Châu thổ Bắc bộ, vùng giữa, vùng thấp độ cao ("cốt") chỉ 4-5m, với một số gờ đất không cao lắm, chênh nhau vài mét

với các "trũng" (trũng Ứng Hoà, Hà Tây(*) (Hà Đông, Sơn Nam Thượng cũ), "cốt" chỉ có 1m và giảm dần về phía Đông Nam. Tức là ra phía các cửa sông ("cốt" 0, sông Hồng, sông Thái Bình) thì hoàn toàn không còn thấy những gờ đất cao ven hai bên sông nữa, có chăng sau này chỉ là đê sông, đê biển nhân tác nhân vi... (Tất nhiên ở châu thổ Bắc bộ về mặt địa hình còn phải chú ý đến các đồi núi "sót", như núi Sái (Thuy Lôi) ở Tây Bắc Cổ Loa, Tiêu Sơn, Phật Tích, núi Chè, Long Khám, Hồng Vân - thuộc Tiên Du cũ, Từ Sơn, Bắc Ninh nay - ở Nam Cổ Loa...).

0.3. Theo đường thẳng chim bay, Cổ Loa cách đỉnh thứ nhất Việt Trì của tam giác châu 35km (đấy là cuộc "hành trình lịch sử" từ vua Hùng (Pò Khun) đến vua Thục Phán (Túc Phấn)) và cách biển 65km (cuộc "hành trình lịch sử" về sau - đến nay).

0.3.1. Nếu ta đi từ miền núi - miền đồi xuống miền châu thổ, xuôi theo lưu vực sông Nhị - Hồng thì ta nhận thấy từ Việt Trì (trung tâm "Văn Lang") đến Cổ Loa (trung tâm Âu Lạc) rồi đến Thăng Long (trung tâm Đại Việt), thung lũng chưa mở rộng, địa hình còn mấp mô, với những đồi gò sót kéo dài xuống như "cái đuôi" của hai dải Tam Đảo (tả ngạn) Ba Vì (Tản Viên - hữu ngạn) đóng khung hai bên rìa châu thổ. Sườn Đông - Nam (Sóc Sơn) của dải núi Tam Đảo chỉ cách Cổ Loa có 18km. Theo huyền tích dân gian, đấy là đường hành quân của vua Thục Phán - An Dương vương. Từ "kinh đô nhà Hùng" (Việt Trì) qua núi Đối Mã xuống vùng Tó rồi cuối cùng "định đô" ở Cổ Loa.

(*) Những địa danh trong cuốn sách này được giữ nguyên theo tác giả ở vào thời điểm viết sách (BT).

0.3.2. Vậy vùng "thượng" hay "thượng đỉnh" của tam giác châu Thao - Hồng này có thể coi là vùng "chuyển tiếp" từ trung du xuống đồng bằng. Nó là khu vực được bồi đắp đầu tiên khi sông Thao *(nậm Tao* của người Tày - Việt cổ) đã tiếp nhận các phụ lưu lớn của mình là sông Lô *(nậm Lù)*, sông Đà *(nậm Te)* và bắt đầu mở rộng thung lũng. Sau khi đã vào hẳn ở châu thổ "cổ" rồi, con sông Nhị - Hồng này mới tách ra các chi lưu (sông Đáy, sông Dâu (Thiên Đức) rồi sông Luộc, sông Châu...) để thoát (nước) lũ...

0.4. Cổ Loa có những đường thuỷ tự nhiên: nằm kề sông Hoàng giang (sông Thiếp) - bắt nguồn từ Đại Đồng thuộc Yên Lãng - Phúc Yên cũ (nay là Mê Linh). Nhìn trên ảnh chụp từ vũ trụ (viễn thám), sông Thiếp nối liền Cổ Loa với các vùng trung du (trên) và châu thổ (dưới) lân cận...

Như đã nói ở trên, Cổ Loa nằm giữa sông Cà Lồ (Bắc) và sông Dâu - Thiên Đức - Đuống (Nam) với dòng Hoàng giang kề cận (giữa).

0.4.1. Theo vị trí tưởng - nhìn hồi cố và theo tài liệu của Cục Lưu trữ Trung ương về các tỉnh Phúc Yên, Bắc Ninh cũ thì sông này bắt nguồn từ sông Hồng chảy qua các huyện Yên Lãng, Đông Ngàn (Đông Anh), Tiên Du, Yên Phong, Võ Giàng rồi đổ ra sông Cầu ở vùng Quả Cảm, đối diện Thổ Hà. Do vậy nó còn mang tên là Ngũ Huyện khê. Thực ra cái gọi là sông Ngũ Huyện là một phức hợp những khúc sông tự nhiên được con người tiếp nối bằng những đoạn kênh đào thẳng (y như cái gọi là sông Đuống hiện nay vậy). Phân tích ảnh vệ tinh (viễn thám) chụp vùng đồng bằng Bắc bộ vào tháng 12 (mùa khô), vẫn nhìn thấy rất rõ những dấu vết lòng cũ của sông Nhị - Dâu (Thiên Đức) - Thiếp (Hoàng giang) - Tiêu Tương... để lại trên đồng bằng Đông Ngàn - Cổ Loa - Từ Sơn (Tiên Sơn), Gia Lâm, Thuận

Thành... hoặc kết hợp giữa cách tiếp cận phân tích ảnh vệ tinh và việc đi điền dã với lối nhìn môi trường sinh thái học nhân văn thì cũng vậy. Đó là những khúc sông "chết" hay bị "bỏ rơi" dưới dạng móng ngựa. Những khúc sông chết này rải rác khá nhiều trên châu thổ Bắc bộ. Nhưng rõ nhất vẫn là ở vùng phía Bắc Hà Nội.

0.4.2. Ba/bốn cái vòng "móng ngựa" khá to, thấy rất rõ trên ảnh vệ tinh và khi đi điền dã ở vùng chung quanh Cổ Loa là:

1. Đầm Vân Trì

2. Vực Dê và đoạn sông Thiếp từ đó đến Mạch Tràng rồi chạy vòng vo xuống phía Nam như là "ngoại hào" của khu thành luỹ Cổ Loa.

3. Vực Tó và những dòng chảy xuống bao quanh phía Bắc khu thành luỹ Cổ Loa.

4. Khúc cong từ Mai Lâm vòng qua Đầm Cả rẽ lên Dục Tú (dãy ao dài tách Dục Tú thành hai nửa: thôn Tiền - thôn Hậu) rồi qua Đình Tràng, Châu Khê, Trịnh Tháp, "trũng Vân Điềm" (làng Đóm)...

Phải nói rằng trên bản đồ địa hình, dù với tỷ lệ lớn của Cục Bản đồ Nhà nước cũng khó mà phân biệt được giữa sông đào với sông tự nhiên. Ngược lại bằng tư duy điền dã tưởng - nhìn hồi cố, kết hợp với ảnh vệ tinh (dù chụp ở độ cao cả trăm kilômét) vẫn thấy rõ các khúc sông tự nhiên, còn kênh đào nối liền các khúc sông thì không nhìn thấy hoặc rất lờ mờ (đường bộ giao thông cũng vậy). Điều đó nói lên rằng:

- Những thành tạo tự nhiên có nguồn gốc sâu xa hơn nhiều. Chúng có bề dày hàng chục, có khi hàng trăm mét trong lòng đất, trong khi đó kênh đào chỉ ở trên bề mặt.

- Chính nhờ nguồn gốc sâu xa và lịch sử hình thành lâu dài

(tầng cuội sỏi và phù sa hạt mịn tổng cộng dày tới 60-70m theo tài liệu khoan dò địa chất) nên chúng in đậm nét lên ảnh vệ tinh. Đấy cũng là nhận xét của các chuyên gia địa chất học giải đoán địa - ảnh: "Những thành tạo có gốc rễ càng sâu trong lòng đất thì càng in dấu đậm nét lên ảnh chụp từ tầng cao vũ trụ". (Càng bay xa lên tầng cao, càng nhìn thấu suốt xuống chiều sâu: Đó là bản thể nhận thức luận).

0.4.3. Trong trường hợp cụ thể của sông Thiếp - Hoàng giang, có thể *nói* (và viết) là nó đã *tồn tại* từ lâu như một con sông *tự nhiên:* nó là một chi lưu (defluent) của sông Thao - Nhị - Hồng.

Thế rồi... thế sự thăng trầm... nó bị "bỏ rơi" - hay gần như thế (xem Nguyễn Thiệu Lâu: *Một đoạn sông Hồng, từ cửa sông Lô đến cửa lấp sông Cà Lồ, mấy nhận xét về đoạn sông Hồng quanh Hà Nội, từ cửa sông Đuống đến Từ Sơn,* Tài liệu Cục Lưu trữ Trung ương).

0.5. Phù sa và con người

0.5.1. Sự có mặt rộng rãi của tầng cuội - sỏi trong cột địa tầng các lỗ khoan thăm dò địa chất vùng quanh Hà Nội - Cổ Loa chứng tỏ *lòng sông cũ của sông Hồng* (chỗ chứa đầy cuội sỏi từ miền núi mang xuống) đã từng di chuyển *quét ngang* nhiều lần trên bề mặt tam giác châu (GS Nguyễn Viết Phổ, nguyên Cục trưởng Cục Thuỷ văn, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Khí tượng - Thuỷ văn Việt Nam, trong một tài liệu chưa công bố và trong cuốn *Sông ngòi Việt Nam* (H. 1989) đã khẳng định rằng: "Sông Tô Lịch là *lòng cũ* sông Hồng", rằng "lòng sông Hồng dịch chuyển hướng Tây - Đông trong nhiều trăm năm lịch sử", rằng "Sông Thiên Đức xưa hay/và sông Đuống ngày nay "tiêu thụ" tới 2/3 lượng nước sông Hồng trôi ra Biển Đông"...

Quá trình dịch chuyển hẳn đã diễn ra trong *hàng ngàn năm,* vì tầng cuội sỏi của lòng sông Nhị - Hồng xưa đã đạt đến chiều dày hàng chục mét trở lên. Ví dụ: một lỗ khoan ở thôn Mạch Tràng xã Cổ Loa cho thấy tầng cuội dày 14m. Sang đến Dục Nội, qua xóm Thư Cưu - Cổ Loa, tầng cuội giảm bề dày còn ≥12m, nhưng tới Dục Tú thì tầng cuội có độ dày lên tới ≥22m.

Đáy tầng cuội cũng không đồng đều về độ sâu: - 49m ở làng Mạch Tràng xã Cổ Loa, - 40m ở Dục Nội (có lúc gọi là Việt Hùng) và 68m ở Dục Tú.

0.5.2. Điều đó cho ta thấy *địa hình đá gốc, đá mẹ* (mother-stone) ở châu thổ tam giác sông Hồng vốn có bề mặt mấp mô kiểu "lên đồi/xuống gò sót". Nhờ sự bồi đắp "tích cực" của hệ thống sông Hồng (tuy không "dài nhất thế giới" nhưng thuộc loại "cuồn cuộn phù sa nhiều nhất thế giới", địa hình ngày nay *có vẻ* đã trở nên tương đối bằng phẳng hơn: bề dày tầng phù sa hạt mịn và nhỏ (nằm trên tầng cuội tảng nền cơ sở) tăng dần... từ Mạch Tràng (25m) đến Dục Nội (44m). Khối lượng phù sa "vĩ đại" và chiều dày "lịch sử" của nó là kết quả của hàng ngàn vạn năm *bóc mòn* núi đồi Vân Quý (Vân Nam - Quý Châu, độ cao hơn 4.000) để bồi đắp cho dân châu thổ Bắc bộ Việt Nam.

0.5.3. Mà đã xong đâu... Con người Việt cổ từ trước sau Công nguyên đã tràn xuống tam giác châu, rồi đắp bờ vùng - bờ thửa tiến tới đắp đê làng xã - vùng miền - đất nước, khiến châu thổ Bắc bộ là có lẽ là duy nhất ở Đông Nam Á chưa hình thành xong một cách *tự nhiên,* đã được/bị con người chiếm lĩnh và bằng các hành động nhân vi - nhân tác (đào kênh, khơi ngòi, đào ao, lấp trũng, đắp đê sông, đê biển...) đã được *chặn đứng* quá trình hình thành tự nhiên của một tam giác châu và đã để lại (qua lịch sử con người) nhiều "trũng" mà vùng Quậy cận kề Cổ Loa - chạ Chủ chỉ là một trong muôn vàn ví dụ.

0.5.4. Sự bồi đắp mạnh mẽ, khác thường ấy có thể do mấy nguyên nhân phối hợp cùng nhau/với nhau mà các nhà địa mạo học đã từng nhắc đến:

- Do đợt biển tiến Flandrian, bắt đầu từ 17.000 năm cách ngày nay (B.P.) và lên/xuống rồi đến cao điểm ổn định cách ngày nay 2.500 năm (trồi sụt 2-4m so với mực nước biển ngày nay).

- Do con người, từ thời đại Đá (ở Cổ Loa đã tìm được đồ đá cũ Sơn Vi (cuội ghè) (25.000-10.000 năm B.P.) tại các di tích đường Cầm Xứ, Thư Cưu...) ta cũng thấy rìu có vai mài Hậu kỳ Đá Mới ở xóm Nhồi, xóm Thượng...) đã đốt/phá rừng, làm rẫy trên vùng Thượng - Trung - Hạ du, tạo ra những "đồi trọc" nguyên sơ. Điều kiện nhiệt đới - gió mùa - nóng ẩm đã gây ra sự xâm thực, xói mòn (erosion) "gia tốc" đầu tiên, góp phần làm tăng lượng phù sa của các dòng sông, khi hội tụ ở đỉnh rồi lan toả xuống châu tam giác. Nhờ đó, tam giác châu được bồi đắp nhanh hơn và tiến ra biển về phía Đông Nam cũng nhanh hơn...

- Do vận động tân kiến tạo (neo-tectonic) lún từ từ... tà tà... của "trũng Hà Nội" nói riêng hay/và "trũng sông Hồng" nói chung, tạo điều kiện cho sự lắng đọng và tích tụ tầng phù sa dày.

Như vậy trong ba nguyên nhân, hay nhân tố thành tạo tam giác châu sông Nhị - Hồng, CON NGƯỜI đã chiếm một tác nhân và không kém phần "tích cực" (active) so với các nhân tố "tự nhiên".

0.6. Ngoài các đồi - gò sót hay/và thềm cổ (dễ nhận thấy ở vùng Mạch Tràng, Đầm Cả - Thư Cưu) vùng *đất bãi* ở Cổ Loa thuộc hệ thống *"bãi bồi cao"* của hệ thống Nhị - Hồng - Dâu Canh, có tuổi khoảng 2500 năm (B.P.), tương đương với thời kỳ thành tạo các bãi biển "cát vàng" hiện tại. Đó là giai đoạn "biển tiến" holocen trung, mực nước đại dương đã lên tới tối đa (khoảng 4m so với mực nước biển ngày nay) và đã

rút dần và ổn định, với những dao động nhỏ về sau, không đáng kể.

Nếu không có những đê - luỹ được thiết lập từ trước - sau Công nguyên và hoàn chỉnh thành "hệ" từ sau những thế kỷ X-XII thì vùng Cổ Loa có thể được bồi đắp mỗi khi có lũ tràn về...

II. CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ

0.0. Cổ Loa còn đó, với tên gọi, với các luỹ thành, ngày càng bị xói mòn bởi thời gian, do tự nhiên và do nhiều tác động nhân văn - nhân tác. Với các *đền* (đền Thượng, thờ An Dương vương), ***đình*** (cũng thờ An Dương vương, nhưng ngôi đình hiện tại - với niên đại 1893 (Thành Thái) thì được "mua" từ Việt Trì và dựng lại, có bức "cửa võng" cực đẹp), với am (thờ My Châu với pho tượng đá "cụt đầu", do bị vua cha trừng phạt, thực ra đây là ba tảng đá cuội kết lớn được kết dính lại với nhau)... và nhất là nhiều huyền tích vô thể được "thi vị hoá" thành thiên "tình sử Loa thành", thành tiểu thuyết "My Châu - Trọng Thuỷ"... được tôn đọng trong dân gian với lệ "ăn sêu bà Chúa" (cả làng ăn bún vào ngày 13 tháng Tám lịch Ta)...

Cổ Loa đã và đang bị biến dạng...

0.1.1. Cổ Loa, với những tên gọi khác nhau "Việt vương cổ thành" *(Tuỳ thư,* VI), "cổ thành của An Dương vương ở huyện Bình Đạo" *(Thuỷ kinh chú,* VI), "thành Khả Lũ" *(An Nam chí lược,* Lê Tắc, 1333) thuộc trang *Kim Lũ* (thần phả Nguyễn Bính 1572) với "thành Cổ Loa" (tên Cổ Loa 古螺 chính thức xuất hiện từ thế kỷ XV với sách *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng), với "Nàng Ốc", "thành Ốc" *(Thiên Nam ngữ lục,* XVII-XVIII) rồi với G.Dumoutier (cuối XIX), với tập không ảnh chụp

năm 1940 (không rõ ràng lắm) và tác phẩm của R.Despierres *(Cổ Loa, capitale du Royaume Âu Lạc,* H.1943), với Trần Trọng Kim *(Việt Nam sử lược,* 1909 và tái bản 1953...) với Đào Duy Anh *(Việt Nam lịch sử giáo trình, Cổ sử Việt Nam, quyển thượng,* H. 1955) v.v...

0.1.2. Năm 1959, tin tức gây chấn động về việc phát hiện "kho mũi tên đồng Cổ Loa gần hàng vạn chiếc (hiện tàng trữ tại kho bảo tàng Thăng Long - Hà Nội ở chùa Hưng Ký). Lúc bấy giờ Cổ Loa - Đông Anh còn thuộc tỉnh Vĩnh Phúc, và đã được các cụ Văn Tân (Viện Sử học), Đào Tử Khai (Viện Bảo tàng Lịch sử) đăng tải các ý kiến riêng/chung trên tập san *Nghiên cứu Lịch sử*... và đều gắn/gán phát hiện "có một chưa hai" đó với truyền tích "Nỏ thần của vua Thục An Dương Vương":

Chỉ sông, sông cạn
Chỉ núi, núi tan
Chỉ ngàn, ngàn cháy...

Rồi sau đó, liên tiếp xuất hiện các bài nghiên cứu về lịch sử huyền tích My Châu - Trọng Thuỷ ở thập kỷ 60 của các ông Trần Nghĩa, Dương Tất Từ, Trần Quốc Vượng *(Tạp chí Văn học,* Viện Văn học) trong đó ông Từ nêu ra chứng cứ từ *Lĩnh Nam chích quái* (XIII-XV) về Cổ Loa thuộc đất *Việt Thường thị* và ông Vượng nêu ra những thư tịch cổ Trung Hoa từ đầu thiên niên kỷ I nói Trai Ngọc (Châu 珠) là sản phẩm quý của vùng Biển Đông - nay dân chài vịnh Hạ Long - Bái Tử Long còn gọi là hào Giâu - Giâu - Châu cũng biến âm như Giầu - Trầu (Cau), Giàu - Tràn (nước)... và do vậy các thủ lĩnh Việt cổ sinh con thường đặt tên là CHÂU. My (nương) theo *Lĩnh Ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi đời Tống phiên âm là *Mễ nang* (米 囊) - là một tên Việt - Mường cổ chỉ con gái các thủ lĩnh (lang đạo, lang cun, Pò Khun...)

0.1.3. Công cuộc nghiên cứu điền dã Cổ Loa thực sự bắt đầu giữa thập kỷ 60 - thời chống Mỹ cứu nước của Đại học Tổng Hợp Hà Nội, Viện Khảo cổ học, Viện Bảo tàng Lịch sử, Viện Mỹ thuật, Phòng Bảo tồn bảo tàng Sở Văn hoá...

Một Cổ Loa xưa trong lòng Đất và trong lòng Người bước đầu được phát hiện và tìm hiểu.

0.2.1. Khi phân tích truyền thuyết My Châu - Trọng Thuỷ, các học giả P.Pelliot, J.Prfyluski, Đào Duy Anh... đã thấy "cốt truyện" này tương tự (cùng cấu trúc với hệ biểu tượng, cổ tượng (mẫu gốc, *archetype)*...) với câu chuyện "nàng công chúa tanh mùi cá" của Phù Nam (châu thổ Mê Kông nay). Học giả Ca Văn Thỉnh thấy giống cốt truyện *Theo dấu lông ngan* của một đoàn tuồng Quảng Đông. Các GS Từ Chi, Bùi Văn Nguyên, Trần Quốc Vượng đã lần theo "di tích" và cốt truyện này ở ven biển xứ Thanh (Nghi Sơn, Tĩnh Gia), xứ Nghệ (đền Cuông, Đông Thành, Diễn Châu) cho tới ven biển Nam Ấn Độ, vùng châu Phi đến ven biển Đại Tây Dương rồi cho đến miền Bretagne (Pháp) ven biển Manche...

Chủ đề phổ quát (universel) của câu chuyện này là "Tình yêu và sự Phản bội", là sự tiết lộ "bí mật nội bộ" của một công chúa đắm say chàng trai ngoại lai khiến vua cha mất "nước" (lãnh thổ) và bị vua - cha trừng phạt hay đó cũng là sự tích "ngọc trai" kết tinh máu huyết và cuộc tình đau khổ của con người ("Yêu vừa là sung sướng vừa là đau khổ" là kết luận của giới Tâm lý học phân tích hay Tâm lý học các chiều sâu)

Huyền tích Mã Viện ("tướng Tàu") phá tượng đá My Châu (hay một tượng đá nào đó) lấy châu ngọc ở Cổ Loa hay/là nơi khác cũng được GS Trần Đức Thảo phân tích như câu chuyện "thạch trung ẩn ngọc" trong đá (cái "thường" có ẩn giấu ngọc "cái quý" việc hình thành các "kho hàng" của tầng lớp thương

nhân (hay thủ lĩnh kiêm thợ cả kiêm thương gia) thời đại Sơ kỳ Kim khí và việc đánh phá, chiếm đoạt các kho báu đó của thủ lĩnh đối lập, láng giềng…

Với thời gian, huyền thoại - huyền tích này đã được "lịch sử hoá" (historisé) và thời sự hoá, chính trị hoá (evhémerisé).

0.2.2. Tiếp theo việc "phục nguyên" về ngôn ngữ học (sémantique) các danh hiệu Hùng vương - vua (Bua) Hùng - thành *Pò Khun* (Khun = thủ lĩnh, Pò Khun = thủ lĩnh mạnh nhất/vua như Khan = thủ lĩnh, Tchingit Khan = thủ lĩnh mạnh nhất/vua, mà ta hay phiên âm là Thành Cát Tư Hãn, vua đầu tiên của Mông Cổ), Trần Quốc Vượng và các cộng sự (Cầm Trọng, Phạm Đức Dương, Cao Xuân Hạo…) đã phục nguyên danh hiệu "Thục Phán" (không phải là họ Thục, tên Phán, người gốc Tứ Xuyên nước Thục…). Theo tiếng Tày - Việt cổ là *"Tuk Phắn";* (Phắn = Phanh, như sử thi Phanh Mương của người Thái) tức là thủ lĩnh chiến tranh "người mở đất mở mường", nó tương ứng với khái niệm thủ lĩnh thời đại "dân chủ - quân sự" của F.Engels (trong *Nguồn gốc của gia đình, của riêng và Nhà nước*, chương IX, *Dã man và Văn minh).*

0.2.3. Do vậy, nếu ta/tôi nêu giả thuyết, để tiếp tục nghiên cứu là:

+ VUA HÙNG - PÒ KHUN là THỦ LĨNH TỐI CAO (Mỹ - Anh dịch là overlord) của *Hệ thủ lĩnh* (Mỹ - Anh dịch là chiefdom(s)) các tộc Việt cổ miền lưu vực (trung - hạ lưu) sông Thao (Nhị, Hồng) - Âu Việt, Lạc Việt… đã từng tồn tại từ dăm bảy thế kỷ trước Công nguyên.

+ … thế thì cái nhãn/danh hiệu An Dương vương *Thục Phán* mà lịch sử truyền thống đã chép và huyền tích dân gian đã lưu truyền *có thể* là sự "Hán hoá" về sau, như các danh hiệu Hùng/Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng… Cái chức danh *Tuk*

Phắn, một ý niệm Tày - Việt cổ, chỉ người "thủ lĩnh đi mở đất mở mường" hay để dùng khái niệm của F.Engels, là "thủ lĩnh quân sự" của đầu thời đại Sắt, vài ba thế kỷ trước Công nguyên.

Lịch sử nước nào, dân tộc nào cũng có một *niên đại sớm nhất* được ghi trong biên niên sử đáng tin cậy, tuy đấy sự thực là niên đại muộn mằn. Trong lịch sử Trung Hoa, đó là năm 841 tr.CN, thời Đông Chu... Trước đó, thời Tây Chu, thời Thương - Ân và có thể cả thời Hạ Vũ... chỉ có niên đại tương đối theo giả thuyết và còn tiếp tục được tranh biện. Ấy là chưa kể *Sử ký* Tư Mã Thiên còn chép cả các đời "Tam hoàng - Ngũ đế" thực ra đã thuộc lĩnh vực huyền thoại hay/và huyền tích.

Ở trường hợp sử nước Nam, thì cũng vậy. Ta chỉ biết chắc (theo *Sử ký* Tư Mã Thiên), nhân vật lịch sử Triệu Đà xưng là *Nam Việt vương* vào năm 183 tr.CN đến cuối năm 180 tr.CN thì xưng Nam Việt Vũ đế và sau đó "dùng binh uy hiếp miền biên cảnh và dùng của cải mua chuộc khiến Mân Việt ở Đông và *Âu Lạc* ở Tây thần phục" *(Sử ký*, q.113).

Như vậy, Âu Lạc là một *thực thể xã hội* - tiền nhà nước hay *Nhà nước sơ khai* (lại cũng dùng khái niệm của F.Engels) - tồn tại trước 189 tr.CN. Ta có thể "đặt" - một cách hợp lý - thực thể Âu Lạc đó vào dòng lịch sử Việt Nam khoảng nửa cuối thế kỷ III đầu thế kỷ IV tr.CN.

Trước đó nữa, là "thời đại các VUA HÙNG" nửa huyền tích, nửa lịch sử, mà người đầu tiên ghi thời đó vào biên niên sử Đại Việt là Hồ Tông Thốc *(Đại Việt thế chí, Cương mục)* rồi tác giả khuyết danh *Đại Việt sử lược* ở khoảng cuối thế kỷ XIV và sau này Ngô Sĩ Liên tác giả đầu tiên của *Đại Việt sử ký toàn thư* ở nửa cuối thế kỷ XV, đời vua Lê Thánh tông.

0.3. Có một *thực thể văn hoá* là bệ đỡ cho những suy luận về thực thể xã hội Âu Lạc - Việt cổ, đó là *THỰC THỂ ĐÔNG*

SƠN với những trống đồng loại I Hêger nổi tiếng mà *trống đồng Cổ Loa* phát hiện năm 1982 là một trong ba chiếc trống sớm nhất và đẹp nhất cho đến nay ta biết: NGỌC LŨ - HOÀNG HẠ - CỔ LOA.

0.3.1. Như đã biết, vùng Cổ Loa (nghĩa rộng) là *vùng cao* cuối cùng của chân thềm cổ của dải núi Tam Đảo (Tây Bắc) mở ra *vùng trũng* Đông Ngàn - Từ Sơn mà gờ bên kia (Đông Nam) là dải núi Tiên Du - Phật Tích.

Khi mực nước biển còn thấp, châu thổ đất liền còn tràn ra tới vùng đảo Bạch Long Vĩ hiện nay, thì CON NGƯỜI cuối thời Đá Cũ (giai đoạn Sơn Vi, khoảng 20.000 năm cách ngày nay) đã cư trú ở khu vực Cổ Loa ("đường Cấm Xứ, gò Thư Cưu... là những *thềm sót bậc 1* (chữ của các nhà địa lý học Lê Bá Thảo, Dương Đạt Tam) ở miền Đầm Cả phía Đông thành Cổ Loa ngày sau.

0.3.2. Khi biển tiến và có thể do khí hậu đổi thay (lạnh hơn, xem Hà Văn Tấn, Trần Quốc Trị), các cộng đồng người cuối thời ĐÁ CŨ - THU LƯỢM rút về miền núi non - thung lũng phía Đông Bắc và Tây Bắc - Tây Nam châu thổ hiện tại. Ở đó, họ sáng tạo ra các nền văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn, tiền Đá Mới (trên dưới 10.000 năm cách ngày nay). Cụm di tích Hoà Bình - Bắc Sơn gần châu thổ nhất, gần Cổ Loa nhất là cụm di tích Hương Sơn (Mỹ Đức - Hà Tây, niên đại C14 khoảng trên 11.000 năm B.P.).

Lúc ấy, bắt đầu khúc nhạc dạo (prelude) của cuộc "Cách mạng Đá Mới" (khái niệm của Gordon Childe) trên toàn vùng Đông Nam Á lục địa mà thành quả của văn hoá vĩ đại nhất là sự ra đời của nghề nông (trồng trọt - chăn nuôi nhỏ) ở vùng thung lũng chân các dải núi đá vôi kác-xtic. Người ta còn gọi đó là *thời đại Đá - Nông* (agrolithic), bước mở đầu của cả một

chặng đường lịch sử văn hoá/văn minh nông nghiệp dài dặc ngàn vạn năm.

Chặng đầu này, gọi là *văn hoá Núi,* không/chưa tìm thấy di tích ở Cổ Loa. Nó cũng xuất hiện ở một vài miền ven biển, nhất là miền Trung bộ với Cái Bèo (Cát Bà), Giáp Khẩu (Hạ Long), Bàu Dũ (Quảng Nam) và nhất là các *văn hoá Biển* Quỳnh Văn - Bàu Tró ở ven biển các tỉnh Bắc Trung bộ.

0.3.3. Văn hoá Châu thổ, trong đó Cổ Loa, chỉ thực sự hiển hiện cách đây trên dưới 4 ngàn năm. Nói thu hẹp và biểu tượng hoá, thì đó là *nền văn hoá Lúa, văn hoá Đông Nam Á cổ* hay/và *văn hoá Việt cổ* mà GS Phạm Đức Dương đã thâu gom ý kiến các học giả liên ngành Việt Nam gọi là *Cơ tầng Đông Nam Á* trong phức hệ văn hoá Việt Nam.

0.3.3.1. Bốn ngàn năm cách ngày nay... là một nhịp thời gian trội vượt của miền đất nước ta trong bối cảnh chung Đông Nam Á.

Lịch sử ở đây diễn ra những quá trình phát tán - hội tụ dẫn đến những phức thể văn hoá mới, *chung* cho toàn vùng nhưng cũng mang nhiều sắc thái địa phương: hội tụ Đông Sơn - Sa Huỳnh, Đồng Nai...

Một đặc trưng nổi bật của văn hoá Đông Nam Á, nói theo thi ngữ của người Indonexia là *Bhinneka Tunggal Ika:* THỐNG NHẤT trong ĐA DẠNG...

0.3.3.2. Các bước hội tụ:

+ Phùng Nguyên - Bàu Trám - Cù lao Rùa

+ Đồng Đậu - đồi Ma Vương - Cái Vạn

+ Gò Mun - Xóm Cồn - Dốc Chùa

+ Đông Sơn - Sa Huỳnh - Giồng Phệt

Bước hội tụ sau cao hơn bước hội tụ trước, mà quá trình hội tụ cũng bắt nguồn từ nhiều trung tâm khác nhau (các địa

danh nêu trên chỉ có ý nghĩa giả định, biểu trưng) nó không mang tính tiến hoá đơn tuyến mà là hình thành trong sự tiếp xúc, đan xen, giao thoa văn hoá nhiều chiều, tạo nên những điểm/trục/hệ đồng quy, tạo thành những cấu trúc văn hoá- tộc người đa thành phần. Không nên giản đơn hoá, chẳng hạn trống đồng Đông Sơn = trống đồng Lạc Việt.

Kết quả là:

a) Tính *đa dạng* ngày càng mở rộng trong không gian

b) Tính *bản chất - mẫu số chung* được *tiềm ẩn* sâu trong thời gian, trong *vô thức dân gian* nối tiếp nhau, đắp đổi nhau qua thời gian và...

c) *Tác động qua lại* giữa chúng tạo nên một cơ chế tổng hoà quy định sự phát sinh - phát triển của những nhà nước/nước sơ khai (Âu Lạc chẳng hạn) và của cả khu vực Đông Nam Á.

0.3.3.3. Với những thành tựu nghiên cứu khoa học đa/liên ngành mấy chục năm vừa qua, ta có thể hình dung bức tranh toàn cảnh và/với diễn trình lịch sử hai thiên niên kỷ trước Công nguyên trên đất nước ta, và đặc biệt ở Bắc bộ Việt Nam, để cho sát gần hơn với đề tài Cổ Loa là như sau:

+ Việt Nam gần như ở trung tâm Đông Nam Á (Yver La Coste) hay là một Đông Nam Á *bán đảo,* Đông Nam Á “thu nhỏ” (en miniature, cả lục địa và hải đảo), có cả 3 thành tố văn hoá núi - đồi - văn hoá châu thổ - văn hoá ven biển và biển, có nhiều tộc người thuộc các hệ ngữ Nam Á (austroasiatic), Nam Đảo (austronesian), Tạng - Miến (tibeto-burmese)... Từ trước Công nguyên đã là như thế, nay càng là như thế.

Đấy là những cộng đồng tộc người làm nương - rẫy, làm ruộng - nà... đi săn và hái lượm, câu cá và chài lưới sông biển, được hình thành trong quá trình khai phá vùng bán đảo Đông Dương (Indochine).

+ Như trên đã nói, từ hai thiên niên kỷ trước Công nguyên đã diễn ra quá trình hội tụ văn hoá - tộc người ở châu thổ Thao - Nhị - Hồng, cũng là quá trình hình thành ngôn ngữ tiền Việt - Mường (Phùng Nguyên - Đồng Đậu) rồi Việt - Mường chung (Gò Mun - Đông Sơn) trên cơ sở tác động qua lại, giao thoa của 3 dòng ngữ hệ chủ lưu:

- Môn - Khơ me cổ (từ Tây Nam lên, Tây Bắc xuống)

- Tày - Thái cổ (từ Bắc, Tây, Đông xuống)

- Mã Lai cổ (từ biển ngược sông lên)

(không phải là không có sự tham gia của các yếu tố ngôn ngữ - văn hoá Tạng Miến và xa hơn, thảo mạc (steppic). Ta gọi chung là những cư dân Sơ kỳ thời đại Kim khí đó là NGƯỜI VIỆT CỔ.

+ Đến nửa cuối thiên niên kỷ 2 và cả diễn trình thiên niên kỷ I tr.CN tính đến những sự tiếp xúc và giao lưu văn hoá, hội nhập văn hoá giữa Đông Nam Á với thế giới Trung Hoa, Ấn Độ.

Nhiều hiện vật của văn hoá Thương - Ân (thế kỷ XVI đến thế kỷ XI tr.CN) đã được tìm thấy ở châu thổ Bắc bộ, giai đoạn Phùng Nguyên từ An Đạo (Phù Ninh, Vĩnh Phúc) đến Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội).

+ Vùng "vịnh Hà Nội" cổ trở thành nơi hội tụ và giao thoa tộc người - văn hoá - ngôn ngữ với nhịp điệu ngày càng nhanh và mạnh.

+ Do sức ép của sự phát triển dân số vùng núi và chân núi trên các thềm cổ quá hẹp của các dòng sông.

Do sức ép "dồn toa" của bành trướng văn minh Hoa Hạ từ phương Bắc xuống.

Đặc biệt, do sự kích thích của năng suất lúa nước, đã được

thể nghiệm thành cồn ở vùng thung lũng với mô hình Tày - Thái cổ "mương - phai" "nà - rẫy" với cuộc sống tương đối ổn định của văn hoá - xã hội nông nghiệp lúa nước, nay cần phát triển đại trà xuống miền châu thổ.

Thế là có sự thiên cư, chuyển cư rồi/và cộng cư của các cộng đồng tộc người từ trên *núi* xuống, từ dưới *biển* lên, mật tập quanh vùng đất Tổ (Vĩnh Phú - rồi vùng Hà Nội cổ... Tụ thuỷ, Tụ nhân, tụ LÀNG rồi tiến lên tụ NƯỚC...

0.4. Riêng ở vùng Cổ Loa (nghĩa rộng) sau mấy chục năm nghiên cứu, điều tra, khai quật khảo cổ học, ta có thể xác lập được một hệ thống di tích văn hoá khảo cổ học phân bố theo không gian đôi bờ các con sông và theo trình tự thời gian lịch sử như sau: (đây chưa phải là thống kê đầy đủ).

Tên di tích văn hoá	**Địa điểm hiện nay**	**Niên đại tương đối và tuyệt đối**
ĐÔI BỜ NGŨ HUYỆN KHÊ		
Đồng Vông	Cổ Loa, Đông Anh	*Phùng Nguyên*
Xuân Kiều	Dục Nội, Đông Anh	(khoảng 3500 năm cách ngày nay)
Tiên Hội	Đông Hội, Đông Anh	
Bãi Sặt	Tiên Hội, Bắc Ninh	*Đồng Đậu*
Bãi Mèn (lớp dưới)	Cổ Loa, Đông Anh	(khoảng 3300 năm cách ngày nay)
Đình Chàng (lớp dưới)	Dục Tú, Đông Anh	
Thành Dền	Mê Linh, Vĩnh Phú	

Đình Chàng (lớp trên)	Dục Tú, Đông Anh	*Gò Mun* (khoảng 3000 năm cách ngày nay)
Bãi Mèn (lớp trên)	Cổ Loa, Đông Anh	
Đường Mây	Cổ Loa, Đông Anh	
Xóm Nhồi	Cổ Loa, Đông Anh	
Xóm Hương	Cổ Loa, Đông Anh	*Đông Sơn*
Mả Tre	Cổ Loa, Đông Anh	(từ khoảng 2500 đến 2000 năm cách ngày nay)
Xóm Thượng	Cổ Loa, Đông Anh	
Đình Tràng (mộ)	Dục Tú, Đông Anh	
Chi Long	Yên Phong, Bắc Ninh	
Quả Cảm	Yên Phong, Bắc Ninh	
Lỗ Giao	Liên Hà, Đông Anh	
ĐÔI BỜ TIÊU TƯƠNG		
Tiêu Sơn	Tiên Sơn, Bắc Ninh	*Phùng Nguyên*
Bãi Tự	Tiên Sơn, Bắc Ninh	*Phùng Nguyên*
Chùa Lái	Tiên Sơn, Bắc Ninh	*Phùng Nguyên*
Thùng Lò	Tiên Sơn, Bắc Ninh	*Phùng Nguyên*
Vườn Mao	Tiên Sơn, Bắc Ninh	*Phùng Nguyên*
Đồng Miễu	Tiên Sơn, Bắc Ninh	*Phùng Nguyên*
Đồng Gio	Tiên Sơn, Bắc Ninh	*Phùng Nguyên*
Đồng Bạch	Yên Phong, Bắc Ninh	*Phùng Nguyên*

Phù Lưu	Tiên Sơn, Bắc Ninh	*Đồng Đậu*
Núi Viềng	Tiên Sơn, Bắc Ninh	*Đông Sơn*
Chùa Hoa	Tiên Sơn, Bắc Ninh	*Đông Sơn*
ĐÔI BỜ SÔNG CẦU		
Đông Lâm	Hiệp Hoà, Bắc Giang	*Đồng Đậu*
Nội Gầm	Yên Phong, Bắc Ninh	*Gò Mun*
Quả Cảm	Yên Phong, Bắc Ninh	*Đông Sơn*
ĐÔI BỜ THIÊN ĐỨC (DÂU - ĐUỐNG)		
Lãng Ngân	Gia Lương, Bắc Ninh	*Đông Sơn*
Đình Tổ	Thuận Thành, Bắc Ninh	*Đông Sơn*
Đồng Lầm	Thuận Thành, Bắc Ninh	*Đông Sơn*
Đồng Nội	Thuận Thành, Bắc Ninh	*Đông Sơn*
Trung Mầu	Gia Lâm, Hà Nội	*Đồng Đậu (có Gò Mun ở dưới)*
Yên Việt	Gia Lương, Bắc Ninh	*Đông Sơn*

Chính ở thời điểm Đông Sơn giai đoạn muộn (một hai thế kỷ trước, sau Công nguyên) mà ở Cổ Loa chứng kiến sự ra đời của thành luỹ hào và gắn với nó là nhà nước Âu Lạc và những người thừa kế.

III. KINH TẾ XÃ HỘI

Môi trường Cổ Loa như những phần trên ta thấy, là nơi nhiều thế hệ người Việt cổ (tiền Việt Mường - Việt Mường, chung - Lạc Việt, Âu Việt) sinh sống, bao gồm mọi thành tựu ở Cổ Loa để cải thiện số phận con người.

1. Dân cư và dân số

1.1. Theo địa lý học lịch sử (xem Đào Duy Anh, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Đinh Văn Nhật...) thì ở thời đại các vua Hùng, tức khoảng thiên niên kỷ thứ I tr.CN vùng Cổ Loa thuộc bộ Tây Vu (sau này là huyện Tây Vu thời Nam Việt - Tây Hán đầu Đông Hán). Cũng có người (xem Dương Tất Từ) căn cứ vào huyền thoại núi Thất Diệu (tức hệ núi Sái - Yên Phụ) ở Thuy Lôi, Đông Anh, Hà Nội và một phần Yên Phong, Bắc Ninh nay) được ghi lại đầu tiên ở *Lĩnh Nam chích quái* (XIV-XV) mà cho rằng vùng Cổ Loa khi ấy thuộc bộ Việt Thường. Tây Vu có thể là biến âm của Tây Âu. Đến thời Mã Viện (44) Tây Vu bị chia là 3 huyện: Tây Vu (thu nhỏ, có thể là Tiên Du, Tiên Sơn, Bắc Ninh ngày nay), Phong Khê (vùng cốt lõi của Cổ Loa nay với trung điểm là xóm Gà, Quán Kê, Phong Khê), Vọng Hải (chưa rõ, có thể là vùng bắc Đông Anh, Phúc Yên cũ cho tới sông Cà Lồ).

1.2. Theo *Sử ký* Tư Mã Thiên và *Tiền Hán thư,* khi bị lệ thuộc Nam Việt của Triệu Vũ đế (Triệu Đà) thì Âu Lạc có khoảng hơn 40 vạn dân trong đó có khoảng 1 vạn quân sĩ.

1.3. Theo *Hậu Hán thư* ghi lại lời tâu của Mã Viện xin chia tách huyện Tây Vu thì Tây Vu có 32.000 nóc nhà mà biên giới thì ở cách xa huyện trị (Cổ Loa? - TQV) đến hơn nghìn dặm.

Nếu cũng theo thống kê của *Hậu Hán thư* mà đối sánh:

- Quận Giao Chỉ: 92.440 hộ (Bắc bộ)
- Quận Cửu Chân: 35.743 hộ (Thanh Nghệ Tĩnh)
- Quận Nhật Nam: 15.460 hộ (Trung Trung bộ)

thì ta thấy Tây Vu chiếm 1/3 số hộ của Giao Chỉ và gần bằng số hộ của Cửu Chân. Cũng khó mà có thể tin và tính được (do hiểu biết còn hạn chế hiện nay) mật độ dân số từng vùng cụ thể như vùng Cổ Loa cách đây vài nghìn năm.

Nhưng bằng vào sự phân bố dày đặc các di chỉ và mộ táng cổ từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn ở khu vực này thì vẫn có thể nói rằng mật độ dân số Việt cổ ở vùng này cao hơn nhiều các vùng khác ở châu thổ Bắc bộ và Bắc Trung bộ.

1.4. Các di chỉ thường có tầng văn hoá dày (Đình Chàng # 1,7m, Đông Lâm # 1,5m, Đồng Đậu # 6m) và bộ hiện vật gốm, đồng, sắt đa dạng. Nó cho ta thấy lối sống định cư đã hình thành và phát triển vùng này.

2. Qua những hiện vật, người ta thấy đấy là những cư dân trồng lúa nước có đan xen chài lưới, câu cá ở sông nước - đầm đìa và hái lượm săn bắt ở nhiều cánh rừng lân cận.

2.1. Cũng qua hiện vật, đặc biệt là đồ gốm, đồ đồng (xem Hà Văn Tấn) người ta thấy có sự hội tụ và giao thoa văn hoá tộc người từ biển lên từ núi xuống. Văn hoá Cổ Loa - Âu Lạc là văn hoá lúa nước vùng châu thổ có hội nhập yếu tố văn hoá núi, yếu tố văn hoá biển.

2.2. Nguồn gốc An Dương vương Thục Phán (Tuk Phắn) và luồng di cư tới Cổ Loa giai đoạn Âu Lạc (thế kỷ III, II tr.CN) cho đến nay vẫn chưa thể xác quyết được. Nhưng giả thiết ông đứng đầu một cộng đồng Âu Việt từ miền núi Việt Bắc - Tây Bắc theo lưu vực sông Hồng (nậm Tao = Thao) mà tiến xuống

miền châu thổ Chạ Chủ - Cổ Loa có nhiều cơ sở khoa học đáng tin cậy.

2.3. *Cách mạng luyện kim* và việc trồng cấy lúa nước đại trà và sự bùng nổ dân số đi kèm với nó ở thiên niên kỷ thứ I tr.CN là những nguyên nhân chính có thể dùng giải thích những luồng di cư Việt cổ tới Cổ Loa.

2.4. Mặt khác như đã nói ở trên về danh hiệu "mở đất mở mường" của vua Âu Lạc, thì đây là thời kỳ xung đột vũ trang, hợp nhất nhiều vùng (với các hệ sinh thái nhân văn khác nhau) làm thành một nhà nước - quốc gia sơ khởi.

2.5. Vùng núi non phía Bắc Âu Lạc khi ấy cũng như Việt Nam ngày nay là vùng có nhiều mỏ đồng (Tụ Long) và mỏ thiếc (Thi tốốc = Tĩnh Túc) tảng nền cho nghề khai khoáng và tiếp theo là nghề luyện kim.

Ngoài các nà - ruộng lúa, nương vườn trồng rau dưa và cây ăn quả quặng mỏ và đồ kim loại là tài sản quý của đất nước. Ai sở hữu chiếm đoạt được tài sản đó, có tài năng quân chiến, người ấy sẽ được lên ngôi vị tối cao.

2.6. Ấy là ta chưa nói đến lâm sản - thuỷ sản và sự giao lưu núi-biển (cá, muối - măng mộc nhĩ, nấm...). Theo lịch sử, ở đầu thời đại kim khí, chiến tranh cũng là thương mại. Trong đội quân viễn chinh của Tần Thuỷ Hoàng đế ở đương thời, sử đã chép là có rất nhiều lái buôn!

Cũng theo thư tịch Trung Hoa, các thủ lĩnh Việt cổ vùng dưới (Lạc Việt - vùng ven sông biển) có nhiều ngọc trai (châu) là vật quý giá đem đổi chác được trong luồng giao thương quốc tế. Và do vậy, con cái của các thủ lĩnh Việt cổ, nhiều người được đặt tên là Châu (cư dân vùng ven biển Hạ Long hiện nay phát âm là "Giâu").

Tên My Châu (nàng ngọc trai) con gái vua Âu Lạc cũng có một cội nguồn là vậy. Sau này khi nước Âu Lạc bị diệt vong, huyền tích và lịch sử hoà quyện vào với nhau, đều nói và viết rằng: ông vua gốc miền núi này đã đem con gái ra biển và sau khi chém con gái, ngài dùng sừng tê bảy thước để đi vào với biển.

Cổ Loa - châu thổ tự nó là cầu nối giao lưu Núi - Biển.

3. Theo các nhà địa lý học, nếu trung điểm của đất nước thời đại các vua Hùng là Việt Trì, đỉnh cao nhất của tam giác châu Bắc bộ thì Dâu - Canh - Cổ Loa chính là cái đỉnh thứ hai, của tam giác châu thổ ấy.

Sự chuyển giao lịch sử giữa vua Hùng và Thục Phán, xét về mặt địa - sử (geo-historical) chính là sự chuyển dịch trung tâm của đất nước Việt cổ từ *đỉnh nhất* xuống *đỉnh nhì* của tam giác châu thổ Bắc bộ theo sự phát triển của nghề nông trồng lúa nước và sự tăng trưởng dân số.

3.1. Xét về mặt nền tảng kinh tế, Phùng Nguyên - đất Tổ trung du đã có bước nhảy vọt về kỹ thuật gieo trồng tưới tiêu và thuần hoá bộ giống cây trồng (cây ăn hạt, cây ăn quả và rau).

Ở Cổ Loa lớp phủ phong hoá thổ nhưỡng có đặc điểm thành tạo do thuỷ văn nên đưa tới những khả năng tăng vụ cho nông nghiệp. Sử chép: "Giao Chỉ cấy lúa 2 mùa". Khảo cổ học và nông học chỉ ra rằng: "các vỏ trấu ở di chỉ Đường Mây nằm dưới luỹ thành Ngoại ở Cổ Loa (khu vực Đông, trại Xóm Vang) có 2 loại: lúa Mùa: hạt tròn mẩy - lúa Chiêm: hạt thon dài.

3.2. Gắn liền với trồng trọt khảo cổ học đã chứng minh rằng Cổ Loa đã từng là - khoảng trước sau Công nguyên - một trung tâm luyện kim đồng sắt quan trọng.

Với hàng trăm lưỡi cày đồng Cổ Loa cùng các loại xẻng

cuốc... nhiều cái mới chỉ là bán thành phẩm và nhiều cái khác chỉ là phế phẩm chứng tích hữu thể (tangible) của công nghệ đúc - rèn tại chỗ.

Với hàng vạn mũi tên đồng Cổ Loa (lần đầu tiên tìm thấy năm 1966 ở Đường Vực - Bãi Mèn, lối đi rẽ từ quốc lộ 2 vào khu di tích Đền - Am - Đình Chùa Cổ Loa hàng bó mũi tên đồng dính chặt với nhau (bán thành phẩm và phế phẩm) cũng nói lên rằng việc đúc mũi tên đồng được tiến hành tại chỗ, ở ngay rìa thành Ngoại Cổ Loa.

Với hàng chục đồ sắt cổ, rìu, cuốc... đã han rỉ cùng năm tháng, song lại nằm cùng chỗ với những đồng tiền Bán Lạng trong vuông (lỗ) ngoài tròn (vành) của thời Tần - Hán Trung Hoa (thế kỷ III-II tr.CN).

3.3. Những đồng tiền ấy và nhiều chứng vật khác và gốm in văn hoa Chiến Quốc, về Bình Hồ chiến quốc - Hán (V-III, II tr.CN) mà quan hệ giao lưu như sử ghi chép giữa miền GIAO (Bắc bộ Việt Nam) - QUẢNG (Quảng Đông, Quảng Tây) và xa hơn với Kinh Châu (ở ngã ba Hán Khẩu - sông Hán đổ vào Trường Giang) với Dương Châu (hồ Động Đình và hồ Bàng Lão - Phiên Dương hồ)... là chứng cớ hữu thể và vô thể (intangible) của một nền nội/ngoại thương nghiệp ở khu vực Cổ Loa trước sau Công nguyên vài thế kỷ.

Ấy là chúng ta chưa kể đến các huyền thoại, huyền tích về ông Nỏ (Cao Lỗ - tướng của An Dương vương), ông Nồi (Nội hầu, gốc Tam Canh về Xuân Canh giáp Cổ Loa sinh sống, phát triển nghề gốm), ông Trọng (Đức thánh Chèm, Từ Liêm, Hà Nội) đều được chất kết dính huyền sử gắn với thời huyền sử Thục An Dương vương tên Phán.

- Về cơ bản, huyền tích về các ông này đã cung cấp, đáp ứng được nhiều nhu cầu tâm linh người Việt xưa nay. Chế độ

mẫu hệ đã đổi thay sang chế độ phụ hệ dần dần. Cơ tầng người Việt cổ là mẫu hệ. Cơ tầng tồn tại xã hội thời Tần - Hán thời An Dương vương Thục Phán vẫn là mẫu hệ. Sau Tần Hán dù đã giải thể cấu trúc để trở thành phụ hệ thì bà Trưng bà Triệu còn đó là minh chứng cho mảnh áo mẫu hệ Đông Nam Á được vá vào áo phụ hệ Hoa hoá.

- Cư dân Việt Mường nhìn chung, do yêu cầu thủy lợi trị thuỷ đào ao và đắp đê và để bảo vệ vùng đất màu mỡ này, chống sự chèn ép từ phương Bắc xuống, đã liên kết lại trong một hệ thống chính trị gồm nhiều "bộ" hay "mường". Mỗi bộ/mường đứng đầu bằng một thủ lĩnh quân sự: "lạc tướng" và hệ thống cấu trúc chính trị xã hội đó do tù trưởng/thủ lĩnh của một bộ/mường lớn, có ưu thế về kinh tế, quân sự, tôn giáo đứng đầu. Người ấy là "siêu thủ lĩnh" (overlord), là "Pò Khun", là vua Hùng và sau này cũng là Thục Phán (Túk Phắn) mà sử Hán Việt về sau đã Hán Việt hoá các danh hiệu này thành: Lạc tướng, Lạc hầu, Lạc/Hùng vương, An Dương vương, Tây Vu vương...

- Nếu làng Cả trên đồi Việt Trì là trung tâm đất Tổ các vua Hùng thì làng Chủ - Chạ Chủ = Khả Lũ - Kim Lũ - Cổ Loa (các địa danh diễn triển qua lịch sử) là trung tâm nước Âu Lạc thời vua Thục Phán.

Huyền tích nói rằng: vua Thục xây thành Cổ Loa. Thành đắp rồi lại đổ do nhiều thế lực - đời thường và "ma quỷ", sau nhờ thần Rùa Vàng - Kim Quy trừ yêu quái, vua Thục đã cùng tướng Cao Lỗ/Cao Thông đắp được thành, chế tạo được nỏ ("nỏ thần": *"chỉ sông sông cạn, chỉ núi núi tan, chỉ ngàn ngàn cháy..."* huấn luyện hàng vạn quân sĩ.

Cổ sử Trung Hoa và Việt Nam từ thế kỷ IV, V đến các thế kỷ XIV, XV và sau này nữa đều nói các vua Thục An Dương

vương xây thành hình xoáy ốc tên chữ là Loa thành. Thành xây 9 lớp chu vi 9 dặm...

Từ René Desfrines (1940) đến Phan Huy Lê (1966) các học giả vẫn nhận ra ở Cổ Loa 3 lớp thành:

- Thành Nội có hình chữ nhật (tương đối) với 18 ụ đất ("hoả hồi" đắp nhô ra thụt vào tạo nên các tử giác (góc chết) xa nhau vừa một tầm tên bắn (# 300m theo ý kiến tướng quân Chánh văn phòng Bộ Quốc phòng Nguyễn Trình), chu vi tổng cộng #1650m.

- Thành Trung chu vi # 6500m.

- Thành Ngoại chu vi # 8000m là "những đường cong tự do" khép kín lại với nhau và hẹp dần về phía cửa Nam, để mở cửa nước (watergate) ở hướng Đông (phía Đầm Cả) và mở thêm cửa đường bộ ở các hướng Bắc, Tây Bắc, Tây Nam...

Trong luỹ ngoài hào mà ngoài hào bao bọc từ Tây Bắc đến Đông Nam thành Cổ Loa là con sông Thiếp.

Ngoài 3 vòng thành còn có nhiều luỹ ụ bảo vệ, chủ yếu đào đắp ở phía bắc thành..

Những cuộc điều tra điền dã khảo cổ ở khu vực Cổ Loa từ đầu thập kỷ 70 qua cuối thập kỷ 80 đã có lẽ chứng tỏ rằng sự tình không đơn giản như trên đã trình bày.

Địa hình Âm sông, rạch, đầm hồ ở khu vực Cổ Loa chằng chịt, phức tạp hơn nhiều: vực Dê, đầm Chủ, đầm Cả, vực Tó, đầm Vân Trì, sông Thiếp đến Cổ Loa đã phân thành nhiều nhánh (Đường Mây là ở ngã ba sông) làm 2 rồi sau khi qua "ba làng Quậy, bảy làng Rỗ (Lỗ)" lại hợp nhất chảy về phía sông Cầu.

Địa hình Dương, khu vực Mạch Tràng, đền Thượng là một cái mộc (buclier) rắn mà các sông lạch gặm mòn nó dần dần song vẫn buộc phải chảy vòng vo... Có lẽ thành Cổ Loa không

chỉ có 3 vòng thành luỹ như ta từng mô tả mà là một "phức luỹ thành" vừa đóng vai trò quân sự vừa có vai trò trị thuỷ, thuỷ lợi (đê, trạch).

Cuối cùng nếu không quá xét nét, giáo điều, ta vẫn có thể coi Cổ Loa là một thành thị, một thủ đô thành thị (citadel - capitale), một đô thị (city) vào loại cổ nhất Việt Nam và Đông Nam Á.

VỊ THẾ ĐỊA VĂN HOÁ - ĐỊA CHÍNH TRỊ CỦA HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH VÙNG CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ VIỆT NAM

0.0. Hà Nội là gì? Đó là vấn đề hàng đầu khi nhập môn nghiên cứu Hà Nội học và Lịch sử Hà Nội. Cũng như khoa học hiện đại tin học hoá, chúng ta cần chấp nhận nhiều câu trả lời khác nhau, nhiều cách tiếp cận khác nhau hay/và cách tiếp cận liên ngành (Interdisciplinary approach).

*

0.1. Trung tâm Hà Nội ở toạ độ địa lý 21°05 vĩ tuyến Bắc, 105°87 kinh tuyến Đông, nằm trên đường trục của tam giác châu Bắc bộ, được che chắn ở phía Bắc - Đông Bắc bởi dải núi Tam Đảo và ở phía Tây - Tây Nam bởi dãy núi Ba Vì - Tản Viên, đều cách trung tâm thủ đô khoảng 50km.

0.2.1. Tam giác châu Bắc bộ (sông Hồng và sông Thái Bình cùng các chi lưu mạng cành cây và mạng song song) có hình phễu bổ đôi, bề mặt nghiêng từ Tây - Bắc xuống Đông - Nam[1].

Nhưng nó không phải là một mặt phẳng. Do vậy chúng tôi

(1) Những con chữ dưới đây được viết ra với sự cộng tác của TS Địa mạo học Huỳnh Thị Ngọc Hương và TS Bản đồ học Lê Ngọc Nam, từng chung sức chung lòng làm việc ở Trung tâm Atlas Hà Nội.

không sử dụng khái niệm "đồng bằng" (plaine) mà chỉ sử dụng khái niệm *tam giác châu* (delta).

Mặt cắt ngang của nó giống như một chiếc võng, vùng trục giữa, thấp hơn hai bên "rìa". Dạng "võng" này không phải chỉ là hình dạng trên "bề mặt" mà thực sự phản ánh dáng dấp của cấu trúc móng nền tận 30 - 40km sâu trong lòng đất Hà Nội - Bắc bộ, do giới địa - vật lý học Việt Nam xác định. Và giới Địa học Việt Nam (Viện Khoa học Trái đất, Khoa Địa học Đại học Quốc gia Hà Nội...) hoàn toàn có lý khi đặt tên miền trũng tam giác châu sông Nhị - Hồng, trong đó có lãnh thổ thủ đô Hà Nội là *"võng Hà Nội"* hay *"trũng Hà Nội"*.

0.2.2. Võng Hà Nội là một vùng rất "động" (dynamic) về mặt địa chất kiến tạo, bởi vì nó là một vùng *xung yếu* của vỏ trái đất. Nói xung yếu, vì vỏ trái đất ở nơi đây chẳng những *mỏng* hơn các nơi khác mà còn bị *đứt gãy sâu* chia cắt suốt bề dày của nó.

Vỏ trái đất *ở trũng Hà Nội* bị chia cắt như các manh áo rách và dáng vẻ những đường đứt gãy giống như những đường khâu nối liền các mảnh áo, cho nên các nhà kiến tạo học gọi chúng là *đường khâu*.

0.2.3. Không phải chỉ có các đứt gãy dọc mà còn nhiều đứt gãy ngang, chia cắt "trũng Hà Nội", cho nên nó có dạng *bậc thang:* Các bậc cao nằm ở phía Tây Bắc, các bậc thấp nằm ở phía Đông Nam...

Như đã nói, lãnh thổ Hà Nội nằm ngang trên trục của một vùng xung yếu do có hệ thống đứt gãy sâu cắt qua, cho nên Hà Nội là một vùng có cường độ chuyển động lớn của vỏ trái đất. Tại đây các hoạt động kiến tạo lớn đã từng diễn ra mạnh mẽ trong suốt cả quá khứ địa chất trăm triệu năm về trước mà vẫn còn đang tiếp diễn mạnh trong kỷ địa chất hiện nay.

0.2.4. Các đứt gãy sâu sông Hồng - sông Chảy cắt qua lãnh thổ Hà Nội là những đường xung yếu đã từng gây ra động đất mạnh đến cấp 7, cấp 8 (độ richter).

Lấy thí dụ về Thăng Long đời Lý - Trần, biên niên sử *(Đại Việt sử lược, Toàn thư, Cương mục)* chép nhiều lần đất động. Năm 1016 động đất, năm 1017 điện Càn Nguyên sụp đổ. Năm 1284 đất Thịnh Quang, Xã Đàn (nay thuộc quận Đống Đa) "nứt toác, rộng 4 tấc, dài trên 2 dặm, bề sâu khôn lường"... Giữa những năm kháng chiến chống Nguyên - Mông 1277, 1278, 1285... toàn động đất cấp 7, cấp 8, đất nứt, bia đá tháp Báo Thiên bên bờ hồ Lục Thuỷ (Hoàn Kiếm) gãy làm đôi...

Thế kỷ XX, Hà Nội nhiều lần xảy ra động đất cấp 6 và đã 2 lần động đất cấp 7. Những năm gần đây, hiện tượng động đất ở vùng Hà Nội tăng lên rõ rệt. Mặt đất Hà Nội xuất hiện nhiều khe nứt sâu, phương Tây Bắc - Đông Nam, trùng với hướng sông Hồng và cũng là hướng các đứt gãy sâu trong vỏ trái đất.

0.2.5. Khi xem bản đồ "dị thường trọng lực" vùng Hà Nội do các nhà địa - vật lý học thành lập, có một điều đập ngay vào mắt chúng ta: đó là những dáng hình thon thon hơi kéo dài và nhô cao lên của móng cấu trúc sâu miền võng Hà Nội. Chúng tựa những dáng hình những con rồng đời Lý, với những khúc uốn cong mềm mại, đơn giản. Đó là những nơi vỏ trái đất "mỏng" hơn nơi khác vì phần "cùi" dưới "vỏ" nhô lên gần mặt đất hơn, "Gần" nghĩa là ở độ sâu 30 - 35km trong khi ở những nơi khác, "cùi" nằm sâu 40 - 50km, nếu chúng ta tạm coi trái đất như một quả bưởi khổng lồ.

"Rồng vàng" bay trên bầu trời Thăng Long là huyền thoại lịch sử thời Lý. "Rồng đất" nổi trên móng sâu 30 - 35km của cấu trúc miền võng Hà Nội là hiện thực địa lý - địa chất. Mỗi lần "rồng" quẫy lưng là một lần động đất. Lưng rồng, đó là những

đường đồng mức khép kín, biểu hiện những dải "dị thường"... vì trọng lực đá tăng vọt, nói lên sự xâm nhập của các vật chất nóng chảy dưới vỏ quả trái đất (magma...).

0.3. Từ miền võng Hà Nội với những chuyển động thăng trầm có tính chất chu kỳ trăm ngàn triệu năm trước, ta đến với "*máng trũng*" Hà Nội trong những giai đoạn lịch sử ngày càng "trẻ hơn"...

0.3.1. Đầu kỷ Đệ Tam (Tertiare), cách ngày nay khoảng 50 triệu năm, ở vùng trũng Hà Nội, các đứt gãy sâu lại hoạt động mạnh, tạo thành một "*máng trũng*" mới, trên nền cũ miền võng xưa. Vì vậy các nhà địa chất gọi máng trũng Hà Nội là máng trũng "*chồng gối*" hay "địa hào chồng gối". Các vùng đồi núi hai bên "*máng trũng*" được nâng cao lên và sau đó bị xói mòn. Vật liệu theo "nước chảy chỗ trũng" lấp dần vào đáy máng hết lớp này đến lớp khác dày 1000 - 2000m.

Lúc đầu, do vận động sụt lún mạnh mẽ ở máng, đi đôi với vận động tạo sơn ở hai bên rìa, vật liệu xói mòn mạnh gồm toàn cuội sỏi. Chúng lăn từ sườn núi, theo dòng nước chuyển dần xuống và tích tụ ở đáy máng.

Về sau, vận động yếu dần, các dòng chảy trở nên "êm đềm" hơn, vì vậy các trầm tích gồm toàn những hạt nhỏ, mịn. Sau đó nữa, là thời kỳ tương đối bình ổn, điều kiện tốt nhất để tích tụ than và dầu hoả... Có những thời kỳ biển tiến vào, tràn ngập châu thổ, do vậy có nhà nghiên cứu lịch sử gọi là "vịnh Hà Nội".

0.3.2. Sang kỷ Đệ Tứ (Quaternaire), ở giai đoạn sớm (QI) - khoảng 1 triệu đến 30 vạn năm cách ngày nay (đầu QII), biển rút khỏi châu thổ, đặc biệt ở những nơi có các khối nâng lên trong đó có vùng Hà Nội. Trầm tích lục địa thay thế trầm tích biển. Châu thổ bồi tích phơi ra dưới nắng. Hệ thống sông Thao - Nhị vận chuyển phù sa bồi đắp lên trên trầm tích biển.

Do đó trong các lỗ khoan ở vùng trũng, ta có thể thấy cuội sỏi xen với đất đỏ dạng la-tê-rít phủ lên trầm tích biển và dày tới 150m nằm sâu dưới bề mặt châu thổ hiện nay, khoảng 50m trở xuống.

Các tầng cuội sỏi này cũng lộ ra trên các thềm cổ sông Hồng, sông Đà, sông Lô, sông Cầu... ở độ cao từ 10 - 30m, ven rìa vùng trũng Hà Nội.

Khoảng sau, 30 vạn năm cách ngày nay (cuối QII), biển lại tiến, trùm phủ lên đồng bằng, để lại những tầng sét cao-lanh, sét - cát mịn chứa di tích các sinh vật của vùng biển ven bờ (sò, điệp, trùng lỗ...). Biển vào sâu quá nội thành Hà Nội hiện nay.

0.3.3. Khoảng sau đó (QIII) biển lại rút dần khoảng từ 4 vạn đến 2 vạn năm cách ngày nay, bề mặt châu thổ Bắc bộ trải rộng ra đến vùng bán đảo Bạch Long Vĩ ngày nay.

0.3.4. Tới đầu thế Holocen (QIV), khoảng từ 17.000 - 12.000 năm cách ngày nay, biển lại tiến vào đất liền, tới quãng Thường Tín, Phả Lại... nếu không nói là sâu, xa hơn.

0.3.5. Theo các nhà địa chất, nếu khoan sâu xuống lòng đất Hà Nội sẽ thấy ở tầng từ sau thuở *Cánh tân* (từ 1 triệu đến 1 vạn năm cách ngày nay) Hà Nội là một đáy biển nông. Bấy giờ, ảnh hưởng phá huỷ của sóng biển và hải lưu hạn chế, mà tác dụng bồi tích của sông Hồng lại rất lớn. Dòng sông này chảy qua những vùng miền núi đang ở vào giai đoạn xâm thực, bóc trụi dữ dội nên mang theo rất nhiều phù sa.

Những mũi khoan vào sâu trong lòng đất Gia Lâm, trong khu vực Học viện Nông nghiệp, cách sông Hồng 2,5km, trong tầng dày trên 50m của trầm tích cho thấy sự phân tách rõ hai lớp: *lớp trên* từ mặt đất hiện nay đến - 39,5m; *lớp dưới*: từ - 50,5m đến - 39,5m.

Trong hai lớp đó, trầm tích sỏi cát thô được thay dần bằng trầm tích sét nặng hơn. Điều đó giúp ta có cơ sở phát biểu rằng có hai giai đoạn hoạt động của sông Hồng, mỗi giai đoạn đều có bước chuyển tiếp từ lúc sông chảy nhanh dữ dội (khi cát thô và sỏi lắng đọng) đến lúc sông chảy tương đối êm đềm (sản phẩm hạt mịn (sét) lắng đọng). Qua *"99 cái lắc lư mới vào lừ đừ sông Thao"*, như dân gian thường nói.

Trong khu Đại học Sư phạm, kết quả của 3 lỗ khoan thăm dò địa chất xuống lòng đất Từ Liêm tới độ sâu - 48,876m cũng cho thấy khá rõ quá trình tam giác châu xưa kia qua minh chứng là một lớp trầm tích *phá - tam giác châu,* gồm cát và bùn dày tới 20m!

Tổng hợp địa tầng ở nhiều lỗ khoan trên vùng Hà Nội, ta có thể thấy một quy luật rõ nét. Bao giờ cũng có một tầng cuội sỏi sạn và cát thô nằm bên giới. Đó là *lòng sông cổ*. Bên trên là những tầng đất có hạt nhỏ dần đến mịn, nhiều chỗ có sét dẻo màu xám hay xám đen, chứa nhiều chất hữu cơ, đặc trưng cho trầm tích *đầm hồ*. Trong một cột địa tầng, có thể lặp đi lặp lại vài lần "nhịp" trầm tích như trên. Điều đó nói lên những hoạt động của sông Hồng lúc chảy xiết xói mòn mạnh, tạo ra những hạt thô lúc chảy chậm lờ đờ như vũng nước tù.

Tầng trầm tích hạt mịn chứa sét phổ biến trên bề mặt các bãi bồi nói lên giai đoạn biển tiến cuối (Holocen trung) cách ngày nay khoảng 1 vạn năm.

Ở thế kỷ XVIII, Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án đã viết *Tang thương ngẫu lục,* song chỉ là chuyện "tang thương" của Hà Nội - Việt Nam thời cuối Lê - đầu Nguyễn. Ta có thể ghi lại chuyện "tang thương" không phải theo nghĩa bóng mà theo nghĩa đen hẳn hoi, hàng vạn ngàn năm trước: *"Thương hải biến vi tang điền"*: biển biến thành bãi dâu!

Nước biển không giữ nguyên một mực, nước biển có dao động. Đất không ở nguyên một mực, đất có thời nâng lên, thời sụt xuống. Cách đây 4000 năm (tính số tròn), là thời kỳ *biển tiến,* mực nước biển cao trên 3,5m so với mực nước biển ngày nay. Cách đây 3000 năm, chỉ trong vòng 1000 năm đó, biển lùi dần, mực nước xuống thấp dưới mức nước ngày nay 3m.

Biển lùi và sông bồi tích phù sa, *phá Hà Nội cạn dần.* Thế là có *đất* và có những *đầm lầy, vũng đọng.* Có đất nên cỏ cây mọc thành rừng rậm, với thú dữ: hổ, voi... Có đầm vực, nên có cá sấu, thuồng luồng, rùa, giải... Rùa còn có ở Hồ Gươm, ấy là chưa kể Rùa Vàng thời Lê Lợi và Kim Quy thời Thục Phán. Voi rừng còn đầy ở vùng Tây Hồ thời Lý (thế kỷ XI). Cá sấu còn sống sót ở bến sông Hồng Thăng Long thế kỷ XIII khiến vua Trần phải sai Hàn (Nguyễn) Thuyên soạn *Văn tế cá sấu.* Hổ rừng về quẩn quanh tận vùng chùa Một Cột thời Lê (thế kỷ XV)... Đó đều là chuyện sử gia Ngô Sĩ Liên còn chép rành rành. Vào thế kỷ XVIII, ở vùng Đình Bảng, Từ Sơn nay, còn *rừng Báng,* còn có củ mài ngon và lộc vừng để ăn cùng nem Báng. *Rừng Sặt* ở Trang Liệt, rất gần đây, còn khá um tùm. *Rừng Xuân Quan* mấy chục năm về trước còn đủ các loại gỗ *"tứ thiết":* đinh, lim, sến, táu... *Rừng bàng Yên Thái* (Bưởi) là một trong "Tây Hồ bát cảnh" thời Lê. *Rừng gỗ tầm* giữa bán đảo Hồ Tây, *rừng tre ngà* viền một dải sông Tô vùng Cửa Bắc bấy giờ cũng còn ghi lại trong sử cũ. Và một di tích RỪNG còn sống động ở ngay nội thành Hà Nội, khu phố Ba Đình: *Rừng nứa đền Voi Phục.* Và theo tên đất cổ, chỉ cần qua sông Cái, ta bắt gặp *bến Bồ Đề* (Phú Viên), *Gia Lâm* (rừng Đa), *Du Lâm* (rừng Dâu da), *Mai Lâm* (rừng Mơ, gồm cả Mai Động - Hoàng Mai - Hồng Mai - Tương Mai - Chợ Mơ... xưa là rừng mơ cả). Rồi nào là Văn Lâm, Trường Lâm, Đông Ngàn... toàn là rừng, là ngàn, xanh

tươi rậm rịt... Đào lòng đất Đông Anh (Dục Tú, Tiên Hội), đào lòng đất Thanh Trì (Vĩnh Ninh, Văn Điển...) nhà khảo cổ bắt gặp nhiều cặp nhiều cặp ngà voi, răng nanh hổ, gạc hươu, răng lợn lòi... có tuổi 3000-4000 năm, theo sự xác định niên đại bằng phương pháp phóng xạ đồng vị các bon (C14).

Chứng tích rõ rệt nhất của thời kỳ rừng rậm đầm lầy Hà Nội cổ là những dải *than bùn* xếp dưới lòng đất Hà Nội. Than bùn Từ Liêm (qua lỗ khoan Dịch Vọng) có chỗ dày tới 4m, nằm từ độ cao xấp xỉ mực nước biển trở xuống (xuống sâu dưới 4,876m). Mỏ than bùn giàu có Lỗ Khê (Đông Anh), một dải dài vài kilômét, Hà Nội ta khai thác đã hàng chục năm nay! Có rừng rậm, đầm lầy cộng với bão tố, động đất... rồi mới có than bùn: rừng đổ xuống đầm, gỗ bị lấp bồi cản ngăn hiện tượng ô xi hoá, dần dà phân giải thành than bùn.

Phủ lên trên lớp than bùn Hà Nội cổ, mới là lớp phù sa sông, gồm đất sét và sét pha, càng lên trên càng nhẹ dần tới đất thịt trung bình, có nơi thịt nhẹ. Di tích của đời sống con người sẽ thấy ở lớp đất này.

Thế là khá rõ: một Hà Nội trước khi trở thành lịch sử, *một Hà Nội thiên nhiên hoang dã, đã trải qua ít ra là ba loại cảnh quan:*

- Vịnh biển (tính bằng triệu năm)

- Phá (tính bằng vạn năm)

- Rừng rậm - Đầm lầy (tính bằng ngàn năm trước Công nguyên).

Từ thời kỳ lịch sử "ngàn năm văn hiến" tới ngày nay, các sông hệ Hồng Hà vẫn tiếp tục *đổi dòng,* để lại nhiều hồ hình móng ngựa (như Hồ Tây) hay những dải ao đầm kế tiếp nhau xen kẽ với những dải cát của lòng sông cũ.

Nét địa lý trường tồn của nghìn xưa Thăng Long và hôm nay Hà Nội, đó là cái đặc trưng thành phố sông: *thành phố ngã ba sông*, nếu lấy cả hai dòng Nhị Hà - Tô Lịch làm hệ quy chiếu, làm trục chủ đạo; *thành phố một bờ sông* (bờ phải) nếu chỉ lấy một sông Nhị làm trục chính.

Một điều hiển nhiên, đất Hà Nội là đất bãi - và trên bãi của sông Hồng, do phù sa sông Hồng đắp đổi mà nên. Nhưng sự đắp đổi, trải mấy nghìn năm đã diễn ra không đơn giản: có đời sống du đãng tự nhiên của những con sông ở đồng bằng do chính chúng ta tạo thành (đổi dòng từ từ, hay có khi đột biến) có sự can thiệp, hữu thức và vô thức của con người. Thục Phán đắp luỹ thành Cổ Loa thì cũng là đắp đê phòng lụt. Sử biên niên nhà Hán chép rằng ở đầu Công nguyên, huyện Phong Khê (Đông Anh) đã có *đê phòng lụt*. Đê sẽ làm cho quá trình bồi tụ tự nhiên bị ngăn chặn lại, ít nhất là từng phần.

Cho nên đất Hà Nội nội thành, bên Hồ Tây, có dòng Tô Lịch, lại có rất nhiều đầm hồ. Xem trên các bản đồ từ thời xưa cho đến giữa thế kỷ này, thì thấy lãnh thổ Hà Nội là một vùng đầm lầy, một *thành phố sông hồ,* nửa đất, nửa nước. Quy hoạch Hà Nội cổ là nương theo và thích ứng đến mức tối đa cái hình thể tự nhiên sông hồ đó. Phần lãnh thổ chủ yếu của Thăng Long - Hà Nội xưa là phần đất bồi, được bao bọc bởi sông Hồng ở phía Bắc và phía Đông, bởi sông Tô Lịch và sông Kim Ngưu (nhánh sông Tô) ở phía Tây và phía Nam. Luỹ bọc ngoài là đê mà cũng là thành đất, là đường giao thông (đê La Thành). Sông hồ là nguồn nước trên mặt cho sinh hoạt mà cũng là hệ thống thuỷ lợi và giao thông truyền thống. Sông hồ cũng là những sự kiện địa lý được dùng làm nguyên lý sơ khởi chỉ đạo việc quy tụ xóm làng, phường phố và thành luỹ phòng vệ (sử dụng những đoạn sông Hồng, sông Tô làm ngoại hào).

0.4. Từ bề sâu địa chất với số đo vạn triệu năm, ta trở về với bề mặt địa lý Thăng Long Hà Nội, với số đo nghìn năm trở lại đây.

Hà Nội đã sinh thành và lớn lên cùng với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam:

Từ một *làng quê,* một *kẻ quê* khiêm tốn bên bờ sông Tô, cạnh gò cao mang tên lịch sử *núi Nùng,* ở thời đại Đồng thau hay thời đại các vua Hùng bắt đầu dựng nước Văn Lang; đến một *thị trấn,* một phố huyện thế kỷ V, mang tên *Tống Bình* của một thời Bắc thuộc hay tên *Long Đỗ* bắt nguồn từ huyền thoại; Đến một trung tâm đầu tiên của nước Vạn Xuân một thời độc lập tạm thời, giữa thế kỷ VI, với toà thành cổ đầu tiên mà sử sách còn ghi ở cửa sông Tô Lịch; và trải qua mấy trăm năm Bắc thuộc giữa trung tâm An Nam đô hộ phủ đời Đường (thế kỷ VII - X); mảnh đất *núi Nùng sông Nhị, núi Tản sông Tô* này mới vươn lên trong *chức năng trung tâm đầu não* của quốc gia Đại Việt đầu thế kỷ XI.

Rồi *Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội* (hay giản dị hơn, nôm na hơn, *Kẻ Chợ* trong cách gọi dân gian) trong chín thế kỷ tồn tại và phát triển, cuộc đời lịch sử Hà Nội không bằng phẳng như đất bằng Hà Nội, mà cũng trải "ba chìm bảy nổi" nhiều sóng gió trong nội loạn và nhất là trong ngoại xâm và chống ngoại xâm, bành trướng. Địa vị trung tâm đầu não chính trị của Hà Nội cũng có lúc lung lay khi thể chế quân thù lâm vào tình huống suy thoái, suy tàn.

0.4.1. Có rất nhiều "cách nhìn", "cái nhìn" về nghìn xưa Hà Nội, từ dân gian đến bác học.

Thực ra, đã từng có cách trả lời dân gian được tinh kết trong folklore Hà Nội:

- Nhị Hà quanh Bắc sang Đông
Kim Ngưu Tô Lịch là sông bên này

- Phồn hoa thứ nhất Long thành
Phố giăng mắc cửi, đường quanh bàn cờ.
- Khen ai khéo hoạ dư đồ
Trước sông Nhị thuỷ sau hồ Hoàn Gươm.

Cũng có câu trả lời rất kỳ thú của người sáng lập ra kinh đô Thăng Long - thành phố Rồng bay, khi dời đô từ Hoa Lư ra Đại La. Trong tờ *chiếu* (hỏi ý kiến các quan) về việc dời đô, Lý Công Uẩn, hay ai đó cố vấn cho ông, đã nói: *"Ở trung tâm cõi bờ đất nước, có cái thế rồng cuộn hổ ngồi, vị trí ở giữa bốn phương Đông Tây Nam Bắc, tiện hình thế núi sông sau trước. Ở nơi đó địa thế rộng mà bằng phẳng, vùng đất cao mà sáng sủa, cư dân không khổ vì ngập lụt, muôn vật đều phong nhiêu tươi tốt. Xem khắp nước Việt ta, chỗ ấy là nơi hơn cả, thực là chỗ bốn phương tụ hội, là nơi đô thành bậc nhất của đế vương muôn đời!"*.

Ta có thể xem đó là một bản *Tuyên ngôn địa chính trị - địa chiến lược* về Hà Nội nghìn xưa. Cố GS Phạm Huy Thông đã tóm tắt bài *Tuyên ngôn thủ đô* đó bằng 4 chữ của chính bài *chiếu:* ĐỒ ĐẠI (mưu toan việc lớn) - CHÍNH TRUNG (ở nơi chính giữa).

Nhà địa lý học tài danh Nguyễn Thiệu Lâu khẳng định: Hà Nội là thủ đô *tự nhiên* của (Bắc) Việt Nam: các mạch núi đều chầu về đây, các sông đều tụ hội về đây rồi lan toả, đi ra biển!

Có thể có câu trả lời của nhà thơ, đại bút thời Trần Phạm Sư Mạnh (đầu và giữa thế kỷ XVI):

Trấn áp Đông Tây, vững đế đô
Hiên ngang một tháp trội nguy nga
Non sông bên chặt cột Trời chống
Kim cổ khó mòn dùi Đất nhô.

(Đề tháp Báo Thiên)

Cũng vẫn là sự ngôn từ hoá cái ý trung tâm và vòi vọi.

Và đây là cách trả lời của tiến sĩ Nguyễn Giản Thanh thế kỷ XV đầu XVI trong bài *Phụng thành xuân sắc phú* (viết năm 1508):

Sum một chốn y quan lễ nhạc,
Vầy một nơi vạn vật thanh danh.
Trời đượm khí xuân, sắc tươi tốt khắp hoà vũ trụ,
Nước mừng thịnh trị,
thế vững vàng chống cột thần kinh.

Nhớ xưa:
Cõi giữa bang trung
Đứng trên thượng quốc
Đỉnh Tản sơn hùm chiếm Tây Nam
Dòng Nhị thuỷ rồng chầu Đông Bắc.
Chợ chợ, nhà nhà, trăm dáng tựa đồ bôi tám bức.
Thành thành, thị thị,
muôn tía chen thức ánh ngàn hồng.
Hướng bốn phương cùng hợp đất này,
giữa chung thiên hạ.
Hoà mỗi chốn đều làm đô đấy, ngăn được thế hình...
... Những thấy: đời đời thành (Long) Phụng ấy,
Kiếp kiếp sắc (thái) xuân này
Con cháu dõi truyền đến chưng muôn vạn ức!

Bài phú Nôm này, là sự phát triển thêm cái ý chính "CHÍNH TRUNG - ĐỒ ĐẠI" của Lý Thái tổ, là cái nhìn phong thuỷ về vị thế chiến lược của Hà Nội bao gồm *thế lưỡng*, giữa: *Trong* (Hoàng cung) - *Ngoài* (khu dân sự phố phường chợ búa). Và *Trước:* sông Nhị - *Sau:* núi Tản.

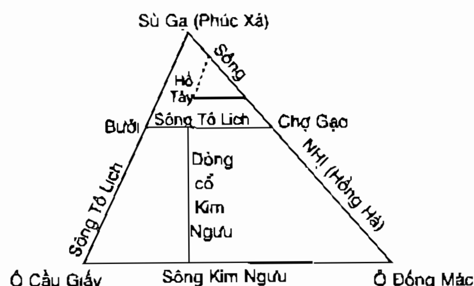
Sông và Núi đều được *"thiêng"* hoá và trở thành *biểu tượng* của khu vực chiếc nôi của dân Việt, nước Việt.

Và cái "rốn" của Long thành, "Long Đỗ" (Đô 肚 trong chữ Hán có nghĩa là Rốn - Bụng - Dạ dày) là núi Nùng, trục trung tâm nối Trời/Đất. Trên núi ấy, các vua Lý - Trần - Lê xây điện Càn Nguyên, điện Kính Thiên và núi Nùng. Huyền thoại được thiêng hoá và cùng sông Cái, trở thành hai biểu tượng của kinh thành NÚI NÙNG - SÔNG NHỊ.

Diễn trình địa lý của Hà Nội là: VỊNH → VỤNG → BIỂN NÔNG → ĐẦM LẦY RỘNG LỚN + với rừng (sau thành than bùn).

Sông Nhị và các chi lưu, Hồ Tây, Hồ Gươm và các khúc sông cổ khác, đã bao quanh Hà Nội nghìn xưa và hôm nay...

Sau nhiều năm điền dã, chúng tôi và các đồng nghiệp trẻ tuổi đã mô hình hoá mảnh đất Hà Nội là như sau:



Từ sơ đồ này, có thể rút ra các nhận xét cơ bản:

1. Các cửa ô đều là *cửa nước* ở nơi giao hội (ngã ba) các sông (đúng nghĩa watergate). *Ô Cầu Giấy* nằm ở ngã ba Tô Lịch - Kim Ngưu - Sét, *Ô Đống Mác* (Thanh Nhàn) nằm ở ngã ba Kim Ngưu - Lừ, *Ô Bưởi* (Hồng tâm của *Tây Hồ chí)* nằm ở ngã ba Tô Lịch - Thiên Phù v.v...

Đây là một nhận xét quan trọng về nhiều mặt. Từ đó, ta hiểu các chợ ven đô - hay *chợ ô* nằm ở các cửa nước của thành

Ngoại (La thành hay Đại La thành trong sử sách từ thời Lý, dài hơn 30km), đấy là nơi giao lưu kinh tế văn hoá giữa nội thành (kinh thành) với vùng ngoại thành rộng lớn ở châu thổ Bắc bộ và đấy đều vốn là *chợ bến - chợ búa,* nghĩa là chợ ở ngã ba sông, trên bến dưới thuyền tấp nập... Cũng từ đó, ta hiểu công việc nạo vét sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu của các triều đại ngày trước cùng nguyên nhân sâu xa của cảnh ngập lụt, của chống lấn chiếm đất, giải toả các công trình xây trên lòng sông cũ (như ở ngã ba Hồ Khẩu, dọc dài sông Tô từ Thuy Khuê xuống Bưởi...) là một công việc "cần làm ngay", rất bức bách...

2. La thành hay Đại La thành (khoảng 30km) bao quanh Hà Nội cổ truyền có 3 chức năng biểu hiện qua tên gọi dân gian của nó: Đường Đê La thành.

a. Đường (vành đai thành thị cổ)

b. Đê (đắp đất kè đá)

c. La thành (luỹ đắp đất trồng tre)

Thành luỹ ngoài cùng của kinh thành Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh không phải hoàn toàn kín mà phải mở nhiều *cống ở* bên dưới luỹ để *thoát nước* xuống phía Nam, Đông Nam, Tây Nam gọi chung là xuống vùng "Thanh Đàm (Thanh Trì). Ở vùng "Đàm Trì" đã và hiện còn nhiều hồ đầm (hồ Giảng Võ, hồ Ngọc Khánh, đầm Hoàng Cầu, hồ Ba Bể (Đống Đa)... và xa hơn là hồ Linh Đàm, hồ Vạn Xoan, đầm Thịnh Liệt...). Sông Nhị, sông Tô, sông Kim Ngưu vẫn tiếp tục từ Thăng Long - Hà Nội chảy xuống phía Nam, *lại thêm sông Nhuệ ở phía Tây, nối nhằng nhịt với nhau và với sông Nhị ở phía Đông,* tạo thành *mạng sông* nằm giữa Đông (Nhị Hà) và Tây (Nhuệ Giang, Hát Giang - sông Đáy) mà nổi bật và gắn bó hữu cơ với Thăng Long - Hà Nội cổ kim là hai *sông Sét* (Thịnh Liệt) và *sông Lừ.*

3. Xã hội Việt Nam xưa được xếp vào loại hình "xã hội thuỷ lợi và trị thuỷ" (hydraulic society).

Hà Nội là một loại hình đô thị thuỷ lợi và trị thuỷ (hydraulic city).

Các chuyên gia lớn, như GS Yves Lacoste (Pháp), xem xã hội Việt Nam đã thực hiện ở tam giác châu sông Hồng những công trình trị/lợi thuỷ mạnh mẽ và gắn kết nhau. *Sức mạnh và tính phức tạp* của mạng đê sông - biển ở Hà Nội và châu thổ sông Hồng bị quy định trước hết bởi sự kiện là con sông này và các chi lưu của nó (mạng song song, mạng cành cây) bắt nguồn từ vùng núi rất gần ở phía Bắc và hàng năm nhận một lượng gió mùa khổng lồ.

Lũ rất mạnh và tới *bất thần,* không chỉ thế, các dòng sông chở nặng phù sa bào xói ở miền núi ở quá cao Hà Nội và đồng bằng. Và do vậy vùng Hà Nội và miền châu thổ chỉ có cách tự vệ, thích nghi để tồn tại là đắp Đê cho vững:

Lũ lụt thì lút cả làng
Đắp đê phòng lụt thiếp chàng cùng lo!

Sách *Hậu Hán thư* cho biết: huyện Phong Khê (vùng Cổ Loa, Đông Anh) có đê Phòng Lụt từ đầu Công nguyên. Thành luỹ Cổ Loa cũng là đê. La thành, Đại La thành, Thăng Long - Đông Kinh cũng cùng truyền thống đó của người Việt phương Nam...

Một khi từ Bắc Việt Nam đất cổ và đất Tổ, do áp lực dân số và do chiến tranh, từ trong xã hội Việt nổi lên một trào lưu năng động *Nam tiến* suốt ngàn năm lịch sử (từ X đến XIX). Theo quá trình Nam tiến đó, là sự tạo dựng các đô thị mới, như Huế, Đà Nẵng - Hội An, Sài Gòn... Chúng vẫn mang một *mẫu số chung* với Hà Nội cổ truyền là thuộc loại hình ĐÔ THỊ SÔNG. Nhưng chúng cũng mang một nét bản sắc mới: đó là những

cảng thị ven sông biển. Trên *Tuổi trẻ* chủ nhật (số 28-29,17-7-1994), tôi đã nêu lên tư duy về *một nền văn hoá cảng thị* là cái "mặt tiền" của nền văn hoá miền Trung (mặt hậu là văn hoá xóm làng). Hà Nội cần có những *tiền cảng thị,* ở thế kỷ XVII-XVIII là cảng thị sông *Phố Hiến* với câu ca để đời:

Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến

Và đến cuối XIX - đầu XX đó là cảng thị *Hải Phòng* mà giờ đây cái nhìn chiến lược kinh tế mới đã nói đến *khu tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.*

Hà Nội đã nhiều phen bị mất (hay đe doạ bị mất) vai trò thủ đô (như giai đoạn cuối thế kỷ XVIII - gần hết thế kỷ XIX). Người Hà Nội khi ấy đã nhận thức lại sâu hơn về vị thế địa - văn hoá của mình và vẫn nói:

Long thành thật xứng CỐ ĐÔ
Kim Âu chẳng mẻ cơ đồ dài lâu

Huế, Sài Gòn đã từng có lúc đóng vai trò THỦ ĐÔ, của cả nước hay của một miền. Và ở nửa sau thế kỷ XX, chúng đã trở thành trung tâm của từng vùng miền của nước Việt Nam cho đến 1945. Ngay ở nửa cuối thế kỷ XIX một tác giả Pháp đã viết: "Hà Nội vẫn là trái tim của cả nước" cho dù Huế đã là kinh đô Việt Nam từ 1802. Và dưới thời thuộc Pháp, Hà Nội (chứ không phải Huế, Sài Gòn) là thủ đô của cả Đông Pháp hay Đông Dương thuộc Pháp - Indochine Francaise, bao gồm Bắc kỳ, Trung kỳ (An Nam), Nam kỳ, Lào, Miên.

Tới 1945, với Cách mạng tháng Tám, Hà Nội lại trở thành THỦ ĐÔ của cả nước Việt Nam.

Lịch sử có khi Tụ khi Tán. Huế và Sài Gòn nảy sinh và phát triển ở thời kỳ LY TÁN đó là cũng vì Việt Nam địa thế hẹp chiều ngang Tây - Đông, rộng chiều dài Bắc - Nam. Cái nhìn địa - lịch sử (geo-historie) cho ta thấy: sự kiện lịch sử lớn (Nam

tiến) phối hợp với không gian địa lý của một cư dân nông nghiệp lúa nước vùng châu thổ đã tạo dựng nên hình dạng kỳ lạ độc đáo của một nước Việt Nam hiện tại. Hà Nội chia sẻ quyền uy kinh tế với các trung tâm miền Trung và miền Nam. Huế, Sài Gòn cũng mang chở (bên sắc thái chung của Việt Nam như Hà Nội) những sắc thái văn hoá riêng, ngưng kết của một vùng - miền: miền Trung, miền Nam. Vùng - miền văn hoá là một thực thể của tổng thể văn hoá Việt Nam. Bản sắc văn hoá Hà Nội là bản sắc chung của văn hoá Việt Nam song trước hết là sự kết tinh của văn hoá châu thổ sông Hồng. Đấy không phải là một tư duy kỳ thị, chia rẽ Bắc Trung Nam. Từ tư duy địa văn hoá ấy, ta thấy cần thiết phải có một chiến lược văn hoá: xây dựng một nền văn hoá Việt Nam mới đậm đà bản sắc chung của dân tộc - dân gian và tôn trọng những sắc thái văn hoá riêng của từng vùng - miền, từng cộng đồng tộc người.

HÀ NỘI THẾ KỶ X, TỪ ĐẠI LA, QUA CỔ LOA - HOA LƯ ĐẾN THĂNG LONG

(Mấy luận điểm Bảo tàng - Sử học)

1. Thế kỷ X đánh dấu một khúc ngoặt vĩ đại của Lịch sử Việt Nam: Từ đêm dài *Lệ thuộc* Trung Hoa, Việt Nam trở thành một quốc gia *Độc lập* và bước vào *Kỷ nguyên mới,* kỷ nguyên Đại Việt của sự phục hưng dân tộc và phục hồi văn hoá.

2. Mở đầu từ thời Lý Nam đế với "Thành ở cửa sông Tô Lịch" và ngôi chùa "Khai Quốc" (thế kỷ VI), qua hơn 300 năm trui rèn trong lò lửa trung tâm "An Nam đô hộ phủ" của nhà Đường, đất "Long Đỗ" (Rốn Rồng) đã tiến lên hàng đầu của lãnh thổ Việt Nam cũng như tinh anh "Thần Long Đỗ" hay "Thần Tô Lịch" với danh xưng "Đô phủ thành hoàng thần quân".

Thế kỷ X, trung tâm Việt Nam chao đảo từ Đại La (họ Khúc - họ Dương) qua Cổ Loa (vua Ngô), Hoa Lư (vua Đinh - vua Lê) để rồi đến đầu thế kỷ XI *trở lại* Đại La và được nâng lên một trình độ mới, với một chất lượng mới cao hơn: *Trình độ và chất lượng Thăng Long.* Ở đây, có vấn đề *địa dư* và *dân số,* song sự chao đảo trung tâm ở một thế kỷ đầy biến động này phản ánh sự đu đưa của tâm thức Việt Nam trước những biến cố lớn lao của lịch sử đất nước, nghiệm sinh đầy đủ mọi giằng xé chính trị - xã hội - văn hoá khi lòng người quy tụ lại Rốn Rồng thiêng.

Bởi vậy Bảo tàng Thăng Long phải có một gian riêng giành cho "Hà Nội thế kỷ X", trình bày cho được bước đi vòng vo nhưng theo hướng tiến lên từ *Đại La* qua *Cổ Loa - Hoa Lư* đến *Thăng Long*, làm cho người xem thấy được đồng thời cái *gián đoạn* và cũng là cái *liên tục* của thế kỷ bản lề.

3. Hãy ngược dòng lịch sử lên một chút, trước thế kỷ X

a. Thế kỷ IX là một thế kỷ *Tàn phá*, với chiến tranh *Chà Và* và đặc biệt chiến tranh *Nam Chiếu*. Nó cũng đã phá huỷ luôn uy tín của nhà Đường vốn đến lúc này cũng đã lụn bại rồi, ở Đô hộ phủ An Nam. So với thế kỷ VIII của Mai Hắc đế và Bố Cái Đại vương, thế kỷ IX có vẻ như không có những khuôn mặt anh hùng lớn (ngoài Dương Thanh). Song, trong tầng sâu xã hội và văn hoá, ý thức hệ dân tộc thì đây lại là *thế kỷ của sự hình thành Việt Nam* trong sự chống đối với Đường triều, được diễn tả *hiện thực* bởi sự chống trả của "dân chúng" đối với Nam Chiếu (khi chính quyền Đô hộ phủ đã bỏ chạy), diễn tả *gián tiếp* bởi sự tàn sát của Cao Biền sau khi y mang quân vào An Nam, vừa đánh lui Nam Chiếu vừa đàn áp các phong trào chống đối (chặt đầu tới 30 ngàn người, con số lớn kinh khủng so với số dân hồi đó). Diễn tả một cách *kỳ ảo* cuộc đấu tranh giữa một bên là tên thầy địa lý - phù thuỷ cao tay *Cao Biền* (yểm long mạch, yểm thần) và một bên là các *thần linh (spirits) đất Việt* - tiêu biểu cho hồn thiêng sông núi và dân tộc - mà đại biểu sáng chói nhất là thế lực tôn giáo ở *Đình Bảng* (quê hương nhà Lý), *thần Tô Lịch* và *thần Tản Viên*.

Bảo tàng Thăng Long phải nêu rõ điểm này, qua các trích đoạn *Đường thư, Man thư* và nhất là *Việt điện u linh tập*. Nên có ảnh và thần tích thánh Tản Viên và thần Tô Lịch, *Bia chùa Một Cột* nói về việc yểm

long mạch Hà Nội của Cao Biền. Đặc biệt là câu "... về Bắc thôi, ở lâu tất chuốc lấy tai hoạ". Bảo tàng cũng nên trích đoạn và *Bản đồ giả định thành Đại La*.

b. Sau khi Cao Biền phải về Bắc, cháu y là Cao Tần thay. Sau đó là Tăng Cổn. Bọn này phải nhượng bộ các thủ lĩnh địa phương người Việt.

Những câu chuyện Triệu Xương, Cao Biền gặp gỡ *Lý Ông Trọng, Cao Lỗ, Tô Lịch...* trong *Việt điện u linh tập* cần được khai thác. Trong xã hội Đường - Việt khi ấy, có một phân số thân Hoa Hạ, về sau sẽ trở thành phản động về chính trị và văn hoá.

Từ khi Tăng Cổn bị quân lính phủ thành (Hà Nội) đuổi về nước (880) cũng như là từ đời Đường Hy tông (874-888), thực tế nhà Đường không cử nổi các quan xuống trấn trị miền Lĩnh Nam được nữa (xem *Ngũ đại sử ký* q.85, *Nam Hán thế gia)*. Những tên quan Tiết độ sứ Tĩnh hải quân như Tôn Đức Chiêm, Chu Toàn Dục, Độc Cô Tổn (901-905) chỉ có danh, không có thực. Chúng không xuống được nước ta, không trấn trị nổi ở Hà Nội cổ. *Thực tế từ cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X, Việt Nam đã giành được quyền tự trị.*

4. Lịch sử Việt Nam và lịch sử Hà Nội phải đánh giá lại vai trò của *3 thế hệ họ Khúc* (Thừa Dụ - Hạo - Thừa Mỹ) cho đúng.

a) Ngày 7-2-906 Khúc Thừa Dụ được nhà Đường công nhận Tĩnh hải quân Tiết độ sứ, Đồng bình chương sự *(Tư trị thông giám,* quyển 250).

Niên điểm này không có nghĩa là *lúc đó* Khúc Thừa Dụ mới nhận chức đứng đầu đất Việt. Ông đã phong cho con ông là Khúc Hạo chức "Tĩnh hải hành quân tư mã quyền tri lưu hậu" và khi ông mất (23-7-907) mặc nhiên Khúc Hạo lên thay và nhà Hậu Lương (vừa thay nhà Đường) phải công nhận ngay (1-9-907).

Điều đó chứng tỏ lực và chính quyền của họ Khúc đã được xác lập vững chắc từ trước 906 (có thể từ sau 880).

Chính quyền tự trị mấy chục năm ấy (880 (?)-930) đóng trung tâm ở thành Đại La. Vậy chính ở nơi đầu não cũ của địch đã mọc dựng một chính quyền Việt Nam mới.

Bảo tàng Thăng Long phải nêu rõ điểm này. Nên có ảnh chụp đền thờ họ Khúc ở *Các Bồ* (Ninh Giang) và *Lỗ Xá* (Cẩm Giàng, Hải Hưng). Phải sao chép lại thần phả - gia phả ở những nơi này (phải đặt quan hệ với Sở Văn hoá Hải Hưng). Cũng nên chụp *ảnh đường phố với biển tên phố Khúc Hạo* như một tưởng niệm của Hà Nội.

b) Khúc Thừa Dụ mở đầu một *Chiến lược đối ngoại* Việt - Trung "Thần phục giả vờ, độc lập thực sự".

c) Khúc Hạo mở đầu một cải cách đối nội, cải cách hành chính. Biểu thị sự xoá bỏ "Chế độ quận huyện Trung Hoa" và sự trở lại *cộng đồng làng xã.* Cương lĩnh đối nội 4 chữ "Khoan - Giản - An - Lạc".

Bảo tàng Thăng Long nên trích đoạn *Cương mục, Tiền biên* (q.5) và *An nam chí nguyên* (q.3) chép về cải cách Khúc Hạo và *314 giáp* trong toàn quốc thời Khúc Hạo (Giáp là tổ chức *cộng đồng theo địa vực* để thu thuế và bắt lính, bắt phu của Nhà nước Quân chủ.

Nên viết to 4 chữ nho Khoan - Giản - An - Lạc, coi là cương lĩnh thân dân của Khúc Hạo.

d) Khúc Thừa Mỹ từng được Khúc Hạo phải làm "Khúc hiếu sứ" ở Quảng Châu và biết rõ tham vọng của Lưu Ẩn. Năm 911 Ẩn chết, Khúc Thừa Mỹ liên minh với *Vương Thẩm Tri* ở Phúc Kiến (Mân) để chống Lưu Ẩn và Lưu Cung. Quan đường biển và đám con buôn Phúc Kiến, Khúc - Vương liên lạc với nhau và Thừa Mỹ "nộp cống" cho nhà Hậu Lương để "hợp pháp hoá" quyền uy của mình ở đất Việt (được Hậu Lương thừa nhận cuối năm 911). Năm 917-918 Lưu Cung lập nước Nam Hán.

Năm 930 Vương Thẩm Tri chết. Liên minh Việt - Mân yếu đi, Nam Hán phát quân đánh bại và bắt sống Khúc Thừa Mỹ. Nhưng sau lưng Mỹ, đất Việt đã có 1/2 thế kỷ *phồn vinh* và *an tĩnh*. Ngọn cờ ý thức *"Chúng ta không phải là Tàu. Chúng ta là Việt"* đã được dựng lên! Vương quyền Việt Nam được mọc dựng từ đời sống nông dân và chính trị xóm làng với tín ngưỡng: *Phật giáo* là phổ biến có cộng thêm *Đạo giáo* dân gian.

5. Lịch sử Việt Nam và lịch sử Hà Nội phải đề cao công nghiệp phục hồi và tiếp nối quyền tự trị của *Dương Đình Nghệ:* phát quân từ Ái châu ra Giao châu đánh đuổi Lý Tiến, Thứ sử Giao châu tháng 3 năm 991. Đánh tan quân tiếp viện địch do Trình Bảo chỉ huy ngay ở *phía ngoài thành Đại La. Đó là cuộc kháng chiến chống Nam Hán thắng lợi lần I.*

Bảo tàng Thăng Long nên có ảnh chụp *quê hương và đền thờ họ Dương* ở Thanh Hoá (làng Ràng) (liên hệ với Sở Văn hoá Thanh Hoá). *Gia phả họ Dương. Bản đồ* Dương tiến quân từ Ái ra Đại La và kháng chiến ở Đại La.

Dương quản trị ở Đại La 6 năm (931-937). Đại La vẫn là thủ đô của quyền tự trị Việt Nam. Ba triều Ngô - Đinh - Lê đều lấy con gái họ Dương làm hoàng hậu. Điều đó chứng tỏ uy thế lớn của họ Dương trong xã hội Việt Nam.

6. Kiều Công Tiễn (với hai người cháu sau này đều là sứ quân: Kiều Công Hãn và Kiều Thuận) là hào trưởng địa phương ở châu Phong (nay thuộc Ba Vì, Hà Tây). Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ tháng 4 năm 937. Đấy là cuộc tranh quyền giữa các phe phái của tầng lớp hào trưởng - địa chủ. Kiều cũng là đại diện thế lực quyền lợi thân Trung Hoa của tầng lớp trên

người Việt và cũng trở thành tên Việt gian đầu tiên của thế kỷ X, không có cội rễ trong dân tộc và nhân dân.

7. Về Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng, đã có tập *Kỷ yếu hội nghị khoa học* do Đại học Tổng hợp và Sở Văn hoá Hải Phòng tổ chức cuối năm 1981.

Bảo tàng Thăng Long nên khai thác ở Kỷ yếu đó

a. Ảnh *quê hương* và *lăng, đền thờ* Ngô Quyền ở Đường Lâm.

b. *Bia Đường Lâm* (đời Trần) nói về dòng dõi Ngô Quyền, Ngô Quyền tuổi ấu thơ và trưởng thành.

c. *Bản đồ Chiến thắng Bạch Đằng.*

Ngô Quyền là vua Tổ phục hưng dân tộc, đó là điều mọi người cùng nhất trí. Cần nhấn mạnh đất Đường Lâm cũng là quê hương Bố Cái và câu chuyện Bố Cái âm phù Ngô Quyền trong chiến dịch Bạch Đằng, được ghi chép trong *Việt điện u linh tập*. Nó thể hiện *tình cảm đồng hương* và việc Ngô Quyền tìm cách hợp pháp hoá quyền lực của mình bắt nguồn từ cội rễ thần linh dân tộc và *nối tiếp truyền thống anh hùng dân tộc.*

Bảo tàng Thăng Long nên trích đoạn *Việt điện u linh* và lời bình của Lê Văn Hưu về Ngô Quyền trong *Toàn thư* "Ngô vương đem quân mới họp... mở nước xưng vương làm cho bọn phương Bắc không dám sang xâm phạm nữa".

8. Ngô Quyền từ bỏ *Đại La* sang đóng đô ở *Cổ Loa* là đô cũ của nước Âu Lạc thời Thục Phán An Dương vương thời tiền Bắc thuộc. Ý nghĩa của việc định đô tại đây đã được khẳng định trong *Cương mục: "Để tỏ ý nối tiếp quốc thống xưa của An Dương vương."*

Bảo tàng Thăng Long nên có trích đoạn này.

- *Ý thức dân tộc trỗi dậy:* tìm căn cước dân tộc, căn cước Việt Nam từ trước Bắc thuộc. Thành Đại La là do *Trung Hoa* xây đắp và là trung tâm Đô hộ phủ của đế chế Đường. Việc thay đô tượng trưng sự thay đổi trong thái độ dân chúng đối với chính quyền. Một ông vua Việt Nam cai trị ở Cổ Loa biểu hiện những ký ức văn hoá trên nền huyền thoại và huyền tích được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nhân dân Việt Nam đã chà giẫm lên cái mà trong nhiều thế kỷ đã trở thành "mảnh đất cấm ngăn đáng ghét" (K.W.Taylor: *The Birth of Việt Nam,* California, 1983, p.270).

Ở Cổ Loa, vẫn còn lại một *toà thành,* chắc chắn có phần do Ngô vương Quyền tu sửa, còn lại một cái *giếng Ngô Quyền* và *cây đa nghìn tuổi* trước đền My Châu.

Dù khó xác minh, Bảo tàng Thăng Long nên chụp lại *toà thành Cổ Loa, cây đa, giếng nước.*

Và còn lại một huyền tích về *cuộc hôn nhân Ngô - Đỗ,* các cuộc hôn nhân thời này thường mang ý nghĩa *liên minh chính trị* với các vị vua đa thê, nhiều hoàng hậu.

Khi trước, ở gần *cầu Tây* Dục Tú vẫn còn đền thờ bà phi họ Đỗ này của Ngô Quyền. Nay đã bị phá. Nhà thờ họ Đỗ ở thôn Hậu Dục Tú còn *đôi câu đối.* Bảo tàng Thăng Long nên chụp nhà thờ và câu đối này.

9. *Dương Tam Kha - Ngô Xương Văn - Ngô Xương Ngập và Thập nhị sứ quân* (hệ thống thủ lĩnh địa phương).

Năm 944 Ngô Quyền mất. Em vợ là Dương Tam Kha cướp ngôi của cháu, xưng là *Bình vương* (944-950) vẫn đóng ở Cổ Loa. Khắp nơi loạn lạc nổi lên dần. Xương Ngập bỏ trốn sang Nam Sách, ẩn ở khu vực *Phạm* lệnh công (họ Phạm này sau là một sứ quân và có Phạm Cự Lượng là đại tướng triều Tiền Lê và là *thần xử kiện* của Thăng Long đời Lý).

Đền Phạm Cự Lượng ở thôn Ngự Sử cũ, sau ga Hàng Cỏ (nay là phố Ngô Sĩ Liên).

Bảo tàng Thăng Long nên chụp ảnh và sưu tầm thần tích và trích đoạn ở *Việt điện u linh tập* nói về đền này.

Bảo tàng Thăng Long cũng cần có *Bản đồ Thập nhi sứ quân* trong đó Hà Nội có:

1. Ngô Nhật Khánh ở Đường Lâm (thôn Đường).
2. Nguyễn Siêu ở Tây Phù Liệt (thôn Sét)
3. Kiều Công Hãn ở Phong Châu (Ba Vì).

Quanh đó là Đỗ Cảnh Thạc ở Đỗ Động (lưu vực sông Đáy, Hoài Đức, Thanh Oai), Phạm Bạch Hổ ở Đằng Châu (Hưng Yên cũ), Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Du (Tiên Sơn, Hà Nội), Kiều Thuận ở Hồi Liệt, Nguyễn Khoan ở Nguyễn Gia Loan (thôn Nguyễn, Vĩnh Phú).

Năm 950 Dương Bình vương bị lật đổ ở Cổ Loa bởi cuộc đảo chính của Xương Văn và 2 tướng Đỗ Cảnh Thạc, Dương Cát Lợi. Thế lực họ Dương còn mạnh nên Tam Kha chỉ bị giáng làm *Chương Dương công* (ở Thường Tín như sử ghi, hay về Dương Xá Thanh Hoá?).

Nam Tấn vương rồi Thiên Sách vương (951) cộng quản ở Cổ Loa. Chính quyền thử nghiệm hai đầu, thất bại. Xương Ngập cướp quyền em. Năm 954, Xương Ngập chết - Xương Văn tiếp tục cai trị ở Cổ Loa khi bốn phương đã loạn. Xương Văn thuần phục Nam Hán song lại hối và chối từ. Năm 963, Xương Văn chết trong chiến dịch Đường Nguyễn. Triều đình Cổ Loa tan tác. Loạn sứ quân lên tới đỉnh cao.

10. ***Đinh Bộ Lĩnh (923-980) dẹp loạn sứ quân và đóng đô ở Hoa Lư***

a) Họ Đinh ở Hoa Lư. Đinh Công Trứ cai trị châu Hoan Đinh Bộ Lĩnh và Đinh Liễn nắm được Hoan - Ái, chốt ở Hoa

Lư, quê nhà, quê mẹ và cửa ngõ đồng bằng Bắc bộ. Liên minh với Trần Lãm ở Bố Hải khẩu - Đằng Châu. Nơi hội tập con buôn Phúc Kiến của thông thương, trung tâm giao lưu giữa biển và trung tâm đồng bằng, về theo Đinh - Trần.

Vạn Thắng vương tiến lên dẹp thế lực Nguyễn Siêu ở Phù Liệt, thế lực Đỗ - Ngô - Kiều ở Đỗ Động (Ba Vì), thế lực Nguyễn ở Tiên Du... thống nhất đất nước.

b) Đinh Tiên Hoàng định đô *Hoa Lư* là quê nhà và là căn cứ quân sự hiểm yếu. Cổ Loa và Đại La bị "bỏ quên", vì ở giữa đồng bằng, khó bảo vệ với một thế lực tuy vừa chiến thắng 12 sứ quân song vẫn còn cảm thấy e ngại khi xa đất bản hộ, lực lượng chưa mạnh, thế lực chống đối ẩn tàng còn nhiều.

Trung tâm Hà Nội vẫn là "thành Đại La", "Đô hộ phủ". Vua Đinh phong *Lưu Cơ* làm "Đô hộ phủ sĩ sứ" để quản lý đất Đại La về pháp luật.

c) Trải qua hai thời Đinh - Lê, như những *thời kỳ quá độ*, đất nước và chính quyền được củng cố về mọi mặt. Đến đời Lý, để tỏ ý "mưu toan việc lớn cho muôn đời con cháu về sau" Lý Thái tổ định đô trở lại đất Rốn Rồng, ở trung tâm cõi bờ đất nước, để mở đầu một chặng đường mới, chặng Rồng Bay tiến lên của Thăng Long Đại Việt.

Theo chúng tôi Bảo tàng Thăng Long vẫn nên có *ảnh* và *Bản đồ Hoa Lư*, ảnh chụp *Cột đá* chùa Hoa Lư, để gợi lên sự tiếp nối của Thăng Long cũng như chùa Một Cột... ngày sau.

Ngô Chân Lưu tức sư *Khuông Việt,* Tăng thống trụ trì chùa Khai Quốc (Trấn Quốc ngày sau). Điều đó nói lên thế lực Phật giáo ở vùng giữa châu thổ, thế lực sau này đưa Lý Công Uẩn lên ngôi nhân chủ.

Bảo tàng Thăng Long nên có ảnh chùa Khai Quốc và trích đoạn *Thiền uyển tập anh ngữ lục* về sư Khuông Việt.

THÀNH CỔ HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH QUY HOẠCH ĐẠI LA - THĂNG LONG - ĐÔNG ĐÔ - HÀ NỘI

I

Đề từ:

Đây lắng hồn núi sông ngàn năm...

(Nguyễn Đình Thi)

I.1. Tôi muốn nhắc lại, một cách tâm đắc, luận đề rất nổi tiếng của nhà địa lý học tài danh Nguyễn Thiệu Lâu: Hà Nội là thủ đô thiên nhiên của nước ta. Ông nói hoàn toàn có căn cứ.

I.1.a. Cứ liệu *sơn văn:* các dãy núi tây bắc nối tiếp từ cao nguyên Văn Quý (>4000m), qua dãy Hoàng Liên Sơn (khoảng 3000m) xuống *Tản Viên,* chủ sơn của châu thổ Bắc bộ, được "thiêng hoá" thành *"đệ nhất tứ bất tử"* - đức thánh Tản của người Việt, "Bua Pa Vi" của người Mường, vị thần núi đất Việt mà viên đạo sĩ Cao Biền không tài nào trừ yểm được, đã đi vào Thần điện Việt Nam và đã đi vào tâm thức người dân châu thổ - Thăng Long:

Nhất cao là núi Tản Viên
Nhất sâu là vũng Thuỷ tiên Tuần Vường[1].

(1) Vường = Vàng = Hoàng giang - Lý Nhân, Hà Nam.

Chỉ riêng thánh Tản và chỉ riêng ở chân núi Ba Vì, ngoài *đền Thượng* (cùng *đền Trung* và *đền Hạ)* - được xem là Trung cung, còn có tới 4 cung nữa đề họp thành tổng thể ngũ cung:

- Đông cung là đền Và gần thị xã Sơn Tây.
- Tây cung là đền Hạ, chân núi Ba Vì.
- Bắc cung là đền bên Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc.
- Nam cung là khu vực Ao Vua huyện Ba Vì.

Đền Và là một di tích sáng giá của xứ Đoài Hà Nội, có khám thờ đời Mạc (thế kỷ XVI) và điện khắc gỗ dân dã thế kỷ XVII. Ngoài thánh Tản Sơn Tinh, là hai vị *thần núi* "em" của người: Cao Sơn và Quý Minh được thờ ở khắp nước, đặc biệt là vùng Nam Hà Nội.

Vùng Đông Bắc, các dải núi hình *cánh cung*, từ khối vòm sông Chảy, sông Gâm, Bắc Sơn, Đông Triều - Yên Tử đều xoè nan quạt và tập trung về *Tam Đảo* (Vĩnh Phúc) - cửa ngõ Đông Bắc của thủ đô. Tam Đảo cũng là núi thiêng, với các danh hiệu "Thanh Sơn đại vương", với "Mẫu Dao Trì" hay "Cửu thiên Huyền nữ" và với chùa Đồng chót vót trên đỉnh Tam Đảo, một trung tâm hành hương và du lịch quan trọng của thủ đô và cả nước.

I.1.b. Ai cũng biết một quy luật sơ giản này: những đường nét sơn văn quy định những đường nét *thuỷ văn.*

Vẫn giáo sư Nguyễn Thiệu Lâu kết luận: các sông từ Tây Bắc và Việt Bắc *hội tụ* về vùng Thăng Long - Hà Nội rồi từ đó lan toả về phía Đông ra biển..

Cửa sông Đáy là *Hát Môn* - "cửa Hát" mà khi nào đến Quảng Bình tôi mới được dân dạy dỗ: "Hát" - "Hác" - "Hạc" là *cửa nước.* Đền Hát Môn thờ Âm thần - hai vị anh hùng Trưng Trắc - Trưng Nhị. Và nay, ở cạnh, ngoài Hai Bà Trưng thời Cổ

đại, nữ anh hùng Nguyễn Thị Định, người sáng lập và lãnh đạo đội quân tóc dài, sau là Phó Tư lệnh các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam thời Hiện đại đã được phụ thờ, làm vinh hiển thêm cửa Hát - Hát Môn.

Bên kia Bắc Đuống lại là đền thờ vị *bất tử thứ hai,* thánh Gióng - *Phù Đổng thiên vương* - thần Mặt Trời Việt cổ, thần anh hùng thời đại Lý - Trần - Lê -.Nguyễn và ngày nay...

I.1.c. Xuôi dòng sông Cái - Bồ Đề - Lô - Nhị, từ Chử Xá - Văn Đức, Gia Lâm đến Đa Hoà, Dạ Trạch, Khoái Châu là những ngôi đền của vị *bất tử thứ ba,* cặp đôi Chử Đồng Tử - Tiên Dung. *Chử* là *bến, đồng tử* là *cậu trẻ nhỏ:* Triết học và Mỹ học Lão Trang cầu sự hồn nhiên, chất phác như đứa trẻ, cảm giác bằng trực giác mà lại đúng và vì đúng mà da diết, say mê...". Tôi và Vũ trụ cùng hiện hữu, không phải nhờ giác quan, mà một cách trực tiếp, hồn nhiên, ngay lập tức đó chính là cách nhận thức hồn nhiên của trẻ thơ (GS Cao Xuân Huy, *Tư tưởng phương Đông,* Hà Nội, 1995).

I.2. Nhân nói đến Tiên thánh bất tử và đạo Lão Trang, tôi xin nhắc lại Đạo giáo dân gian và Đạo giáo thần tiên cầu trường sinh bất tử đã du nhập vào đất Việt khoảng thế kỷ II sau Công nguyên. Khu vực Thăng Long - Hà Nội có những "đạo quán" nổi tiếng như "Linh tiên quán" (Hoài Đức) đền Chân Vũ núi Sái (Đông Anh)... và ở nội thành là *Chân Vũ quán* (đền Quán Thánh hay Quán Bắc đế, có từ đời Lý), *Huyền Thiên quán* (ngõ Trạm Thương thời Ỷ Lan), *Vọng Tiên quán* (Hàng Bông, thời Lê Thánh tông)...

Đấy là Đạo. Nho thì có Văn Miếu - Quốc Tử giám mà nhiều sách báo đã nói đến với trên 900 năm lịch sử. Chùa Phật thì rất nhiều danh lam: độc đáo chùa Một Cột (1049),

Khai Quốc (Trấn Quốc) từ thời Lý Nam đế (544), Hòe Nhai - Quảng Bá của thiền phái Tào Khê, Liên phái Bạch Mai với tháp đẹp thế kỷ XVIII...

Nhà Lý có khuynh hướng "cung thỉnh" các vị thần thiêng về thờ phụng ở kinh đô Thăng Long để thủ đô bậc nhất nước Nam càng thêm chất "Địa linh":

Đền Đồng Cổ sơn thần ở vùng Bưởi

Đền Sóc thiên vương ở Xuân La

Đền Hai Bà Trưng ở Đồng Nhân

Đền Bố Cái đại vương ở Quảng Bá, Kim Mã...

Tôi đã nói và viết v.v... nhiều lần rằng Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội là đất *tụ thuỷ* (thành phố sông hồ) và đất *tụ nhân.* Nhân tài tứ xứ Đông Nam Đoài Bắc về kinh đô học tập (giám sinh), thi cử (Hương - Hội - Đình) và làm quan; lại đem "khéo léo trăm nghề" về làm ăn ở Kẻ Chợ 36 phố phường.

Và vì vậy, dân lại lập đền/đình, cung thỉnh các vị thần - thành hoàng, tổ sư các nghề... về kinh thờ vọng. Ta có thể gặp đền *Châu Khê* của dân đúc bạc Bình Giang ở ngõ Hàng Giày, đền *Phù Ủng* thờ Phạm Ngũ Lão ở phố Lý Quốc Sư, đình Hoa Lộc của dân nhuộm điều Đan Loan ở phố Hàng Đào, đình *Phất Lộc* của dân họ Bùi gốc Thái Bình trong ngõ Phất Lộc...

Nhiều người Hà Nội đã biết 4 đền "tứ trấn" của Đông Đô - Đông Kinh:

- *Đền Bạch Mã* Hàng Buồm, có gốc từ thế kỷ VIII-IX, trấn phương Đông. Có thơ của Trần Quang Khải đời Trần.

- *Đền Linh Lang* Thủ Lệ, có từ thời Lý, trấn phương Tây.

- *Đền Quán Thánh* (Trấn Vũ quán) trấn phương Bắc.

- *Đền/đình Cao Sơn,* ở Kim Liên và dọc dải từ Ô Chợ Dừa đến Ô Cầu Dền, có từ thời đầu Lê, trấn phương Nam.

Những di tích kể trên là những "điểm chuẩn" của kinh thành xưa, cần được bảo vệ và tôn tạo đúng mức.

Hội Văn nghệ Dân gian Hà Nội đã có kế hoạch viết về 1001 vị thần Hà Nội và tìm hiểu các huyền tích vô thể bao phủ các di tích lịch sử - tôn giáo của thủ đô, như ngàn sương mịt mù lan toả Hồ Tây...

II

Thiên niên cử thất thành quan đạo
Nhất phiến tân thành một cố cung!

(Nguyễn Du)

Nghìn năm dinh thự thành đường cái.
Thành mới một toà mất cố cung.

Cái tâm thức "Thăng Long thành hoài cổ" ấy của Tố Như cũng hoà điệu với tâm thức *Bà huyện Thanh Quan.* Cả hai đều sinh trưởng ở Thăng Long cuối Lê (cuối XVIII) và làm quan cho nhà Nguyễn ở nửa đầu XIX.

II.1. *"Toà thành mới"* mà Nguyễn Du nhìn thấy khi từ Huế ra là "Bắc thành" vừa xây dựng đời Gia Long (1802-1820), sau còn bị thu hẹp nữa ở phía Đông thời Minh Mạng (1820-1840) với cấu trúc *Vauban* mà ta còn thấy thể hiện trên các bản đồ thời Minh Mạng (1831 - năm bắt đầu có tên "tỉnh Hà Nội"), thời Tự Đức (1873) và nhiều bản đồ khác của Tây thực dân cuối thế kỷ qua... Rồi cái thành ấy cũng bị Tây phá nốt, chỉ còn sót lại một phần *Cửa Bắc* ("một vết đạn chưa mờ

trên cửa Bắc"), một *Cột cờ*. Hai di tích kiến trúc điển hình của thành Hà Nội thời Nguyễn đầu XIX. Khi chúng tôi và 2, 3 nhà khảo cổ được gọi lên (7-1973) tham gia xây dựng lăng Bác Hồ, chúng tôi đã phát hiện được móng chân thành và cửa Tây của thành trên đoạn đường Hùng Vương - Ông Ích Khiêm kéo dài vào trước cửa Phủ Chủ tịch hiện nay và đã hướng dẫn cụ Chủ tịch Quốc hội khi ấy (cụ Trường Chinh) đi thăm di tích đoạn thành Tây ấy. Những di vật khảo cổ niên đại trước sau toà thành Nguyễn đã được thu lượm và do Ban Quản lý Lăng Bác bảo quản, bao gồm gạch "Giang Tây quân" (IX), gạch vồ (Lê), gạch đá ong Nguyễn, ngói "lưu ly" tráng men vàng xanh (Lý - Trần - Lê), đạn đá, đinh một (lao) sắt, nhiều di cốt động vật v.v...

II.2. *"Nền cũ lâu đài"* mà Bà huyện Thanh Quan "ngậm ngùi kim cổ" thì hiện nay trên mặt đất còn di tích *Đoan môn* (Cửa Cấm thành phía Nam, biển ngạch cửa bằng đá, khắc chữ Hán), *nền điện Kính Thiên với cửu trùng* (9) bậc đá và thềm lan can chạm rồng Lê (xây dựng 1428, hoàn thành 1465, hoàn thiện đời Lê Thánh tông (1466-1497)...

Bản đồ Đông Kinh thời Hồng Đức (1490) là bản đồ Hà Nội xưa nhất còn lại đến ngày nay, tuy đã bị sửa lại ít nhiều thời Lê Trịnh (XVII-XVIII). Có tác giả cho là bản đồ thế kỷ (17).

Còn lại gì nữa của cung điện vua Lê... thì phải chờ sự cho phép và cho kinh phí khai quật khảo cổ (nhất thiết phải có, *đây là kiến nghị duy nhất tập trung của chúng tôi)* ở vùng thành cổ hiện nay, ít nhất là từ chân Cột Cờ (cửa Nam của Hoàng thành cổ), qua Đoan Môn (cửa Nam của Cấm Thành) theo trục Nam - Bắc (Đoan Môn - Kính Thiên điện). Theo chỗ chúng tôi biết và có phần nào *nhìn thấy*, một số cán bộ trung - cao cấp văn võ ở

quanh vùng có giữ (chơi, kỷ niệm...) một số di vật khảo cổ Lý - Trần - Lê - Nguyễn tìm thấy khi xây dựng đào - đắp những công trình gì đó ở vùng này...

Còn lại gì nữa về Hoàng thành - Cấm thành - Bắc thành các thời Lý - Trần - Lê - Nguyễn... Đó là những *lầu* ("nhà con Rồng") *cửa* (dọc đường Hoàng Diệu...)" đã được cải tạo hay bị biến dạng bởi các công trình xây dựng về sau, thời Pháp, thời Cộng hoà Dân chủ và XHCN Việt Nam.

Còn lại gì nữa... Đó là những *ghi chép* vụn vặn, mong manh, mơ hồ hay miêu tả cụ thể của học giả trong nước, Trung Hoa, phương Tây... từ XVI - XIX. Chẳng hạn đoạn miêu tả sau đây của giáo sĩ Marini người Italia, đến *Kẻ Chợ* (Hà Nội) năm 1666: "Nếu ta đi từ Kẻ Chợ (khu dân sự - dân gian (quartier civil - TQV) để vào hoàng cung (palais royal - tức cung điện của nhà vua Lê - TQV) thì chúng ta sẽ thấy không những một toà cung điện mà là *cả một thành phố (cité)* rất đẹp và rất rộng... Mặc dù các cung điện nhà vua chỉ làm bằng gỗ, người ta đã trông thấy ở đấy những đồ trang trí bằng vàng, những đồ thêu, những tấm chiếu dệt rất mịn, trang trí các màu sắc khác nhau, cũng như hàng bao tấm thảm đẹp, tất cả mọi thứ đều không thể so sánh được. Người ta còn trông thấy *những vòm cửa bằng đá và những bức tường thành dày đến lạ lùng* nơi cung vua ở. Các cung điện đó được xây dựng trên *một rừng cột to lớn và chắc chắn,* chỉ cao khoảng một tầng gác, có cầu thang lên. Những rui kèo ở đây đẹp hơn tất cả mọi kiến trúc khác (theo S.Baron, 1680 thì được "sơn son thếp vàng" - TQV). Các gian phòng thật rộng rãi, các *hành lang có mái che,* với những *sân lớn* (sân Long Trì, sân Thị Triều... - TQV) rộng bao la".

(Trích dịch từ Marini: *Relation nouvelle et curieuse der royaumes de Tonquyn et de Lao*. Paris, 1966).

Nhiều di tích kiến trúc đó không chỉ có Lê sơ - Lê mạt mà còn có của nhà Mạc (1527-1592).

*

Những thành cổ vùng Hà Nội được sử sách chép đến là từ thế kỷ VI:

- Thành luỹ tre gỗ đất của Lý Nam đế ở cửa sông Tô Lịch, 546 (xem *Lương thư, Trần thủ).*

- Tô Lịch cựu thành, La thành, Đại La thành thời thuộc Đường (VII-IX) (xem *Đường thư,* (Cựu, Tân), *Man thư*...).

Đại La Thành: của Cao Biền đã to rộng: chu vi 1980 trượng 5 thước, cao 2 trượng 6 thước, chân thành rộng 2 trượng 6 thước, 4 mặt xây nữ tường cao 5 thước 5 tấc, 55 địch lâu, 5 vọng lâu, 6 ủng môn (cửa tò vò), 3 ngòi nước, 34 con đường đi, lại đắp đê chu vi 2125 trượng 8 thước, cao 1 trượng 5 thước, chân đê rộng 3 trượng...

Trong tờ *chiếu* (hỏi ý kiến về việc) dời đô của Lý Thái tổ (Công Uẩn) thảo mùa xuân Canh Tuất, ông vua này đã giải trình cho văn võ bá quan về việc dời đô từ Hoa Lư "chật hẹp" về "nơi trung tâm cõi bờ đất nước" là "thành Đại La cũ của Cao vương" (Cao Biền - TQV).

Từ Lý - Trần - Lê - Mạc - Nguyễn, thì trên đại thể, Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh và cốt lõi Hà Nội vẫn là:

Nhị hà quanh Bắc sang Đông
Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này

Đó là một THÀNH PHỐ SÔNG (ville-fleuve) hay, để tiếp cận sinh thái - nhân văn chính xác hơn, đây là một thành phố SÔNG - HỒ mà tôi đã mô hình hoá như sau:



Đấy là một quy hoạch 3 vòng luỹ - thành, kể từ ngoài vào trong:

• *La* (hay *Đại La*) *thành* (La có nghĩa bao quanh) dài hơn 30km, có 3 chức năng:

Đường: (vành đai)

Đê (sông Nhị - Tô - Kim Ngưu)

La thành (luỹ bao ngoài)

Ta đang phá hết La thành làm đường to rộng mới. Về mặt bảo tồn, *nên giữ một đoạn La thành* làm *"kỷ niệm lịch sử"* - như nhiều nước đã làm.

Nên chú ý 2 điểm:

+ Các cửa ô đều là cửa nước (watergate) hay ngã ba nước. Thí dụ: *Bưởi* (Hồng Tân - xóm Bến) ở ngã ba Thiên Phù - Tô Lịch, *Cầu Giấy* ở ngã ba Tô Lịch - Kim Ngưu, *Ô Chợ Dừa* ở ngã ba Kim Ngưu - Sét, *Ô Đồng Lầm* (Kim Liên) cũng vậy (Kim Ngưu - nhánh Sét), *Ô Cầu Dền* ở ngã ba Kim Ngưu - Lừ (hồ Thanh Nhàn trước). Nay vì những đoạn sông nội thành đã bị lấp cho xây dựng nên nhìn bề ngoài không rõ.

+ Xưa các hồ trong thành phố (là các vết tích "sống sót" sau khi đổi dòng) *nối với nhau* và *nối với sông* là thành *mạng nước* kinh thành cũng là *hệ thoát nước đô thị* (hệ nối). Tây

sang, lấp một số sông hồ ao làm phố - nhà - đường và xây hệ thống cống ngầm.

Khuynh hướng hiện nay của một số đô thị (Singapore, Zurich, Venetia...) là khơi lại và xử lý nước thải hệ nổi. Thủ đô ta nghĩ sao về hệ thoát nước? Nổi? Ngầm? Phối hợp nổi - ngầm?

• Hoàng thành là vùng bao quanh cung - điện hoàng gia. Mở 4/5 cửa Đông (xưa cửa Đông lan tới Hàng Cân - Hàng Đường: Đông Môn tự (chùa) ở 38b Hàng Đường. Đông Môn đình ở 10 Hàng Cân. Nên giữ các di tích này làm kỷ niệm. Tây: bia chùa Đọi Hà Nam (Lý, 1121) đã nêu: chừa Một Cột được xây dựng ở "Vườn phía Tây Cấm thành". Cửa Tây, như đã nêu, ở khoảng giữa Hùng Vương - nhà họp Quốc hội. Bắc (cửa Bắc nay), Nam: 2 cửa, 1 ở phía chợ Cửa Nam nay trông ra vườn hoa Cửa Nam, 1 ở xế chân Cột Cờ nay, thẳng góc theo trục Kính Thiên - Đoan Môn - Cửa Nam (cũ) đã bị phá.

• Cấm thành (còn gọi là Nội Cấm, Cấm Nội) ở bên trong Hoàng thành, có tường bao các cung - điện chính mà cửa nam Cấm thành, như đã nói là Đoan Môn. Xem bản đồ Hồng Đức và bản đồ dựng lại XVII thì rõ vị trí từng điện - sân - cung...

III. VỀ VỊ THẾ HOÀNG THÀNH THĂNG LONG

III.1. Có lẽ tôi là một (trong những) người đầu tiên đề xuất và kiên trì cái luận điểm rằng:

Trung tâm điểm của cấu trúc thành Đại La của Cao Biền (thế kỷ IX), của thành Thăng Long thời Lý - Trần (thế kỷ XI-XIV) của thành Đông Kinh thời Lê (thế kỷ XV- XVIII) và cả Bắc thành (đời Gia Long), Hà Nội (đời Minh Mạng - Tự Đức) thời Nguyễn (thế kỷ XIX) *là núi Nùng*.

III.1.1. Theo *Việt điện u linh* (thế kỷ XIV) và *Lĩnh Nam chích quái* (thế kỷ XV-XVI) thì chốn ấy là Long Đỗ (Rốn Rồng), nơi có trục (dọc) trung tâm (trừu tượng, vô thể - vô hình - phi vật thể (intangible), tâm linh (spiritual), thiêng liêng (sacred), nối liền Trời và Đất.

III.1.2. Theo quan niệm vũ trụ luận phương Đông, có 3 thế lực vũ trụ (Tam tài giả) là Trời (Thiên = 天), Đất (Địa = 地) và Người (Nhân = 人), được tượng trưng bằng ba vạch ngang: 三.

Và ông vua dù là Vương hay Đế đi nữa, về mặt địa lý thuyết biểu tượng phải là người: trên thông Thiên (văn) dưới tường (đạt) Địa (lý), giữa biết hiểu Nhân (tâm), được tượng hình bằng cái gạch dọc nối liền 3 vạch ngang: 王.

III.1.3. Cũng theo quan niệm Nhân thế luận phương Đông, trong cơ thể con người (và biểu tượng của siêu người như Con Rồng (là biểu tượng của nhà vua) có HỒN và PHÁCH (vía). Hồn phách chu chuyển khắp cơ thể con người theo luân xa nhưng nơi tụ của Hồn là Tâm (bởi vậy ta hay nói TÂM HỒN và nơi tụ của Phách (vía) là Rốn. Do vậy mà Long Đỗ = Rốn Rồng cũng là nơi tụ khí linh thiêng của đất nước. Nơi ấy là núi Nùng.

III.1.4. Vẫn theo *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái*, thần Tô Lịch vốn là một vị thuỷ thần, rất được sùng bái[1]. Đền thờ Tô Lịch giang thần ở trên một quả Gò bên sông. Đó là núi Nùng. Từ thời Bắc thuộc, Tô Lịch giang thần đã trở thành thành hoàng của vùng Long Đỗ, chậm nhất là với Cao Biền với mỹ hiệu *"Đô phủ* (tức An Nam đô hộ phủ) *thành hoàng thần*

(1) Xem cuốn *Thuỷ sùng bái* của Hướng Bách Tùng, GS. Trung Nam Dân tộc học viện, Phó Bí thư Thiểu số dân tộc văn học Học Nội, Hồ Bắc 1999; cũng xem *Trung Quốc thần thoại truyền thuyết từ điển* của Viên Kha, Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 1980.

quân". Đấy là biểu tượng của "Long Đỗ chính khí" mà nhà phù thuỷ - phong thuỷ Cao Biền không sao trừ yểm được. Trong cuốn *Cao Biền cảo*, lần đầu tiên ta thấy có bản đồ phong thuỷ của vùng đất này. Với núi và sông Hà Nội cổ. Các tác giả Pháp - Việt (trong đó có tôi) đã đưa bản đồ đó vào cuốn *Ha Noi, le cycle des métamorphoses* (Hà Nội, chu kỳ của những đổi thay - Edition Recherche Iprau, 2001).

Đến khi Lý Công Uẩn (Thái tổ) dời đô từ Hoa Lư ra, trên nền tảng phong thuỷ học cũ của Cao vương và có sự tư vấn thêm của thiền sư - phong thuỷ Vạn Hạnh, người đã phong giang thần Tô Lịch lên ngôi cực điểm: *Quốc Đô Định Bang Thành hoàng Đại vương.*

III.2. Vậy núi Nùng bên sông Tô là ở đâu? Cho đến nay ý kiến còn phân tán. Xin cứ thảo luận tiếp. Duy cái ý của cụ Biệt Lam Trần Huy Bá và cụ Hoàng Đạo Thuý (xem *Lịch sử Hà Nội,* Trần Huy Liệu chủ biên, 1960; *Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội* của Hoàng Đạo Thuý, 1967) là núi Nùng nằm trong vườn Bách Thảo đã tỏ ra không vững. Tôi và cụ Tảo Trang Vũ Tuấn Sán (xem *Hà Nội nghìn xưa,* 1975, tái bản nhiều lần) đã khảo sát kỹ càng: cái núi trong vườn Bách Thảo là núi Sưa, trên đỉnh có ngôi đền nhỏ, thờ Hắc đế với biển ngạch "Sưa sơn lăng miếu" (cụ Hoàng đọc nhầm thành "Tiết sơn lăng miếu"), Sưa là một loại cây lấy gỗ, sưa mọc thành rừng ở trên và quanh núi Sưa.

Gần đây lại có vị (Nguyễn Mạnh Chiến - Tạp chí *Thế giới mới,* số 371) muốn bác quan điểm của chúng tôi về núi Nùng là nơi toạ lạc, là nền của điện Kính Thiên (hiện vẫn còn dấu tích vật thể là các bệ đá cửu trùng với 4 đôi rồng đá thành bậc rất điển hình của mỹ thuật Lê, với ít nhất 2 lý do:

a. Bảo đấy (nền điện Kính Thiên) là núi Nùng thì nó thấp quá. Thấp? Vâng! Nhưng vị ấy quên rằng: theo quan niệm xưa:

"Cao nhất xích vi sơn" (cao 1 thước cũng là núi). "Sơn bất tại cao, hữu thần (tiên) tắc linh" (Núi không phải tại cao, có thần tiên ngự trên đó là linh thiêng rồi)! Quan niệm về Địa chất - Địa lý hiện đại cũng nói: lồi lên khỏi mặt bằng của đất, dù gọi là gò, là đống, là đồi... gì gì đi nữa, thì về mặt phân loại Địa học, vẫn là Núi.

Cụ GS Hoàng Thiếu Sơn, ý kiến hoàn toàn độc lập với ý kiến của tôi, trong Hội thảo khoa học về Tản Viên sơn thánh (1998) đã đọc tham luận nói rằng ở hai rìa - và làm rìa cho châu thổ Bắc bộ, núi Ba Vì đâu có cao bằng Tam Đảo? Nhưng trong tâm thức dân gian đã trở thành "Đệ nhất tứ bất tử" của không gian tâm linh người Việt. Và trong *Cao Biền cảo*, bản đồ Đại La chỉ vẽ mỗi núi Tản với sông Tô.

Vị học giả còn dẫn câu thơ của vua Thành Thái khi "ngự giá Bắc tuần", khánh thành cầu Doumer (nay gọi là cầu Long Biên) 1902. Thơ rằng: *Nùng lĩnh phù vân kim cổ sắc* (Mây nổi (trên) núi Nùng (mang) sắc màu kim cổ).

Câu sau là *Nhị Hà lưu thuỷ khấp ca thanh* (Nhị Hà nước chảy như tiếng khóc ca).

Với cái nhìn "hiện thực cực kỳ" mà quên mất thi pháp (thơ là luôn dùng phép ẩn dụ, ngoa dụ nữa) vị ấy bảo: vua Thành Thái 1902 còn thấy mây mù trên đỉnh Nùng Sơn kia mà! Và vị ấy phán: núi Nùng phải là núi Voi trên đường Hoàng Hoa Thám, nơi có *côte* (cốt) 12m, cao nhất Hà Nội.

Tôi chỉ xin đưa ra đây một chứng cứ hoàn toàn mới về vị trí núi Nùng, chưa ai công bố: Đoàn công tác khảo cổ của chúng tôi năm 2001-2002 đã đi hỏi thăm điền dã ở chùa Am - Cửa Bắc. Nơi đó, bia đá vỡ, chuông đồng vỡ để rất lộn xộn.

Tôi đã lục tìm trong đống phế tích đó một tấm bia dựng đời vua Minh Mạng (người vua Thành Thái phải gọi bằng kỵ tổ).

Bia nói rõ: Chùa Am được xây dựng bởi một vị phu nhân của Thoại Ngọc hầu, họ Hoàng, người Tày xứ Lạng trên nền bỏ hoang của kho quân lương thời Lê, phía Bắc trông ra hồ Cổ Ngựa (Mã Cảnh hồ - còn hiện rõ trên bản đồ Hà Nội niên hiệu Tự Đức, 1873) và ngay sau lưng núi Nùng *(hướng Bối* theo phong thuỷ học cổ truyền).

Vị trí núi Nùng ngày nay chính là điện Kính Thiên thời Lê và xưa hơn là điện Thiên An, điện Càn Nguyên thời Lý - Trần, trung tâm thiết triều của các thời Lý - Trần - Lê, tức là trung tâm của Hoàng thành và cũng là trung tâm của Cấm thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê. Như vậy, cuộc khai quật tại khu vực dự kiến xây dựng nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới) chính là một bộ phận thuộc trung tâm phía Tây của Hoàng thành và Cấm thành thời Lý - Trần - Lê.

THĂNG LONG, ĐÔI NÉT CHẤM PHÁ...

1. Hồi cố tổng quan về Thăng Long với 216 năm đời Lý:

Một ông vua ngự giữa một Hoàng thành chu vi hơn 6km. Bao quanh ông là từ hai đến chín hoàng hậu. Nghĩa là nhà vua không chỉ có 01 vợ cả. Đó chính là nét đặc sắc của hoàng gia nước Việt trong ba triều Đinh, Tiền Lê, Lý. Phi tần mỹ nữ thì có vài trăm, thậm chí hàng ngàn con gái nhà quan người Kinh, người thiểu số, người Chăm... Công chúa Việt thì lấy chồng miền núi. Lầu cao, gác cả, cung điện vàng son... Các ông vua đều nhiều vũ dũng hơn là văn nhã, nhưng rất sùng Phật và mê tín dị đoan.

Bảo vệ ông là 10 *quân* cấm vệ, mỗi *quân* 200 lính. Đến thời Lý Thánh tông tăng lên 16 *quân,* 3.200 lính, chia làm 8 *hiệu,* mỗi *hiệu* lại chia thành Tả - Hữu, Tiền - Hậu *đội.* Tất cả đều xăm trên trán 3 chữ "THIÊN TỬ BINH". Đại khái, tổng số "lính của thiên tử" bằng khoảng một sư đoàn hiện đại.

Hầu hạ ông là những quan hoạn, nô tì. Làm vui ông là hề, là *linh nhân,* là ca nhi, vũ nữ, nhạc công...

Giúp việc ông là vương hầu tôn thất, quan võ, quan văn. Cố vấn cho ông về việc *thông quan* với trời - đất - quỷ - thần là đạo sĩ, về việc quốc gia xã hội là các vị sư, vô cùng được trọng đãi.

Tiếp kiến ông là sứ Tống, sứ Chiêm Thành, Chân Lạp, Ai Lao, Xiêm La, là các vị bà la môn (brahmaniste), sư Đại Lý (Vân Nam), sư Tây Vực (Trung Á, Bắc Ấn)... Một nhà giao tế lớn được xây dựng bên Gia Lâm xứ Bắc, mang tên "Hoài Viễn dịch" (trạm cho người phương xa).

Một *ty Bình Bạc* vâng phép vua cai trị 61 phường phố kinh thành, 13 trại và bốn chợ lớn mé ngoài bốn cửa thành.

Một nhà ngục cũng lớn, đứng đầu là chức *Đô hộ phủ sĩ sứ* và một *thần pháp luật* là cố tướng quân Phạm Cự Lượng triều Tiền Lê.

Dân số bao nhiêu? Không rõ. Chỉ biết hoàng gia là hàng ngàn, quan lại hàng ngàn, cấm quân vài ngàn, sư sãi hơn ngàn. Vậy tổng số công dân kinh thành phải tính bằng con số vạn. Ba nhà họp thành một *bảo* để bảo vệ trị an.

Trên bãi bằng nằm giữa sông Nhị và sông Nhuệ, có sông Tô Lịch uốn lượn ở trung tâm, mọc dựng một kinh thành.

Quy hoạch bảo vệ kinh đô là ba vòng: *Đại La thành*, *Long thành* và *Cấm thành*, hay nếu ta muốn dùng những ngôn từ khác là *Kinh thành*, *Hoàng thành* và *Đại nội*.

Quy hoạch làm ăn, cư trú của kinh đô cũng chia làm ba khu vực: khu hành chính (hoàng cung), khu thủ công - thương nghiệp (phố phường ven sông Cái, sông Tô, Dâm Đàm với trung tâm là ngã ba sông Tô - Nhị) và khu nông nghiệp (13 trại).

Còn khu văn hoá? Các trung tâm văn hoá lớn như Văn miếu, Quốc Tử giám, Khâm Thiên giám... đều đặt "xâm canh" vào khu trồng rau, trồng cây ăn quả... thật yên tĩnh. Điểm vào đó là dinh cơ, tư thất của một số vương hầu. Đó là một quy hoạch thông minh, hợp lý, độc đáo.

Đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc điêu khắc Thăng Long thời Lý, ngoài khu vực hoàng cung, là tháp Báo Thiên 12 tầng,

nền đá, chóp đỉnh bằng đồng, cao vài chục trượng *"tầng tầng bảo tháp chọc mây trời"*, một trong bốn khí vật lớn của nước Nam mà người nước ngoài ca ngợi (An Nam tứ đại khí) cùng với chuông Quy Điền của chùa Một Cột. Một Văn miếu là công trình biểu hiện của đạo Nho, nằm khiêm tốn giữa mấy chục ngôi chùa (tự) và đền, quán là những công trình biểu hiện của Thiền tông và đạo Lão. Trừ Báo Thiên, Một Cột, Chân Giáo ở nội thành, miền ven nội nổi tiếng nhất là Chiêu Thiền tự của thiền sư kiêm nghệ sĩ chèo Từ Đạo Hạnh ở hương An Lãng (Láng) và chùa Thánh Chúa của pháp sư Đại Điên ở Dịch Vọng (nay nằm lọt giữa khu trường Đại học Sư phạm). Hai chùa trên đôi bờ Tô Lịch của hai vị sư nổi tiếng mà bên dòng thiền còn nhuốm màu Mật giáo và Đạo giáo. Chẳng khác nào Lý triều quốc sư Không Lộ Khổng Minh Không, người được "đề bạt" là tổ sư nghề đúc đồng Đại Việt.

Thịnh nhất là hai triều Thánh tông và Nhân tông mà ta có thể mệnh danh là KỶ NGUYÊN Ỷ LAN - LÝ THƯỜNG KIỆT, thời đại của chiến thắng Ung Châu - Như Nguyệt, của sức bay bổng diệu kỳ trên biểu tượng tháp Báo Thiên, thời đại xây dựng lớn và biết làm ăn lớn qua biểu tượng chuông Quy Điền/Ruộng Rùa ở chùa Một Cột - Diên Hựu tự.

Làm ăn: là những quan xưởng nằm trong *Bách tác cục* và những phường thủ công. Nghề trồng dâu chăn tằm trên đất bãi ven sông hồ gắn liền với nghề dệt: lụa - là - sa - the, lĩnh - láng, quyến - gấm, vóc - đoạn... cộng với nghề nhuộm cho kinh thành thêm sắc màu rực rỡ. Nghề làm vật liệu xây dựng: những viên gạch có in các niên hiệu Long Thụy Thái Bình (1054-1059) hay Chương Thánh Gia Khánh (1059-1066), ngói ống tráng men, "đinh ngói" in nổi hình hoa sen, hình rồng, nung vôi hàu; nghề gốm, nghề sứ, nghề đúc đồng, chuông, tượng, tiền... phát triển

rực rỡ. Nghề làm đồ vàng bạc châu báu, bên nghề làm đồ trang sức, làm cả các tượng Phật bằng vàng. Nghề giấy, nghề khắc ván gỗ in kinh... cộng với nghề nề, nghề mộc, làm nhà, đóng thuyền, làm xe kiệu, làm bành voi, nghề rèn công cụ và binh khí, v.v...

Bán buôn trên chợ búa/bến, chủ yếu là buôn thuyền, trên bến dưới thuyền. Trong đó Đông Bộ đầu là cảng chính về việc quân và cửa sông Tô (Giang Khẩu) là cảng chính về buôn bán.

Lương thực, thực phẩm, hoa quả trông cậy vào *Thập tam* (13) *trại*. Lúa để kho quốc khố trông cậy vào đất kẻ Giàn - Cảo xã, Mơ, Dừa Bưởi... bao quanh và được đặt làm tên gọi nhiều cửa ô kinh thành. *"Ổi Quảng Bá, cá Dâm Đàm"* với những hành cung, quán *quan ngư* cho vua ngự xem đánh cá. Hồ ao trong phường phố nhiều vô kể. Có đê sông Cái, song vẫn không tránh khỏi nhiều năm lụt lội, việc đi lại trong thành phố phải dùng thuyền.

Vui chơi thì có mây đẹp Dâm Đàm, trăng thanh Tô Lịch, những công viên, những danh lam chùa quán: hội đình, hội chùa, hội quán, tung còn, đánh phết đầu xuân, đua thuyền, múa rối nước đầu thu, chèo và xiếc, nhạc ca và múa, đánh cờ, đá cầu và đấu vật... gọi chung là *Bách hý*.

Học hành thi cử chưa lấy gì làm thịnh, ngay quan lại còn nhiều người chưa biết chữ; chữ Hán và chữ Nôm. Nhưng đã có *thi LẠI VIÊN*, có toán và ám tả, hình luật. Cũng có *độ* dân làm sư, có *thi Tam giáo*: thầy đồ, thầy tăng và thầy bùa. Thêm vào đó là thầy lang: ty Thái Y đã tồn tại ở Thăng Long từ thời Lý. Cộng cả thầy bói và thầy địa lý cho đủ số.

Suốt 216 năm tồn tại dưới thời Lý, Thăng Long thực sự "phi chiến địa", chưa từng là chiến địa chống ngoại xâm. Nhưng người Thăng Long đã ra đi giữ nước và mở nước, phá Tống,

bình Chiêm. Hình ảnh nổi bật là nhân vật lịch sử Lý Thường Kiệt, người phường Thái Hoà, nguyên gốc họ Ngô tên Tuấn và nhân vật truyền kỳ nàng Hoa, người trại Đại Yên, 9 tuổi đã theo cha đi diệt giặc Ma-na!

Thăng Long thời Lý không bị ngoại xâm phá hoại nhưng vẫn bị loạn lạc hại tàn. Xung đột trong nội bộ hoàng gia: "loạn Tam vương" năm 1028 khi vua sáng nghiệp vừa nằm xuống, cửa Tây - Quảng Phúc thành bãi chiến trường... trong vài khắc.

Rồi sau đó là động đất, hoả hoạn, bão tố và sét đánh làm hư hại một số công trình kiến trúc. Nhà Lý giàu có chịu khó trùng tu, mở rộng và xây mới. Nhưng đến buổi mạt thời, nổ ra xung đột và chiến tranh phe phái, mở đầu bằng "loạn Quách Bốc" năm 1209 thời Lý Cao tông.

Rồi Nguyễn Tự, Hà Cao nổi loạn ở xứ Đoài, Nguyễn Nộn tung hoành ở xứ Bắc, Đoàn Thượng vùng vẫy ở xứ Đông, họ Trần trỗi dậy ở xứ Nam... Long thành trở thành bãi chiến trường: Cầu Giấy, Cầu Dừa, bến Đông, Hạc Kiều, cửa Việt Thành, cung cấm... Năm 1214, cung thất vài chục nơi bị đốt, vua và thái hậu đã phải ở nhà tranh gần cầu Thái Hoà đền Chúc Thánh. Năm 1216, *thảo điện* phải dựng ở Tây Phù Liệt (Sét thôn, Thanh Trì). Thăng Long đã bị gọi là kinh cũ; đến 1220 mới dần dần xây lại mới.

Nhưng cung mới cũng là để dành cho một triều đại mới: triều Trần - những người sẽ thay thế triều Lý từ đầu năm 1226.

2. Thăng Long đời Trần: Hoàng cung

Cuối thời Lý, Hoàng cung ở Thăng Long dù mới được xây lại không ít, nhưng cũng đã bị đốt cháy gần hết trong các cuộc nổi loạn. Nhà Trần lên, phải sửa sang xây dựng lại Hoàng thành.

Trong thành nội, từ 1230, lập cung điện, lầu gác làm nơi thiết triều ở phía Đông, phía Tây làm hành lang, giải vũ.

Bên trái là cung *Thánh Từ,* nơi Thượng hoàng ở; bên phải là cung *Quan Triều,* nơi vua ở.

Năm 1234, xây nội thành, gọi là thành *Long Phượng.* Nguyên sử chép về thành *Long Phượng* khí quân Nguyên tiến chiếm năm 1285 như sau "Cung thất có năm cửa, trên đề *Đại Hưng môn,* có cửa nách ở bên phải và bên trái. Chính điện có chín gian, đề *Thiên An ngự điện,* cửa chính Nam đề *Triều Thiên các*". Ghi chép này vừa sơ sài, vừa lộn xộn. Thật ra, cửa *Đại Hưng* là cửa Nam của Hoàng thành, ở khoảng chợ Cửa Nam bây giờ. Cửa có ba lối ra vào chính, lại kèm thêm hai cửa nách ở bên phải và bên trái theo kiểu *Ngũ môn,* năm cửa. Trên cửa có lầu. Qua cửa phía Nam Hoàng thành đi sâu vào bên trong, phải qua một cổng nữa rồi mới tới chính điện của hoàng cung. Cổng đó cũng ở chính Nam, gọi là *Dương Minh môn*. Trên cổng có gác, gọi là *Triều Thiên các.* Các nách bên trái gọi là *Nhật Tân môn,* cửa nách bên phải gọi là *Vân Hội môn.* Bên trong cổng có một khoảng "thiên tỉnh" (giếng trời) ngang dọc độ vài mươi trượng (khoảng 7mx7m). Qua đó, các bậc thềm dẫn lên điện *Tập Hiền,* là nơi Thái sư Trần Quang Khải tiếp đãi sứ nhà Nguyên sau ba lần chiến thắng. Bên trên điện có gác lớn, gọi là *Minh Linh các.* Từ chái bên phải đi tới, còn thấy một điện lớn nữa, gọi là *Đức Huy điện.* Cửa bên trái gọi là *Đồng Lạc môn,* cửa bên phải gọi là *Kiều Ứng môn,* chữ đề trên đều bằng vàng cả.

Năm 1291, sứ nhà Nguyên là Trương Lập Đạo sang Thăng Long dụ vua Trần vào chầu nhưng thất bại. Bài *Hành lục* (ghi chép khi đi đường) của Trương còn ghi lại đôi nét về Thăng Long. Sứ quán, nơi sứ Nguyên lưu lại trong thời gian ở nước ta, đặt ở khoảng chùa Quán Sứ bây giờ.

Từ sứ quán vào hoàng cung, Trương đi ngựa, qua cầu Ngoạn Thiềm trên sông Tô Lịch (xưa có nhánh chảy vòng đến phường Kim Cổ ở phố Đường Thành bây giờ), qua lầu *Trường Minh* đến cửa *Chính Dương* thì Trương xuống ngựa, đi bộ, tay bưng chiếu thư vào cửa *Minh Dương* (tức cửa *Dương Minh* trong các tài liệu khác). Bọn tuỳ tùng của Trương thì đi theo vào cửa *Vân Hội* (cửa nách phải), quan lại nước ta đi qua cửa *Nhật Tân* (cửa nách trái). Đến dưới gác *Minh Hà,* ở đấy có trải thảm, đốt hương. Vua Trần Nhân tông cùng thái sư Trần Quang Khải và bảy đại thần khác tiếp sứ ở điện Thọ Quang. Trước ghế rồng có đặt hương án.

Đọc chiếu xong, ra gác *Triều Thiên,* xuống điện *Tập Hiền* đãi yến. Chia ngồi Đông Tây đối nhau, duy chỉ có vua tiếp yến và thái sư Trần Quang Khải ở cạnh vua, ngồi xuống đất. Các đại thần đứng hầu vua trên điện, còn các quan khác đều đứng ở dưới điện. Trên bàn tiệc bày la liệt các món ăn, thịt, cá, hải sản và hoa quả quý lạ. Vua Trần ung dung ngồi nhai trầu, có đưa mời sứ giả trầu têm, cau bổ và vôi hàu. Theo lệ, nhà vua thỉnh thoảng tiếp theo câu chuyện lại làm thơ tặng nhau. Khi đó là ngày mồng Ba tháng Ba, một ngày lễ tết, có bánh trôi bánh chay. Khi đưa bánh trôi cho Trương Lập Đạo, Trần Nhân tông có làm bài thơ tặng như sau:

Giá chi vũ bái thí xuân sam
Huống tri kim chiêu tam nguyệt tam
Hồng tuyết điêu bàn xuân thái bình
Tòng lai phong tục cựu An Nam

(Dịch xuôi ý: Cuộc múa "giá tri" xong, đã đến lúc dừng áo mùa xuân. Phương chi, hôm nay lại gặp ngày Ba tháng Ba. Hoa đào đỏ rơi đầy mâm chạm trổ đựng bánh trái mùa xuân. Đó là phong tục của nước Nam từ xưa).

Ngoài các cung điện nói ở trên, trong hoàng cung còn nhiều cung điện khác. Điện *Diên Hồng,* nơi diễn ra Hội nghị Diên Hồng nổi danh trong lịch sử. Điện *Diên Hiền,* điện *Bát Giác,* nơi vua thết yến các quan. *Vọng Lâu,* nơi vua ngự xem lính đấu nhau với hổ, chuồng hổ đặt ngay dưới lầu. Điện *Đại Minh,* nơi vua ngự cho bách quan chầu lạy trước khi dự hội thề mồng Bốn tháng Tư...

Ngoài *điện* là nơi công sở, còn có *cung* là nơi ở: cung thượng hoàng ở gọi là *Thánh Từ,* thay *Phụ Thiên,* hay *Vạn Thọ;* cung vua ở gọi là *Quan Triều.* Cung cho cung nữ ở gọi là *Lê Thiên, Thưởng Xuân... Sừ Cung* là nơi thái tử ở. Ngoài ra, còn có cục *Thượng Liễn* là nơi lưu trữ các bản tấu.

Mấy nét trên cho thấy tính chất kiến trúc trong hoàng cung đời Trần:

Cửa thành: đều làm theo 3 lối cửa, dưới là cổng, một chính, hai phụ, trên là gác hai lầu. Cửa lớn và có bề dày lớn nên phía trên lầu gác cũng khang trang, vua quan có thể hội họp, ăn yến, xem ném còn...

Điện xây trên nền cao, phải bước qua nhiều bậc thềm mới lên tới điện.

Nhiều điện kiến trúc hai tầng, dưới là điện, trên là gác. Điện đều có hành lang rộng, bảo đảm thoáng mát, trên hành lang có thể bày tiệc được.

Kiến trúc tiến bộ tới mức có thể làm hành lang rộng trên tầng hai (gác) nối công trình kiến trúc này với công trình kiến trúc khác. Thí dụ, năm 1368 nhà Trần cho xây hành lang dài (trường lang) từ gác *Nguyên Huyền* vắt thẳng đến cửa *Đại Triều* ở phía Tây để tiện cho bách quan tiến triều tránh mưa nắng.

Trong hoàng cung có nhiều vườn cây ăn quả, vườn hoa, hồ, ao, có cầu bắc qua làm nơi vua và cung nhân du ngoại. Bao

quanh hoàng thành là sông Tô Lịch và các chi nhánh làm hào. Trên sông có năm cái cầu kiến trúc bằng gạch và gỗ, đều cao và đẹp. Năm 1276, thời Trần Nhân tông, nhà Tống mất nước cho nhà Nguyên, Tham chính nhà Tống là Tăng Uyên Tử sang sống lưu vong ở nước ta, được nhà Trần tiếp đãi tử tế. Tăng đi chơi cầu sông Tô Lịch, có vài thơ *Du lịch giang kiều* như sau:

Bạch thủ Tô lang thiên nhất nhai
Vũ hoàng tiến khứ nhạn nam lai
Lịch giang kiều thượng vọng thiên Bắc
Kim kiến thu phong đệ kỷ hồi.

Tạm dịch:

Chàng Tô đầu bạc ở ven trời
Vua Vũ lên tiên nhạn lánh khơi
Sông Lịch trên cầu trông đất Bắc
Gió thu nay thấy đã bao hồi.

3. Khu Giảng Võ của Thăng Long - Đông Kinh - Hà Nội

Văn là văn hoá, văn minh không chỉ chữ văn chương chữ nghĩa mà còn là, và chủ yếu là "văn vật", sự vật chất hoá, sự xuất lộ thăng hoa của hồn người, sức người, tâm linh người...

Thể dục thể thao - sự giáo dục và thao diễn thân xác con người theo cái nghĩa "toan thể người" - là văn hoá.

Và có một nền **văn hoá quân sự** Việt Nam - Hà Nội...

Hiền là hiền tài, nhân tài. Nước lấy dân làm gốc nhưng phải biết tuyển chọn và sử dụng nhân tài, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà hành xử.

Có nhân tài nhiều chữ nghĩa, giàu nhân cách, như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú...

Có những trạng chữ, trạng cờ và cả trạng võ, vật... như Lê Phụng Hiểu, Phạm Ngũ Lão, Vũ Phong... bên các hào kiệt đầy vũ uy một thuở: Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... Thăng Long - Đông Kinh - Hà Nội là trung tâm hội tụ và tỏa rạng văn hoá, văn minh, văn hiến Việt Nam, nơi "lắng hồn núi sông ngàn năm".

Hà Nội có Hồ Gươm, với Đài Nghiên - Tháp Bút, "viết thơ lên trời xanh". Hà Nội có Văn miếu - Quốc Tử giám với 82 văn bia tiến sĩ...

Nhưng Hà Nội còn có cả một khu Giảng Võ: Giảng Võ điện, Giảng Võ đường, Giảng Võ trường, Diễn Võ xứ... mà xuất xứ và quy mô lại rất sớm hơn và to rộng hơn, hội tụ nhiều người đến luyện rèn hơn khu Văn - Giám.

*

Ngay sau khi định đô Thăng Long, theo lời sử cũ, Lý Thái tổ Công Uẩn đã cho "xây dựng các cung điện trong kinh thành Thăng Long. Phía trước dựng điện Càn Nguyên (làm chỗ coi chầu), bên tả dựng Tập Hiền (Hội họp nhân tài), bên hữu dựng điện Giảng Võ".

Đấy là cơ ngơi ban đầu của "phức hợp chất xám" Đại Việt cơ sở ban đầu cho một học viện võ bị quốc gia...

Vẫn theo lời sử cũ, năm 1170, hoàng đế Lý Anh tông tập bắn ở *Xạ đình* (sân bắn) phía Nam kinh thành và sai các quan võ hàng ngày luyện tập phép đánh trận, phá trận.

Thế là đã định hình ở vùng Tây Nam kinh thành, (sau gọi là khu Giảng Võ, rộng hơn khu gọi là Giảng Võ hiện tại), một khu vực luyện rèn võ bị và thi cử võ nghệ ở nước ta.

Sang đời Trần, 4 năm trước cuộc kháng chiến chống xâm

lược Mông - Thát lần thứ nhất, tháng 8 năm 1253 hoàng đế Trần Thái tông "cho lập *Giảng Võ đường* để các vương hầu, tôn thất phải đến đó để luyện rèn võ nghệ".

Tới đây thì trường võ bị cấp cao của cả nước đã chính thức thành lập và góp phần đào tạo một đội ngũ tướng lĩnh tài ba, ba lần chiến thắng đại đế chế Mông - Nguyên...

Sau khi đánh đuổi quân Minh ra khỏi bờ cõi, Lê Lợi và con cháu kế nghiệp nhà Lê đã dần có khuynh hướng theo Nho giáo "trọng văn hơn võ". Nhưng kế thừa **truyền thống thượng võ** thời Lý - Trần và trước hiện tình đất nước, phải "phòng giữ ở phía Bắc, phát triển ở phía Nam" các hoàng đế triều Lê vẫn dành nhiều công sức xây dựng khu vực phía Tây Nam của Đông Kinh thành một trung tâm luyện rèn, khảo hạch và diễn tập nghề võ đạt tới đỉnh cao. Đấy là *trường Giảng Võ* mà tên tuổi và di tích còn vang vọng và lắng đọng đến ngày nay.

Đông Kinh có Khán Sơn (núi xem, núi nhìn). Đời Lê Thái tổ dựng điện Giảng Võ trên núi, các vua Lê thường ngự trên núi xem duyệt quân, diễu võ và xem bắn. Vùng núi ấy sau thành thôn Khán Xuân, sinh quán của bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương. *"Êm ái chiều xuân tới Khán Đài"...* và nay khuất lấp trong vườn Bách Thảo - Ngọc Hà.

Hoàng đế Lê Thánh tông không chỉ là vua - thi sĩ dựng lập Tao Đàn mà còn là tướng chiến chinh - người sai *dựng điện, đào hồ ở Giảng Võ đình:* đình là sân vận động to rộng. Quân cả bộ lẫn thuỷ, võ không chỉ tập kiếm cung, đấu khiên dao, múa gậy vung roi mà còn tập chèo thuyền, thuỷ chiến...

Trường Giảng Võ có **núi** (tuy không cao lắm: núi Cung, núi Trúc, núi Chùa, núi Voi, núi Bò... còn sót lại với nhiều địa danh trong quận Ba Đình), có **sông hồ** (tuy không rộng lắm:

Tô Lịch, Kim Ngưu, Tây Hồ, Hải Từ, đầm Linh Lang, Thủ Lệ, hồ Giảng Võ... là "vang bóng một thời" của khu sông hồ Giảng Võ ngày xưa), có *sân* (tuy chỉ là sân đất, sân cỏ đã phai lạt với tháng ngày), có *khán đài* (nước nghèo, đắp đất nện làm đài xem tập võ), có *điện* (cả điện tranh và điện ngói làm nơi đọc, nơi học, nơi giảng võ kinh, võ nghệ). Và một quần thể kiến trúc bề bộn *tàu voi, tàu ngựa, bến thuyền* (bến tròn, bến cỏ) nhà cửa cho võ quan và quân lính; *kho súng, kho đạn* (đạn đá và đạn gang đã được khảo cổ học phát hiện khá nhiều trong khu Ngọc Khánh, Giảng Võ ngay chỗ *cung tên, giáo mác).* Sưu tầm vũ khí tìm thấy những năm 1982-1983 trong vùng hồ Ngọc Khánh với mấy cái nền nhà to rộng hơn *Đại bái đường* của Văn Miếu là dấu xưa tích luỹ của điện Giảng Võ, trường Giảng Võ thời Lê... Năm 1481 thời Hồng Đức là năm xây dựng lớn "Đào Hải Trì quanh co 100 dặm. Giữa hồ có điện Thuý Ngọc, bên hồ xây điện Giảng Võ để luyện binh tượng". Từ Khán Sơn - Ngọc Hà, trung tâm Giảng Võ đường chuyển đi, sang cả vùng đất phía Kim Mã - Thủ Lệ, Ngọc Khánh, Giảng Võ ngày nay. Con cháu các bậc công hầu khanh tướng, theo lệnh vua Lê "hàng ngày đến Giảng Võ đường tập bắn cung tên, phóng lao, lăn khiên. Đến tháng Chạp, quý Đông khảo hạch, học tập 3 năm... thi khảo rồi đưa sang dự thi ở bộ Binh. Người trúng cách sẽ bổ chức *Vũ uý*".

Đấy là lược sơ mấy nét về công cuộc tổ chức "Võ trại", "trường đấu võ", "trường bắn", "Giảng Võ điện", "Giảng Võ đường"... thời Lý - Trần - Lê, một thuở Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh của Hà Nội chúng ta.

Từ đó, một điều được khẳng định: bên truyền thống "trọng Văn", Hà Nội - Việt Nam ta chưa bao giờ "khinh Võ" mà chỉ có thêm truyền thống "Thượng Võ"!

4. Di tích Ủng Môn và các di tích ở phía Tây của La thành Thăng Long trên đôi bờ sông Tô Lịch

Ngay chính tại khúc sông Tô Lịch, nơi có Đội thi công xây dựng và ngẫu nhiên phát hiện được các di tích khảo cổ học, tôi đã cùng PGS.TS Đỗ Văn Ninh (Viện sử học), TS Phạm Quốc Quân (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam), TS Đặng Kim Ngọc (Bảo tàng Hà Nội), nhà nghiên cứu Phạm Như Hồ (Viện Khảo cổ học) và một số nhà khảo cổ khác đã đến khảo sát, nghiên cứu thực địa một cách kỹ càng. Hôm đó, tôi có *giả thiết* chúng ta đang đứng ở vị trí của cửa phía Tây La thành, mà cổng phía Tây của Hoàng thành ở khoảng lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, nơi đã tìm thấy giếng cùng nhiều xương thú, xương bả vai có vết đinh đóng. Cổng Hoàng thành ngoài lính canh còn có thần trấn giữ bốn cửa (Thăng Long tứ trấn) và có yểm bùa hay làm lễ hiến sinh. Như vậy, trên cơ sở những dữ liệu khảo cổ học mà chúng ta biết được đây là cổng phía Tây của La thành.

Tôi cũng đã kiến nghị với UBND TP Hà Nội có quy hoạch khảo cổ học, giữ lại Ủng Môn, nghiên cứu tôn tạo Ủng Thành/Ủng Môn/Đoài Môn. Đó là công trình thiết thực để kỷ niệm Thăng Long tròn nghìn năm tuổi.

Mới đây, trong bài đăng trên báo *Văn hoá* số 824 ra ngày 9-10- 2002, tôi lại nói rõ hơn về vấn đề này. Tôi có lưu ý rằng cần phải nghiên cứu cấu tạo địa chất, địa mạo, địa lý ở khúc sông này bởi những người thi công cho rằng nó rất khác biệt với những khúc sông Tô Lịch khác. Chúng tôi đã rất quan tâm tới ý kiến của GS.TS Nguyễn Trường Tiến (Phó Tổng Giám đốc Công ty Xây dựng Hà Nội) cho rằng cấu tạo địa chất ở khúc sông này rất đặc biệt. Và tôi đã giải thích bước đầu cho đây là cái vực sâu của sông. Từ thời Lý đây là nơi gặp nhau giữa 3 con sông Tô Lịch, Thiên Phù và một nhánh của con sông Nhuệ. Cả

3 con sông này đều là nhánh của sông Hồng. Do kiến tạo tự nhiên như vậy đã tạo nên một cái vực sâu trong khi Đội thi công 12 đã thấy rõ ràng một dải cát mịn, phẳng dài khoảng 200m là một phần dấu tích của sông Hồng để lại. Quá trình thi công Đội 12 chôn xuống nhiều cọc để kè và vứt vô khối vật liệu xây dựng nhưng đều bị nổi lên trên. Với tri thức của tôi về khảo cổ và địa lý chứ trên thực tế cần phải nghiên cứu về khảo cổ học, phải có sự kết hợp liên ngành giữa các nhà khoa học mới có thể đưa ra được kết luận chính xác để từ đó đề xuất các giải pháp công nghệ cho phù hợp. Đấy là vấn đề môi trường.

Với tư cách là nhà khoa học, đồng thời là Uỷ viên tư vấn của UBND TP Hà Nội về Di tích Khảo cổ và văn hoá Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội nhằm thiết thực kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội tôi, kiến nghị bảo vệ di tích Ủng Thành, nằm bên tả ngạn sông Tô Lịch, nơi Đội thi công 12 đang xây dựng cây cầu hiện đại.

1. Xét riêng về khảo cổ học, với kinh nghiệm nghề nghiệp chuyên môn của tôi thì rõ ràng chỗ này nằm trong phạm vi cửa Tây La thành (hay Đại La thành, từ thời Lý - Trần - Lê thế kỷ IX-XIV, và có thể từ thời Đường). Điều đó được khẳng định qua hai chứng tích:

- Đây là thôn Đoài Môn (cửa Tây), chứng tích phi vật thể.

- Chứng tích vật chất nhìn thấy được là Ủng Môn với chồng chất nhiều gạch cổ đặc biệt là *gạch vồ* thời Lê. Đây là cái Ủng Môn còn sót lại duy nhất của toàn bộ Đại La thành, cho nên nó rất quý và cần được gìn giữ và tôn tạo.

Những hiện vật do Đội thi công phát hiện từ năm ngoái (2001) cho đến gần đây nhất là các di tích, di vật như: bát, đĩa gốm sứ cổ, di cốt động vật, di cốt xương rất đáng được chỉnh lý và phân loại. Ngoài ra cần phải khai quật dọc hai bờ sông Tô

Lịch (tả và hữu ngạn). Vì tả ngạn đã tìm thấy di vật quý, phía bên hữu ngạn có đền Quán Đôi thờ bà phi và công chúa tương truyền từ thời Lý, trong đền có tấm bia ghi lại sự tích này. Và nghe nói còn có cả một thần tích hiện đang được cất giữ tại chùa Duệ Tú. Ủng Môn cửa Tây La thành là cửa mở ra xứ Đoài có con đường thông từ Thăng Long về xứ Đoài là đạo Sơn Tây cũ (vì Từ Liêm ngày xưa thuộc về xứ Đoài).

2. Đáng lẽ từ năm ngoái phải mở rộng nghiên cứu khu vực này, lấy từ kinh phí Ban chỉ đạo 1000 năm Thăng Long Hà Nội. Nhưng theo công văn Đội 12 gửi Sở Văn hoá - Thông tin từ đó đến nay chưa làm được gì nhiều. Cho nên, dù muộn còn hơn không chúng ta phải tổ chức đẩy mạnh hơn khảo sát, nghiên cứu một cách cụ thể với các khu vực đã phát hiện ra di chỉ khảo cổ học.

3. Tôi đồng tình với công văn của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam gửi Sở Văn hoá - Thộng tin Hà Nội, Ban chỉ đạo kỷ niệm 1000 năm Thăng Long Hà Nội, cần phải giữ lại Ủng Môn, nên xem xét lại việc bắc cây cầu qua sông Tô Lịch vì Vó đã làm trái với quy hoạch ban đầu. Cũng có nghĩa là hai trụ cầu bên tả ngạn đã xâm lấn vào Ủng Môn. Vì thế đề nghị UBND TP Hà Nội khẩn trương xem xét và đưa ra quyết định cần thiết.

MẤY VẤN ĐỀ ĐỊA LÝ LỊCH SỬ KHU VỰC NAM THÀNH THĂNG LONG

Tôi không phải là một chuyên gia về Tây Sơn học. Nhưng theo tôi, khi mô tả các trận đánh Ngọc Hồi - Đống Đa cũng như khi thể hiện chúng trên bản đồ, các chuyên gia sử học và quân sự học còn thiếu/yếu cái nhìn địa lịch sử (géo-historique), phần nhiều vẫn dựa trên cảnh quan địa lý hiện nay (sông nước, đầm hồ...) mà chưa chú ý cân nhắc đầy đủ các yếu tố vi - địa hình cảnh quan khi ấy cùng sự thay đổi, biến dạng của chúng trong 200 năm qua để phục hiện chính xác hơn về cái bối cảnh địa dư của chiến trận mà bất cứ ông tướng chỉ huy của phía nào cũng phải tính đến khi cầm quân đánh giặc/chống giặc.

Thăng Long, hay Đông Kinh hay Trung Đô hay phủ Phụng Thiên với hai huyện Vĩnh Xương (đời Mạc đổi là Thọ Xương) và Quảng Đức (đời Nguyễn đổi là Vĩnh Thuận) ở đời Hậu Lê về cơ bản *nằm bên trong cái đường đê Đại La thành*. Phía ngoài là Đại La thành về phương Nam, từ Tây Yên Lãng đến Đông Bạch Mai - Thanh Nhàn - qua Khương Thượng - Phương Liệt... là thuộc xứ (đạo) Sơn Nam - phủ Thường Tín, huyện Thanh Trì. Bản đồ cổ Hậu Lê và các bia cổ chùa Láng, chùa Bộc, chùa Liên Phái... đời Hậu Lê đều nói vậy. Song cũng có tình trạng "xâm canh" cho đến *Ngã Tư Sở* nơi có "Sở đồn điền" nhà nước. Sại Thịnh Quang và Sại Nam Đồng, trớ trêu thay, lại trực thuộc "Sở Dịch Vọng" (xem bia chùa Nam Đồng).

*

Ở phía Nam, từ Tây qua Đông, có 6 cửa ngõ (cửa ô) để vào kinh thành Thăng Long: cửa Ô Tây Dương (Cầu Giấy ngày nay), cửa Ô Bảo Khánh (Ngọc Khánh - Giảng Võ ngày nay), cửa Ô Chợ Dừa (Chợ Dừa ngày nay), cửa Ô Đồng Lầm (Kim Liên ngày nay), cửa Ô Cầu Dền (Bạch Mai ngày nay), cửa Ô Ông Mạc (Đống Mác cuối Lò Đúc ngày nay), trong đó nếu trừ đi hai cửa ô ở cực Tây - Đông thì có 2 cửa ô quan trọng nhất là: cửa Ô Chợ Dừa mở ra con đường quan lộ cũ để đi Mỹ Đức (Chương Mỹ) qua cầu Mọc, theo con đường cổ chạy qua làng Mọc để tới Mễ Trì rồi tới cầu Đơ bắc qua sông Nhuệ mà lên "thượng đạo" (bấy giờ chưa có quốc lộ 6 qua cầu Mới). Tiếp đó là cửa Ô Cầu Dền mở ra con đường quan lộ cũ qua Hoàng Mai (Kẻ Mơ) Thịnh Liệt mà xuống phía Nam (quốc lộ 1 ngày nay, thiên lý lộ đời Nguyễn). Cửa Ô Đồng Lầm - Kim Liên, đời Hậu Lê thường gọi là Cầu Muống, chưa mở đường lớn bên trong chặt đôi hồ ba/bảy Mẫu để làm thiên lý lộ thẳng xuống Nam như đời Nguyễn và ngày nay. Cho nên ở phía Nam, cơ bản có 2 cửa ô.

Trước Nguyễn Huệ 3 năm, năm 1783, Hải Thượng Lãn Ông theo ngã trái Khương Đình - Ô Chợ Dừa để "lên kinh", đó chính là đường đô đốc Long hành tiến/chiến. Còn viên quan lớn đón cụ thì rẽ phải đi trước, theo quan lộ Hoàng Mai và lên kinh qua cửa Ô Cầu Dền (xem *Thượng kinh ký sự)*, đó là đường hành tiến/chiến của Quang Trung và đại quân Tây Sơn.

Nét địa hình nhân tạo nổi bật ở phía Nam Thăng Long là Đại La thành mà ở phía Ô Chợ Dừa đã được Hải Thượng Lãn Ông, bậc trưởng thượng đương thời với Nguyễn Huệ - Quang Trung miêu tả như sau trong thiên "Ký sự lên kinh": "Nhìn thấy một dãy thành không cao lắm (đắp cao như hiện nay là

chuyện về sau, sau trận lụt "tràn Quý Tỵ" 1893 đời Thành Thái, (các cụ già ở Khương Thượng, Kim Liên, Trung Tự... đều nói thời các cụ còn bé, đê La Thành không hề cao như bây giờ - TQV). Bên cạnh là một tường nhỏ, mặt trên là đường xe, ngựa đi, mé ngoài có hàng rào tre dày kín, dưới có hào sâu, trong hào rải đầy chông chà, rất kiên cố. Thành (Đại La) có ba lần cống ngăn, lần cống nào cũng có lính canh hai bên, gươm giáo sáng loáng...".

Cũng cần nói ngay rằng, cái thành Đại La này, cũng như mọi luỹ ngoài thành cổ Việt Nam, không hề khép kín như lối mô tả đơn giản của giới khảo cổ học hiện đại - trong đó có tôi. Tư duy về thành cổ Việt Nam của người xưa là tư duy "mở", hay nói đúng hơn là "nửa kín nửa mở" là để thích nghi tối ưu và tối đa với "thiên thời - địa lợi". Luỹ thành phải có nhiều cửa nước (thuỷ khẩu) để mở lối thông thoát nước ở trong cái thành nhân tạo đắp dựng giữa trời hay có mưa to với những con sông bồi phù sa nên đất hay có lũ lụt. Cho nên cắt ngang luỹ phải có cống và theo dọc luỹ phải có cầu. Cả ở phía Nam Thăng Long này, sử sách xưa thường nhắc đến 4 cầu nổi tiếng: cầu Nhân Mục (cầu Mọc) nơi diễn ra những trận chiến chống Minh (thế kỷ XV) và cả chống Thanh (thế kỷ XVIII), cầu Dừa (Ô Chợ Dừa), cầu Muống (Kim Liên) và cầu Dền. Cũng vậy bản đồ và sử sách có ghi về 4 cái cống nổi danh là cống (hay cầu) Cót (Yên Quyết) - nơi cũng có trận đánh Thanh, cống Chênh (góc đường Giảng Võ), cống Chẹm (giáp giới Trung Tự - Thổ Quan) và cống Nam Khang (Bảy Mẫu/Đại học Bách Khoa trên đường Đại Cồ Việt ngày nay). Thực ra thì còn nhiều cống khác, như cống Nam Đồng, cống Hào Nam chẳng hạn... Và để "hiểu" được chúng "tồn tại hợp lý" như thế nào thì phải hiểu kỹ về mạng nước xưa trong ngoài Thăng Long, nói rộng ra là phải hiểu kỹ cái "căn

cước địa dư" (indentité géographique) của Thăng Long - Đông Kinh - Hà Nội cổ.

Thăng Long - Đông Kinh - Hà Nội cổ là *cái gì* về mặt địa lý lịch sử?

Đó là một đô thị sông hồ. Hồ là mặt tĩnh, sông là mặt động của hệ nước đô thành. Cái tĩnh lặng của hồ đầm vốn xưa cũng là cái sống động của sông ngòi. Mà khi hồ đầm đã bắt đầu hình thành lặng lờ thì người xưa - khôn khéo và giỏi thích nghi (mieux adapté) hơn người Hà Nội - và các nhà lãnh đạo Hà Nội hôm nay đã làm cho chúng vẫn sống động tương đối, do giữ lại hay khơi ra kênh rạch nối hồ đầm thành hệ thống, để tạo thành những đường thông thoát nước hay hệ thống thoát nước của đô thị nông nghiệp và thuỷ lợi xưa (xưa, cái chất "nông nghiệp và thuỷ lợi" trội vượt hơn cái chất "buôn bán và thị trường" của đô thị cổ Đại Việt).

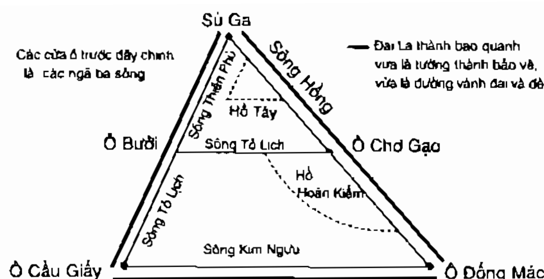
*

Nói theo ngôn từ "quy hoạch dân gian" thì Thăng Long - Đông Kinh - Hà Nội cổ là mảnh đất được bao bọc bởi:

Nhị Hà quanh Bắc sang Đông
Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này

Tưởng không còn lời nào cô đúc và khái quát cho bằng. Loài người (dân) bao giờ cũng khôn ngoan hơn mỗi người (lãnh đạo) là như vậy đó.

Nói theo "lý thuyết hệ thống" thời thượng hiện nay, thì 3 sông ấy là hệ trên của một tập hợp các hệ dưới sẽ được trình giải dưới đây. Có thể mô hình hoá và sơ đồ hoá cái hệ ấy như sau, gọi là "tam giác châu Hà Nội" nằm trên hệ trên nữa là "tam giác châu Bắc bộ" hay trên "tam giác châu Nhị Hà".



Lời chua:

Có 1 tam giác nhỏ đồng dạng với tam giác lớn, đó là Hồ Tây. Ba cạnh của tam giác nhỏ được viền bởi Nhị Hà - Thiên Phù - Tô Lịch với một cự ly rất nhỏ. Nếu không có đê và trong mùa lũ thì thấy ngay Hồ Tây xưa chỉ là một khúc uốn của Nhị Hà và Thiên Phù - Tô Lịch (đoạn Hà Khẩu - Bưởi) cũng chỉ là Nhị Hà nghĩa rộng, hay là sự thành tạo nên chúng là do sông Nhị đổi dòng/bỏ dòng. Khi đã tạo nên Thiên Phù và Tô Lịch thì "tam giác nước Hà Nội" có 2 cửa vào (hay 2 cửa cấp nước; input) là cửa sông Thiên Phù ở mạn Nhật Tân giáp Phú Xá (dọc Bù) và chỗ cửa sông Tô Lịch ở Hà Khẩu (chỗ nhà tắm phố Chợ Gạo, quận Hoàn Kiếm ngày nay). Đến khi sông Thiên Phù bị lấp (đời Lý về sau) thì chỉ còn một cửa Hà Khẩu cấp nước sông Nhị và một cửa Hồ Khẩu cấp nước Hồ Tây cho sông Tô Lịch.

Nhìn cái "tam giác nước" (trước, bao gồm cả Hồ Tây) và cái "tứ giác nước" (sau khi Hồ Tây đã hình thành) thì có thể định nghĩa ngay Thăng Long - Hà Nội cổ là cái bãi bồi to lớn của Nhị Hà vốn trong cuộc đời thực, tự nhiên, có hình thoi, như mọi bãi đồi tự nhiên khác... Dải đất bãi này có độ nghiêng từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam, hay đúng hơn là từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Đây cũng là hướng dòng chảy của mạng đường nước Hà Nội. Vậy nếu khu vực Hoàng thành Hà Nội cổ thuộc

Ba Đình nay là bãi bồi cao thì rõ ràng Đống Đa, Hai Bà là vùng "ô trũng"cho tới Thanh Trì. Trên bãi bồi này có 3 cấp hay 4 cấp địa hình, nếu phân loại theo độ cao (niveau):

1. a) Bãi và b) phù sa trên bãi (địa hình "bằng")

2. Đầm hồ (địa hình trũng, lõm, "âm"), như nói trên vốn là những khúc sông hay dòng sông mùa lũ lụt.

3. Gò - đống (địa hình nổi, lồi, "dương") mà người Hà Nội bãi bằng cứ gọi tên là núi. Ở phía tây bắc (phần nước "vào" - input), đó là những vùng "núi" Voi, núi Cung, núi Cột cờ, núi Sưa, núi Trúc... của vùng *"Thập tam trại"*. Ở phía Tây Nam (phần nước "ra" - output) là "xứ Đống Đa" nhiều gò, đống nằm kề bên các đầm hồ, y như miền Tây Bắc. Đấy là những đống gò thiên tạo mà sử sách, văn bia đã ghi lại từ thế kỷ 17 và nửa đầu thế kỷ 18 chứ không phải chờ đến sau đại thắng Kỷ Dậu, với những *gò đống thây* xác giặc Mãn Thanh mới có đống gò và tên gọi Đống Đa. (Tôi đã tham luận về vấn đề này trong hội nghị về nhà Tây Sơn ở Viện Sử học ngày 27-1-1989). Gò đống Tây Bắc và Tây Nam Hà Nội cổ đều là những thềm sót bị bào mòn hay những gò đống cát cuội sỏi bồi lên trong những cơn lũ lụt. Rồi con người qua các thời đại đã sử dụng gò đống đó làm nơi xây hành cung (núi Cung), hội võ, hội hè giương cắm cờ (gò Điện thí, núi Cây cờ...) đánh trống, đánh cồng (núi kéo Cồng) hay sử dụng làm tha ma mộ địa (núi Trúc, gò Đống Đa - Trung Liệt)... *Vậy ở cuối 1788 đầu 1789, xin nói cho đúng là Sầm Nghi Đống sử dụng Trường thi võ của nhà Hậu Lê ở xứ Đống Đa nhiều gò đống để đóng quân*, lợi dụng các cao điểm ở một vùng bãi + đầm lầy để khống chế con đường thượng đạo cũ và một cửa ngõ quan trọng từ phía nam đi lên Thăng Long. Ghi chép của giáo sĩ phương Tây đương thời cũng nói đến việc giao chiến ở nơi bùn lầy xứ Đống Đa khiến quân Tây Sơn đi chân đất, vũ khí nhẹ

mang vác ít, có lợi thế hơn quân Mãn Thanh đi giày, mặc nhiều quần áo và mang vác nặng.

Ở vùng "nước ra" nhiều bùn lỏng, dòng sông thay đổi luôn trên cái bãi lầy do chính chúng tạo thành. Nam Thăng Long nói chung, xứ Đống Đa nói riêng là vùng đất bãi kẹp giữa 2 sông Tô Lịch - Kim Ngưu và là sản phẩm của hai con sông đó, chúng "nối" với nhau bằng cả "mạng song song" lẫn "mạng cành cây" chằng chịt, cùng rất nhiều hồ đầm mà bản đồ chiến sự lịch sử Đống Đa - Ngọc Hồi nói quá sơ sài.

Tôi chỉ xin lấy một ví dụ, nhỏ thôi. Hiện nay ở trước cửa chùa Bộc có một cái giếng thơi mà kề bên nó là cái "ao Tượng". Thế mà văn bia chùa Bộc năm Quang Trung thứ 4 (1791) ghi việc dựng chùa năm đó sau khi cơn binh hoả đã huỷ diệt chùa cũ lại có câu: "phía trước chùa, là một dòng nước chảy mạnh" (nguyên văn: *"Tiền lâm dũng thuỷ")*. Suy từ câu đó, đối chiếu với các bản đồ Hà Nội cổ và điều tra trên thực địa về đất ao hồ và dòng chảy qua làng Khương Thượng hiện nay, ta thấy ở thời đó (cuối thế kỷ 18) có một "cành cây" đã "đâm ra" từ một nhánh sông Kim Ngưu, chảy trước chùa, len lỏi qua Khương Thượng - Khương Trung rồi lại đổ về sông Tô Lịch.

Điều đó buộc ta phải đặt nó trong việc tìm hiểu toàn bộ hệ thống đường nước Thăng Long, với ba sông Nhuệ, sông Tô Lịch và sông Kim Ngưu.

A. Trước hết là sự dịch chuyển ngày càng sang phía Đông của sông Nhị:

Đại quân của Tôn Sĩ Nghị cùng y đóng đại bản doanh ở Tây Long, đây là một cái bến của Thăng Long Hậu Lê nhìn sang bến Bồ Đề (tên sông Bồ Đề còn ghi trên bia Cảnh Hưng năm thứ 2 (1741) của đình Kim Liên). Ở đó có dựng lầu Ngũ Long để hàng năm chúa Trịnh lên xem quân sĩ thi bơi lội, đua thuyền trên

sông Nhị. Đời Nguyễn trên nền cũ toà lầu, Nguyễn Đăng Giai dựng chùa Báo Ân mà tháp sư (Hoà Phong) còn trơ trọi đó bên Hồ Gươm. Phố Tràng Tiền cũng có tên gọi "Cựu Lâu". Và chỗ Nhà hát thành phố bây giờ còn có tên gọi "Cổ Tân" (bến cũ).

Ngoài Hồ Tây, các bản đồ Hà Nội 1831, 1873, 1885... còn cho thấy một dải hồ khác, gồm hồ Cổ Ngựa (Mã Cảnh), hồ Ngõ Miếu, hồ Hàng Đào (Thái Cực) có lạch thông với hồ Hoàn Kiếm (Tả Vọng) trên có Cầu Gỗ bắc qua (phố Cầu Gỗ) rồi hồ Hữu Vọng *(Thuỷ quân hồ* trong bản đồ 1873) và một số đầm hồ khác kéo dài tới chùa Tràng Tín (Hàng Chuối) rồi nối tới sông Nhị, ở đó có các bến đò mà Hải Thượng Lãn Ông đã ghi trong *Thượng kinh ký sự* (cửa "ra" - output nằm trong khoảng khu Vân Đồn hiện nay). Toàn bộ dải hồ này là lòng sông cũ của sông Hồng và cho đến sau này (thế kỷ XVIII-XIX) vẫn còn nối với nhau bằng những con lạch để thoát nước ra sông Nhị. Đê Đại La thành chỗ này cũng "mở".

B. Sông Tô Lịch:

Như người ta nói xưa nay, bắt đầu từ Hà Khẩu (cửa cấp nước số 1) chảy vòng về qua nội thành làm ngoại hào phía Bắc của toà thành cổ Lý - Trần - Lê - Nguyễn rồi chảy xuống Thuy Chương (Thuy Khuê) sau khi lấy thêm nước ở cửa số 2 (Hồ Khẩu) lại chạy xuống Bưởi, ở đây có cửa cấp nước số 3 là "ngã ba nước" (Thiên Phù (phụ lưu cấp 1 của sông Nhị) là một "cành cây" đâm ra từ sông Nhuệ qua Xuân La đổ vào), dồn sông Tô ngoặt từ Tây Bắc xuống Tây Nam về Cầu Giấy, xuôi xuống Lủ - Huỳnh Cung để rồi nối với sông Nhuệ ở Hà Liễu... Chính trên đoạn sông này có cống Cót (Yên Quyết) và cầu Mọc (Nhân Mục) nơi có 2 "tiền đồn" của cánh quân Sầm Nghi Đống mà quân Tây Sơn cần/phải đánh diệt để "mở đường" vào xứ Đống Đa...

Nhưng đi sâu thì vấn đề còn phức tạp hơn. Bản đồ Hà Nội 1873 lại ghi dòng sông Tô là sông Kim Ngưu và dòng Kim Ngưu (làm ngoại hào cho toàn bộ phía Nam Đại La thành) là dòng sông Tô Lịch. Có nhà "Hà Nội học" bảo là tác giả Phạm Đình Bách của tấm bản đồ đó ghi nhận sai. Nhưng trớ trêu là bia Minh Mạng hiện để ở chùa Trung Tự (thôn Trung Tự thuộc phường Đông Tác, huyện Thọ Xương) lại ghi về cảnh quan Đông Tác như sau: "Tô giang hữu nhiễu, lâm thuỷ tiền vinh" (Sông Tô bao phía hữu, nước chảy mặt tiền). Thật là phức tạp.

Càng phức tạp hơn nữa là quãng "ô Thuy Chương", chỗ góc Tây Bắc của toà thành Hà Nội cổ, đoạn sông Tô đến đó lại chia thành nhánh chạy dọc theo mặt Tây của toà thành, làm nên Tây ngoại hào và thoát nước xuống qua "ô Vạn Bảo" (góc Tây Nam toà cổ thành) rồi qua hệ đầm hồ Yên Trạch - Hào Nam để đổ qua cửa cống Nhạc viện Hà Nội (cống Hào Nam) xuống sông Kim Ngưu nối với hồ Kim Ngưu (Hồ Tây) trên đường Trâu Vàng chạy rồi ẩn xuống hồ: Đó chính là nhánh này đây. Như vậy thì:

C. Sông Kim Ngưu có 2 cửa vào (input) một ở ô Thuy Chương, một ở ô Cầu Giấy. Nhân đây xin có nhận xét ngay: cái gọi là "cửa ô trên Đại La thành bao quanh kinh thành Thăng Long - Đông Kinh phần lớn (nếu không phải là tất cả) đều là "ngã ba nước". Chẳng hạn: *Ô Nhật Chiêu* (Nhật Tân) là ngã ba Nhị Thuỷ - Thiên Phù. *Ô chợ Bưởi* là ngã ba Thiên Phù - Tô Lịch. *Ô Thụy Chương* (Thụy Khuê) là ngã ba Tô Lịch - Kim Ngưu. *Ô Cầu Giấy* là ngã ba khác của Tô Lịch - Kim Ngưu. *Ô Chợ Dừa* là nơi phân nhánh của Kim Ngưu thành nhánh Hào Nam - Cầu Khánh (Hoàng Cầu) rồi chảy qua hồ Xã Đàn - hồ Nam Đồng, đâm qua cánh đồng Trung Tự - Kim Liên - Khương

Thượng mà thành sông Tây hay Phương Liệt chảy qua Cống Vọng xuống đầm Thịnh Liệt ("Đầm Sét cá rô") mà tiếp tục tạo nên sông Sét, đổ xuống sông Lừ. *Ô Đồng Lầm* - Cầu Muống cũng là nơi sông Kim Ngưu phân nhánh chảy qua đồng Trung Tự - Kim Liên xuống sông Phương Liệt. *Ô Cầu Dền* mé trên một chút ở cống Nam Khang (Đại học Bách khoa) cũng là chỗ Kim Ngưu phân một nhánh khác chảy vòng vo qua khu "Đông Dương học xá" cũ - tức Đại học Bách khoa bây giờ - đổ xuống sông Phương Liệt. Cuối cùng là *Ô Đống Mác* là chỗ nhánh sông Kim Ngưu chảy vào đầm Thanh Nhàn rồi tiếp tục đổ xuống Nam Thanh Trì thành sông Lừ chảy vào vùng đầm Yên Duyên - Sở Thượng... Ở mỗi cửa ô, ngã ba nước đều mọc lên một cái chợ, một thị tứ hay "thị trấn" nếu ta dùng "tên chữ" và cũng là tên "hiện đại".

Xem trên đủ biết, chỉ với hai "cửa vào" (input) mà Kim Ngưu có biết bao cửa ra (output), ở trên dưới Ô Chợ Dừa, ở trên dưới Ô Đồng Lầm, ở Nam Khang trên Ô Cầu Dền, ở Ô Đống Mác... Sông Kim Ngưu, ngoại hào Nam Đại La thành, trở thành "sông to" và "quan trọng" với các phụ lưu và tên gọi khác (Sét, Lừ) còn chảy mãi xuống Nam qua đầm Yên Duyên - Sở Thượng, nơi nghĩa quân Tây Sơn chia một nhánh nhỏ "nghi binh" để chặn giặc và để dồn giặc chạy về Đầm Mực. Kim Ngưu gặp một nhánh Tô Lịch từ Hà Liễu đổ về Đông ở chỗ "ngã ba nước" Văn Điển, nơi cũng có đồn giặc Thanh đóng ở "chợ" - "thị trấn" này. Rồi Tô Lịch - Kim Ngưu lại vòng vo xuống Nam - Thượng Phúc (Thường Tín nay). Sông Tô qua Vịnh Kiều (cầu Viềng), gần Đầm Mực - Đầm Mực là đoạn "bỏ dòng" của Tô Lịch - qua Nhị Khê, quê Ức Trai, qua Ngọc Hồi, vòng một khúc uốn sang Đông lại gặp Kim Ngưu từ Yên Duyên đổ sang lượn sang Tây để gặp sông Nhuệ ở ngã ba chùa Đậu (thuộc địa phận xã

Gia Phúc - Thường Tín[1]. Thế là, chính Nam Ngọc Hồi hay là Cầu Thị là một "ngã ba nước", nơi một phân nhánh nữa của Tô Lịch Kim Ngưu tiếp tục chảy xuống Nam qua Hạ Hồi - Khê Hồi để đến Tía (Tử Dương) rồi mới lại đổ vào sông Nhuệ ở khu vực xã Nghiêm Xuyên của Thường Tín hiện nay, trong đó có làng Cống Xuyên, chính là làng có sông Tô Lịch (Kim Ngưu) chảy qua trước mặt tiền. Bia Vĩnh Tộ thứ 9 (Đinh Mão 1627) ở chùa Sùng Phúc Cống Xuyên có câu: "phía Tây có sông Tô Lịch chầu ở mặt trước (chùa). (Nguyên văn: "Tây tác hữu Tô Lịch giang triều củng ư tiền). Vậy ngã ba Tô - Nhuệ cuối cùng là đây chứ đâu phải ở Hà Liễu như biết bao sách vở xưa nay đã từng chép. Chẳng qua là sử sách xưa luôn luôn lầm lẫn, hay đồng nhất, Tô Lịch với Kim Ngưu.

Vậy nếu ta phải đặt xứ Đống Đa chiến địa Tây Sơn - Mãn Thanh ở vùng kẹp giữa Tô Lịch - Kim Ngưu thì ta cũng phải đặt Hạ Hồi - Ngọc Hồi - Đầm Mực trong một bối cảnh khác của vùng kẹp giữa Tô Lịch - Kim Ngưu. Và nếu chiến thắng Đầm Mực là chiến thắng ở vùng đầm lầy thì chiến thắng Đống Đa cũng là chiến thắng ở vùng đầm lầy.

Ta có thể rút ra kết luận là: xuân Kỷ Dậu, ngày mồng 5 Tết, cả ở Ngọc Hồi - Đầm Mực lẫn ở Khương Thượng - Nam Đồng, nghĩa quân Tây Sơn đều dồn địch xuống vũng lầy để tiêu diệt. Nếu thêm vào đó đoạn kết là giặc Mãn Thanh chết như rạ vì cầu phao gãy ở bến sông Bồ Đề thì ta càng thấy rõ vị trí của hệ thống đường nước Thăng Long trong chiến thắng đầu xuân Kỷ Dậu, như sau:

---

(1) Dân vùng chùa Đậu gọi nhánh sông ấy là sông Kim Ngưu. Để bạn đọc hiểu rõ hơn về sông Kim Ngưu và hệ đường nước ở nội thành Thăng Long, tôi xin "giản dị hoá" hệ nước ấy. Hệ "dọc" đổ xuống Kim Ngưu nằm "ngang", phía Nam Thăng Long, từ Tây sang Đông.

1) Hệ nước ở khu vực *Thập Tam trại* gồm các khúc uốn lượn của dòng chảy ven núi Cung, núi Cột cờ, núi Bát Tháp, núi Trúc (dọc) dồn nước xuống đầm Cây Khế và đầm Linh Lang (ngang) rồi thông thoát ra sông Tô Lịch - Kim Ngưu ở Thủ Lệ - Cầu Giấy.

Ở quãng đình Ngọc Khánh là "điểm gặp" của hệ này với hồ Ngọc Khánh - hồ Giảng Võ. Cống Chênh là tiếp điểm của hệ hồ Ngọc Khánh - Giảng Võ với sông Kim Ngưu (chỗ ngã ba Giảng Võ - Láng Trung).

2) Hệ nước Ngọc Hà - Bích Câu - An Trạch - Hào Nam (còn cống Bích Câu ở đường Cát Linh chảy ngầm dưới đường Trịnh Hoài Đức, nhận nước Ngọc Hà - Bích Câu chảy về các hồ An Trạch - Hào Nam) đổ vào sông Kim Ngưu ở một cống cửa Nhạc viện Hà Nội ngày nay. Rồi qua con lạch chảy giữa Thịnh Hào - cầu Khánh (Hoàng Cầu) đưa nước xuống Nam Đồng, lại gặp nhánh khác của Tô Lịch từ cống Mọc chảy qua, chảy sau chùa Nam Đồng, qua cống Nam Đồng, qua Xã Đàn rồi xuống sông Phương Liệt.

3) Mạng Văn Chương bắt đầu từ hồ Tiên Tích (chùa Tiên Tích khu ga Hà Nội đường Lê Duẩn nổi tiếng thời Hậu Lê) nối với các hồ Văn Chương (Cánh Buồm - Nhuộm Thâm) - hồ Giám (tức Văn Miếu) - hồ Huy Văn - hồ Trung Tả chia thành 2 ngả, băng qua đường Khâm Thiên (phía trên là cống Trắng, phía dưới là ngõ Trung Tả - xem bản đồ 1873) nối với hồ Phụng Thánh (và các hồ khác từ Trung Phụng ngõ chợ Khâm Thiên đến Thổ Quan) để đổ vào sông Kim Ngưu qua cống Chẹm (Trung Tự). Từ đó Kim Ngưu tách 1 nhánh nhập với nhánh từ Nam Đồng chảy sang để chảy xuống Phương Liệt. Cạnh Trung Tự, bên Trung Phụng có nhánh nữa chảy qua cống làng Kim Liên chảy dọc cánh đồng Kim Liên - Trung Tự xuống sông

Phương Liệt còn dòng chảy chính Kim Ngưu vẫn viền xuôi đê La Thành xuống Nam Khang Cầu Dền.

4) Mạng Bảy Mẫu: đây là mạng lớn bao gồm các hồ Ba Mẫu (Kim Liên), Bảy Mẫu (nay là công viên Lê-nin) - Vân Hồ - Thuyền Quang - Liên Trì đều dồn nước xuống sông Kim Ngưu qua cống Nam Khang mà bản đồ Đông Kinh Hậu Lê đều vẽ rõ.

5) Mạng các hồ ao Hàm Long - Lò Đúc đổ nước xuống Kim Ngưu ở gần Ô Đông Mác rồi xuống đầm Thanh Nhàn.

6) Theo *Tang thương ngẫu lục* và *Vũ trung tuỳ bút* (của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án, cuối Lê đầu Nguyễn) thì từ phủ Chúa (nhìn ra hai hồ Tả - Hữu Vọng) lại có đường nước thông qua hồ Tiên Tích rồi tới Bích Câu, nơi có dinh cơ sở của Điền nhạc hầu Nguyễn Khản, anh trai Nguyễn Du. Bản đồ Hà Nội 1873 còn vẽ con ngòi "Bích Câu" này từ hồ Hoàn Kiếm băng ngang Hàng Trống chảy dọc Trường Thi tới góc Tây Bắc Trường Thi thì rẽ xuống Nam rồi chảy xuống hồ Tiên Tích (ở đằng sau chùa Tiên Tích, số nhà 110 đường Lê Duẩn hiện nay) rồi nối mạng với Văn Chương.

Trên đây là kết quả điều tra thực địa kết hợp với nghiên cứu bản đồ, văn bia cổ Hà Nội trong tháng 12-1988. Kết quả còn chưa thật vững chắc và chắc chắn sẽ phải "hiệu chỉnh" lại trong các lần điền dã sau này.

QUA DI TÍCH
ĐOÁN NHẬN PHỐ PHƯỜNG HÀ NỘI CỔ(*)

1. Hà Nội - mảnh đất "nghìn năm văn vật" - có nhiều di tích lịch sử, trong đó có những di tích lâu đời và nổi tiếng như chùa Một Cột, Văn Miếu, chùa Trấn Quốc, đền Quán Thánh v.v...

Những di tích ấy có giá trị về nhiều mặt và là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học như sử học, kiến trúc học, mỹ thuật học...

2. Bài này, chúng tôi chỉ đề cập đến một khía cạnh nhỏ: *Những di tích lịch sử của Hà Nội có giá trị rất lớn đối với việc nghiên cứu địa lý lịch sử Hà Nội nói chung và việc đoán nhận phố phường Hà Nội cổ nói riêng.* Trong lĩnh vực nghiên cứu này, ngoài việc chú ý đến những di tích nổi tiếng đã được Bộ Văn hoá "xếp hạng", rất cần chú trọng đến những di tích "bình thường", chưa được xếp hạng, những đền đài, đình chùa, đặc biệt là những ngôi đình hiện nằm rải rác tại các phố phường Hà Nội mà một số trong đó đã bị phá huỷ hoàn toàn, từng phần, hoặc đang đứng trước nguy cơ bị phá huỷ. Những di tích này đều là những kiến trúc cổ mang tính chất tôn giáo nên được nhân dân địa phương thường xuyên chăm nom, sửa chữa. Song, đến nay vì thiếu quy chế cụ thể, phần nào cũng vì chưa

---

(*) Viết chung với Vũ Tuấn Sán.

phải là di tích "liệt hạng" nên dễ bị xem thường và do đó việc bảo quản trùng tu có nhiều thiếu sót.

3. Trong một số bài viết trước đây *(Xác định địa điểm Đông bộ đầu.* Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 77, 8-1965; *Bàn thêm về thành Thăng Long đời Lý - Trần,* tạp chí nói trên số 85, 4-1966...) chúng tôi đã nhắc đến *một số di tích lịch sử được xem là những điểm mốc (points de repère) để xác định vị trí và quy mô kinh thành Thăng Long cổ kính.* Ví dụ: chùa Một Cột, theo tấm bia đời Lý hiện còn ở chùa Đọi (Duy Tiên - Hà Nam) là ở trong vườn cấm *phía Tây* hoàng thành. Đền Bạch Mã (hiện ở phố Hàng Buồm), theo *Việt điện u linh* là ở kề cửa *Đông* thành Thăng Long và theo bài bia đề niên hiệu Chính Hoà thứ 8 (1687) thì "La thành bao bọc bên phải, Nhĩ thuỷ vây quanh bên trái đền" (La thành là đường Hàng Đào - Hàng Đường ngày nay)... chùa Am cây đề (theo bia còn ở chùa tại góc đường Sơn Tây - phố Trần Phú) nằm ngoài hành lang phía Tây của hoàng thành đời Lê; đền Quán Thánh tức Quán Bắc đế ở *phía Bắc* Hoàng thành và đền Phạm Cự Lượng (đền Lương Sử) và Văn Miếu ở *phía Nam* v.v...

Bài này sẽ không trở lại vấn đề đó mà đề cập đến *những di tích được xem là những điểm mốc, đánh dấu vị trí các phố phường Hà Nội cổ.*

4. Người ta thường nói "kẻ chợ 36 phố phường", "Hà Nội 36 phố phường". Nhưng cho tới nay chưa ai nêu ra được một danh sách đầy đủ có căn cứ về phố phường Hà Nội. Bài ca dân gian *Hà Nội 36 phố phường* chỉ nêu tên các PHỐ của Hà Nội đời Nguyễn (mà cũng không đầy đủ) chứ không nói đến PHƯỜNG. Theo chỗ chúng tôi biết, không có một cuốn sách cũ nào cho ta danh sách đầy đủ về phố phường Thăng Long thời Lý - Trần - Lê.

5. *Lập một danh sách tương đối đầy đủ có căn cứ về PHỐ PHƯỜNG KẺ CHỢ qua các đời là một trong những nhiệm vụ bức thiết hiện nay của việc nghiên cứu lịch sử thủ đô.* Một số người đã và đang tiến hành công việc đó, nhưng dựa vào những tài liệu nào và dùng những phương pháp nào mà tiếp cận được vấn đề?

Cách làm có hiệu quả nhất, theo ý chúng tôi, vẫn là phương pháp tiếp cận từ mọi phía, sử dụng triệt để mọi tài liệu có thể sử dụng được:

Có một ít *tài liệu văn học dân gian* nói về phố phường Hà Nội. Tài liệu này nói chung không cổ lắm, phần nhiều thuộc thế kỷ XIX. Có ích nhất là bài *Hà Nội 36 phố phường* và bài *Phong cảnh Long thành.* Bài ca cho ta biết một chút ít cảnh quan Hà Nội cuối thế kỷ XIX, danh sách tên tổng phường, thôn Hà Nội cũ. Qua bài ca, có thể xác định vị trí một số phường thôn, số còn lại phải dựa vào những tài liệu khác mới xác định được.

Có một số *sách vở* nói về phố phường Hà Nội.

Sách vở gồm: Những sách địa chí, trong đó có ít quyển kèm theo bản đồ *(Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Phương Đình địa chí* của Nguyễn Văn Siêu, *Hà Nội sơn xuyên phong tục, Đại Nam nhất thống chí, Tây Hồ chí, Đồng Khánh địa dư* v.v...)

- Những sách sử ký gồm những bộ thông sử như *Đại Việt sử ký toàn thư, Việt sử thông giám cương mục,* những tập sử hoặc tư liệu có tính cách chuyên đề như *Thiền uyển tập anh ngữ lục, Đăng khoa lục...,* kể cả những tập phả ký, tư gia có chép hành trạng của một số nhân vật thủ đô.

- Đầu thời kỳ Pháp thống trị, những bản đồ Hà Nội, những nghị định tổ chức thành phố còn ghi lại nhiều tên các đơn vị hành chính cũ... cũng là một đường dây dẫn đến việc phục hồi vị trí những thôn phường xưa kia.

Do tính chất và số lượng của các nguồn tài liệu thành văn này, muốn phục chế danh sách và đoán nhận vị trí phố phường Hà Nội cổ thì cách làm tốt nhất là *lần ngược dòng lịch sử* nghiên cứu phố phường thời Nguyễn trước, sau đó nghiên cứu ngược lên thời Lê Trung hưng, Lê sơ, Trần, Lý...

Tư liệu thành văn có một phạm vi rất rộng: có thể chỉ là một câu thơ, một mẩu chuyện chép trong một cuốn vở... nhưng lại giúp nhiều cho việc xác định một địa điểm thời xưa.

Thí dụ: *phường Toán Viên* đời Trần, *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch của Viện Sử học, tập II, tr.148) ghi vào đời Trần Dụ tông năm 1362. Các nhà làm sử hiện nay đều cho phường *Toán Viên* (Vườn Tỏi) ở vùng Láng hiện nay (xem *Lịch sử thủ đô Hà Nội* của Viện Sử học, tr.28). Điều đó rõ ràng là sai:

- *Toàn thư* ghi phường này là ở "bờ bên bắc sông Tô Lịch"; vùng Láng cũng nằm trên bờ sông Tô Lịch nhưng ở quãng sông chảy từ Bưởi xuống Ngã Tư Sở, tức dòng sông chảy theo hướng Bắc - Nam. Vậy Láng ở về phía Đông sông Tô Lịch chứ không phải ở phía Bắc sông.

- Láng, đời Lý - Trần là *hương* An Lãng (xem *Thiền uyển tập anh),* đời Lê cho đến nay là xã An Lãng thuộc ngoại thành, phường Toán Viên không thể đặt ở đó.

- Phường Toán Viên đầu thời Lê vẫn tồn tại. Thế kỷ XV, nhà thơ Thái Thuận có nhà ở phường đó. Trong tập *Lã đường thi tập* của ông có 2 bài thơ "Đề vách nhà ở phường Vườn Tỏi" *(Đề Toán Viên phường sở cư bích thượng)* và "Ở Vườn Tỏi, tự thuật" *(Toán Viên tự thuật).*

Bài trên có câu:

Bắc khuyết vô thư can thế dự
Tây hồ hữu nguyệt cấp thi bần.

Cửa Bắc không thu cầu lợi lộc
Hồ Tây bóng nguyệt gợi hồn thơ.

Bài dưới có câu:

Triêu tuỳ *Bắc khuyết* chung câu khởi
Mộ hậu *Tây hồ* điểu cộng quy.
Sớm theo cửa Bắc cùng chuông dậy
Chiều đợi Hồ Tây chim rủ về.

Như vậy, *phường Toán Viên* phải ở bờ phía Bắc sông Tô Lịch, khoảng từ Hồ Tây (khi ấy bao gồm cả hồ Trúc Bạch) đến khu vực Cửa Bắc.

6. Nhưng dù sao, tài liệu sách vở không cho ta biết hết quy hoạch kinh thành Thăng Long và vị trí các phố phường xưa. Chúng ta phải cầu viện đến những *văn vật* của Hà Nội cổ.

Văn vật thủ đô nói đây bao gồm đình đền chùa miếu hiện còn hay đã mất, phần lớn nằm trong hệ thống tôn giáo của một tập thể, một đơn vị hành chính nhất định. Trong mấy năm qua, chúng tôi, các tác giả viết bài này, được sự phối hợp cộng tác của khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp, của phòng Bảo tồn bảo tàng - Sở Văn hoá Hà Nội và các phụ lão thủ đô, đã tổ chức một số cuộc *điều tra điền dã* tại nội thành Hà Nội. Một số di tích lịch sử thủ đô đã được chúng tôi phát hiện và nghiên cứu.

Vị trí, *tên gọi* của những nơi này, những *truyền thuyết* quanh di tích, những *tài liệu văn tự còn lưu trong di tích, hoành phi câu đối, ngọc phả, bài minh khắc trên chuông khánh, bài văn khắc trên những tấm bia* dựng khi xây hay khi sửa sang đình, chùa, miếu mạo, thậm chí cả những địa điểm ghi trong một tấm *bia hậu* nhỏ bé, nhiều khi đã cung cấp cho chúng tôi những tư liệu hết sức quý giá. Nhưng tư liệu này nhiều lúc còn được bổ sung do trí nhớ của các bô lão địa phương về những tên

phe giáp thôn xã cũ. Nhờ đó chúng tôi đã bước đầu lập được danh sách một số lớn (tuy vẫn chưa đầy đủ) các phường, thôn, trại... ở Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội cổ.

7. Trọng tâm bài này muốn trình bày *phương pháp nghiên cứu vấn đề phố phường Hà Nội* cổ nên sẽ không kể ra hết những kết quả nghiên cứu được trong mấy năm qua. Chỉ xin nêu dưới đây một số thí dụ nhằm chứng tỏ giá trị của những tài liệu văn vật đối với việc nghiên cứu phố phường Hà Nội cổ.

Phường Kim Cổ, Đại Việt sử ký toàn thư (q.III, tr.255 bản dịch của Viện Sử học) ghi vào năm 1475: "mùa thu tháng 7, nước to, vỡ đê sông Tô Lịch ở phường Kim Cổ". Cũng sách ấy (q.IV, tr.81) ghi vào năm 1516: "Trước đây vua vây cả điện Trường Quang, quán Trấn Vũ, *chùa Thiên Hoa ở phường Kim Cổ,* từ phía Đông đến phía Tây Bắc, chắn ngang sông Tô Lịch, trên đắp Hoàng thành, dưới làm cửa cống, lấy ngói vỡ và đất đá nện xuống, lấy đá phiến gạch vuông xây lên, lấy sắt xâu ngang".

Phường Kim Cổ ở đâu? Sách vở không cho ta biết. Nhưng ta còn có đình Kim Cổ ở số nhà 2 Hàng Bông và đền Kim Cổ ở số nhà 37 Đường Thành. Kết hợp với tài liệu dẫn trên của *Toàn thư,* ta biết Đường Thành là di tích thành đắp từ thế kỷ XVI, không phải là di tích đắp thời thuộc Pháp như các tác giả *Lược sử tên phố Hà Nội* nhận định.

Những thí dụ như vậy rất nhiều, chẳng hạn *phường Diên Hưng* (thế kỷ XVI) hiện còn đình ở gác 3 số nhà 5 Hàng Ngang, *phường Đông Hà* nơi Mạc Đăng Dung giam Lê Chiêu tông (1525) hiện còn đình ở Hàng Gai và 54 Hàng Quạt v.v...

8. Dựa vào vị trí di tích lịch sử để đoán nhận phố phường Hà Nội cổ, cần *phải chú ý điều tra xem di tích ấy có bị chuyển đi không?*

Thí dụ hiện nay có đình Nghĩa Dũng ở 20 đường Cổ Ngư. Nghĩa Dũng là tên một thôn của tổng Tả Túc (sau đổi thành tổng Phúc Lâm trong *Đồng Khánh địa dư).* Nhưng thôn Nghĩa Dũng không phải là ở đường Cổ Ngư - Yên Phụ mà vốn ở bãi bờ sông phía trên Hàng Đậu. Thực dân Pháp lấy đất làm cầu Long Biên và mở phố, 2 thôn Nghĩa Dũng, Nguyên Khiết thuộc tổng Phúc Lâm đều mất, Nghĩa Dũng bị dời lên phía Bắc, đình bị dời lên đường Cổ Ngư. Cũng vậy, hiện nay có đình Phụ Khánh ở 93 phố Bà Triệu. Phụ Khánh là tên một thôn thuộc tổng Vĩnh Xương, trước là thôn Nam Phụ thuộc tổng Tiền Nghiêm, thuộc khu vực Toà án Nhân dân tối cao và Hoả Lò, thực dân Pháp lấy đất xây Toà án, Hoả Lò, đình phải dời xuống 93 Bà Triệu.

9. Qua các đời, *phường thôn Hà Nội cổ có sự thay đổi, có phường thôn mới được lập, có phường thôn bị sát nhập với nhau. Quá trình đó được phản ánh vào tên gọi của các phường thôn và các di tích lịch sử còn lại.*

Thí dụ đình *Tân Lập, Tân Khai* ở số nhà 16C Hàng Gà cho biết thôn này mới thành lập vào cuối thế kỷ XIX. Ở bờ Hồ Gươm, cạnh phố Hàng Trống hiện nay có phố Báo Khánh (thường gọi nhầm là Bảo Khánh). Thời Lý xây chùa và tháp Báo Thiên ở khu vực đó. Thời Lê, thấy xuất hiện tên phường *Báo Thiên* (xem *Đăng khoa lục,* q.I, 28a ghi Nguyễn Thái người phường này, đỗ Tiến sĩ năm 1481) sau đổi là thôn *Tự Tháp* (xem *Thọ Xương văn từ phả,* tờ 2a). Thời Trịnh xây dựng cung Khánh Thụy, ở đó, sau là thôn *Khánh Thụy* (đình ở 23 phố Hàng Hành). Về sau lại sát nhập Báo Thiên và Khánh Thụy, gọi là Báo Khánh (đình ở 20 phố Báo Khánh).

10. Đoán nhận phố phường Hà Nội cổ cũng cần nhận rõ *hiện tượng trùng tên giữa các phố, phường thôn... Phường Đông*

Hà ở Hàng Gai - Hàng Quạt, những cửa ô Đông Hà là cửa ô Quan Chưởng; có *Phục Cổ* đình hạ thuộc tổng Tả Túc (Phúc Lâm) hiện có đền ở bãi Phúc Xá và phường *Phục Cổ* (từ đời Trần xem *Toàn thư* t.II, tr.162) thuộc tổng Tả Nghiêm (Kim Liên) có đình ở 16 phố Nguyễn Du (mới bị phá huỷ); có phường *Phúc Lâm* (xem *Toàn thư,* t.IV, tr.195, 206) ở phía Nam kinh thành Thăng Long, nơi Trịnh Tùng lập phủ Thái vương (1595) hiện còn đình ở 73 phố Nguyễn Công Trứ (sau thuộc tổng Tả Nghiêm (Kim Liên) và thôn Phúc Lâm thuộc tổng Tả Túc (tổng Phúc Lâm), hiện còn di tích chùa Phúc Lâm ở cạnh chân cầu Long Biên (số 120 đường Yên Phụ).

Một ví dụ điển hình là phường *Đông Tác*. Tên phường có từ đời Lý. *Thiền uyển tập anh* (q.I, đời thứ 10) chép truyện thiền sư Đại Xả dưới triều Lý Anh tông, họ Hứa, ở phường *Đông Tác*. Sách *Đăng khoa lục* ghi dưới khoa thi năm Chính Hoà thứ 18 (1697) có Nguyên Trù (1668-1735) là tổ Nguyễn Văn Lý cũng gọi là nghè Đông Tác, đỗ Tiến sĩ triều Nguyễn, quê ở Trung Tự (Gia phả Nguyễn Văn Lý còn ghi rõ mối quan hệ nói trên). Cuối Lê đầu Nguyễn (xem *Phương Đình địa chí)* quả có Đông Tác phường, Trung Tự thôn, tức là thôn Trung Phụng thuộc khu phố Đống Đa hiện nay (bản thân thôn Trụng Phụng lại là sự sát nhập của Thị *Trung* Tiền và Tả *Phụng* Thánh thuộc tổng Hữu Nghiêm (An Hoà). Tấm bia đời Tự Đức thứ 16 (1863) ở đình Trung Phụng còn ghi "Thị Trung Tiền xóm").

Phương Đình địa chí có ghi ba đơn vị thuộc phường Đông Tác: Ở tổng Tiền Nghiêm có Đông Tác phường Cửa Nam, ở tổng Tả Nghiêm có Đông Tác phường Nhiễm Hạ và Đông Tác phường Trung Tự. Sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm* ghi rõ: Đông Tác phường Cửa Nam thôn, Đông Tác phường Nhiễm Hạ thôn và Đông Tác phường Trung Tự thôn. Trung Tự và Cửa

Nam thuộc khu Đống Đa. Bản đồ *Đồng Khánh địa dư* ghi phường Đông Tác ở phía Bắc cửa ô Đông An (giữa phố Lò Sũ hiện nay) và giáp với Nam thôn (tức Nam phố thôn, khu Hàng Thùng hiện nay). Đây là Đông Tác phường Nhiễm Hạ thôn. Nhiễm Hạ ở cạnh Nhiễm Thượng. Số 64 Cầu Gỗ có đình Nhiễm Thượng.

Thí dụ về phường Đông Tác, một phường rất cổ của Hà Nội, gợi cho ta suy đoán rằng có lẽ ban đầu phường chỉ xuất hiện ở một nơi (có lẽ ở Trung Tự), về sau qua các thời kỳ lịch sử, một số người phường này đi làm ăn buôn bán ở nơi khác (Cửa Nam, gần Hàng Bè) và cũng lấy tên phường cũ, duy có tên thôn là đổi khác.

11. *Qua di tích ta cũng biết ít nhiều về tổ chức phường.*

Thí dụ trên về phường Đông Tác cho ta biết phường có thể chia nhỏ thành thôn, xóm. Tấm bia "tạo lệ" đời Cảnh Hưng thứ 12 (1751) và tấm bia *Văn chỉ* đề niên hiệu Cảnh Hưng thứ 30 (1769) hiện để ở đền Bạch Mã cho ta biết phường *Hà Khẩu* (trước đó là phường Giang Khẩu thời Lý - Trần - đầu Lê) chia thành ba giáp: Mật Thái, Bắc Thượng, Bắc Hạ. Các phường khác cũng chia thành giáp như vậy. Một chứng cớ là ngôi đình ở số 85 phố Hàng Gai mang tên "Cổ Vũ Đông giáp". Đây là đình của giáp Đông phường Cổ Vũ (giữa Hàng Gai bên số lẻ - đối diện với phường Cổ Vũ là phường Đông Hà cũng ở giữa Hàng Gai những bên số chẵn).

Cũng theo bia đền Bạch Mã, phường có các chức phường *chính*, phường *sử*, phường *giám*... cai trị. Chức vụ này tương đương với các chức xã chính, xã sử, xã giám trong tổ chức hành chính thời Lê. Ở nông thôn, dưới huyện chia thành xã, xã chia thành thôn, xóm, giáp... ở Thăng Long thời Lê - gọi là Phụng

Thiên - chia thành hai huyện Vĩnh Xương (sau đổi là Thọ Xương) và Quảng Đức (sau đổi là Vĩnh Thuận). Mỗi huyện chia thành 18 phường, dưới phường là giáp, xóm, thôn... Cuối thời Lê, khi ở nông thôn xuất hiện một đơn vị hành chính mới trung gian giữa huyện và xã là tổng thì ở kinh kỳ cũng có đơn vị tổng, bao gồm một số phường, thôn, trại.

Vậy có thể quan niệm *phường ở kinh thành Thăng Long là một đơn vị hành chính tương đương với xã ở vùng nông thôn.* Hoàn toàn không thể đồng nhất phường với phường hội, rằng mỗi phường thường sản xuất một mặt hàng thủ công nhất định. Nhưng trong các phường ở Thăng Long, có phường làm nghề thủ công (Nghi Tàm, Hà Tân), có phường chuyên buôn bán (Hàng Đào), có phường đánh cá (Quảng Bá, Tây Hồ) có phường làm nghề trồng trọt (Toán Viên, Nhật Chiêu)... và có những phường hầu như chỉ thuần là khu vực dân cư, không chuyên một nghề (phường Các Đài, phường Hạc Kiều...).

12. *Qua di tích văn vật thủ đô, còn có thể nhận biết gốc gác dân cư nhiều phường ở kinh thành.*

Đây là một vấn đề quan trọng, thuộc về kết cấu dân cư Hà Nội cổ, dịp khác chúng tôi sẽ bàn chi tiết hơn. Ở đây chỉ gợi ra vài thí dụ. Tấm bia đề niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706) hiện gắn trên tường tầng 2 số nhà 90 Hàng Đào (đình *Hoa Lộc thị)* cho biết gốc tích dân Hàng Đào (gồm họ Vũ + 7 họ khác) vốn quê ở Đan Loan (Hải Dương cũ). *Đình Trâu Khê* (Hàng Giầy) của dân Hàng Bạc cho biết gốc tích dân Hàng Bạc là người Trâu Khê (Bình Giang, Hải Dương cũ). Ngôi đình *Tú Đình thị* ở số 2 ngõ Yên Thái của dân Hàng Thêu (phố Hàng Thêu xưa ở đầu Hàng Hòm đến đầu Hàng Thiếc) cho biết gốc gác dân làm nghề thêu ở Hàng Thêu, Hàng Trống cũng như dân Hàng Lọng là

người Hướng Dương, Quất Động, Đào Xá huyện Thường Tín (Hà Tây).

Bia đình Trung Phụng năm Quý Hợi Tự Đức (1863) cho biết dân làng do 3 họ Tống, Nguyên, Lê từ "đất Hoan, Ái" "tức vùng Thanh - Nghệ) ra đây hơn một trăm năm. Một cố lão địa phương là cụ Tống Đức Khoai (sinh năm 1894) cho biết xã Trung Phụng xưa gồm 5 giáp. Thị Trung, Phụng Công, Nội Sung, Thái Kiều và Trung Tiền. (Thái Kiều tức cầu Muống giáp với Trung Tự, Trung Tiền ở phía Bắc cống Trắng trên phố Khâm Thiên). Những lời này cho phép đoán định vị trí những thôn Thị Trung Tiền (có lẽ sau là giáp Thị Trung), Cầu Muống (tức Thái Kiều, xem *Cương mục* chương 29, tờ 32), Nội Sung, Tiền Trung (nay thuộc ngõ Trung Tiền phố Khâm Thiên) và Tả Phụng Thánh (tức giáp Phụng Công sau này) ghi trong *Phương Đình địa dư chí* và thuộc tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương.

Văn vật thủ đô nêu lên một sự thật: phần lớn dân kinh kỳ, Kẻ Chợ gốc là dân "tứ chiếng" (đọc chạnh chữ "tứ trấn" hay "tứ chính", "Đông, Nam, Đoài, Bắc), họ đem các nghề thủ công tinh xảo đến Kẻ Chợ làm ăn buôn bán, dần dần biến thành "người Thượng kinh". Họ lập phường, lập đình, rước bài vị thành hoàng làng quê mình ra thờ vọng ở Kẻ Chợ. Vì vậy, hệ thống thành hoàng ở Hà Nội rất phức tạp - phản ánh quá trình thiên cư của dân "tứ chiếng" tới làm ăn sinh sống ở kinh kỳ.

Cuộc điều tra tại chỗ còn sơ bộ cho biết lịch sử thành lập những phố mới như phố Hàng Quạt, phố Hàng Mành, phố Hàng Đồng. Ở đây cũng là những người "tứ chiếng" đem theo nghề đến làm ăn sinh sống ở Hà Nội. Nghề làm quạt do dân làng Đào Quạt ở Hải Hưng (huyện Ân Thi), nghề mành do dân làng Gioi Tó tức Rừng Mành ở Hà Bắc (huyện Yên Phong), nghề đúc đồng do những người ở Cầu Nôm Hà Bắc. Điều này cho

thấy rõ ràng mặc dầu triều Nguyễn đã cố ý đánh sụt vị trí quan trọng của Thăng Long, mặc dù kinh đô đã bị dời vào Phú Xuân, nhưng Thăng Long - và sau 1831 là Hà Nội - vẫn không ngừng phát triển về mặt kinh tế cũng như các mặt khác.

13. Công cuộc điều tra điền dã ở nội thành Hà Nội đã đạt được nhiều kết quả quan trọng làm sáng rõ thêm nhiều vấn đề lịch sử thủ đô. Song đó mới chỉ là bước đầu. Trong thời gian tới, cần tổ chức điều tra điền dã một cách tỷ mỉ hơn và có quy mô hơn. Như vậy nhất định sẽ đạt được nhiều kết quả nghiên cứu to lớn.

Những việc điều tra này cần được tiến hành càng gấp càng hay để kịp thời phát hiện những di tích và di vật có giá trị cần được bảo vệ và tác huy tác dụng, ngăn chặn sự phá huỷ do thời gian hay do hành động vô ý thức của địa phương, đồng thời để khai thác triệt để trí nhớ của những người có tuổi hiện nay là những kho tàng kiến thức vô giá về cuộc sống của Hà Nội cũ.

ĐÌNH ĐẠI
TRONG BỐI CẢNH BẠCH MAI - HÀ NỘI

I.1. Ngày nay, khi xem xét một di tích lịch sử - văn hoá như đình Đại, nền khoa học nhân văn mới không xét nó một cách cô lập, mà cần đặt trong thể cảnh môi sinh của toàn vùng, như vùng văn hoá - lịch sử Bạch Mai - Hà Nội (Xem *Tạp chí Xưa và Nay*, Hội Sử học VII, số 1 (02), IV, 1994, tr.11-12).

I.2. Do vậy, trong thời kỳ đổi mới, công tác văn hoá (đặc biệt trong *Chương trình chống xuống cấp và tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá*, 1 trong 3 chương trình lớn của ngành văn hoá thông tin đã được Thủ tướng Chính phủ trình ra Quốc hội kỳ họp vừa qua - mà tôi được hân hạnh là cố vấn đặc biệt của chương trình đó) Bộ Văn hoá, và Vụ Bảo tồn bảo tàng đã chủ trương xét duyệt xếp hạng từng *Cụm quần thể di tích có quan hệ hữu cơ với nhau*, trong một làng - xã, một phường - phố, một vùng miền...

*

II.1. Bạch Mai hiện nay là một đường phố của thủ đô ta, dài khoảng 1400m, đi từ Ô Cầu Dền đến ngã tư Trung Hiền, nối đường phố Huế và đường phố Trương Định, với rất nhiều *ngõ* từ ngã tư đầu (đầu ô) đến ngã tư cuối (Trung Hiền) đều có *lịch sử, sự tích*.

Ô Cầu Dền (Triều Riều) là một cửa ngõ của kinh thành Thăng Long, xuất hiện trong sử từ thời Lý, thế kỷ XI-XIII, (xem *Đại Việt sử lược*, quyển II, III, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960).

Trước đó, cái tên này đã xuất hiện ở cố đô Hoa Lư (Trường Yên, Ninh Bình) với tấm bia cổ, chiếc cầu đá bắc qua dòng Hoàng Long giang và cũng là một cửa ngõ của kinh thành Hoa Lư (968-1009).

Còn ngã tư Trung Hiền là một cửa ngõ của vành đai thứ hai ở kinh thành Thăng Long, xuất hiện từ thời Mạc (1527-1592) (Xem *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập IV, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1968). Nó đã đi vào ca dao, dân ca Hà Nội:

Sống thì canh cửa Tràng Tiền
Thác làm bộ hạ Trung Hiền Kẻ Mơ.

II.2. Kẻ Mơ là một vùng văn hoá lịch sử ở cửa ngõ phía Nam Thăng Long - với *Xã Tắc đàn* ở bên cửa Ô Chợ Dừa, cũng xuất hiện từ thời Lý (xem *Đại Việt sử lược,* đã dẫn), với *đàn Nam Giao* bên trong cửa Ô Cầu Dền thời Lý - Trần - Lê (chỗ nhà máy Trần Hưng Đạo ngày nay, xem tấm bia cổ của tiến sĩ Hồ Sĩ Dương do Pháp đưa từ đàn Nam Giao về đặt trước cửa Viện Bảo tàng Lịch sử ngày nay). Sử sách chép về *Đàn thề* đoán chắc cuộc rút lui của quân xâm lược nhà Minh cuối năm 1427. Một bên là Lê Lợi - Nguyễn Trãi, một bên là bè lũ Vương Thông "ở phía Nam thành Đông Quan", viện "thần kỳ non sông đất nước Nam" ra mà thề độc để buộc kẻ xâm lược phải cam kết và rút quân. Tôi đã trình bày với cố Viện trưởng Viện Khảo cổ học Phạm Huy Thông và rất được cố GS Phạm tán thưởng là *Đàn thề* đó ở chính khu vực này, nơi có đàn tế Trời, tế Đất của Trung đô phủ nước Nam!

Kẻ Mơ - bao gồm Hồng (Bạch) Mai, Hoàng Mai, Tương Mai,

Mai Động... là thái ấp của thượng tướng quân Trần Khát Chân đời Trần. Đình Tương Mai thờ thượng tướng quân họ Trần; đình Hoàng Mai thờ em ngài là Trần Hãng; đình Mai Động thờ Đô Trinh, tướng Hai Bà Trưng...

Kẻ Mơ đã đi vào lịch sử và vào tâm thức dân gian với *"Rượu Kẻ Mơ, cờ Mộ Trạch"*.

Đặc sản *rượu* đặc sản *xôi nếp đỏ nhân đậu xanh*, đặc sản *xôi lúa*... của di sản văn hoá dân gian Hà Nội là xuất phát ở vùng này...

Em là con gái Kẻ Mơ
Em đi bán rượu tình cờ gặp anh
Rượu ngon chẳng quản be sành
Áo rách khéo vá hơn lành vụng may
Rượu nhạt uống lắm cũng say
Người khôn nói lắm cũng hay ra nhàm!

Đó là triết lý, là tâm thức dân gian, từ Kẻ Mơ đã trở thành của toàn thủ đô, của toàn quốc.

II.3. Cầu Dền bắc qua sông Kim Ngưu xưa. Mà ai cũng biết nếu chỉ liếc nhìn tấm bản đồ Đông Kinh thời Hồng Đức (1940) và các bản đồ Hà Nội cổ tiếp theo thì sông Kim Ngưu là con đại hào ở phía Nam, bao bọc, bảo vệ kinh thành. Lãnh thổ gốc của Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội xưa là vùng, ở đó:

Nhị Hà quanh Bắc sang Đông
Kim Ngưu (Nam) *Tô Lịch* (Tây) *là sông bên này.*

Tôi đã viết một bài nghiên cứu dài chứng minh rằng nhà Trần đã có một dãy đồn ấp đặt ở ngã ba *sông trong (sông ngoài* là Nhị Hà) bắt đầu từ ngã ba Kim Ngưu - Sét (tức vùng Kẻ Mơ) xuôi dọc sông Lừ, sông Tô, sông Kim Ngưu, sông Nhuệ, Châu

Giang - Thiên Mạc giang (gợi ta nhớ tới Trần Bình Trọng bất khuất) xuống mãi tới Thiên Trường phủ (Tức Mặc - Nam Định) quê hương nhà Trần.

II.4. Vậy Ô Cầu Dền - Bạch Mai là *cửa ngõ sông* của kinh thành Thăng Long và cũng là *cửa ngõ đường* Thiên Lý cũ - là trục giao thông cột sống nối liền Bắc Nam chạy qua và hội tụ về kinh thành.

Chỉ cần đọc ít nhất một cuốn sách thôi, cuốn *Thượng kinh ký sự* của Y thánh Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (xem chẳng hạn bản dịch nhan đề *Ký sự lên kinh* của Hạnh Cẩn dịch, Nxb. Hà Nội, 1977, tr.25-26) ta cũng thấy rõ từ thời Lê - Trịnh về trước, đường thiên lý Bắc - Nam đi qua trạm cầu Thịnh Liệt (Sét)... theo con đường bên phải... đến thẳng Hoàng Mai, theo lối Cầu Dền vào thành (Thăng Long - Đông Kinh) (đường Trương Định nay đi từ ngã tư Trung Hiền qua các làng Hoàng Mai, Tương Mai, Giáp Lục, Giáp Nhất (Đuôi Cá - Làng Sét) thì nhập vào quốc lộ I nay, dài khoảng 2300m... chính là đoạn đường Thiên Lý xưa. Tới thời Nguyễn, Minh Mạng đổi tên Thăng Long thành tỉnh Hà Nội, thì trên đường Thiên Lý cũ này vẫn có trạm *Hà Mai* - (Hà Nội + Hoàng Mai) là trạm thứ hai trên đường Hà Nội vào Nam. Trạm thứ nhất là Hà trung nay phố Hà Trung (Hà Nội + Yên Trung).

Đoạn quốc lộ 1, từ cửa ô *Đồng Lầm Kim Liên* (Đại học Bách khoa) đến ngã tư Khâm Thiên - Nguyễn Thượng Hiền, chia đôi cái hồ cũ thời Lý - Trần - Lê thành hồ Ba Mẫu (phía Tây, nay thuộc quận Đống Đa) và hồ Bảy Mẫu (phía Đông, nay thuộc quận Hai Bà) mới xuất hiện ở bản đồ Hà Nội 1831...

Tôi tưởng thế là đã làm rõ tầm quan trọng lịch sử của đường phố Bạch Mai với các di tích văn hoá ở ven hai bên đường này, trong đó có đình Đại!

*

III.1. Hãy trừu tượng hoá việc phân chia các khu vực hành chính hiện nay (quận Đống Đa, quận Hai Bà...) để trở về với lịch sử thời Lê - Nguyễn. Vì đình Đại được dựng từ thời Lê (hiện còn có bia Vĩnh Thịnh (1705-1710) và các mảng trang trí thế kỷ XVII-XVIII (xem bài của PGS Trần Lâm Biền) và trùng tu với khuôn mặt hiện nay là từ năm Minh Mạng thứ 21 (1840) trở đi... Ai cũng biết: Thời Gian là một nhân tố tạo nên Vẻ Đẹp của một công trình lịch sử - văn hoá (xem, chẳng hạn W. Deonna: *L'Archéologie sa valeur ses méthods,* 3 vol, Paris, 1912). Một di tích lịch sử như đình Đại là một bảo tàng thu nhỏ, hội tụ tinh hoa nghệ thuật kiến trúc - điêu khắc gỗ - đá của mấy thế kỷ Lê - Nguyễn.

Từ thời Lê, đường phố Bạch Mai hiện nay đã được tích hợp với Trung đô phủ - phủ Phụng Thiên, gọi là *phường Hồng Mai* thuộc tổng Tả Nghiêm huyện Thọ Xương (xem *Các tổng trấn danh bị lãm* soạn năm 1807. Cũng xem *Toàn thư* tập IV, đã dẫn, từ thời chúa Trịnh Tông (đầu XVIII) đến thời chúa Trịnh Giang (đầu thời Nguyễn, vẫn vậy. Khoảng mấy năm cuối đời Minh Mạng (1838-1840) trở đi là thời kỳ thay đổi các khu vực hành chính (sát nhập thôn phường, đổi tên...). Trừ phường Hồng Mai đổi tên thành phường Bạch Mai là để tránh tên huý vua Tự Đức *(Hồng* Nhậm 1848-1883) và thuộc tổng Kim Liên (trước đời Thiệu Trị (1840-1847) gọi là Kim Hoa cũng vì ky huý tên vua mà đổi). Những tấm bia Tự Đức hiện còn ở chùa Đồng Quang hay cuốn *Hà Nội địa bạ* (1866) cho ta biết đất ruộng tổng Kim Liên ăn xuống tận trại Quỳnh Lôi (trong ngõ Quỳnh) và cả Bạch Mai.

Ai cũng biết phường Bạch Mai (nay là phường Cầu Dền) gần 6 giáp: Nhất, Nhị, Nội, Mật, Tô, Hoàng. *Đình Đại* là ngôi

đình chung của cả 6 giáp, sau Tô - Hoàng mới tách ra lập đình riêng (đình Tô Hoàng); Đình Đông (số nhà 125 Bạch Mai - nay là đồn công an) cũng có sau.

III.2. Ai cũng biết, người xưa (và cả nay) không chỉ sống với thực tại - thực tế mà còn có đời sống tâm linh và tín ngưỡng về các sức mạnh siêu nhiên, thần thánh.

Báo *Người Hà Nội* (số 16, 24-4 đến 29-4-1994) ngay trên trang nhất, tác giả truyện ngắn *Ân oán nhỡn tiền,* nói về việc phá đàn Nam Giao ở Hà Nội đầu thời Nguyễn đã dẫn lời người xưa nói: *"Thần linh có hay không có ở lại trong lòng người. Hãy trân trọng đừng phá phách..."*.

Kinh thành xưa có quân lính canh giữ ở các cửa ô và đi tuần tiễu trên mặt thành Đại La (La thành) (xem lại *Thượng kinh ký sự).*

Ô Cầu Dền, như trên đã nói, là cửa ngõ quan trọng vào bậc nhất của kinh đô ở phía Nam nên việc canh giữ càng cẩn mật. Chính là qua đường Gồng - Bạch Mai này mà năm 1592 quân Lê - Trịnh đã kéo vào Thăng Long đuổi nhà Mạc ra khỏi kinh thành. Cũng chính qua đường này và cửa ô này mà đại quân Quang Trung đầu xuân Kỷ Dậu (1789) mồng 5 Tết kéo ra giải phóng Thăng Long, dẹp tan quân xâm lược Mãn Thanh...

Nhưng người xưa không chỉ tin vào sự canh giữ của quan quân. Kinh thành là ĐẤT THÁNH nên phải có "TỨ TRẤN" để thánh thần bảo vệ ĐẤT THÁNH của hoàng gia và của cả nước. Trải 3 triều đại Lý - Trần - Lê, Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh đều có "tứ trấn" - và vẫn được giữ nguyên ở Hà Nội thời Nguyễn và thời Pháp thuộc.

Phía Đông: do thần Bạch Mã trấn giữ, được thờ ở đền Bạch Mã, Hàng Buồm và đình Thái Cam, Hàng Gà.

Hai di tích văn hoá - lịch sử này đã được nhà nước ta xếp hạng, cho dù nhà nước ta theo hệ tư tưởng Mác - Lênin, nhưng Hiến pháp nước ta từ 1945 đến nay đều ghi quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân.

Phía Tây: Do thần *Linh Lang* trấn giữ, được thờ ở rất nhiều đình đền: Thủ Lệ, Kim Mã, Vạn Phúc, Ngọc Hà, Cống Vị, Liễu Giai v.v... ngay Đình Đông của Cầu Dền ngày trước cũng thờ đức Linh Lang. Hầu hết các ngôi đền - đình này đã được Nhà nước ta xếp hạng.

Phía Bắc: Do thánh *Chân Vũ* (thường gọi trệch là Trấn Võ) trấn giữ được thờ từ đền Sái Thuy Lôi đến quán Chân Vũ (thường gọi là đền Quán Thánh).

Các đền này đều đã được nhà nước ta xếp hạng.

Phía Nam: Do thần *Cao Sơn* trấn giữ.

Thần Cao Sơn cũng như thánh Tản Viên (Sơn Tinh) hay thần Quý Minh (bộ ba thần núi đứng hàng đầu đất Việt theo tương truyền đều là những con trai của hai vị Tổ nước Việt là Lạc Long Quân và Âu Cơ. Thần Cao Sơn được thờ ở rất nhiều nơi: từ Hải Hưng (Đông), Sơn Tây (Tây), Hà Bắc (Bắc) đến Nam Hà (Nam)... nghĩa là ở toàn châu thổ Bắc Bộ, vùng đất khai sáng - khai thác của đức Lạc Long Quân từ mấy nghìn năm nay: nơi nào thờ Cao Sơn, nơi đó có di tích thời đại đồ Đồng thau - Sắt sớm[1].

III.3. Riêng và đặc biệt ở kinh thành Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội, đền - đình thờ thần Cao Sơn được bố trí thành một dãy dàn hàng ngang ở sát chân thành Đại La (La Thành) phía Nam, từ đình Đông - Ô Chợ Dừa qua đình Kim

(1) Xem, chẳng hạn: Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Di tích lịch sử văn hoá Việt Nam,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1991, tr.129-130).

Liên - Ô Đồng Lầm đến đình Đại - Ô Cầu Dền (nay là số nhà 198 Bạch Mai).

Hãy đặt *đình Đại* thờ đức Cao Sơn trong bối cảnh "tứ trấn" của kinh đô và riêng ở phố Nam (Đại) La thành thì mới thấy hết tầm quan trọng của nó về mặt *Thực tại* và *Tâm linh* của tổng thể di tích thủ đô Hà Nội.

Đình Kim Liên thờ Cao Sơn chỉ còn một tấm bia cổ (XVI) và cái hậu cung sao vẫn được nhà nước ta xếp hạng và bỏ tiền mấy chục triệu ra tu sửa? Thế mà đình Đại còn gần như nguyên vẹn với đầy đủ dấu ấn lịch sử Lê - Nguyễn và 2 tấm bia cổ. Vậy vì lý do gì đình Đại lại chưa được nhà nước ta xếp hạng? Trả lời câu hỏi này là trách nhiệm của Ban quản lý di tích - danh thắng Sở Văn hoá Hà Nội và chính quyền các cấp ở thủ đô ta.

III.4. Điểm cuối cùng tôi muốn lưu ý quý vị là trên đoạn đường thiên lý cũ từ ngã tư Trung Hiền đến Ô Cầu Dền là một tổng thể di tích lịch sử - văn hoá vô cùng quý giá đã lần lượt được nhà nước ta xem xét, xếp hạng: nào *đình - chùa Tương Mai, đình - chùa Quỳnh Lôi* với những tấm bia cổ từ thế kỷ XVI-XVII của trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, thám hoa Vũ Thạnh do cháu chúa Trịnh Tùng, do tiến sĩ Nho học đứng ra chủ trì việc sửa chữa, tôn tạo, nào *Nghè Bô* với cả một truyền thống trọng lão "kính lão đắc thọ", "kính già già để tuổi cho" của văn hoá truyền thống Việt Nam, nào đình Đại, đình Đông, đình Tô Hoàng, nào đền Quang Minh, nào chùa Liên Phái cũng do nhà chúa Trịnh dựng xây (1762), nào chùa Mai Hương, chùa Hương Tuyết v.v... Ấy là tôi chưa nói đến các di tích cách mạng - kháng chiến có liên quan đến bậc lãnh đạo lớn của Đảng Cộng sản Đông Dương: Hoàng Văn Thụ, Nguyễn Phong Sắc v.v...

Nhưng tình trạng các di tích ấy ra sao? Nghè Bô thì bị dỡ

năm 1959, đình Đông biến thành đồn công an (y như đình Đông Ô Chợ Dừa, cũng bị phá sạch để xây đồn công an), đình Tô Hoàng bị phá, chỉ còn ít tấm bia cổ. Chùa Liên Phái, danh lam hàng đầu của thủ đô và cả nước thì bị lấn chiếm, làm ô nhiễm cửa Phật...

Nay còn đình Đại, ngôi đình quý giá ở giữa lòng thủ đô như đình Nam Đồng vậy. Đình Nam Đồng, Phòng Văn hoá Đống Đa từ chỗ biến thành trụ sở, 2 năm nay đã tự nguyện trả lại các cụ phụ lão trong làng và lập tức được Việt kiều và các vị chân tâm trong nước công đức hàng chục triệu đồng để tu sửa. Làng Bắc Biên cũng thờ Lý Thường Kiệt như Nam Đồng đã biếu đình Nam Đồng cả một quả chuông cổ quý giá từ thế kỷ XVII.

TỔNG LUẬN VỀ NGHỀ THỦ CÔNG HÀ NỘI

I. ĐẶT VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Hà Nội có *hàng trăm nghề thủ công* với "bách nghệ tổ sư": một cuốn chuyên khảo (monographi) về nghề thủ công Hà Nội (có thể nằm trong bộ *Địa chí văn hoá Hà Nội* dự định biên soạn nay mai) là cần thiết.

Nhưng do nhiều sự hạn chế:

- Hạn chế về *người* khảo sát
- Hạn chế về *tiền* kinh phí
- Hạn chế về khả năng *quản lý* đề tài

Bước đầu, Phân hội Văn nghệ dân gian Hà Nội chỉ chọn lựa 14 hội viên khảo sát 14 nghề thủ công Hà Nội.

Về 14 nghề này, cũng không có sự lựa chọn tiên nghiệm hay hữu thức, theo tầm quan trọng về nghề này nghề nọ với tiêu chí *kinh tế* hay *văn hoá* (nghệ thuật), mà là tuỳ sự *hiểu biết* và *hứng thú* của người tham dự đề tài. Và cố nhiên, chủ đề tài là một cơ quan văn nghệ, tham gia là các hội viên - văn nghệ sĩ, không phải ai cũng là "nhà khoa học" có "nhãn hiệu trình toà", nên sự lựa chọn cũng có phần *thiên* về mặt nghệ thuật (đúng hơn là "mỹ nghệ" - artappliqué); ví dụ nghề làm tranh gỗ, chạm khắc gỗ, sơn, thêu ren, kim hoàn, hoa giấy... nhưng cũng có nghề mang kỹ thuật thủ công "thuần tuý" hơn, như nghề giấy,

nghề dệt, nghề tiện, nghề quạt, nghề đúc - gò đồng, nghề song mây, sứ gốm, khảm trai. Thật ra, ở lĩnh vực thủ công, cũng khó mà phân biệt rạch ròi giữa "mỹ - nghệ thuật" và "kỹ thuật".

II. TRIỂN KHAI THỰC THI

1. Ban chủ nhiệm đề tài đã viết bản thuyết minh về Mục đích, Phương hướng, Tổ chức, Dự định, thực thi đề tài "Khảo sát các nghề thủ công mỹ nghệ Hà Nội" trình lên Hội Văn nghệ Hà Nội (Chủ tịch và Ban thư ký) và Uỷ ban Khoa học kỹ thuật cùng Sở Tài chính Hà Nội. Bản đề cương nghiên cứu này đã được các cấp xét duyệt tháng 4-1989.

2. Sau khi được xét duyệt và cấp kinh phí, Ban Chủ nhiệm đề tài đã tổ chức cuộc họp cộng tác viên (có đại diện Ban thư ký Hội Văn nghệ Hà Nội, Uỷ ban KHKT Hà Nội và Sở Tài chính Hà Nội dự) để phân công và nghe chủ nhiệm đề tài hướng dẫn về mục lục cần khảo sát ở mỗi nghề:

a- Lịch sử nghề (Historique)	Tổ sư các nghề, sự xuất hiện và phát triển các nghề.
b- Công nghệ (Technologique)	Các công cụ, dụng cụ nghề. Các công đoạn sản xuất. Nguyên liệu. Sản phẩm.
c- Hiện trạng (présentesituation)	Phát triển hay trì trệ. Thuận lợi và khó khăn.
d- Kiến nghị (Proposition)	Phương hướng hồi phục, phát triển.
e- Mỹ thuật (Artistique)	Cái đẹp của nghề và sản phẩm.
f- Từ mục (Terminologie)	Các thuật ngữ dùng trong nghề.
g- Fônclo (Folklore)	Ca dao - tục ngữ, ngạn ngữ quanh nghề.

3. Từng hội viên được phân công khảo sát, có thể có các cộng tác viên, đi xuống từng nơi có nghề, *gặp gỡ nghệ nhân, quan sát, đối thoại, ghi chép các tài liệu hiện vật, thư tịch truyền khẩu*... rồi tổng hợp thành báo cáo.

4. Thư ký thu thập các báo cáo chuyển cho Ban Chủ nhiệm đề tài đọc, sửa và viết Tổng luận.

Sau đây, xin tóm tắt kết quả nghiên cứu từng nghề.

III. TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TỪNG NGHỀ THỦ CÔNG

Nghề sơn

Nhựa cây sơn là nguyên liệu chính trong nghề sơn. Ở nước ta cây sơn Phú Thọ, đặc biệt là vùng gần đền Hùng, có chất lượng tốt. Màu cánh gián, then, son, vàng quỳ, bạc quỳ, xà cừ... là những màu cơ bản trong nghề sơn. Vì nghề gồm rất nhiều khâu phức tạp nên xưa nay những người thợ sơn phải làm việc chung với nhau thành một phường, trong đó có một người là ông trùm, tinh thông nghề nghiệp, hiểu biết nhiều môn mỹ - kỹ thuật liên quan đến nghề.

Sự kiện đặc biệt quan trọng ở thời kỳ đầu xây dựng nền nghệ thuật tạo hìnhViệt Nam hiện đại (1925-1945) là sự xuất hiện tranh sơn mài. Và một trong số những người có công lớn nhất là Nguyễn Gia Trí. Phong trào làm tranh sơn mài phát triển cực thịnh bắt đầu từ thời kỳ hoà bình lập lại. Nhưng gần đây nghề sơn mài ở trong tình trạng kêu cứu. Nó đã xuống cấp tệ hại về chất lượng do họa sĩ lao vào nghề chỉ vì mục đích thương mại. Mặt sơn mài giờ đây nhẵn bóng nhờ chất polixai của Nhật nhưng mỏng mảnh, lạnh lẽo chứ không mịn màng, ấm áp như mặt sơn

mài dùng chất liệu cổ truyền. Đấy là lối vẽ "ăn ngay", nét vẽ luôn trên nền sơn mà không mài ra. Ngay cả các hàng mỹ nghệ xuất khẩu cũng không tránh khỏi kỹ thuật ẩu và thị hiếu tầm thường của một số hoạ sĩ - nghệ nhân "mới" sáng tác ra.

Nghề chạm khắc gỗ

Bóng dáng của nghề chạm khắc gỗ có thể gặp khắp nơi, nhất là trong những công trình kiến trúc truyền thống: đình, đền, miếu mạo... Cứ theo truyền thuyết thì nghề chạm khắc ra đời từ trước Công nguyên, nhưng nay không còn cứ liệu để bàn luận. Vị tổ nghề theo huyền thoại là cụ Phó Sần, sau này đã được nhà văn Nguyễn Tuân lấy làm hình tượng để hoàn thành truyện *Trên đỉnh non Tản* trong tập *Vang bóng một thời* rất nổi tiếng của ông.

Với những cưa, chàng, đục bạt, đục vụm, cò nền, cò kéo... và nhiều loại dụng cụ khác nhau, công cụ làm hàng đa dạng, hấp dẫn đối tượng ở cả nông thôn và thành thị: tủ chè, tủ ly, tượng gỗ tròn (ông phỗng, cô tiên, bộ ba các ông phúc, lộc thọ...) và sau này là các bộ sa-lông chạm khắc, tủ buýp-phê khảm trai, vòng, trâm cài, các tượng "mi-ni" theo mô-típ cổ được khách hàng nước ngoài ưa chuộng.

Trong thành phố có ba đơn vị tập trung sản xuất là Từ Sơn, Chàng Sơn, và Mỹ Hào. Do nhiều khó khăn và tiêu cực tồn tại, đến nay chạm khắc gỗ chưa có nhiều thành tựu. Lập kế hoạch phát triển công việc truyền nghề trong gia đình là cách ngắn gọn nhất, đỡ phí tổn nhất và hiệu quả cao nhất là một trong những kiến nghị của những người làm nghề với Đảng và Nhà nước.

Nghề tiện gỗ

Nghề tiện gỗ nhiều thế mạnh tự thân để tồn tại và phát

triển bởi nó đáp ứng rộng rãi các nhu cầu cho mọi gia đình. Từ những đồ vật đơn giản như chày, mâm, quai ấm, xoong, bát điếu... đến những đồ cao cấp khảm trai, ống điếu gỗ phụ của nhà giàu sang. Thêm nữa, nó tham gia vào việc tạo ra những công cụ, khuôn mẫu, khí cụ trong công nghiệp quốc phòng...

Nghề tiện có sức sống dồi dào ngay từ khi nó mới ra đời (khoảng thế kỷ XV-XVI). Trong thời hoàng kim của lịch sử Hà Nội, nó đã có mặt và có vị trí đáng kể ở đất kinh kỳ. Thời đó hàng thợ tiện kéo dài từ phố Hàng Gai, phía giáp Hàng Đào hiện nay. Nhưng thực ra quê hương của nghề là làng Nhị Khê. Ông tổ nghề là *Đoàn Tài* sống vào thời vua Lê chúa Trịnh cũng chỉ là dân ngụ cư của làng chứ không biết quê gốc của ông.

Lần đầu tiên nghề tiện Nhị Khê được tổ chức thành hợp tác xã vào năm 1959. Công việc tiện là tạo ra những vật thể hình tròn và hình cầu. Thước đo tay nghề trước hết là kỹ thuật tiện tròn, sau đến lắp ráp hộp tròn có nắp, kỹ thuật khoan, kỹ thuật tiện ren, kỹ thuật tách bóc. Dụng cụ nghề rất đa dạng: cưa, mũi khoan, mũi dùi, mũi cán, mũi quét... phần lớn đặt thợ rèn trong nước làm hoặc mua của ngoài nhưng để thích hợp với từng loại việc, người thợ tiện lại phải sửa lại đồ nghề cho thích hợp hơn.

Tình hình phát triển nghề tiện gỗ ở Hà Nội gắn liền với tình hình ở Nhị Khê. Nó tận dụng được mọi sức lao động của thành viên trong mỗi gia đình và thực chất là kinh tế sản xuất gia đình. Các gia đình có nghề tiện không gặp khó khăn trong tình hình kinh tế chung hiện nay mà còn giàu có lên nhờ bàn tay lao động của mình. Vấn đề quan trọng và nan giải cần chú ý là xuất khẩu sản phẩm của mình ra nước ngoài.

Nghề làm quạt ở Chàng Sơn

Theo sử sách, nghề làm quạt ở nước ta ra đời chậm nhất trước thế kỷ XV và đến thế kỷ XVIII đã phát triển phong phú về chủng loại. Tổ nghệ làng quạt Chàng Sơn đến nay chưa rõ, nhưng theo các cụ cao niên trong làng thì nghề quạt ở đây đã có 7-8 đời, theo cách cha truyền con nối. Quạt Chàng Sơn thanh mảnh, nhẹ nhàng, hấp dẫn. Ngoài giá trị sử dụng, quạt Chàng còn nghiêng về giá trị nghệ thuật qua sự tạo dáng, tạo hình, gợi lên nhiều cảm xúc thẩm mỹ. Nguyên liệu làm quạt gồm tre, dây đồng, lá đồng, sắt tây mỏng, giấy, the... đều mua cất quanh địa phương. Từ xưa, Chàng Sơn sản xuất ba loại quạt vót, quạt ghép, quạt tây và sau đó có thêm nghề quạt nan. Dù làm vật phẩm đơn lẻ hay hàng loạt, quạt Chàng đều có nét khác biệt khi mở xoè ra, hàng nan cỗ quạt có hình con tiện. Soi quạt lên ánh sáng ta nhận thấy có hình chạm giấy trổ hoa lót vào giữa với những hình khối và màu sắc rất đẹp và hài hoà.

Năm 1985, tại Hội chợ triển lãm Giảng Võ, chiếc quạt the tơ tằm nâu của bác Lâm, người Chàng Sơn được tặng huy chương vàng. Năm 1987, bác lại được phong nghệ nhân với huy chương "Bàn tay vàng" lần thứ nhất.

Nhìn tổng quát, quy trình sản xuất ít phức tạp, mọi người dễ biết, dễ làm. Nhưng suốt một thời gian dài, trong cung cách làm ăn tập thể, quạt Chàng Sơn ít đạt hiệu quả kinh tế. Ngày nay, nghề quạt lại trở về với từng gia đình nông dân - thợ thủ công và là điều kiện tốt để duy trì nghề nghiệp truyền thống và phát triển kinh tế địa phương.

Nghề đúc - Gò đồng

Ở Hà Nội ta có nghề đúc đồng có khoảng một ngàn hai trăm năm nay. Tổ nghề không phải là ở Hà Nội mà phần lớn

các cụ từ Hè Nôm (Văn Lâm, Hải Hưng) và Đại Bái (Hà Bắc) sang đây lập nghiệp. Đầu tiên tập trung số chủ yếu ở làng Ngũ Xã, một số khác chuyển xuống phố Hàng Đồng. Cho đến bây giờ, đây vẫn là hai cơ sở sống bằng nghề đúc đồng ở Hà Nội.

Nghề đúc đồng ở Hà Nội ban đầu tập trung ở phố Lò Đúc hiện nay. Nhà vua cho mời những thợ giỏi đến để thực hiện việc đúc tiền kẽm. Các cụ tổ nghề cùng những người thợ chia công việc thành hai phái: phái chuyên môn đúc đồ đồng thờ: đỉnh, nến, hạc...; phái chuyên môn đúc đồ gia dụng: nồi, mâm... Và họ xin nhà vua mảnh đất nằm giữa hồ Trúc Bạch làm nơi hành nghề. Đó là làng Ngũ Xã.

Quá trình công nghiệp đúc đồng gồm *chọn nguyên - vật liệu, làm khuôn, nấu đồng*... nhưng quan trọng nhất và cũng là bí mật của nghề là công thức tỷ lệ pha trộn các nguyên tố khác vào đồng để sản phẩm đạt chất lượng cao. Quy trình công nghệ gò đồng cũng rất phức tạp, đòi hỏi kỹ thuật *hàn, nối, đánh dát, chịu dùi, gò, vầy, vã hoa*... Trình tự công việc thì nhất thiết phải tuân theo nhưng chất lượng sản phẩm hoàn toàn phụ thuộc con mắt và bàn tay của người thợ làm ra nó.

Ngày nay, chẳng còn mấy cơ sở đúc đồng hoạt động vì đồng quá hiếm, giá cực kỳ đắt, giá nhiên - vật liệu cũng không rẻ gì. Trong gia đình, ngoài phố phường, chợ búa vắng dần bóng đồ đồng. Nghề đúc đồng đang mai một, nghệ nhân cao tuổi dần dần mất đi.

Cần phải có một chủ trương cấp bách và hợp lý để duy trì nghề thủ công truyền thống hết sức quý báu này.

Nghề dệt ở vùng Bưởi và Cầu Giấy

Từ xa xưa, nghề dệt ở vùng Bưởi và Cầu Giấy có chung một nguồn gốc nhưng qua nhiều chặng đường lịch sử khác

nhau, sự khôi phục và phát triển nghề cũng có khác nhau. Gần 4 thế kỷ các thời Lý, Trần, Hồ, nghề dệt vùng Bưởi luôn được duy trì để phục vụ việc may mặc cho vua quan và dân chúng ở kinh đô. Đầu thế kỷ XV và đầu thế kỷ XX, nghề dệt ở Bưởi và Cầu Giấy có phần giảm sút do nhà Minh tàn phá và sau này là do giao thông chưa phát triển. Phải đến thời kỳ từ năm 1936 đến 1940 nghề dệt ở hai vùng này mới phát triển đầy ưu thế kể từ 1945 trở về trước:

Người xưa nói: "Lĩnh Sài, nhiễu Giấy". Về sau nghề dệt lĩnh trơn nổi tiếng nhất là làng Trích Sài (Bưởi) nhưng dệt lụa hoa (nhiễu) thì Bưởi làm giỏi hơn. Chúng đều có chung một quy trình sản xuất gồm 5 công đoạn: *quay tơ, mắc cửi, làm hồ, đánh suốt và dệt*. Và từ cách đây rất lâu, những người thợ dệt đã sáng tạo được nhiều kiểu cách hoa văn phong phú trên mặt vải.

Phải chờ đến khi tiếp quản thủ đô, với những chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và cho đến nay, nghề dệt mới thực sự ổn định và phát triển: máy móc được nhập vào và sửa chữa, các hợp tác xã lần lượt chuyển lên cấp cao, dây chuyền sản xuất được chuyên môn hoá...

Trong những năm gần đây, quan hệ kinh tế, thương mại giữa nhà nước ta và các nước được mở rộng hơn nhiều. Nếu được sự giúp về tiền vốn của nhà nước để cải tiến kỹ thuật, có cơ quan xuất khẩu đặt hàng với tiền công hợp lý, tổ chức liên hiệp ngành dệt ký hợp đồng với các nước bạn... chắc chắn rằng chúng ta sẽ thu về nguồn ngoại tệ không nhỏ từ những sản phẩm dệt xuất khẩu.

Nghề thêu ren

Nghề thêu ở nước ta đã có từ lâu đời, với thủa ban đầu là thêu kim tuyến. Người được ghi công đầu và coi là tổ nghề thêu

là *Lê Công Hành* (đời Lê). Ông đã chấn hưng nghề này, đưa vào một số kỹ thuật mẫu mã mới, nâng nghề nghiệp tiến lên một bước quan trọng.

Nghề thêu cũng như bất kỳ nghề thủ công nào khác, cũng có những bước thăng trầm và đỉnh cao. Bên cạnh những mặt hàng hàng loạt, còn có những tranh thêu phong cảnh quê hương, danh lam thắng cảnh, tứ bình và bước cao nhất là thêu chân dung. Nghệ nhân đầu tiên của ngành ở thủ đô là bác Song Hỷ (Hợp tác xã thêu Đồng Tâm).

Nghề ren ở nước ta thì trẻ tuổi hơn. Nó được du nhập từ phương Tây vào nước ta khoảng 100 năm nay và xuất hiện đầu tiên ở các vùng Thanh Oai, Thường Tín thuộc tỉnh Hà Đông cũ. Nghề ren cũng có thể tận dụng mọi khả năng lao động và thời gian, học nghề nhanh, thu nhập khá. Bởi vậy đây là một mặt hàng lý tưởng. Vào đầu thập kỷ 80, đã có hàng chục nước đặt mua ren của nước ta.

Vài năm gần đây, nghề thêu ren mất đi thị trường tiêu thụ. Ít người đặt hàng. Sản phẩm bán cho khách trong nước và du lịch không nhiều. Không có cách tháo gỡ, tìm hiểu lại thị trường và thị hiếu, nghề thêu ren có cơ thoái trào như những thập kỷ 60 về trước. Thành phố đang mất một nguồn thu ngoại tệ đáng kể và nguồn việc khá lớn cho hàng vạn người thủ đô.

Nghề kim hoàn

Hầu hết những người làm nghề kim hoàn ở Hà Nội có xuất xứ từ người làng Định Công, làng Đồng Tâm, làng Trâu Khê, làng Kiêu Ky... Ngày nay, một số lớn trong họ sống ở phố Hàng Bạc. Dưới thời phong kiến, họ tạo nên những hình ảnh huy hoàng của các cung điện và chạm trổ những đồ dùng cho vua chúa. Thời Pháp thuộc xuất hiện một nhà tư sản kinh doanh

vàng bạc và đồ mỹ nghệ bán cho người trong nước và cả nước ngoài. Sau năm 1954, nhà nước thống nhất quản lý vàng bạc nên nghề có bị "teo" đi. Gần đây, chính sách của nhà nước đối với nghề này có nhiều "đổi mới" nên nghề kim hoàn đang được dần dần khôi phục.

Nghề kim hoàn bao gồm ba "nghề" chuyên môn: *nghề chạm, nghề đậu* và *nghề trơn.* Hàng đậu: trăm cài đầu... hay hàng khảm: ống điếu, cái tráp... là những loại hàng cơ bản sau khi đã qua các khâu kỹ thuật. Còn những chủ đề chính được thể hiện trên sản phẩm mà đến nay vẫn còn được ưa chuộng là: Long hàm thọ, Lưỡng long thanh châu hay Lưỡng long chầu nguyệt, Long ẩn, Ngư long hý thuỷ... Sau rồng là hình ảnh lân, rùa, và chim phượng hợp thành bộ tứ linh cùng ngư, phú, hạc, hổ tạo nên bát vật (8 con) khá hoàn mỹ.

Thành phố chúng ta hiện nay có khoảng 200 hộ kinh doanh dịch vụ vàng bạc và đá quý với trên 300 thợ có tay nghề cao. Trong đó nhiều người có tay nghề "cha truyền con nối".

Nghề giấy ở Bưởi

Phố Ẻn nằm bên bờ sông Thao là địa điểm quan trọng để mua dó tươi của nhân dân vùng Yên Thái, Hồ Khẩu. Vỏ dó ngâm nước lã một ngày đêm, vớt lên ngâm nước vôi loãng lần thứ hai. Sau đó, người ta bóc vỏ đen bên ngoài vứt đi, chỉ còn để lại phần vỏ trắng muốt. Đó chính là nguyên liệu thanh khiết chuẩn bị bước vào khâu tinh chế, quan trọng hơn là giã dó thành một thứ bột nhuyễn, tàu seo, uốn, ép, cán cho đến khi ra thành phẩm cuối cùng là tờ giấy mà chúng ta sử dụng hàng ngày.

Hiện nay có các hợp tác xã sản xuất ở Bưởi là Đông Thành, Đông Hà, Cộng Lực... hợp nhất thành Liên xã ngành

giấy Bưởi. Mười năm trước đây, ở đây sản xuất nhiều loại giấy khác nhau như: giấy bản, giấy in ronéo, giấy dó, giấy các-tông, giấy bao bì các loại. Đặc biệt là giấy dó lụa không những nổi tiếng trong nước mà cả ở nước ngoài về độ bền, dai, mịn, xốp và mượt mà.

Gần đây, giấy của nhà máy Bãi Bằng, Trúc Bạch, bao bì xuất khẩu làm nghề giấy lao đao. Hàng do công nghiệp sản xuất rẻ, đẹp và nhiều hơn hàng thủ công nghiệp. Một năm trở lại đây, hàng ngoại ùa vào Hà Nội, giấy nến ngoại đánh quỵ giấy nến Hà Nội. Chỉ còn dăm hộ xã viên trong mỗi hợp tác xã là còn theo đuổi nghề. Nếu không tìm ra một phương hướng mới thì ngành giấy Bưởi sớm muộn sẽ "lịm" dần.

Nghề làm tranh khắc gỗ dân gian Việt Nam cổ

Trên cơ sở xử lý nhiều tư liệu khác nhau, có thể cho rằng tranh khắc gỗ dân gian Việt Nam chỉ có thể xuất hiện sớm nhất là đầu thế kỷ XVI và phát triển mạnh mẽ ở thế kỷ XVII (cùng thời kỳ của tranh khắc gỗ Nhật Bản). Chắc chắn đây là nghề của một tập thể - từng gia đình đến phường tranh theo truyền thống cổ.

Nghề làm tranh trải qua ba khâu liên hoàn là vẽ bản mẫu, khắc ván và in. Bản mẫu được vẽ bằng bút nho và mực tầu, đi nét đậm trên nền giấy bản mỏng. Gỗ dễ khắc nét thường là gỗ thị hoặc gỗ lòng mực. Các bản màu thường được khắc bằng gỗ dổi, gỗ vàng tâm. Khi in thì người thợ phải tự chế lấy màu để in; những người thợ này được gọi là "thuốc cái" nhưng cách thức chế màu "thuốc cái" đến nay còn rất ít người biết. Họ thường lấy phẩm thay cho việc chế thuốc vô cùng tốn công sức. Chàm, da bát, đen, đỏ son, điệp, xanh gỉ đồng... là những màu sắc khác nhau mà người thợ in thường sử dụng.

Tranh khắc gỗ dân gian Việt Nam thường bán trong dịp Tết Nguyên đán nên thường gọi là tranh Tết. Nơi làm tranh nổi tiếng nhất là làng Đông Hồ, sản xuất bằng các chất liệu hoàn toàn trong nước: giấy dó, ván gỗ thị, lồng mực, màu thuốc cái, điệp hồ nép với cách thể hiện độc đáo, táo bạo, cô đúc, mạnh mẽ và hồn nhiên. Ưu điểm lớn nhất của tranh Đông Hồ, tranh khắc gỗ dân gian Việt Nam - mà đến nay chưa hết phai mờ trong lòng mọi người là nó mang tính nhân dân vô cùng sâu sắc.

Nghề song mây Sơn Đồng

Ở ngoại thành Hà Nội, nghề song mây thịnh hành ở xã Sơn Đồng (huyện Hoài Đức). Tổ làm nghề của họ ban đầu gồm 30 người với sản phẩm là ghế mây. Sau dần họ tiến tới làm cả bộ sa-lông, ghế tựa, ghế bành và các mặt hàng đơn giản, thông dụng: mắc áo, giá để chậu nước... sản phẩm làm bằng song mây thường có dáng thanh thoát, trang trí hoa văn đậm đà bản sắc dân tộc.

Hai loại vật liệu quan trọng nhất là song và mây. Người Sơn Đồng ưa dùng song của Lai Châu, Yên Bái vì màu sắc đẹp, dễ uốn. Mây thì họ ưa loại mây vườn và mây ở địa phương vùng xứ Đoài: dai, ít bị đứt và rất dẻo nhằm tạo độ đàn hồi cần thiết cho mặt bàn, mặt gỗ. Nguyên liệu cơ bản sau song mây là sơn. Họ thích sử dụng sơn ta Phú Thọ vào việc hoàn thành sản phẩm của mình.

Nghề song mây Sơn Đồng đã từng ăn nên làm ra mấy thập kỷ nay. Cơ ngơi hợp tác xã và các gia đình khá bề thế. Thợ song mây Sơn Đồng cũng làm thầy dạy cho nhiều tỉnh bạn.

Trong vài năm nay, chất lượng sản phẩm sa sút do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan đưa lại. Theo UBND

huyện Hoài Đức thì năm (1989) nghề song mây Sơn Đồng chỉ còn sản xuất chừng 5.000 chiếc ghế mây "tơ-lê", bằng 10% những năm hoàng kim của nghề. Rõ ràng nghề song mây Sơn Đồng đang đứng trước một thử thách khá khắc nghiệt.

Nghề khảm xà cừ

Khác với nhiều nghề thủ công mỹ nghệ khác, nghề khảm xà cừ ở nước ta có phần chắc là có nguồn gốc bản địa. Nó đã nổi tiếng ít nhất cũng đến 15 thế kỷ. Nếu sắp xếp theo trật tự thời gian thì nghề này có 3 vị tổ nghề là: Trương Công Thành, Nguyễn Kim, Vũ Văn Kim. Cùng được coi là tổ của một nghề nhưng sự tích của họ rất khác nhau, đến mức không thể coi là ba vị bản sinh ra từ một nguồn duy nhất.

Ngày nay, nghề khảm được phát triển trong một khu vực khá rộng: Đồng Ky, Phù Khê (Hà Bắc), La Xuyên (Hà Nam Ninh), Thường Tín (Hà Sơn Bình), Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Nhưng chất lượng và truyền thống làm nghề lại tập trung nhất ở vùng quê Chương Mỹ. Cho tới nay đã có 5 tay thợ tài của nghề khảm được phong danh hiệu nghệ nhân. Một nghệ nhân đã mất. Một người khác thì ở lại quê. Ba nghệ nhân còn lại hiện đều làm nghề tại Hà Nội. Điều đó có nghĩa chính là Hà Nội ta, chứ không phải ở nơi đâu khác đang chứa đựng trong lòng những tinh hoa trong nghề khảm.

Để tránh nguy cơ đang xuống dốc, cần phải có biện pháp ngăn chặn khai thác bừa bãi nguyên liệu, giới thiệu rộng rãi giá trị nghề, tổ chức lại việc chào hàng và tìm mối hàng, có chính sách thích hợp bảo đảm quyền lợi cho những người thợ khảm... Bởi nghề dẫu quý nhưng nếu có quá nhiều khó khăn, vất vả và bất công nữa thì khó lòng có sức giữ được những đôi tay vàng của nghệ nhân.

IV. MẤY KẾT LUẬN LỚN VỀ CÁC NGHỀ THỦ CÔNG VÀ CÁC LÀNG NGHỀ HÀ NỘI

1. Phường phố thủ công (kiêm thương nghiệp) ở *nội đô*. Các làng nghề *ven đô* và *ngoại thành*.

Đó là sự khác nhau về *không gian xã hội - văn hoá*, tuy rằng tổ chức hành chính của phường và xã dưới thời quân chủ và đầu thời thuộc địa thì cũng *giống nhau* (theo mô hình "xã").

2. Sự xuất hiện của phường phố và các làng nghề thì có sự khác nhau, theo hai quy luật khác nhau:

2.1. Phường phố thường diễn tiến theo quy luật *Hội tụ* và *kết tinh tài hoa tứ xứ:* những người thợ thủ công vùng "tứ trấn" (và xa hơn) giỏi một nghề nào đó và mang nghề ấy từ quê hương lên kinh thành *làm ăn* và *đua tài*. Có sự chấp nhận *cạnh tranh,* "thợ vụng" "thợ vườn" không thể sống và tồn tại ở kinh kỳ Kẻ Chợ. Họ phải ở lại quê hay "trở về làng cũ". Vài thí dụ:

a. *Nghề đúc bạc* (Hàng Bạc) gốc ở Trâu Khê (Bình Giang - Hải Hưng). *Nghề kim ngân* (cũng ở Hàng Bạc) gốc ở Đồng Sâm (Đông Quan - Thái Bình) và ở Định Công (Thanh Trì).

b. *Nghề làm mành* (Hàng Mành) gốc ở rừng mành Tam Đảo (Từ Sơn, Kinh Bắc).

c. *Nghề nhuộm điều* (Hàng Đào) gốc ở Mộ Trạch (Cẩm Bình, Hải Hưng).

d. *Nghề lọng* (Hàm Long), nghề thêu (Hàng Thêu) gốc ở Quất Đôn (Thường Tín - Hà Sơn Bình).

đ. *Nghề in mộc bản* (Hàng Gai - Lý Quốc Sư) gốc ở Liêu Chàng (Gia Lộc, Hải Dương).

e. *Nghề quạt* (Hàng Quạt) gốc ở Đào Quất (Đào Xá - Thiện Phiến, Ân Thi, Hải Hưng)...

2.2. Như thế, người phường - phố nội đô thường từ "cựu quán" nơi "tứ chiếng" lên tạm trú ở kinh đô rồi thường trú khi làm ăn được, quy tụ từ một làng, quanh một nghề... Và phường - phố ấy trở thành "kinh quán".

Họ làm hàng ở trong "phường" rồi bày bán hàng đó ở mặt phường - thành "phố". Họ có "mô hình tổ chức" sẵn, tự thân từ các làng - quê hương của họ. Họ mang lên kinh đô để "thờ vọng" thành hoàng của chính bản quán của họ và lập ra hệ đình - đền - chùa ở các phường phố. Hệ thần thánh ở nội đô cũng phong phú và phức tạp như kết cấu dân cư nội đô.

Vậy xét theo *nguồn gốc xuất hiện,* thì phường nghề ở nội đô vốn là một yếu tố *ngoại sinh* (exogène) của kinh kỳ - Kẻ Chợ.

2.3. Còn làng nghề (theo khoa học thường gọi là làng chuyên hoá (spécialisé) ở ven đô và ngoại thành thì thường diễn tiến tự dinh và là một yếu tố *nội sinh* (endogène)).

Kết cấu dân cư phần chủ yếu là dân sở tại (insitu).

2.4. Những quá trình chuyển hoá (specialisation) thì lại do:

a. Từ một tài khéo *có sẵn* của dân làng: mỗi làng Việt thường có "cá tính" riêng, "lệ làng" riêng rất rõ ràng và mạnh mẽ. Hoặc do thế đất (ven sông chẳng hạn) và chất đất mà có đặc sản.

b. Nhưng diễn tiến lên và do chuyên sâu là do sự *kích thích* của nội đô:

- Họ tìm thấy ở nội đô kinh kỳ một nơi *tiêu thụ lý tưởng* ("đô thị tiêu thụ" - ville de consommation). Dân nội đô có tầng lớp trên (vua, quan, công chức bậc cao...) thích hưởng lạc, xài sang, đòi hỏi nhiều hàng tinh xảo cùng những món ăn ngon, đặc sản. Ngoài tầng lớp trên, là lớp thị dân mới do làm ăn phát tài, có đồng ra đồng vào ("tiền ở thị thành như nước", tiền ở làng xã ngày xưa rất hiếm) nên sản sinh thế ứng xử sành mặc,

sành ăn và sự tinh tế nói chung (raffimement). Ta hãy gọi là "thanh lịch".

- Họ tìm thấy ở nội đô - tức Kẻ Chợ, so với kẻ quê của họ - *một thị trường. Thị trường tiêu thụ* cho dân cư đông đảo ở nội đô, đã đành. Nhưng Kẻ Chợ còn là *thị trường buôn bán* cho toàn quốc. *"Xứ xứ hữu lộ đáo Tràng An"*, Kẻ Chợ mua lẻ và mua buôn, bán lẻ và bán buôn. Kẻ Chợ không chỉ là trung tâm chính trị - văn hoá mà trên chừng mực nhất định xưa nay còn là trung tâm kinh tế - nếu còn yếu ở phạm vi cả nước thì đã khá mạnh ở lưu vực sông Hồng, ở châu thổ Bắc bộ.

Sau đây là vài thí dụ về nhu cầu tiêu thụ, đòi hỏi *đặc sản* khiến nảy sinh *làng chuyên canh:*

- Gắng công kén hộ cốm Vòng
Kén hồng Bạch Hạc cho làng ai vui
- Dưa La, cà Láng, nem Báng, tương Bần...
- Ổi Quảng Bá, cá Hồ Tây
Hàng Đào tơ lụa làm say lòng người
- Ổi Định Công, nhãn lồng làng Quang
- Vải ngon thì nhất làng Bằng
Khắp thành Hà Nội hỏi bằng đâu hơn...
- Bán mít chợ Đông, bán hồng chợ Tây,
bán mây chợ Huyện, bán quyến Hàng Đào v.v...

Rõ ràng nhất, là *làng rau Kẻ Láng, làng hoa Ngọc Hà, làng đào Nhật Tân...*

Và cũng rõ ràng, vì có "Hàng Đào tơ lụa" (Rue de la Soie thời thuộc Pháp) mà trở thành yếu tố kích thích sản xuất các làng dệt ven đô:

- Sù Gạ thì giỏi chăn tằm
Làng Ca canh cửi...

Rồi *"Lụa làng Trúc vừa thanh, vừa bóng"* rồi *"lĩnh Bưởi, the La Cả, La Khê"* v.v...

Không có nhu cầu của vua chúa, không thể nảy sinh "họ Lại làm giấy sắc rồng" ở làng Nghè. Cũng như do nhu cầu của quan chức, nho sinh, sư sãi ở nội đô và toàn quốc mà nảy sinh nghề làm giấy *lệnh,* giấy *hội* của Kẻ Bưởi:

- Dám xin nho sĩ (sư sãi) *chớ cười*
Vì em làm giấy cho người đề thơ (viết kinh)

3.3.1. Chúng ta có thể biết chắc - và cần ghi lại - niên đại và diễn trình lịch sử của một số nghề ven đô và ngoại thành.

Ví dụ nghề *gốm Bát Tràng, Bát xã* ghi trong sử từ cuối đời Trần (thế kỷ XVI) và *Bát Tràng* được ghi lại trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (1435). Khi có một phát triển tối thiểu ngoại thương ở thời Mạc - Lê - Trịnh (XVI - XVIII) thì gốm Bát Tràng đã được xuất khẩu, mỗi năm hàng vạn hay chục vạn chiếc, lại đã có người lấy Nhật và xuất khẩu sang Nhật (để phục vụ nhu cầu trà đạo), *đĩa lớn* sang các nước Hồi giáo (để phục vụ lễ lạt, yến tiệc) và làm hàng theo "com măng" (đơn đặt hàng) của nước ngoài.

3.2. Chúng ta cũng biết do giao lưu chính trị - kinh tế văn hoá mà xuất hiện một số *nghề mới do học được kỹ thuật của nước ngoài.*

Thí dụ gần đây, thời cận đại là nghề *thêu ren,* học được cả Pháp ("bô-đê"). Thí dụ xa hơn, thế kỷ XVII là *nghề thao* của "Đơ Thao Triều Khúc" (Thanh Trì):

- Làng tôi công nghệ đâu bằng
Là làng Triều Khúc ở gần Thanh Xuân
Quai thao dệt khéo vô ngần
Là nghề của Vũ sứ thần dạy cho.

(Vũ Úy đi sứ Trung Hoa, học được nghề dệt thao, cũng như Lê Công Hành học được nghề làm lọng và thêu *chân chỉ hạt bột,* Lương Như Hộc học được nghề in mộc bản... về dạy cho dân làng và từ đó được thờ làm *tổ sư).* Cũng thế kỷ XVII, do Mãn Thanh chinh phục Trung Hoa (1642) một số người Minh ("Minh hương") di tản sang ta và đem theo nghề hay kỹ thuật nghề mới: bia làng La còn ghi 10 vị tổ sư nghề dệt the - gấm - vóc này... Trước nữa, từ đời Lý Nam đế (thế kỷ VI) là các tổ sư nghề vàng bạc Định Công để rồi nảy sinh ứng xử *"bòn như Định Công bòn vàng"*...

4. Xuất phát từ việc tìm hiểu truyền thống thủ đô, Phân hội Văn hoá dân gian, từ hai năm qua đã động viên, tổ chức được hội viên nghiên cứu 14 nghề (năm 1989) và trong năm 1990 sẽ nghiên cứu khoảng 20 - 25 *làng nghề* (mở rộng ra làng chuyên hoá - kể cả chuyên canh nông - thuỷ sản).

TỔNG LUẬN VỀ CÁC LÀNG NGHỀ HÀ NỘI

Hội Văn nghệ Dân gian Hà Nội đã tổ chức các hội viên đi tìm hiểu 24 "làng nghề" ở vùng ven đô và vùng ngoại thành Hà Nội, triển khai đề tài: "Các làng nghề truyền thống của Hà Nội".

Tất cả 24 tác giả của 24 làng nghề đều thực hiện bản thảo của mình theo một đề cương thống nhất do chủ nhiệm đề tài dự thảo và trình ra cho ban chủ nhiệm đề tài cùng các tác giả góp ý kiến và thông qua, đại thể như sau:

- Tên Nôm, tên chữ của làng, thuộc vùng miền nào quanh Hà Nội.
- Giới thiệu cảnh quan, địa lý nhân văn của làng
- Những chặng đường lịch sử của làng
- Bề dày văn hoá của làng (phong tục tập quán...)
- Các nghề của làng đó, bao gồm nghề gốc, nghề truyền thống, nghề nổi tiếng nhất...

Với các nghề, các tác giả đi sâu vào tìm hiểu các mặt:

- Tổ nghề và đền miếu của tổ nghề (nếu có)
- Quy trình công nghệ
- Sản phẩm và việc giao lưu sản phẩm
- Khía cạnh thẩm mỹ của sản phẩm
- Kho tàng tục ngữ, ca dao, ngạn ngữ, thuật ngữ (terminologie) quanh các nghề

- Hiện trạng của các nghề đó

- Kiến nghị với cấp trên về phương hướng phát triển nghề

- Thư mục tham khảo kèm theo việc đi điền dã (travail sur le terrain)

24 làng khảo sát đều là làng ven đô và ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố (Hồ Gươm - downtown) không xa lắm.

Gần trung tâm thành phố thì có Ngọc Hà, Mai Động, Láng, Xuân Đỉnh...

Xa hơn một chút nữa, thì là Lệ Mật (cách trung tâm Hà Nội 8km, Diễn (10km), Thiết Úng (15km)...

Đây là đề tài LÀNG NGHỀ (chứ không phải NGHỀ THỦ CÔNG) nên, trước hết cần có cái "nhìn chung" về làng xã Việt Nam, làng xã đồng bằng Bắc bộ nói chung và làng xã bao quanh Hà Nội nói riêng.

I. LÀNG XÃ VÀ LÀNG NGHỀ

Về làng Việt ở Bắc bộ đã có một vài công trình nghiên cứu lý thú, tuy còn một số vấn đề đang cần tranh cãi.

Tuy nhiên các vị học giả này chuyên tâm về cơ cấu tổ chức[1], về lệ làng phép nước... chứ không chuyên chú về các nghề trong làng.

Có phần noi gương, có phần đi trước Hà Nội trong thập kỷ vừa qua, nhiều tỉnh đã tổ chức sưu tầm, biên soạn các nghề thủ

---

(1) Trần Từ: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1984 và bài chuyên khảo *Dân chủ làng xã*, tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* số 2 (3) 1991, tr.1-19. Bùi Xuân Đính: *Lệ làng phép nước*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1985.

công của tỉnh mình, điển hình là Hải Hưng, Hà Sơn Bình[1]... Đặc biệt, Trung ương Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam từ một 1986 đến nay, có hẳn một chương trình nghiên cứu các làng nghề[2].

Theo P. Gourou miêu tả qua tác phẩm *Nông dân vùng châu thổ Bắc kỳ* (dẫn lại theo Trần Từ thì châu thổ Bắc bộ có 3 loại làng cả thảy:

1. Làng trên dải đất ven sông

2. Làng ven đồi

3. Làng duyên hải

Ngày xưa, các làng này đều có luỹ tre bao bọc với một cổng làng khép mở sớm chiều và một vài lối ngõ mở xuống bên sông và chợ búa:

Trên đại thể, 24 làng được tìm hiểu ở đề tài này đều có thể xếp cùng một loại theo cách phân loại của P.Gourou; chúng được phân bố theo sông Nhị, sông Tô, sông Nhuệ... hay trên những dải sông nay đã "chết" và biến thành hồ, đầm.

Tư duy phân loại có thể lập làng Việt thành 3-4 loại:

1. Làng thuần nông nghiệp (không hẳn nhiều)

2. Làng nông có thêm nghề buôn, với một lớp thương nhân chuyên hoặc bán chuyên nghiệp như Đồng Kỵ, Phù Lưu, Đình

---

(1) Sở Văn hoá - Thông tin Hải Hưng: *Các nghề cổ truyền ở Hải Hưng*, 2 tập, Hải Hưng, 1984; - tạp chí *Dân tộc học* số 1 (69) 1991 ra số chuyên đề về làng nghề, cộng tác giữa Sở Văn hoá - Thông tin Hà Sơn Bình và tạp chí *Dân tôc học*...

(2) Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam đã xuất bản được một số sách nhỏ về làng nghề như: - *Làng Đại Bái gò đồng*, 1987; *Quê gốm Bát Tràng*, - Nxb. Hà Nội, 1989; *Làng Vó và nghề đúc đồng truyền thống*, Nxb. KHXH, 1991...

Bảng, Phú Thị, Đa Ngưu... Ta gọi theo quy ước là Làng Buôn. Ông Nguyễn Quang Ngọc đã từng làm một luận án Phó tiến sĩ sử học về những làng buôn này[1].

1. Làng nông có thêm một hay nhiều nghề thủ công truyền thống như làng La canh cửi, làng Vân dệt lụa, các làng gốm Bát Tràng, Phù Lãng, Thổ Hà, các làng đồng Bưởi, Vó, Hè, Nôm... Ta gọi theo quy ước là LÀNG NGHỀ.

2. Làng chài, hay VẠN CHÀI, KẺ CHÀI, thôn thuỷ cơ... Cứ theo kết quả nghiên cứu của giáo sư Trần Từ và các tác giả khác - kể cả 24 tác giả của làng nghề Hà Nội trong đề tài này - thì mọi hộ (hay hầu hết) ở nông thôn miền Bắc trước cách mạng tháng Tám, từ bần nông qua trung nông lên địa chủ, đều là những "hộ tiểu nông tư hữu". Và cơ cấu tổ chức của làng xã Việt cổ truyền gồm các "tổ chức" sau đây:

- NHÀ (gia đình), theo thống kê của TS Nguyễn Văn Huy, hiện là Viện trưởng Viện Bảo tàng Dân tộc học[2] thì có đến 2/3 đến 2/4 số "nhà" là gia đình hạt nhân (nuclear family) gồm hai thế hệ (generations) là bố mẹ và con cái chưa trưởng thành. Số còn lại của các gia đình là 3-4 thế hệ đồng cư cùng một nhà.

- HỌ HÀNG, hay người ta còn gọi là gia đình mở rộng (enlarged family), theo quan hệ huyết thống (codescendance) và có nhu cầu củng cố quan hệ này.

- GIÁP, theo quan hệ lớp tuổi và nhu cầu tạo một thế bình đẳng, dù chỉ về hình thức giữa mọi "tiểu nông tư hữu" vì ai mà chẳng qua tuổi nhỏ (vị "thành niên" rồi qua tuổi tráng niên để

---

(1) Nguyễn Quang Ngọc: *Làng buôn*, Luận án Phó tiến sĩ, lưu trữ tại Trung tâm Thông tin - Tư liệu, Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(2) Nguyễn Văn Huy: *Văn hoá và nếp sống các dân tộc*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1985... Các tác phẩm khác không tiện dẫn ra đây vì do hạn chế của số trang Tổng luận.

rồi biết đâu đấy, nếu "kính già già để tuổi cho" thì sẽ "sống lâu lên lão làng".

- PHE, với các cá nhân, bạn bè tự nguyện hợp tự với nhau, do cùng khuynh hướng (phe Văn, phe Võ...)

- PHƯỜNG, là tổ chức của mọi người cùng quê (ngoài nghề nông) và cùng có lợi (co-interêt), tập hợp lại vì mục đích "tương trợ" hay "sân siu" nhau về mặt lợi ích...

LÀNG BUÔN, LÀNG NGHỀ đều có PHƯỜNG...

Cố nhiên là còn có thể có các tổ chức khác như Hội (Hội vãi bà, hội võ...) là những tổ chức tự nguyện, để vui chơi giải trí hay/và giải toả những nhu cầu tâm linh (spiritual)...

Qua 24 làng nghề thuộc đề tài này và qua việc tìm hiểu nhiều làng khác nữa thì nói cho đúng ra, mỗi hộ trung nông (nhân vật điển hình của làng quê Việt Nam miền Bắc) đều có thể được/nên xem như là một "phức" (complex) Nông - Công - Thương - Tín...

Người Việt từ ngàn xưa, thậm chí cho đến tận hôm qua, chủ yếu vẫn là người NÔNG DÂN CÀY CUỐC cơ bản là kinh tế nông nghiệp, với nghề nông trồng lúa nước/cạn và bên cạnh đó nghề trồng dâu chăn tằm, trồng "mầu" (ngô, khoai, sắn...), trồng rau quả... trong một hệ đa canh (polyculture)

Nơi tụ cư, quây quần thành cộng đồng làng xã và với nó có một tinh thần cộng đồng, cộng cảm (communalisme, communion), từ ngàn xưa cho đến tận hôm qua là làng xóm - làng xã.

Ba hằng số xã hội - văn hoá của một nước Việt cổ truyền là: Nông dân - Nông nghiệp - Làng xã.

Cộng vào đó, là một nền văn hoá ngôn từ, văn chương truyền miệng kiểu như:

- Đất Ngọc Hà *tốt tươi phong cảnh*
Gái Ngọc Hà *vừa đảm vừa xinh*
- Gốm Vòng, *gạo Tám* Mễ Trì
Tương Bần, *húng* Láng *còn gì ngon hơn*
- Làng tôi công nghệ đâu bằng
Là làng Triều Khúc *ở gần Thanh Xuân*
Quai thao dệt khéo vô ngần
Là nghề của Vũ sứ thần dạy cho
- Em là con gái Kẻ Mơ[1]
Em đi bán rượu tình cờ gặp anh...

Thêm vào đó là những PHONG TỤC, TẬP QUÁN

- Đáo giang tuỳ khúc, nhập gia tuỳ tục
- Đất lề quê thói
- Chợ bưởi ngày 9 tháng 4
Thêm một tháng Tám lại dư phiên Rằm[2]

(để mua bán hoa quả cho Tết trung thu)

Trở lại các LÀNG NGHỀ. Các "hộ tiểu nông tư hữu" ngoài việc "chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa" thì trong những lúc "nông nhàn", người đàn bà gồng gánh đi chợ *búa* (chợ quê) hay/và hái dâu, *chăn tằm,* ươm tơ, dệt vải lụa..., người đàn ông thường đẵn tre, chẻ lạt, đan lát, thúng mủng, giần sàng, nong nia, đan đó, đan lờ, đi câu, đi đánh giậm... Tất nhiên là họ còn tham gia các lễ hội, hội làng và liên làng[3]. Đấy có thể coi là "sự

(1) Kẻ Mơ, tên chữ là Cổ Mai, bao gồm cả Bạch Mai, Hồng Mai, Tương Mai, Mai Động... đã có thời (thời Trần) là thái ấp của thượng tướng Trần Khát Chân và cũng là 1/24 làng nghề của đề tài này.

(2) Xem nhiều tác giả: *Ca dao ngạn ngữ Hà Nội*, tập I, tập II, Hội Văn nghệ Hà Nội, 1978, 1981.

(3) Về lễ hội Hà Nội đã có đề tài nghiên cứu riêng của Hội Văn nghệ Dân gian Hà Nội năm 1991 và đã được nghiệm thu tốt đẹp.

kết hợp hữu cơ giữa nông nghiệp - thủ công nghiệp - tiểu thương nghiệp" ở một làng Việt Bắc bộ và quanh Hà Nội trong một cơ cấu mà Karl Marx gọi là "Phương thức sản xuất châu Á".

Nhưng như đã nói, cũng có nhiều lệ ngoại. Trong nhiều làng Việt cổ truyền cũng xuất hiện những thương nhân và thợ thủ công bán chuyên nghiệp hoặc/và chuyên nghiệp cũng như các VẠN CHÀI (Kẻ chài, sau thường gọi tên chữ là CỔ TRAI) chuyên nghiệp, giáo sư Phan Đại Doãn nêu lên một ý kiến rằng: đó là sự hoà tan (hay hoà lẫn - mixture - TQV) chất đô thị vào nông thôn miền Bắc.[1]

Vậy ta cứ tạm gọi theo quy ước là LÀNG NGHỀ, LÀNG BUÔN, LÀNG CHÀI... bên cạnh/ hay trong LÀNG NÔNG.

II. SỰ HÌNH THÀNH CỦA LÀNG NGHỀ VÀ CÁC NGHỀ THỦ CÔNG Ở VIỆT NAM NÓI CHUNG VÀ HÀ NỘI NÓI RIÊNG

1. Nếu nói rộng ra thì ta phải truy tìm nguồn gốc các nghề thủ công và các làng nghề từ thời đại Đá.

Trong thời đại Đá, để hình thành nhiều nghề thủ công như nghề đá, nghề mộc, nghề gốm... các nhà khảo cổ đã tính ra rằng ngay từ khi thời đại Đá Cũ (hàng vạn, hàng triệu năm cách ngày nay, đã có 11 chất liệu (đá, gỗ, tre, xương, sừng, vỏ trai và ốc, da...) dùng để chế tạo các loại công cụ, dụng cụ...[2]. Từ thời đại Đá Mới (10.000 năm cách ngày nay) đã có thể có

(1) Tạp chí *Khoa học xã hội* - Đại học Tổng hợp Hà Nội số chuyên đề về Nông thôn Việt Nam, Hà Nội, 1987.

(2) Andre Leroi Gourhan: *L'Homme et la matière* (tiếng Pháp, *Con người và chất liệu)*, Abel Michel, Paris, 1858.

làng nghề, trước hết là làng nghề đá, rồi làng nghề gốm... F. Engels đã viết:

"Người ta tìm được ở nhiều nơi những di tích chắc chắn là của những công xưởng chế tạo công cụ bằng đá thành lập từ cuối thời đại Đá; những người thợ thủ công đã trau dồi kỹ năng của mình tại các di chỉ - xưởng ấy, có lẽ là đã làm việc cho công xã, cũng giống như những người suốt đời làm thủ công trong các tập đoàn thị tộc Ấn Độ ngày nay vậy[1].

Ở Hà Nội ta, pho tượng người đàn ông bằng đá mài, cho đến ngày nay vẫn là pho tượng tròn (ronde-bosse) duy nhất của nền văn hoá Phùng Nguyên (4000-3500 năm cách ngày nay) và đồ gốm Phùng Nguyên, với những hoa văn trang trí đẹp đẽ, cân đối, hài hoà trên nền miết láng bóng đã được tìm thấy ở Đồng Vông (Cổ Loa), Xuân Kiều (Dục Nội), Đình Chàng (Dục Tú) (đều thuộc Đông Anh), gò Chiền (Hoàng Chung, Từ Liêm), Triều Khúc, Văn Điển (Thanh Trì)...

2. Sang đầu thời đại Kim khí (đồng, đồng thau, sắt sớm), kim loại đã gia nhập thế giới tre - gỗ - đá, chất liệu các nghề thủ công đã sử dụng, gia công các loại chất liệu đó ngày càng nhiều thêm lên... Nghề và làng nghề đúc đồng, rèn sắt... cũng ra đời và phát triển cho đến ngày nay...

Ở Hà Nội ta, khảo cổ học đã tìm ra các *làng nghề đúc đồng* (với khuôn đúc bằng đá, đất nung với các bán thành phẩm và phế phẩm...) ở *Thành Dền* (huyện Mê Linh) ở *Cổ Loa* (Mả Tre, Xóm Nhồi, Cầu Vực, huyện Đông Anh) và *làng nghề rèn sắt* ở Phù Dực (Gia Lâm), ở Canh (Hoè Thị, huyện Từ Liêm)... thuộc hàng ngàn hàng trăm năm trước Công nguyên.

---

(1) Engels: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước* (bản tiếng Việt), Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.31-32.

Huyền tích ông Gióng với việc rèn ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt... để chống giặc Ân của *làng Phù Đổng* (huyện Gia Lâm) từ ngày xưa cho đến ngàn sau mãi mãi là một huyền tích đẹp, lý thú của những người thợ rèn vào cuối thời đại các vua Hùng - vua Thục[1].

3. Bất cứ nền văn hoá văn minh nào, kể cả văn hoá văn minh Việt Nam - Thăng Long - Hà Nội, bên cạnh những yếu tố *nội sinh* (endogène) cũng có những yếu tố *ngoại sinh* (exogène) được tiếp thu từ bên ngoài và được *hội nhập* (intégré) vào nền văn hoá bản địa. Đó là sự *bản địa hoá* (localisation).

Xin lấy vài ví dụ ở Hà Nội mà 24 tác giả đề tài này đã nghiên cứu:

Làng nghề Định Công: (huyện Thanh Trì) nổi tiếng bằng nghề kim hoàn. Dân làng thờ ba anh em họ Trần (Trần Hoà, Trần Điện, Trần Điền là tổ sư nghề kim hoàn thời kỳ Lý Nam đế (thế kỷ VI)[2].

Làng nghề Triều Khúc (huyện Thanh Trì): theo Hoàng Trọng

---

(1) Chuyên luận Thánh Gióng và Hội Gióng cũng đã là một đề tài mà Hội Văn nghệ Dân gian Hà Nội kết hợp nghiên cứu với Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội và đã được Hội đồng nghiệm thu tốt đẹp năm 1986-1987.

(2) Đây là theo điều tra hồi cố của C.Dumoutier từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Nhưng gần đây GS Phan Đại Doãn và PTS Nguyễn Quang Ngọc đi điều tra lại ở Định Công thì lại nói ba anh em họ Trần này sống ở đầu thế kỷ VII, dưới thời thống trị của nhà Tuỳ (583-617) và học nghề làm đồ nữ trang bằng vàng (anh cả) và bạc (hai em) ở một "vùng đất xa xôi" (ám thị Trung Hoa). Xem Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc: *Những bàn tay tài hoa của cha ông,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1988, tr.112-113.

Phu (nguyên Tổng đốc Hà Đông)[1] có 15 nghề, nổi tiếng nhất là nghề dệt quai thao nón dẹt, nên còn gọi là làng Đơ Thao (để phân biệt với làng Đơ Bùi, Đơ Đồng cũng ở gần đấy, chuyên làm ruộng).

Làng này còn đền thờ, tượng và sự tích cụ tổ sư nghề thao là Vũ Uý đời Lê Trịnh (XVII-XVIII) được cử đi sứ Trung Hoa và học được nghề dệt thao, khi về vua phong làm "Cục trưởng Cục Thao" và tổ chức dạy nghề này cho dân làng Triều Khúc - Đơ Thao. Mộ cụ tổ nghề ở cánh đồng Miễu. Bia tạc đời Cảnh Hưng thứ 6 (1745).

Trong sách *Bách nghệ tổ sư* còn nhiều truyện khác nói về vị tổ sư "Đi sứ đưa nghề về" như Lê Công Hành (1606-1661), tiến sĩ, năm 1646 đi sứ sang nhà Minh học được nghề làm lọng và nghề thêu về truyền cho dân làng Quất Động, Thường Tín. Hay như Lương Như Hộc, tiến sĩ, nhân hai lần đi sứ vào các năm 1443, 1459 về dạy lại nghề in cho dân làng ông (làng Hồng Liễu, huyện Gia Lộc, Hải Hưng) và làng Liễu Chàng cùng huyện[2]. Các làng này đều thờ tiến sĩ Lương làm tổ sư nghề in ván Việt Nam. Các nghề này sau được dân các làng nói trên đưa ra kinh kỳ - Thăng Long, lập lên các phố Hàng Lọng, Hàng Thêu, Yên Thái, Hàng Gai, Lý Quốc Sư...).

Nhận xét về việc này, Giáo sư Bùi Văn Nguyên viết: "Chẳng qua, cách nói đi sứ đưa về chỉ là một cách "sùng ngoại" mù quáng, với ý nghĩa tự ti dân tộc mà thôi"[3].

Quả thật nghề đúc đồng ở đất Việt đã có từ thời Phùng

---

(1) Hoàng Trọng Phu: *Lé industries familiales Hà Đông*, 1932 (Những nghề thủ công gia đình ở Hà Đông - tiếng Pháp), Lê Gia Hội dịch và chú thích, Tư liệu Thư viện tỉnh Hà Tây và Thư viện Hà Nội, 1973.

(2) Xem thêm: *Hải Dương phong vật chí* (bản chữ Hán), Thư viện Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(3) Bùi Văn Nguyên: *Lời giới thiệu* sách *Làng Đại Bái gò đồng*, Sđd.

Nguyên - Đồng Đậu (hơn 3000 năm) chứ không phải chờ đến khi thánh Khổng Lồ - Không Lộ - Minh Không - thiền sư đời Lý - sang Tàu lấy đồng về đúc chuông tượng và hiện vẫn được Hà Nội (Ngũ Xã) và cả nước (mọi làng nghề gò và đúc đồng) thờ làm tổ sư nghề đồng.

Về nghề in chẳng hạn, trước đời Lương Như Hộc năm 1435 nhà Lê đã cho khắc in bộ *Tứ thư đại toàn,* năm 1396 Hồ Quý Ly đã cho in tiền giấy *Thông bảo hội sao,* năm 1295 nhà Trần cho in *Kinh Địa Tạng*... và cứ ngược dòng lịch sử lên nữa, ta thấy từ thời Lý cả gia đình sư Tin Học (mất năm 1190) đã làm nghề khắc các bản in kinh[1].

Nhưng cũng quả thật - vì có minh chứng hiện vật và thư tịch là qua việc giao lưu văn hoá ở các xứ sở "ngã tư đường của các cư dân và nền văn minh"[2] này (đây là chỉ nói về các nghề thủ công), người Việt đã tiếp thụ (và bản địa hoá các nghề làm giấy, nghề in ván, nghề đậu phụ, nghề sứ... từ Trung Hoa, nghề làm thuỷ tinh, nghề làm đường mía... từ Ấn Độ, nghề thêu ren, dệt thảm từ phương Tây.

Nếu húng Láng, cốm Vòng là một đặc sản của Đại Việt - Hà Nội, cũng như *gạch Bát Tràng* (vốn là bao nung đồ sứ) cũng như *nghề bắt rắn, nghề thuốc nam* Lệ Mật, Nành (Ninh Hiệp)... (Văn hoá học gọi là các yếu tố nội sinh) thì có lẽ ta khó nói mạnh mẽ như vậy về lĩnh Trích Sài, la Nhược Công (Thành Công)...

---

(1) Xem thêm *Thiền uyển tập anh ngữ lục* (bản chữ Hán) (truyện *Thiền sư Tin Học).* Cũng xem: Trần Quốc Vượng, Nguyễn Cao Luỹ: *Những mẩu chuyện về truyền thống văn hoá Việt Nam,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1978, tr.32-35.

(2) Olov Janse: *Vietnam carrefour des peuples et des civilisation* (tiếng Pháp: Việt Nam ngã tư đường của các nền văn minh) France-Asie, N°165, Tokyo, 1961.

4. Ở đây, xin cho phép tôi nhấn mạnh về một số làng nghề bao quanh Hà Nội hay/rồi được đưa vào nội thành Hà Nội có cội nguồn Chămpa và Trung Hoa.

4.1. Hà Nội có phố Hàng Vải Thâm (nay chỉ gọi là phố Hàng Vải, đoạn từ phía Đông phố Thuốc Bắc đến phố Hàng Gà. Người phố này trước phần đông là dân Huê Cầu.

Ai về Đồng Tỉnh, Huê Cầu
Đồng Tỉnh bán thuốc, Huê Cầu nhuộm thâm

Huê Cầu hay Xuân Kiều - vốn là một "ốc đảo" (thuật ngữ dân tộc học Pháp gọi là "conolet"[1] rất khó dịch sang tiếng Việt) Hoa Kiều, nhiều người họ Tô, nay đã Việt hoá lâu đời. Ở làng này còn đình thờ Hoa kiều lang[2] (tôi chưa muốn nói đến gốc tích của các họ Vương, họ Bạch ở Cự Đà, Khúc Thuỷ... vì quá xa đề tài này).

4.2. Ai đọc sử cũng biết các triều Lý - Trần - Lê, khi triều đình Thăng Long phát quân đánh Chiêm Thành, bắt được nhiều tù binh Chiêm và đã "an tháp" họ thành các "làng" bao quanh ngoại thành Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh cho đến xứ Đoài, xứ Bắc...

Ở làng Trích Sài ngay cạnh Hồ Tây *"Trích Sài, Bái Ân hai làng dệt gấm"* (trích *Tụng Tây Hồ phú* của Nguyễn Huy Lượng) có ngôi miếu nhỏ thờ Bà chúa Lĩnh có tên Việt là Phạm Thị Ngọc Đô, vốn là người con gái Chămpa được Lý Thánh tông (có truyền thuyết nói là Lê Thánh tông) đưa cùng 22 thị nữ Chăm

---

(1) Xem chẳng hạn G.Condominas: *L'Espace social à propos de l'Asie du sud-Est* (tiếng Pháp: Không gian xã hội, bàn về Đông Nam Á) Pramarion, Paris, 1980.

(2) Tài liệu điều tra tại chỗ của Trần Quốc Vượng, cũng xem: *Nghề đẹp quê hương* - Ty VHTT Hà Sơn Bình, 1977, tr.2.

ra ở Trích Sài. Tại đây, bà đã truyền nghề dệt *lĩnh* Chăm cho dân. Khi bà mất, dân làng lập miếu thờ và tôn xưng là bà tổ nghề của làng quê mình. Tổ sư nghề dệt ở phường Nhược Công (nay là Thành Công, quận Ba Đình) từ cuối thời Lý là công chúa Thụ La, vợ quan Công bộ hầu Đoàn Trường. Theo thần tích đình làng Thành Công, bà là người gốc Chămpa. Bà dạy dân phường này dệt La rồi/và dệt vải[1].

Tôi còn có thể dẫn ra hàng loạt tài liệu khác nói về sự đóng góp của người Chăm và người Hoa vào sự phát triển văn hoá văn minh Thăng Long - Đại Việt, ví dụ như công trình xây dựng tháp Báo Thiên "hình thiên trụ" (thơ Phạm Sư Mạnh thế kỷ XIV) là của những người thợ Chăm, dưới sự đốc công của người Việt (theo *An Nam chí lược* của Lê Tắc, 1333), như kiểu người Việt đổi lối gói bánh chưng hình trụ kiểu "bánh tét" sang việc gói bánh chưng hình vuông để tượng trưng "Đất" mà khi biên tập lại *Lĩnh Nam chích quái* vào đầu thế kỷ XVI, tiến sĩ Vũ Quỳnh "đẩy" lên tận thời Lang Liêu vua Hùng, thực ra là một ảnh hưởng Tầu Quảng Đông từ thế kỷ XV... đâu đó.

Song xin hãy tạm dừng ở đây...

III. THĂNG LONG - ĐÔNG ĐÔ - ĐÔNG KINH - HÀ NỘI

Nơi "lắng hồn núi sông ngàn năm". Nơi hội tụ và phát triển tinh hoa "khéo tay hay nghề đất lề Kẻ Chợ".

Nguyễn Đình Thi có một lời hát thơ mở đầu *Tiếng hát người Hà Nội* có thể xem là "thần cú"

(1) Tài liệu điền dã của TQV và các tác giả đề tài này. Cũng xem Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc, Sđd, tr.25-26.

Đây Hồ Gươm, Hồng Hà, Hồ Tây
Đây lắng hồn núi sông ngàn năm...

Nhà địa lý Nguyễn Thiệu Lâu có một nhận xét tài tình rằng: Hà Nội hình như là thủ đô thiên nhiên của châu thổ sông Nhị, của miền Bắc Việt Nam[1]. Các mạch núi Tây Bắc - Việt Bắc đều dồn về phía Hà Nội với hai đỉnh núi điển trưng Ba Vì (Tây Bắc), Tam Đảo (Đông Bắc). Và địa lý học mách ta rằng: những đường nét sơn văn quyết định những đường nét thuỷ văn của địa hình lãnh thổ. Các sông cũng dồn nét về phía Hà Nội rồi từ đấy toả ra, "chúng thuỷ triều Đông". Các cụ dạy: "Hội nhân như hội thuỷ".

Đấy là khu "đất lành chim đậu", phong thuỷ học bảo đấy là "mảnh đất đế vương", mảnh "đất thiêng" xứng đáng là "Thượng đô của cả nước" của muôn đời" *(Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn, 1010).

Hà Nội là một nơi như thế! Đất "Nùng sơn chính khí" "Tô thuỷ hữu tình" là một nơi như thế!

Từ thế kỷ III-IV, nó là *huyện* (Tống Bình) rồi thế kỷ V-VI. nó là một *châu* (Tống Châu). Lý Nam đế với con mắt tinh đời, năm 544 đã dựng nước Vạn Xuân, xây chùa *Khai Quốc* (nay là Trấn Quốc), dựng điện *Vạn Thọ,* đắp thành ở cửa khẩu Tô Lịch giang (theo *Lương thu, Nam Tề thư)* tại chính "tâm địa" vùng đất Hà Nội hôm nay. Để đến thế kỷ VII-VIII. Nó trở thành một phủ (An Nam đô hộ phủ), có *thành* và có *thị*. Nó là một *đô thị* hiếm hoi của đất Việt và Đông Nam Á. Nó là một Kẻ Chợ của hàng ngàn kẻ nơi thôn dã.

Đô thị nào cũng là nơi hội tụ dân cư "tứ chiếng". Để sau

---

(1) Nguyễn Thiệu Lâu: *Một ít nhận xét về địa lý - lịch sử Hà Nội* trong Tập san Đại học Sư phạm Văn khoa, số 2, Hà Nội, 1956.

một thời gian loạn lạc ngắn, quá độ từ thời bị đô hộ sang thời tự chủ, với Thăng Long, "thành phố Rồng bay" từ mùa thu Canh Tuất (1010), đất kinh thành được phục hưng và bừng nở với Long Phượng thành, với 61 (rồi 36) phường, với *chợ Đông* Bạch Mã, *chợ Tây* Ngọc Hà, *chợ Bắc* Diệu Đức, *chợ Cửa Nam* Đại Hưng, với Thập Tam trại rau - củ - quả... và nhiều chợ búa ở cửa ô, đều là cửa tụ nước (watergate).

Trí thức, thương nhân, thợ thủ công... các xứ hội tụ về đây, chen đua, cọ sát trí năng - thủ xảo, tâm linh... để dần dần ***kết tinh*** thành ***văn hiến***, thành ***văn vật***, thành tài hoa kinh kỳ tiêu biểu cho đất nước.

Ta xin giở lại (nhanh thôi) sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi dâng vua Lê Thái tông năm 1435 (tức 7 năm sau cuộc chiến 10 năm), cuốn địa lý học Việt Nam cổ nhất mà hôm nay chúng ta còn giữ được. Ta chỉ đọc lại phần làng nghề, phần phường nghề:

"Phường Tàng Kiếm làm kiệu, áo giáp, binh khí, đồ đài, nậm, võng, ghế, vóc, dù, lọng, tàn. Phường Yên Thái làm giấy. Phường Thuy Chương, phường Nghi Tàm dệt vải nhỏ và lụa. Phường Hà Tân nung đá vôi. Phường Hàng Đào nhuộm điều. Phường Tả Nhất làm quạt. Tây Hồ có cá to. Phường Thịnh Quang có long nhãn. Phường Đường Nhân (chỉ phường phố Hoa kiều - cả Đông Nam Á và Nhật Bản xưa và cho đến gần đây đều gọi Hoa kiều là "Đường nhân" (Người nhà Đường) - TQV) bán áo diệp y. Đồ cống có: gấm, đồ thêu, hương xạ cùng ba loài kim (vàng, bạc, đồng)[1].

Lịch sử - Nhận thức (Histoire - Consience) *bao giờ cũng đi*

---

(1) *Nguyễn Trãi toàn tập,* phần *Dư địa chí,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1969, tr.19-194.

sau và không phản ánh hết được hết mọi mặt Lịch sử - Thực tại (Histoire-Réalité). *Điều đó có nghĩa là các làng nghề, phường nghề ở* Thăng Long có từ trước đầu thế kỷ XV và có thể có nhiều hơn là những điều Nguyễn Trãi ghi chép được. Công cuộc điều tra điền dã hồi cuối năm 1989-1990 của các tác giả của 14 nghề thủ công và 24 làng nghề trong và quanh nội thành Hà Nội cùng nhiều cuộc thăm hỏi của các tác giả khác cho ta biết thêm nhiều điều[1]. Về nhiều nghề, nhiều làng trong và quanh Hà Nội cùng các vị tổ sư nghề từ thời huyền thoại, huyền tích, thời Bắc thuộc, thời tự chủ Ngô - Đinh - Tiền Lê - Lý - Trần - Lê và cả nhiều nghề và làng nghề mới xuất hiện hay/và biến đổi từ làng nông, từ đất hoang... sang làng nghề từ thời Nguyễn, thời thuộc Pháp, thậm chí rất gần đây (ví dụ như Hoàng Mai mới biến thành làng Hoa chưa đầy một chục năm nay).

Tóm một câu, *nghề và làng nghề Hà Nội là phong phú và đa dạng trên truyền thống lịch đại (diarchronique) và trên bình tuyến đồng đại (synchronique) đang biến động.*

24 làng nghề vừa nghiên cứu dưới đề tài này đều có nghề gốc là nghề trồng lúa, trồng màu. Các nghề thủ công mỹ nghệ mà nhờ đó làng trở nên "nổi tiếng" *vốn dĩ* chỉ là nghề phụ, nghề làm thêm, nghề "tay trái", thực hiện trong những dịp nông nhàn. Ở mỗi làng trong 24 làng ấy bao giờ cũng có vài ba nghề

---

(1) Xem thêm Nguyễn Thọ Sơn: *Hoa tay đất Rồng*, Hội Văn nghệ Hà Nội - Trần Khánh Chương: *Nghệ thuật gốm Việt Nam*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, 1990; Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán: *Hà Nội nghìn xưa*, Nxb. Hà Nội, 1975; Nhiều tác giả: *Địa chí văn hoá Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, 1991; Nhiều tác giả: *Truyền thuyết vùng ven Hồ Tây*, Hội Văn nghệ Hà Nội, 1975; Nhiều tác giả: *Vùng ven sông Nhị*, Nxb. Hà Nội, 1979; cùng toàn bộ các tác phẩm của cụ Hoàng Đạo Thuý viết về Hà Nội.

thủ công, hay hơn nữa (ví dụ làng Chàng Kẻ Nưa có 17 nghề). Chẳng làng nào *chỉ duy nhất* một nghề. Song không phải nghề nào cũng "nổi đình, nổi đám" cả.

Nổi lên được hay chìm lắng xuống, tất cả là do sự kích thích, hay không kích thích nữa của *nhu cầu thị trường*. Thị trường nội đô, thị trường ven đô, thị trường vùng miền, thị trường miền Bắc, thị trường cả nước rồi/và thị trường thế giới...

Hãy chỉ nói đến *thị trường nội đô*. Ở đây có nhiều tầng lớp thị dân, có đời sống kinh tế "dễ chịu" (aisé) hay sung túc, do làm ăn tài giỏi, từ đó mà có ứng xử, sành ăn sành mặc, sành dùng, sành chơi... (raffiné).

Ở làng nghề Nghĩa Đô có "họ Lại làm giấy sắc rồng" vì nền quân chủ Đại Việt có nhu cầu viết chiếu sắc. Ở Kẻ Mơ có thái ấp của thượng tướng Trần Khát Chân thì sẽ có rượu, "Rượu Kẻ Mơ cờ Mộ Trạch", có đậu phụ Mơ, xôi Mơ... rất ngon và đặc sắc. Ở làng Bưởi (Yên Thái), các cô gái làm giấy lệnh, giấy hội... vì có nhu cầu hành chính, nhu cầu thi cử của tầng lớp sĩ phu, quan lại, nhu cầu in, viết kinh của tầng lớp sư sãi. Các cô gái Bưởi "làm giấy cơ hàn vẫn tươi" vì: *"Dám xin nho sĩ* (sư sãi) *chớ cười - Vì em làm giấy cho người đề thơ* (viết kinh)".

Các lớp cư dân thượng kinh "thanh lịch", có mẫn cảm (sénsibilité) không chỉ về chính trị mà về mọi mặt văn hoá vật chất, tinh thần, xã hội cho nên các làng quê ven đô và ngoại thành cùng toàn miền "từ trấn" phải *vươn lên* về trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, sản xuất thủ công để có hàng đặc sản bán buôn, bán lẻ cho những lớp người đó ở các chợ nội đô và ven đô (chợ ô).

- Gắng công kén được cốm Vòng
Kén hồng Bạch Hạc cho lòng em vui

- Phiên rằm chợ chính Yên Quang
Yêu hoa anh đợi hoa nàng mới mua
- Vải ngon thì nhất làng Bằng
Khắp thành Hà Nội hỏi rằng đâu hơn?...

Thế là quanh Thăng Long - Đông Kinh - Hà Nội hình thành dần các làng chuyên doanh đặc sản mà tác giả 24 làng nghề này đã nêu ra: giấy *Bưởi,* tre đan, làng *Vẽ,* sơn *Đông Mỹ,* liềm xeo giấy và bánh mứt kẹo *Xuân Đỉnh,* cốm *Vòng,* bỏng *Lủ* (cốm), dệt vải và rèn vùng *Gối,* quạt *Chàng,* quạt *Vác,* đũi *Dày,* gốm sứ *Bát Tràng* (thế kỷ XVI-XVII mỗi năm xuất khẩu hàng chục vạn bát đĩa, bình sứ và bát sứ Bát Tràng ra các nước Đông Nam Á hải đảo, Nhật Bản...[1] và làng hoa Ngọc Hà vốn có chợ Hàng Hoa mà sử cũ ghi vào đầu thế kỷ XVI[2] đến cuối thế kỷ XIX được kích thích trồng thêm nhiều giống hoa mới nhập từ Pháp để cung ứng nhu cầu về hoa của các ông Tây bà Đầm thực dân. Người Ngọc Hà còn được tổ chức vào Đà Lạt trồng hoa, làm thành một xóm riêng ở Đà Lạt.

Tóm lại, nghề với người làng nghề "thần dân loại 3" của chế độ quân chủ Nho giáo (tứ dân: Sĩ, Nông, Công, Thương) từ trăm sông "kẻ quê" đã dồn về biển cả Kẻ Chợ. Làng nghề ven đô, giao lưu kinh tế - văn hoá với nội đô, chuyển hoá dần trong một diễn trình lịch sử lúc thăng, lúc trầm, tiếp xúc và biến đổi, đan

---

(1) W.J.Bush: *La compagnie des Indes Neerlandises* (Công ty Đông Ấn - Hà Lan).
W.Dampier, *Un vogage au Tonkin en 1688* (Chuyến đi Bắc Kỳ năm 1688). Revue Indochinoise, 1909. Cũng xem *Quê gốm Bát Tràng,* Sđd, tr.74-78.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), Nxb. KHXH, Hà Nội, 1968, tập IV, tr.84 và chú thích (55) q.XV, tr.344 (năm 1516).

xen và giao thoa... để làm nên *Di sản văn hoá Thăng Long - Hà Nội.*

- Ngát thơm hoa sói hoa nhài
Khôn khéo thợ thầy Kẻ Chợ

- *Khéo léo tay nghề* (hay *Khéo tay hay nghề), đất lề Kẻ Chợ* (Hà Nội).

PHỐ HÀNG BẠC

Hàng Đào ríu rít, Hàng Đường,
Hàng Bạc, Hàng Ngang...

Những phố phường cổ kính còn vương lại trong vài dáng hình kiến trúc một nếp sống xa xưa của mảnh đất Rồng bay... Những phố phường tiêu biểu cho diện mạo Hà Nội ngày nào... Khu vực "gây ấn tượng" nhiều nhất với người trong, người ngoài Hà Nội... Điểm dân cư luôn tấp nập, đông vui, rộn ràng chảy ngược Đồng Xuân, chảy xuôi Bờ Hồ, phố Huế...

Hàng Bạc của tôi, của chúng ta, phải chăng ngày nào là "đất thánh" của những nhà giàu Hà Nội? Của những cô tiểu thư uống ăn tỉa tót (người ta bảo: con gái Hàng Bạc trong bữa ăn gảy từng cọng giá), nơi ngự trị của quan niệm "phi cao đẳng bất thành phu phụ", ăn sâu trong nếp nghĩ cũng như những nếp nhà Hàng Bạc hẹp lòng mà thăm thẳm, như chìm sâu dưới bề mặt đường phố? Hay là Hàng Bạc của những thợ vàng Định Công chuyên đậu đồ vàng, thợ bạc Đồng Sâm chuyên chạm đồ bạc?".

Định Công, tức Định Công thượng, mạn Thanh Trì, đất của ớt cay ngon nhất nổi tiếng Hà Thành, đất của nghề kim hoàn phấn phát từ thời Tiền Lý (thế kỷ VI) với ba ông tổ sư họ Trần, đất của những chàng trai khéo tán, mời chào những cô nàng nghiêng nón:

Làng anh có thợ kim hoàn
Để anh đánh nhẫn cho nàng đeo tay...

Đồng Sâm của đất Thái Bình, quê hương của vợ Triệu Đà - một huyền tích về một ông vua có thực từ trước Công nguyên vài trăm năm, hay sự thật về một cái làng miền biển của những người thợ bạc phương Bắc di cư, tụ hội và Việt hoá đến mức sâu xa khiến chứng cứ lịch sử chỉ còn le lói qua huyền tích? Đồng Sâm, quê hương của những người thợ bạc đi rong hay tụ hội trong các thị trấn, ở tỉnh Nam, ở Hà Nội, đánh khuyên, nhẫn, xà tích, quả đào, ống vôi, chóp nón, vòng kiềng cho bà xã, cô cai, thầy lý... cho cả dân mạn ngược về mua.

Những bà con Định Công, Đồng Sâm đó ra Hàng Bạc hành nghề tự bao giờ? Có người lập luận: Định Công có nghề kim hoàn từ thời Tiền Lý, lại gần cận kinh thành, hẳn đã ra Hàng Bạc từ sớm. Mới nghe, chừng như có lý...

Nhưng tôi còn lấy làm ngờ...

Tôi đi hỏi các nhà sử học, hỏi các cụ người Hàng Bạc gốc. Và được biết đất Hàng Bạc trước là thuộc thôn Dũng Thọ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội. Những địa danh thời Nguyễn, đúng thế. Đất tổng Đông Thọ hay còn gọi là tổng Hữu Túc. Đình Dũng Thọ hiện là ngôi nhà số 24 Hàng Bạc. Sách *Phương Đình dư địa chí* của cụ Nguyễn Văn Siêu còn ghi là phường Đông Các. Với cái tên đó, ta ngược đến đời Lê. Sách *Vũ trung tuỳ bút* của Phạm Đình Hổ chép rằng, sau khi Hoa kiều phường Hà Khẩu (Hàng Buồm) được phép vua Lê chúa Trịnh tải đá kè đê sông Cái ở mé trên thì nạn nước xói lở bớt đi. “Ven sông về phía Nam dần dần nổi bãi phù sa mãi ra, người đến tụ họp đông đúc. Bởi thế những phường Thái Cực (Hàng Đào), Đông Hà (Hàng Gai), Đông Các (Hàng Bạc) nhà ở hai dãy phố xen liền mãi cho đến vạn Hàng Mắm (phố kéo dài của Hàng

Bạc ra bờ sông), vạn Hàng Bè, bến Tây Long (khoảng Nhà hát Lớn - Tràng Tiền) và đều thành ra phố phường đô hội cả".

Sách *Đăng khoa lục* có chép tên ông Nguyễn Quang Lộc, đậu tiến sĩ khoa Bính Tuất đời Lê Thánh tông (1466) là người phường Đông Các. Ít ra thì được biết đến đầu thời Lê!

Nhưng dân phường Đông Các đầu thời Lê làm nghề ở đâu thì sử không hề chép.

Chỉ đến cuối thời Lê, vẫn theo *Vũ trung tuỳ bút,* khi Chiêu Hổ chép về nạn lừa đảo trộm cắp ở Thăng Long thì ta biết rõ phường Đông Các là nơi đổi chác, mua bán bạc nén.

Thì nghề đúc bạc nén và đổi bạc - tiền lại có liên quan đến một thành phần cư dân đông đảo khác của phố Hàng Bạc, ngoài số ít ỏi dân Định Công, Đồng Sâm. Đó là dân Trâu Khê ở mạn Bình Giang, tỉnh Hải Hưng ngày nay.

Nói cho đúng, dân Hàng Bạc mới từ nghề đúc bạc, đổi bạc dồn dập chuyển sang hành nghề làm đồ nữ trang kim hoàn từ sáu, bảy chục năm nay. Trước đó thì chưa. Cho đến buổi đầu thời thuộc Pháp, cuối thế kỷ XIX, dân ta tiêu tiền quan, tiền trinh, tiền kẽm, bạc vụn, bạc nén. Phố phường Đông Các có nhiều nhà mở cửa hàng để đổi tiền - bạc cho dân chúng tiêu pha hay đi buôn bán gần xa cho thuận tiện. Vì thế thời thuộc Pháp, Hàng Bạc còn đeo biển phố *"Rue des Changeurs"* (phố của những người đổi tiền).

Gọi là cửa hàng, thực ra ban đầu cũng giản dị thôi, đâu phải đã lấp lánh kính gương, lóng lánh điện đèn như ngày sau. Một cái phản bày trước cửa nhà, vậy thôi!

Dân cư đa số là dân Trâu Khê, lác đác có mấy gia đình Định Công làm nghề *đậu* hoa tai và khuy áo.

Trâu Khê, làng của năm giáp, gồm giáp Nhất, giáp Nhì

(hai giáp Đông An), giáp Đông, giáp Tây Xuyên và giáp Trung, của các họ Chu (Châu), Phạm, Đỗ, Hoàng, Nguyễn, Vũ..., gốc tích có thể ngược lên cuối thời Trần. Tấm bia đá ghi bút tích Đại Tư đồ Trần Nguyên Đán (ông ngoại Nguyễn Trãi) cho biết khoảng niên hiệu Xương Phù (1377-1388), có Châu Công Tung Trịnh thống lĩnh quân Tam sương *cấm binh* họp dân lập làng (thôn) dần dà đông đúc, sau mới gọi là Châu Xá. Sau nhân đinh ngày càng nhiều, mới biệt lập làm một xã, gọi là Châu Khê, thời Lê mạt viết lầm là Trâu Khê.

Nghe đâu khoảng cuối thời Lê, vỡ đê, đói kém, đất Trâu Khê lại là bạc điền, nên dần dà tới nửa làng ra làm ăn ở kinh đô, tại phường Đông Các. Cho đến thời Tây dễ đã có đến 300 suất đinh Trâu Khê đóng thẻ thuế thân ngoài Hà Nội. Ra phố phường làm ăn, nhưng vẫn giữ "đất lề quê thói", sống gửi thân phố phường, thác về thì mồ mả cũng đem về quê Trâu Khê. Tết nhất, đình đám, dân Trâu Khê Hàng Bạc vẫn cử người về quê, lễ vật chu tất. Xa thì còn đóng sưu, nộp thuế ở quê nữa kia. Sau làm ăn phát đạt lên, trong sáu bảy chục năm, tậu được hơn bốn chục mẫu ruộng cúng dân, nuôi lính. Thì do đó cũng khỏi phải gánh chịu phu phen tạp dịch ở làng.

Ra ở phố phường, nhưng nhà cửa, xóm giềng... vẫn giữ mô hình ứng xử như ở nhà quê: vẫn tổ chức theo năm giáp như chốn quê nhà. Rồi thì dân con đâu, thành hoàng đấy; dân Trâu Khê phố phường cũng như các phường phố khác đều lập vọng từ và đình, rước bài vị thành hoàng quê mình ra kinh thành để thần bảo vệ dân. Hàng Bạc có hai đình của hai "chợ" (thị), đều dựng từ thời Gia Long: đình Trên, nay là số nhà 50 (làm năm Gia Long thứ 13 - 1815), đình Dưới, hay đình "hai ông tướng", nay là số nhà 42 (làm năm Gia Long thứ 18 - 1819). Có hai đình vì dân chia thành hai "chợ", nghe

đâu vì có xích mích với nhau. Hay cũng chỉ là xạ ảnh của tổ chức lưỡng hợp tự ngày xưa? Đình thờ Hoàng đế Hiên Viên thị, vua ngoại lai. Thế còn đền thờ thần làng? Phố đã chật, dân than vãn:

Một vua hai miếu, thành hoàng ngẩn ngơ!

Mãi sau cuối thế kỷ XIX, triều đình mới mua lại với giá 120 đồng cái đền nội miếu ở phố Hàng Giày, vốn hướng Nam, tu tạo lại, xoay hướng Đông. Bây giờ cổng đền đã ghi biển "Trâu Khê vọng từ". Đền ở Hàng Giày, nhưng của dân Hàng Bạc.

Từ triều Gia Long, trong phố có một vị Ty quan để quản lý bạc, thu bạc vụn của tỉnh trao, giao lại tràng truyên đúc thành bạc tốt, từng "nén" đủ 10 lạng và 10 tuổi. Hễ khi tỉnh đến nhận, sẽ trao trả lại, đặng đưa về kinh nhập vào công khố. Hàng tràng lấy chỗ hai đình làm nơi xem duyệt sổ sách hằng năm. Trong đình có một hòm gỗ đựng bạc tiền có bốn khoá, cử bốn người, mỗi người giữ một khoá.

Việc đúc bạc nén có thể phân làm hai khâu, hai đợt. Khâu đầu, đợt 1, trong nghề gọi là *truyên bạc*.

Trước hết, lấy vôi bột đã để cho thật hả, gạch non giã nhỏ và gio bếp (gio củi, hay gio vỏ bưởi thì tốt vì nhẹ, xốp), tất cả đem rây cho thật nhỏ, nhào với nước, nặn thành hình cái chảo. Đó là đồ nấu bạc. Còn như dụng cụ thì có bễ, vài cái que sắt, mấy cái kìm dài cán, nhành chặt, dao chặt...

Cho bạc vụn, hoặc còn lẫn các kim loại khác vào chảo, kéo bễ đốt lò mà nấu. Nấu bằng than củi, xưa gọi là than tàu, không dùng than đá. Để đỡ tốn, bạc bắt đầu chảy ra rồi mới dùng củi.

Bạc chảy rồi thì cho chì vào. Phải liệu bạc mà cho chì. Cho ít chì quá, bạc không đủ tuổi. Cho nhiều chì quá, sẽ hao bạc, nhà nghề gọi là *đì bạc*. Bạc vụn, mà xem ra chừng 7 tuổi, thì

cho chừng năm lạng chì trong một nén. Chì chảy, quyện các tạp chất khác, để bạc đủ tuổi 10...

Nấu bạc, cần nhìn *váng* và *sao. Váng* là cái màng màu xam xám như bọt cơm. *Sao* lại là bọt lửa, chạy đi chạy lại. Bạc gần được, *sao váng* ít dần đi. *Sao váng* hết thì bạc cũng được.

Để nguội, dỡ ra lấy bạc tốt, còn lại những cặn bã, xi đọng ở chảo vôi gio, nhà nghề gọi là *đì bạc.* Dân kẻ Sặt Từ Sơn ngày trước sang phố Hàng Bạc mua *đì* về tán nhỏ, làm rút đồng, chì bạc...

.Bạc tốt đem về chặt thành từng miếng, cân lên mười lạng một, tức là một nén.

Nồi nấu nặn bằng đất thó trộn với gio, trấu, phơi hoặc nung thật khô. Những miếng bạc chặt cân đủ nén, cho vào nồi nấu. Nấu bạc phải cho vào hàn the. Hàn the, khoa hoá học gọi là Bô-rát nát-tri (Bo_3Na_2) làm cho bạc chóng chảy và láng mặt. Hàn the bám vào vách nồi thành chai.

Bạc chảy loãng sẽ đem đổ khuôn.

Khuôn đúc bạc nén, nhà nghề gọi là *thão. Thão* bằng sắt, có chuôi bằng gỗ. Trước khi đổ bạc, phải bỏ *thão* cho rõ thật nóng. Than gỗ thông tán nhỏ xoa vào *thão,* rồi xoa ít dầu ta - dầu cây thầu dầu, dầu thắp đèn ngày xưa, để cho bạc khỏi dính vào *thão.*

Bạc đã đổ khuôn xong, nén bạc còn nóng đỏ, phải lấy ra sửa sang ngay cho đẹp nén bạc. Dùng búa nhỏ gõ cho vuông vắn. Trao *thão* có nổi chỉ, giữa hơi lõm. Nén bạc vì thế có dấu ở dưới và có đủ thành chỉ. Sửa sang xong, đóng dấu có hai chữ "Thập túc" (đủ 10) vào thành nén bạc.

THĂNG LONG XUÂN NHIỀU VẺ...

Người Việt Nam cứng rắn và mềm mỏng. Cứng rắn hơn thép gang, hơn thành đồng vách sắt... Mềm mỏng đến tột cùng cần thiết.

Chiếc lạt từ tre dang cứng cáp, chẻ ra, mềm mại, óng chuốt, song càng thít càng chặt, dê chó, quân thù không mong gì cựa thoát...

Người Hà Nội dữ dội và thanh lịch. Dữ dội như rồng lửa, nộ khí xung thiên, một trận giặc tan tành. Thanh lịch như hoa, ngát thơm hoa sói, hoa nhài, thướt tha tà áo mầu ôm bó hoa tươi đón khách...

Thế đó, phẩm giá Việt Nam, tính cách Hà Nội! Những con người Việt Nam, những gương mặt Hà Nội nhiều dáng hình tạo ra Xuân Việt Nam, Xuân Thăng Long nhiều dạng vẻ...

Mùa xuân vốn là của đất trời. Lất phất mưa bay, tháng Giêng rét dài, tháng Hai rét lộc... Cỏ cây đâm chồi nảy lộc, lúa nấp đầu bờ, chờ tiếng sấm mùa xuân mà phất cờ trỗi dậy...

Mùa xuân cũng là của con người. Với mồ hôi, nước mắt... và trớ trêu thay, phải có cả máu xương nữa, xuân thiên nhiên mới thành xuân lịch sử!

Có những ngày Xuân chiến đấu và chiến thắng.

Ngược mùa xuân truyền thống, ta bước vào ngưỡng cửa thế kỷ thứ nhất: mùa xuân năm 40. Cùng với khí thế *"Ngàn Tây nổi áng phong trần"*, trong ngõ Thổ Quan của làng - Hà Nội

cổ, ba chị em Hiền, Minh, Dung, ba vị tướng họ Đào, nổi quân ở Bãi Trận, gõ ống lệnh ở ngõ Lệnh Cư phất cờ vượt sông sang xứ Bắc - Kẻ Dâu đuổi lũ Tô Định hung tàn chạy dạt ra biển Đông sóng triều dâng phẫn nộ...

Hồ Vạn Xoan Thanh Trì, giáp phía Nam nội thành Hà Nội: Vạn Xuân đó của Nam đế nhà Lý trước: Xuân chiến thắng 547, sau một lần nổi dậy ào ạt và hai lần đánh địch phản kích thắng lợi. Bên hồ Vạn Xoan, bia đá cổ lờ mờ chữ được mất, song lịch sử đã rạng soi những gương mặt Lý Bí, Phạm Tu, Triệu Quang Phục anh hùng... Một ngàn năm đấu tranh chống Bắc thuộc, xuân 40 vẫy gọi xuân 939. Luỹ cũ, hào xưa, cố đô nhà Thục từ trước Thiên chúa giáng sinh được sửa sang thành đô mới của Ngô vương Quyền, người anh hùng của Bạch Đằng giang lớp lớp sóng bạc đầu vùi thây quân Nam Hán. Xuân 939, xuân đất nước phục hồi quyền tự chủ, xuân dân tộc phục hưng văn hoá cổ truyền...

Xuân 1076, vị đại tướng người phường Thái Hoà, gốc gác Thăng Long thái uý Lý Thường Kiệt cùng 10 vạn sĩ binh bỏ Xuân, bỏ tết sum họp gia đình, 42 ngày đêm chiến đấu ngoan cường trên đất Tống, đập tan mưu đồ tiến công sơn hà Đại Việt. Lại mùa xuân tiếp theo, 1077, tướng sĩ Lý đón xuân, đón Tết trên chiến tuyến sông Cầu trong gian truân, chặn đứng chục vạn quân Quách Quỳ, Triệu Tiết, một thời lừng danh Ngũ hổ bình Liêu... Thăng Long năm đó, đất thì quả là "phi chiến địa", nhưng người Thăng Long thì dày dạn gió sương bên dòng Như Nguyệt để không cho phép lũ nghịch lỗ xâm phạm tới kinh thành...

Cuối lịch Trăng 1258, quân dân nhà Trần làm nên một Đông Bộ Đầu quyết chiến quyết thắng ngay trên bến cảng chính Long thành. Quyết thắng lũ Thát Đát mà hầu như cả

hoàn cầu kinh hãi, ngay sau khi ông Táo chầu giời cáo việc trần gian một năm cũ. Năm mới Nguyên Phong bắt đầu từ ngày đó. Để mồng một Tết chính xuân, vua thiết triều mừng chiến thắng, khen thưởng các tướng sĩ lập công. Để đời đời:

Người lính già đầu bạc
Kể mãi chuyện Nguyên Phong

Để tạo nên sức bật cho Xuân chiến thắng Chương Dương, Hàm Tử 1285, Xuân lửa Bạch Đằng 1288, để cho lũ Hung Nô đòn đau nhớ đời:

Lính già từng trải mùi chinh chiến
Nghe nói Nam chinh ủ mặt mày!

Có gian truân ấy, có vẻ vang này…

Thăng Long - Đông Đô nhớ lắm một ngày cuối năm Đinh Mùi 16-12-1427, lũ bại tướng, bại binh Vương Thông nhà Minh lếch thếch ra quảng trường cửa Đại Hưng, Cửa Nam Đông Đô, đọc bài Văn hội thề xin *"rút quân về nước, không được kéo dài năm tháng để đợi viện binh, nếu không thực lòng, tự trái lời thề… thì trời đất cùng Danh sơn, Đại xuyên và Thần kỳ các xứ… giết hết cả nhà, cả người thân thích… không một người nào về được đến nhà!"*. Đã một lần tráo trở, lật lọng, bị ta quật thêm đòn trời giáng Chi Lăng, lần này, sau lời thề độc 7 ngày, chúng buộc phải rút sạch bại binh bại tướng khỏi bờ cõi nước Nam… Tết Mậu Thân 1428, sau 10 năm trời lửa khói lại là Tết Độc Lập, Hoà bình:

Bốn phương muôn dặm thu phục
Chợ búa Đông Đô chẳng thay!

(Nguyễn Trãi)

Có gian truân ấy, có vẻ vang này…

30 năm quyết đánh thắng Mông - Nguyên mở ra Xuân "Thái bình diên yến".

10 năm quyết đánh thắng giặc Minh dựng nên Xuân "Đại cáo bình Ngô".

Giở trang sử Xuân truyền thống dân tộc, truyền thống Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, có lẽ khoái trá nhất là Xuân lửa Đống Đa, Xuân Kỷ Dậu 1789. Ngày dựng nêu, đêm trừ tịch cũng là phút mở đầu cuộc công phá chiến lược vào lũ 20 vạn giặc Thanh đang bê tha "ngủ trọ" ở Bắc Hà. Rồi Hạ Hồi mồng 3, rồi Ngọc Hồi - Đầm Mực - Khương Thượng - Nam Đồng mờ sáng mồng 5. Hoa đào và cờ đỏ thắm tươi bên áo bào sậm màu khói súng của Quang Trung đại thắng. Nước Nhị Hà ứ xác giặc rồi lại cuồn cuộn chảy trôi hết sạch tanh nhơ, sóng cuốn hoa đào vẫn sắc hồng... Một huyền tích kể rằng: Người truyền tin chiến thắng của Quang Trung vào Huế đã mang một cành đào Nhật Tân trên yên ngựa bạch. Để đào thắm núi Nùng sông Nhị càng rực rỡ sắc màu bên mai vàng núi Ngự sông Hương...

Có gian truân ấy, có vẻ vang này...

5 ngày đầu xuân thần tốc đuổi dài, một trận rồng lửa giặc tan thây để có ngày Khai hạ, hạ nêu, dân Thăng Long tặng bánh chưng thịt mỡ, dưa hành cho quân sĩ Quang Trung. Và quân dân cùng ăn Tết lại. Một cái Tết Chiến thắng, Hoà bình, no đủ ý Xuân.

Việt Nam - Hà Nội đánh giặc giỏi. Xét đến cùng, đó cũng là điều bắt buộc, cực chẳng đã... Chứ người dân Việt Nam đất lề quê thói, kẻ quê cũng như kẻ chợ, kẻ làm ruộng tài hoa, khéo léo tay nghề... đều ưa chuộng Hoà bình. Dấn thân tạo dựng truyền thống mùa xuân chiến đấu và chiến thắng, Việt Nam - Hà Nội vẫn khát khao một Xuân, một Tết giải trí giữa hai chu kỳ sản xuất mùa - chiêm.

Có Độc lập, có Hoà bình. Thì từ khi Thăng Long một tuổi

cho đến khi Hà Nội sắp bước vào lớp tuổi 1000, không khí Tết vẫn bắt đầu từ nửa sau tháng củ mật. Nào sửa soạn cỗ bàn, nào sửa soạn pháo: pháo chuột, pháo tre, bắn xí dưới nước, bắn hoa lên trời, bắn được cả hình ảnh, khẩu hiệu như "Thiên hạ thái bình"... và chợ hoa truyền thống của làng hoa, trại Hoàng Hoa Hà Nội... Dựng nêu, rắc vôi bột thành cung tên xua đuổi tà ma quỷ dữ, diễn tích trò chèo, người đi chơi hái lộc, trai gái nghèo tự ý lấy nhau. Mồng một, mồng hai, một mực thành kính thờ cúng Tổ tiên. Đầu xuân khai bút, bút khai hoa. Đầu xuân xuất hành cầu may mắn. Đầu xuân muôn lời chúc tụng chân thành, nhân hậu...

36 phố phường, một rừng cột đu, trai gối hạc, gái lưng ong, những tà áo đầy sắc màu rực rỡ, một phong tục, một lễ nghi phồn thực đầu xuân.

Vật cầu, đánh phết ngày xuân mà ông thánh Linh Lang và tướng quân Phạm Ngũ Lão được tôn là những nhà thể thao xuất sắc. Đá cầu, đọ vật đầu xuân cũng là nhằm cầu phúc. Gái trai đem theo hương hoa theo bố mẹ ông bà đi chùa, đền cúng viếng... rồi rủ nhau đi hát giao duyên. Hát giao duyên kết hợp với hội tung còn. Ngay tại vườn hoa Cửa Nam, trai gái hai bên, quả còn đính những dải lụa tung qua tung lại. Mùa xuân vẫn nhấn nhá vào cái ý trao duyên để đến mùa thu, mùa cốm hồng thì gửi phận...

Hội mùa Xuân Việt Nam Hoà bình, thắm tươi, thuần hậu, xiết bao! Xuân cũng là người. Xuân đượm tình người, tình thương, lòng nhân ái...

Việt Nam - Hà Nội muôn vẻ Xuân. Xuân muôn vẻ. Xuân chiến đấu, xuân hoà bình. Xuân khói súng, Xuân cỗ bàn. Có giặc, ta đón xuân bằng súng; hết giặc, ta đón xuân bằng pháo bằng hoa.

*

Chợ Hoa - Một dáng vẻ tết xuân Hà Nội

Chợ không chỉ đơn thuần là nơi mua bán các mặt hàng. Chợ còn là nơi giao lưu tình cảm.

Ngày chợ là một ngày sinh hoạt kinh tế và văn hoá, ngày nông nhàn, giải trí, vui chơi. Một nhu cầu và nhàn rỗi tích cực với những người lao động cần cù, quanh năm vất vả trên đồng ruộng, xưởng máy, nhà trường... cần một sự thay đổi không khí, môi trường...

Có những chợ ngày nào cũng họp.

Có những chợ họp định kỳ theo phiên.

Và có những chợ mỗi năm chỉ họp một lần. Chợ Phong Lưu ở miền rẻo cao biên giới Hà Giang mỗi năm chỉ họp một phiên vào cuối mùa xuân, là nơi giao lưu tình cảm nam nữ công khai và có ước hẹn.

Chợ Phủ Giày xứ Nam ngày trước có phiên chợ Tết, mỗi người mang theo bất cứ hàng gì, bất kể nhiều ít, lo bán được chạy, không cần lấy lãi, cốt rũ cái dại của năm qua, đón cái vui mừng năm mới.

Và CHỢ HOA Hà Nội mỗi năm cũng chỉ họp một lần, kéo dài từ khoảng hạ tuần tháng Chạp cho đến tận giáp giao thừa. Không bán cái ngu, cái dại, cái xúi quẩy mà chỉ bán cái ĐẸP, cái THƠM THO, cái TỐT LÀNH.

Nguyễn Tuân bảo Hà Nội vẫn cần một "Vũ trung tuỳ bút" của thời đại ngày nay để mà nghiên cứu, mà gợi lại những cái hay cái đẹp của mỹ tục người Hà Nội "ngát thơm hoa sói, hoa nhài, khôn khéo thợ thầy Hà Nội".

Và cái CHỢ HOA Hà Nội, người thì bảo nó mới xuất hiện

đầu thời thuộc Pháp, người thì bảo đâu từ thời cuối Lê đầu Nguyễn, người thì bảo ít ra cũng đã có dăm trăm năm quá khứ...

Có Kẻ Chợ là có nghề trồng hoa chuyên nghiệp. Giở cuốn chính sử nhà Lê, chỉ một năm sau *Đại cáo bình Ngô,* nhà vua đã ra lệnh khuyến khích trồng hoa ở các vườn trong phường phố... Thăng Long của những chợ *"Bán mít chợ Đông, bán hồng chợ Tây, bán mây chợ Huyện, bán quyến Hàng Đào".* Chợ Tây *Hoàng hoa thị* ghi trong sử từ năm 1515. Những cánh đồng bông (thời ấy, ngoài Bắc cũng gọi hoa là bông như miền Nam ngày nay vậy) ở Nghi Tàm có thời Lý, cùng với phường An Hoa chăm chỉ trồng hoa, trồng quất. Cạnh đó là chợ An Quang:

Phiên rằm chợ chính An Quang
Yêu hoa anh đợi hoa nàng mới mua!

Đọc thơ Nôm Nguyễn Trãi, ta biết người Kẻ Chợ thế kỷ XV đã thưởng thức rất nhiều loại hoa: Huệ, Nhài, Hoè, Mẫu Đơn, Ngâu... đặc biệt là Lan, Sen, Cúc, Mai, Đào... Lan của xuân, mà Cúc, Mai, Đào thì nở vừa độ Tết. Bài phú *Sắc xuân thành Phượng (Phụng thành xuân sắc)* của ông trạng Nguyễn Giản Thanh đầu thế kỷ XVI nói đến cảnh liễu cảnh đào mùa xuân Kẻ Chợ:

Liễu Chương đài mây ngọc rờn rờn
Đào thượng uyển má hồng rỡ rỡ

"Đất Ngọc Hà, hoa Hữu Tiệp", làng Hoa Hà Nội hết sức rực rỡ và bận rộn chăm lo xuân tết cho Hà Nội. Nếu dân gian cảm thông và ngợi ca cái đảm, cái khó nhọc của LÀNG HOA: *Con gái ở trại Hàng Hoa - Ăn cơm nửa bữa, ngủ nhà nửa đêm* thì nhà văn Nguyễn Huy Lượng thời Tây Sơn, với bài phú *Tụng Tây Hồ* nổi tiếng (1801) đã dành những lời trân trọng ngợi ca Người

Trồng Hoa Kẻ Chợ hái hoa buổi sớm tinh mơ, chân giẫm lên những bông hoa rụng thơm lừng như hương xạ:

Vườn hái nhị người dày sương hãy sớm
Túi xạ rơi dưới gót thơm tho...

Nói đến cành đào ngày Tết, người ta nghĩ ngay đến đất Nhật Tân: *Tương Nhật Tảo, đào Nhật Tân...*

Chàng trai Tây Hồ trách bạn tình cũng theo một phong cách riêng của quê hương xứ sở hoa đào:

Công anh gánh đất trồng hoa
Bây giờ em để lọt vào tay ai?

Hoa đào ngập phố phường Hà Nội. Cả khi Kẻ Chợ không phải là xuân. Tết, lòng người kinh thành vẫn ấp ủ hoa đào, nhìn sông Hồng cũng tưởng tượng thấy hoa yêu:

Sóng nước hoa đào vẫn cát hồng

(Cao Bá Quát)

Sóng hoa đào, gió xuân vời vợi
Đầy sông xuân sắc, nhuộm người xanh

(Kinh đô bát cảnh)

Với Tết, với Xuân, những vườn đào Thăng Long rộ nở:

Nước sông Tô biết bao giờ cạn
Nhị vườn đào biết vạn nào hoa...

Chợ Hoa Hà Nội bán đủ thứ hoa, và cả quất, cùng biết bao cây cảnh cá vàng... song vẫn cứ có thể gọi là *chợ hoa đào.*

Chợ họp theo truyền thống nên chạy dài phố Hàng Lược, lòng cũ sông Tô. Đứng trên lầu cửa hàng ăn dân tộc ngắm chợ Hoa, nhà văn Nguyễn có cái nhìn thật sắc và sâu thẳm trong chiều lịch sử, thời gian: MỘT DÒNG SÔNG HOA, MỘT SUỐI HOA ĐÀO. Đào nguyên đón cuộc sống thần tiên, ngay trên cõi trần, trong một cữ mươi ngày của người Hà Nội...

SÂN KHẤU THĂNG LONG - ĐẠI VIỆT

Trung tâm Hà Nội đã tìm thấy *trống đồng Ngọc Hà* loại I Hêgơ. Vùng ven Hà Nội lại tìm thấy trống đồng Giao Tất (Keo) trống đồng Thạch Thất (chân Ba Vì). Và đặc biệt, nơi đây, đã tìm thấy *Trống đồng Cổ Loa,* tại Cổ Loa, quê hương của *bi kịch* My Châu - Trọng Thuỷ....

Những trống đồng ấy nói gì với chúng ta?

Rằng từ thuở Đông Sơn vua Hùng dựng nước, đất Tản Viên - Nhị thuỷ, Nùng lĩnh, Tô giang đã có CA, có MÚA, có NHẠC, có HỘI MÙA.

Hội đua thuyền mùa nước đầy, hội ca - múa - nhạc mừng vụ mùa cuối thu gặt hái vừa xong... Có *hội làng* ở từng kẻ quê; có *hội vùng* ở những làng Cả, kẻ Viềng, chiềng Chạ, trung tâm cai quản của thủ lĩnh địa phương (Lạc tướng); có *hội nước* ở trung tâm Kẻ Chủ - Cổ Loa của nước Âu Lạc của vua Thục Phán.

Hội có:

a) Phần nghi thức tôn giáo *(Lễ:* tế thần Đất, thần Mặt trời và các thần Tự nhiên khác, lễ tế tổ tiên vua và các thủ lĩnh).

b) Phần sinh hoạt văn hoá cộng đồng *(Hội)* là một hợp thể nguyên sơ gồm các thành phần *thượng võ* (đấu võ, đấu vật, trận giả, đua thuyền...) và *phô văn* (hát, hò, đánh trống, thổi kèn, sáo...) không tách bạch và chuyên hoá như ngày sau ở nơi đô thị, mà đan xen, quyện lẫn trong trạng thái hỗn thể đồng nguyên (syncrétique) mà ngày nay ta có thể gọi là *Diễn xướng*

dân gian (Spectacles popu-laires) hay những hình thức tiền sân khấu và sân khấu sơ khai. Không gian "sân khấu" là chân núi, sườn đồi, doi đất cao ven sông, bãi cỏ rộng trước cửa nhà rông, công cộng của cộng đồng; thời gian "diễn xướng" là ngày thu, tháng xuân, "nông nhàn", là đêm "trăng trong gió mát"; cái hướng tới là vui chơi giải trí, bộc phát những tín ngưỡng về tình cảm tôn giáo nguyên sơ, thoả mãn và hun đúc tình cảm cộng đồng, niềm "*cộng cảm*"...

*

Một nghìn năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, kể từ khi cơ đồ Âu Lạc "đắm biển sâu" cho đến chiến thắng Cửa Sông Rừng phục hồi dân tộc, là một ngàn năm tiếp xúc ngôn ngữ, đan xen văn hoá Việt - Ấn - Hoa (và nhiều thành phần văn hoá khác, từ trung tâm lục địa Á châu đến hải đảo Thái Bình dương) để trên cơ tầng Việt cổ, qua tiếp xúc giao lưu văn hoá mà cấu trúc lại thành *văn hoá Thăng Long - Đại Việt* thời trung đại của Việt Nam.

Cái còn lại dưới tầng sâu là *hội mùa dân gian* (hội làng).

Giữa châu Giao - miền châu thổ hay châu Phong - miền chân núi Ba Vì - Tam Đảo, sử biên niên Trung Hoa vẫn chép cảnh trẻ em Việt *thổi sáo* trên lưng trâu buổi chiều tà, phụ nữ Việt quấn váy thêu màu *đánh cồng* trên bành voi chiến hay *đánh trống đồng* giữa sân nhà sàn thủ lĩnh trong buổi họp làng. Tiếng *khèn* tình tứ vẫn nỉ non trên môi chàng trai đóng khố bao, chít khăn đầu rìu, ngồi tựa mạn thuyền cong đuôi én. Tiếng *hát đối đáp* của gái trai vẫn âm vang bên sườn đồi, dưới chân đê, lúc quần tụ mùa xuân hay giã bạn mùa thu... mà hội Gióng, hội Đăm, hội Giá, hội La... là tiêu biểu.

Cái mới thêm trên bề mặt Long Biên, Luy Lâu hay giữa thị

thành Rốn Rồng (Long Đỗ) Đô hộ phủ An Nam (Hà Nội), là hội chùa *Phật giáo, hội đền Đạo giáo* với những nghi thức cúng tế hương hoa mới, múa "chạy đàn", múa "lên đồng" cùng những nhạc cụ mới: đàn nguyệt, hồ cầm, tì bà, tiêu, sênh tiền, trống cơm, chuông khánh... Có thêm các đoàn "mãi võ Giang Đông", đoàn xiếc Thiên Xiển (Shan tộc), thầy du già (Yogi) Thiên trúc... đến đây trình diễn.

Cái cổ kính nội sinh và cái tân thời ngoại sinh tiếp xúc hoà trộn, đã dần dần sinh thành văn hoá Việt Nam thời quân chủ trung đại... Tiếng Việt, hồn thiêng non nước và tâm thức dân tộc, qua tiếp xúc và giao lưu cũng ngày càng biến đổi theo xu hướng đơn tiết hoá và thanh điệu hoá, giàu có chất thơ, chất nhạc... để trình diễn được tâm hồn người Việt.

Thăng Long Lý - Trần (thế kỷ XI-XIV) được *Hoa Lư* Đinh - Lê (thế kỷ X) sửa soạn nhiều hành trang để trở thành trung tâm văn hoá Đại Việt. Sách *Hý phường phả lục* (của trạng nguyên Lương Thế Vinh, in năm 1501) còn ghi được tên tuổi của *Phạm Thị Trân* người Hồng Châu (Hải Dương cũ) hát hay, múa khéo nhất vùng được vua Đinh vời về Hoa Lư phong chức *Ưu bà*, chuyên dạy biểu diễn trong quân ngũ. Thể loại ca kịch chèo được hình thành ở Hoa Lư. Ngoài Phạm Thị Trân, hai người nữa được coi là tổ sư ca kịch Đại Việt đều là người của thế kỷ X, ở châu thổ sông Hồng, Đông - Nam Hà Nội. Sách *Dã cổ lục* còn ghi được trong *tiếng trống rước và trống chèo đời Đinh*. Thung lũng Trường Yên thu hút hàng vạn quân Thập đạo cũng là thu hút nông dân thập phương tứ xứ đã bước đầu kết tụ và tổng hợp được một số tinh hoa ca - múa - nhạc xóm làng để đưa lên sân khấu. Cùng lúc ấy, *chùa Khai Quốc* (Trấn Quốc ngày nay) ở giữa thành Đại La là nơi trụ trì của tăng thống Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu, tăng đoàn tới vài

trăm, hàng năm vào mùa kiết hạ, tăng đồ tập trung ở đây kể có hàng ngàn. Ngày tắm Phật, ngày lễ Vu lan (Ulanbana)... là những ngày hội lớn, có đàn chay, có múa chạy đàn, ca hát, diễn trò múa rối và trò xiếc. Thời Đinh đã có *đoàn xiếc chuyên nghiệp* đi biểu diễn lưu động ở các đền chùa (xem *Việt điện u linh* và *Lĩnh nam chích quái).* Cung đình Hoa Lư thời Tiền Lê đã có *hề* (Liễu Thủ Tâm), *con hát* (Tiêu Thị) mua vui cho vua và hoàng gia. Hội *đua thuyền truyền thống* của dân gian ngàn xưa, vết tích của những ngày *hội nước* toàn Đông Nam Á đã được vua Tiền Lê nâng lên thành *quốc lễ* ở kinh đô. Kỷ niệm ngày sinh của vua, triều đình Tiền Lê đã sai kết tre trúc thành giả sơn ba ngọn, gọi là *Nam sơn,* đặt trên bè bương gỗ giữa sông, có cả nhạc công lên đó gảy đàn, đánh trống, thổi sáo, ca hát, bắt chước tiếng chim kêu, vượn hót... làm vui. *Nam sơn* có thể coi là *một hình thức sân khấu* trên nước rất độc đáo Việt Nam.

Tất cả các hình thái nghệ thuật nêu trên đều được tiếp tục duy trì và nở rộ ở Thăng Long sau một ngày tháng Bảy năm Canh Tuất (1010), khi vua Lý cùng đoàn thuyền ngự và chiến thuyền dời Hoa Lư rẽ sóng Hoàng giang, ngược dòng Nhị hà về định đô nơi Rốn Rồng (Long Đỗ) thành Đại La, từ nay mang tên mới Thăng Long thành, thành phố Rồng bay...

Thăng Long, như bài *Chiếu* của vua đầu nhà Lý đã nêu ra, ở giữa cõi bờ đất nước, trung tâm của Nam Bắc - Đông Tây, tiện hình thế núi sông sau trước, là nơi cao ráo, khoáng đãng, muôn vật giàu thịnh đông vui, từ thế kỷ VIII, IX số dân đã lên đến hàng vạn.

Thăng Long và vùng ven đô có sẵn một độ đậm đặc văn hoá bản địa xóm làng, giàu tính dân tộc, dân gian, trầm tĩnh giữa Rốn Rồng. Từ Đại La ngày trước và từ nay về sau, Thăng Long tiếp tục thu hút con người và văn hoá vùng Kinh Bắc (quê

hương nhà Lý), vùng Thiên Trường xứ Nam (quê hương nhà Trần), xứ Thanh Nghệ (quê hương Hồ Quý Ly) cũng như xứ Đông (quê hương Đỗ Anh Vũ, Đoàn Thượng), xứ Đoài (quê hương Tô Hiến Thành)... ngưng kết tinh hoa "tứ trấn" để hình thành *trung tâm văn hoá dân tộc.*

Thăng Long nằm ở trung tâm nền *văn minh thôn dã* Đại Việt, hoà hợp và kết tụ các văn hoá địa phương Đông - Nam - Đoài - Bắc và văn hoá xóm làng. Nhưng bản thân đất này là một thành thị và có một quá khứ thành thị sâu xa, từ một thị trấn - phố huyện ở thế kỷ thứ IV (Tống Bình và Tống Châu) một kinh kỳ tạm thời thời Lý Nam đế (Vạn Xuân, với toà thành ở cửa sông Tô Lịch) ở thế kỷ VI và từ thế kỷ VII đến đầu thế kỷ X là phủ thành Đô hộ phủ An Nam. Cho nên văn hoá Thăng Long là *văn hoá đô thị giữa biển cả văn hoá xóm làng.*

Thăng Long có trên 300 năm quá khứ Tống Bình - Đại La hấp thu và hội nhập, tiếp xúc và đan xen văn hoá Trung Hoa đời Đường và từ nay vẫn tiếp tục và giao lưu với văn hoá Trung Hoa đời Tống - Nguyên - Minh. Nghệ nhân leo dây múa rối *Đinh Bàng Đức* cùng thân nhân, nghệ sĩ tuồng Bắc *Lý Nguyên Cát* cùng nhiều nghệ nhân, tăng lữ, thương đoàn, thầy du - già... từ Trung Á, Tạng Miến theo đường Vân Nam xuống từ Khai Phong (Hà Nam), Lâm An (Hàng Châu)... Theo đường Ung Châu (Nam Ninh) đi xuống hay từ đường biển đi vào, hội tụ ở Thăng Long làm ăn, mua bán, hành nghề...

Thăng Long Lý - Trần có nhiều quan hệ với Chiêm Thành, Chân Lạp, Qua Oa (Java), Tam phật tề (Polembang), Thất lợi phật thệ (Crivijaya)... ở vùng biển phía Nam, có chiến tranh mà cũng có giao lưu kinh tế - văn hoá. Nhiều vũ nữ, ca công Chiêm Thành bị tập trung về Thăng Long. Vùng ven đô, mạn Từ Liêm, Hoài Đức có nhiều làng Chàm. Văn hoá Chăm, văn

hoá Đông Nam Á miền biển phía Nam và qua đó, văn hoá Ấn Độ có vận hội mới, ảnh hưởng với văn hoá Thăng Long - Đại Việt. Có thể thấy Thăng Long là *trung tâm giao lưu văn hoá.* Hai luồng văn hoá Đông Á và Đông Nam Á tiếp tục chảy rót nhiều thành tựu vào thành phố Rồng bay.

Nhưng Thăng Long - Đại Việt không phải là bình chứa mà là bầu ngưng cất, lọc tinh hoa văn hoá bốn phương để cấu trúc lại và làm giàu vốn văn hoá dân tộc - dân gian.

Nhiều vua Lý (Thánh tông, Nhân tông) là nghệ sĩ, nhạc sĩ. Một câu ca ngợi Lý Nhân tông ghi trong *Văn bia tháp Sùng Thiện diên linh* (chùa Đọi, năm 1121) thật dầy ý nghĩa: *"Hoà Đường Phạn như âm"* (Hoà hợp như luồng thanh âm của Đường (Trung Hoa) và Phạn (Chiêm - Ấn). Trên vốn liếng bản địa, Thăng Long hoà hợp, trung hoà bởi luồng ảnh hưởng văn hoá Bắc - Nam.

Sân khấu Thăng Long - Đại Việt phát triển trên nền tảng và trong bối cảnh văn hoá chung như thế.

Đó là *nền sân khấu đang hình thành* chứ chưa hẳn định hình tổng thể nhưng không phải là xuất phát từ số không. Điều chắc chắn là nền sân khấu ấy không phải là mới nhập nội từ Trung Quốc, do một Đinh Bàng Đức mà có xiếc leo dây, múa rối, do một Lý Nguyên Cát mà có ca kịch tuồng chèo.

Nền sân khấu ấy có những thể loại đã phát triển, có những thể loại còn mới sơ khai, có mặt đã chuyển hoá, có mặt còn nguyên hợp.

Cái nguyên hợp còn khá phổ biến. Như sân khấu *Vạn thọ Nam sơn* mừng sinh nhật các vua. Đó là sân khấu *dựng tạm* bằng tre gỗ rồi xong việc lại dỡ đi chứ chưa phải là sân khấu xây cố định, sử dụng thường xuyên trong sinh hoạt văn hoá đô thị như ở phương Tây cổ đại. Trên sân khấu *Nam sơn* tre gỗ ấy

có ca, múa, nhạc, người nhại tiếng cầm, giọng thú. Sân khấu ấy chưa có bài bản, tích trò gì chặt chẽ mà chỉ là những mảng trình diễn nghệ thuật, chưa có gì gọi là *ca kịch*.

Như *hội đèn Quảng Chiếu* Rằm tháng Giêng, đỉnh điểm của các hội chùa thời Lý Trần nói chung. Hai triều Lý - Trần được xây dựng trên *mô hình quân chủ Phật giáo*. Các vua phần nhiều sùng Phật, bỏ tiền công dựng nhiều chùa quy mô hoành tráng và chăm lễ Phật cùng mở hội ở chùa.

Hội đèn Quảng Chiếu được tổ chức từ năm 1120 ở Thăng Long đời Lý Nhân tông và tiếp tục lâu dưới đời Trần. Đó là một sân khấu kết hợp *đèn kéo quân, pháo bông, múa rối*. Nguyễn Công Bật, người thời Lý, tả ngày hội ấy như sau (1121): *"Dựng đài đèn Quảng Chiếu, trước sân rồng cửa Đoan môn* (cửa Nam thành Long Phượng)". *Giữa trồng cột nêu, ngoài đặt bảy tầng đài, rồng uốn mình đỡ toà sen vàng khâu lồng bằng sa để giữ lửa hoa lan. Dấu máy cơ vi ở dưới đế, quay như bánh xe. Đốt pháo bông ở trên trời, sáng như vầng nhật... Lại có hai toà lầu hoa, treo quả chuông vàng, tạc tượng nhà sư khoác áo cà sa. Khi ngầm vặn máy, nhà sư giơ vồ đánh như thực, nghe vỏ gươm kêu thì nghiêm đứng ngoảnh mặt, trông thấy bóng vua liền quay mình cúi đầu, đều do mẹo mực sáng suốt, khi cử động, khi đứng yên đều mềm mại tự nhiên* (đó là múa rối cạn nhưng không có tích trò). *Quanh nghìn đèn thắp sáng, các vị sư đi chung quanh đài đèn* (múa chạy đèn) *đọc kinh kệ, các quan đứng vòng ngoài làm lễ, gọi là lễ* "triều đăng".

(An Nam chí lược, 1333).

Múa chạy đèn và *múa rối* là những *tiết mục* phổ biến ở các hội chùa ví như trong lễ khánh thành chùa Một Cột (Diên Hựu tự) năm 1049 và hàng tháng vào sớm mồng Một, hàng năm vào dịp du xuân, vua ngồi xe ngọc, đến chùa mở tiệc chay làm lễ

dâng hương hoa cầu cho ngôi báu dài lâu, bày chậu thau làm lễ tắm tượng Phật. Trong sân chùa bày cảnh múa rối, có tượng Phật, tượng của năm loại chúng sinh. Các tượng này có thể *"cử động dung nhan, xắn tay áo tiến lui" (Văn bia chùa Đọi).* Ngoài hành lang chạm vẽ quanh hồ Linh Chiểu có các vị sư lượn đi lượn lại (múa chạy đèn) tụng kinh cầu cho vua sống lâu, lại "họp đội của Thiên vương bốn phương" (mười phương Phật tử) đều giơ đồ kình khí (vũ khí, bát cửu, đồ tượng trưng) bồi hồi đăng điệu múa...

Múa rối nước là một sáng tạo đặc sắc của Thăng Long Đại Việt, đến thế kỷ XII đã phát triển cao.

Không gian biểu diễn là bến *Đông Bộ Đầu,* quân cảng quan trọng nhất của Thăng Long trên sông Nhị (mé trên cầu Long Biên ngày nay, dưới dốc Hàng Than), khán đài là *điện Linh Quang.*

Thời gian biểu diễn là ngày thu tháng Tám hằng năm. Biểu diễn múa rối nước *kết hợp* với *quốc lễ.* Đua thuyền ở Đông Bộ Đầu có vua tham dự. Đó là sự phục hồi và nâng cao truyền thống hội nước của miền văn hoá Đông Nam Á. Người thời ấy tả cảnh ngày hội đua thuyền múa rối nước như sau: *"Giữa thu cảnh trong lành, muôn việc nghỉ ngơi, vua ngồi kiệu dát ngọc vàng, có lọng vàng quạt trĩ che hai bên, cờ các sắc rực rỡ trên đường hoè, hướng ra bến Đông, ngự trên điện báu Linh Quang...*

Nghìn thuyền như chớp loé nườm nượp giữa dòng. Muôn trống tựa sấm vang lan tràn mặt nước.

Lòng sóng bập bềnh, Rùa Vàng đội ba quả núi (đây là sân khấu nổi, hình Rùa Vàng với biểu tượng Tam sơn, ba gò bồng đảo của Đạo giáo) *nổi trên mặt nước lừ đừ, lộ vân giáp và bốn cẳng chân. Đảo con ngươi nhìn vào bờ, há miệng phun rãi vào*

bến, hướng về phía mũ miện vua quan mà ngưỡng vọng rồi lại quay ra thình không mà xét nhìn (bản thân sân khấu Rùa Vàng là một con rối lớn). *Trong bậc bờ vách cao, tấu khúc nhạc "Vân thiều". Cửa động* (trên ba quả núi) *đua mở, thần tiên hiện ra* (các con rối thủ vai) *ấy kiểu dáng trên trời chứ đâu phải là vẻ xinh nơi trần thế? Giơ bàn tay nhỏ đàng điệu múa "Gió về"* (Hồi phong), *nhíu lông mày biếc hát bài ca vận tốt* (Hưu vận) *chim quý thành đàn, vừa múa vừa rảo bước. Hươu lành sóng bày, nhảy nhót mà lướt diễn.*

Đến khi ánh vàng tà xế bóng, xe báu nhà vua sắp về thì Rùa Vàng đến giữa đường phẳng như đá mài, hướng về phía sùng đài mà bò lên đất liền, lưng rùa đội ba quả núi (người ta kéo nhau hoặc điều khiển máy, đưa sân khấu múa rối từ dưới nước lên trên bờ, từ đây lại tiếp tục trò múa rối trên cạn, vẫn trên sân khấu Rùa Vàng).

Trước bàn son, rùa lúc lắc cái đầu, đứng yên, đuôi vẫy mừng. Cú vọ bay qua mây mù cất tiếng kêu, hổ dời sườn non vẻ hung ác, ra oai dữ tợn. Họp bọn đệ tử đường rừng, cầm lông chim gậy đỏ, reo hò chạy đến trước ngai ngự (vua). *Xây đắp luỹ rào để khoanh vùng săn bắn, giương cung nỏ bắn xa, tuốt gươm dài quành lại. Bấy giờ người đều phấn khởi, kẻ sĩ đua nhau rước mừng... đưa già dắt trẻ đến kinh trèo lên giá, men theo tường, mắt xem nhìn, lòng náo nức... Đó là* ***Rùa Vàng*** *do nhà vua xem xét mà chế mới vậy.*

(Văn bia chùa Đọi, 1121).

Vua đây là Lý Nhân tông, một ông vua - nghệ sĩ giỏi nhạc, giỏi múa, khéo tay, tài phát minh sáng chế. Với lời miêu tả văn bia Lý, ta nhận biết nền nghệ thuật múa rối (nước và cạn) đã phát triển cao ở cuối thế kỷ XI - đầu thế kỷ XII, nhưng tích diễn thì chưa có, hay đúng ra, chưa hoàn chỉnh. Sân khấu múa rối

Thăng Long thể hiện những mẫu đời, những cảnh sinh hoạt ca múa, săn bắn...

Sân khấu ca kịch thì cũng vậy.

Như trên đã nói sân khấu ca kịch Việt ít nhất đã sinh thành từ thời Đinh với một vị tổ nữ và hai vị tổ nam.

Thăng Long thời Lý cung cấp thêm ba vị tổ sư ca kịch nữa là Đào Nương, Sài át (hay Vị át) và Từ Đạo Hạnh. Đào Nương (nàng họ Đào, ả Đào) là người hát hay nhất kinh thành Thăng Long đương thời đến mức từ đó, người con gái nào hát hay đều được gọi là ả Đào. Sài át được *Hý phường phả lục, Thiền uyển tập anh ngữ lục* và *Toàn thư* xem là *kép hát chuyên nghiệp.* Nhưng kép hát thời ấy chưa bị xem rẻ như ngày sau, thời Hậu Lê khi Nho giáo với quan niệm "xướng ca vô loài" hằn sâu vào ý thức hệ tầng lớp thống trị quan triều liêu theo kiểu Tàu. Sài át vẫn là bạn thân của thiền sư Từ Đạo Hạnh, nho sĩ Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa (Phật - Đạo - Nho hoà hợp là nét nổi của ý thức hệ Thăng Long Lý - Trần). Hằng ngày, bốn người bạn ấy thường gặp nhau thổi sáo, đá cầu, đánh bạc, tập diễn trò. Tục truyền Từ Đạo Hạnh được coi là tác giả của bài "Giáo trống":

Trình làng trình chạ
Thượng Hạ, Tây Đông
Tư cảnh hoà chung
Nghe tôi giáo trống...

Từ Đạo Hạnh (người Láng Thượng, Đống Đa) vẫn được giới nghiên cứu ca kịch xem là đóng vai trò chủ thơ trong các gánh chèo bán chuyên nghiệp.

Sách *Đại Việt sử lược* (cuối thế kỷ XIV) còn ghi lại được một tài liệu quý: Đời Lý Cao tông (cuối thế kỷ XII), trong cung đình Thăng Long đã có khá nhiều kép hát chuyên nghiệp. Đó là lúc thái sư Đỗ An Thuận rất lộng quyền, ra sức đàn áp, bắt bớ

những phần tử đối lập trong triều đình. Đỗ tổ chức một đội "cảnh sát" riêng, chuyên bắt người, gọi là "Cân Xa nhi".

Một hôm trong triều đình Thăng Long có tối diễn trò giải trí. Một kép đóng vai quan, một kép đóng vai lính. Quan sai lính đi bắt người. Lính đi về tâu: không bắt được. Quan giận dữ nói: sao mày không xưng là "Cân Xa nhi" của quan thái sư. Nếu như thế thì bắt được ngay *(Việt sử lược*, q.3). Đấy tích diễn chỉ đơn giản có thế và diễn viên cũng chỉ có 2 người. Chắc là khi ca múa hai kép có thể "cương" thêm một chút. Song cũng không thể xem đó là một và ca kịch có "thắt nút", cao trào, mở nút... Nhưng điều đó ý nghĩa là tích trò đã lấy đề tài từ thời sự cung đình Thăng Long.

Đời Trần (thế kỷ XIII-XIV), ca múa nhạc Thăng Long có phát triển hơn, có tốp ca nam *(nam ưu)*, có tốp ca nữ *(nữ xướng)* mỗi bên mười người. Nhạc cũng chuyên hoá, có *đại nhạc*[1], *tiểu nhạc*[2]. Có bài bản, ca khúc hẳn hoi, lời Việt. Có đội múa chuyên, hoặc vừa ca vừa múa.

Sách *An Nam chí lược* chép rằng: *"Tháng Hai, dựng đài xuân, phường bội mặc hoá trang làm 12 vị thần, hát múa trên đài xuân"*.

Đến đây, có thể xem là sân khấu ca kịch kinh thành đã thành hình, có sân khấu, có kép chuyên, có phục trang, hoá trang... Sứ nhà Nguyên sang Thăng Long năm 1291 (ba năm sau cuộc kháng chiến lần thứ ba) được vua Trần và thái sư Trần Quang Khải thết yến ở điện Tập Hiền. Trong và sau tiệc yến, có biểu diễn ca - múa - nhạc góp vui. Một tốp *nam ưu* 10

---

(1) Đại nhạc gồm: trống cơm, tiêu, sáo, não, bạt, mõ. Chỉ có quốc vương được dùng và tôn thất quan liêu được dùng trong tế lễ.

(2) Tiểu nhạc gồm: đàn cầm, đàn tranh, tì bà, đàn thất huyền, nhị, sáo, tiêu... sang hèn đều được dùng.

người, một tốp *nữ xướng* 10 người đều ngồi dưới đất. Dàn nhạc ngồi sau chái nhà phía dưới, có tì bà, tranh, đàn bầu, tiêu sáo, trống mõ... Có khi tấu nhạc không lời, từng khúc một. Có khi nhạc đệm cho ca.

Khi hát, trước hết ê a lấy giọng sau mới hát thành lời, tròn vành rõ chữ. Có nhạc đệm, tiếng đàn, tiếng hát, hoà lẫn với nhau.

Múa cũng có nhạc đệm. Hoặc múa đơn, một người múa nhảy hò reo, chủ yếu là múa cổ tay và bàn tay. Hoặc múa hát tập thể, hàng chục người, chân giậm đất, thân quay tròn, tay múa đều, khi giơ khi hạ, vừa múa vừa hát.

Như thế, có thể đoán định là cho đến giữa đời Trần, sân khấu ca kịch Thăng Long chỉ có trích đoạn ngắn, có tích trò đơn giản hoặc không có tích trò. Văn học Lý - Trần cũng chỉ có các truyện tích ngắn không có truyện dài, tiểu thuyết, kịch bản văn học...

Trong chiến tranh lần thứ hai (1285), ta bắt gặp kép hát Nguyên Mông tên là Lý Nguyên Cát, theo Toa Đô xuống phương Nam làm trò vui cho quân tướng. Sử chép: Lý Nguyên Cát hát giỏi *"những con trẻ ở các nhà thế gia đua nhau tập hát điệu phương Bắc. Nguyên Cát đóng tuồng truyện cổ, các tích "Tây vương mẫu hiến bàn đào", người ra trò có danh hiệu là quan nhân, chu tử, đào nương, cậu nô... cộng 12 người, đều mặc áo gấm áo thêu, đánh trống thổi sáo, gảy đàn, vỗ tay, thay đổi nhau ra làm trò, có thể cảm động lòng người, muốn cho buồn được buồn, muốn cho vui được vui. Nước ta có tuồng truyện bắt đầu từ đó" (Toàn thư).*

Không phải bắt đầu từ thời Lý Nguyên Cát, Thăng Long mới có nghệ thuật ca kịch. Nhưng có lẽ bắt đầu từ đấy thì ảnh hưởng của sân khấu Bắc phương sẽ đậm nét hơn và tích trò gốc Bắc dài hơi hơn...

Đôi nét phác hoạ chân dung sân khấu Thăng Long thời Lý - Trần cho ta thấy: Cũng như tổng thể văn hoá, sân khấu cung đình bấy giờ chưa tách biệt rạch ròi với sân khấu dân gian như ngày sau.

Chất chuyên hoá đã có, nhưng chất chuyên biệt vẫn còn nhiều. Không có sân khấu cố định, rạp hát thường xuyên. Xuân thu nhị kỳ, vẫn theo nông lịch, là những ngày "nông nhàn" thì Thăng Long tổ chức "bách hý" để vua - quan - dân cùng vui chơi, giải trí. Có sân khấu riêng, dựng tạm, như Xuân đài Rùa Vàng đội núi. Còn phần lớn dùng sân cung đình, quảng trường ngoài các cửa thành và sân chùa, sân đền làm nơi biểu diễn nghệ thuật. Ca - múa - nhạc đã bước đầu được tổng hợp thành ca kịch. Song tích diễn chưa hoàn chỉnh, mới đạt tới mức phản ánh các cảnh đời, mẩu chuyện nhỏ. Ca kịch cũng như văn học thời Lý Trần còn thiếu các thể loại lớn của một nền văn hoá đô thị đích thực.

Đã hình thành một đội ngũ nghệ sĩ, nghệ nhân chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp. Có nhạc sĩ, ca sĩ, vũ công, vũ nữ, có đào, có kép. Người sáng tác ca nhạc đã có còn người sáng tác kịch bản thì hẳn là chưa.

Có những ảnh hưởng tích cực của Trung Hoa và Chiêm Thành và nhiều nơi khác. Song sân khấu Thăng Long Lý Trần vẫn thấm đượm tính dân tộc - dân gian thuần phác, giản dị, là một trong những mặt biểu hiện của một thời đại lớn: Thời đại phục hưng văn hoá và phục hồi dân tộc!

THĂNG LONG - ĐÔNG ĐÔ - HÀ NỘI: MỘT HẰNG SỐ VĂN HOÁ VIỆT NAM

I

Với Tô Lịch, một nhân vật nửa huyền thoại - nửa lịch sử, miền trung tâm Hà Nội là một làng quê trong buổi bình minh lịch sử, với xóm. Rừng bên bờ sông nhỏ sát bìa rừng, với gò đất - núi Nùng được xem là trung tâm vũ trụ, chốn Rốn Rồng (Long Đỗ), với vạn chài - Trại Cá tươi ở ngã ba Tô giang - Nhị thuỷ. Làng quê với bóng cau, cây gạo, con thuyền, dòng sông... rất điển hình của văn hoá làng xóm Việt Nam.

Với Nam Việt đế Lý Bí, lần đầu tiên Việt Nam xưng "đế một phương", lần đầu tiên miền trung tâm Hà Nội có thành xây đắp ("thành Tô Lịch"), có chùa thờ Phật (chùa Khai Quốc - Mở nước nay là chùa Trấn Quốc), có một mô hình quân chủ Phật Giáo, vừa giống mà lại khác Trung Hoa, cháu nối tiếp ông làm vua, xưng là Phật tử (con Phật) chứ không như vua Trung Hoa xưng là Thiên tử (con Trời)... Lần đầu tiên ở giữa thế kỷ thứ 6, trung tâm Hà Nội có dáng hình một thành thị cổ, một dáng hình văn hoá đô thị Việt Nam. Độc lập tạm thời, và do đó thủ đô cũng tạm thời...

Phải chờ đến mùa thu năm Canh Tuất, 1010, miền trung tâm Hà Nội mới trở nên kinh thành, thủ đô một nước Nam,

nước Việt độc lập, đang trên đương phục hồi dân tộc, phục hưng văn hoá, sau một ngàn năm Bắc thuộc, Thăng Long, thành phố Rồng Bay chính thức trở thành trung tâm văn hoá Đại Việt, trung tâm Kẻ Chợ của một hệ kẻ quê văn hoá xóm làng - văn minh lúa nước, trung tâm hội tụ và đan xen văn hoá địa phương cùng các yếu tố ngoại sinh, tiếp thu từ Trung Hoa, Ấn Độ, Đông Nam Á rồi phương Tây tư bản để nhào nặn và kết tinh thành văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Đó là một sắc thái tiêu biểu của văn hoá Việt Nam. Đó cũng lại là một sắc thái thị thành kẻ chợ độc đáo của văn hoá Việt Nam. Ở đó, cái nhà nước hoà trộn với cái xã hội, cái chính thống "bác học" hoà trộn với cái dân gian "bình dân", cái phố phường kẻ chợ hoà trộn với cái xóm làng kẻ quê... Bởi vậy, sắc thái văn hoá Thăng Long - Hà Nội giống và khác với những sắc thái địa phương khác của nền văn hoá Việt Nam. Bản chất của văn hoá là đa dạng. Thống nhất Việt Nam là thống nhất trong đa dạng, với trục tâm cốt lõi là Thăng Long - Hà Nội.

Tiếng Hà Nội hay nói như Tô Hoài là tiếng Hồ Gươm - là tiếng nói Việt Nam tiêu biểu, điển hình, tiếng nói dân tộc (language national). Tiếng Việt là thống nhất, từ Bắc đến Nam, nhưng có nhiều phương ngữ (dialectes), khác nhau về giọng nói, sắc điệu thanh âm, khác nhau cả về một số từ, con chữ... Tiếng Hà Nội không giống bất cứ một phương ngữ nào của tiếng Việt. Nó là một thành tựu văn hoá một kết quả giao hoà tổng hợp và sáng tạo mới của mọi phương ngữ. Việt Nam do biết bao thế hệ người "tứ trấn" - tứ chiếng, bốn phương tới tụ hội, hợp lưu sinh sống ở trung tâm Hà Nội. Ban đầu mang nguyên xi lên Hà Nội tiếng nói của địa phương mình rồi mới tiếp xúc với nhau và biến đổi lần lần, qua đời con đời cháu... và hình thành nên một thứ tiếng mới, tiếng Hồ Gươm. Tiếng Hà

Nội là kết quả của giao thoa ngôn ngữ (interference) của mọi địa phương Việt Nam, do ở chỗ Hà Nội là trung tâm dân tộc, trung tâm giao lưu cả nước.

Hà Nội như các nhà địa lý học nhận định, là thủ đô tự nhiên của lưu vực sông Hồng, của miền bắc Việt Nam trước khi lớn lên cùng với sự lớn lên mở nước của dân tộc - thành trung tâm đầu não của cả nước. Đông, Nam, Đoài, Bắc mỗi vùng đều có một trữ lượng folklore (dân gian) phong phú, ca dao tục ngữ, dân ca chèo, múa rối, truyện cổ tích v.v... Toàn bộ trữ lượng văn hoá dân gian ấy được chuyển dồn về trung tâm Hà Nội, kết tụ và chọn lọc nâng cao trên cái đã có sẵn của vùng non nước Hồ Tây - Hồ Gươm, núi Nùng, núi Khán mà trở thành folklore Hà Nội. Triều đình Lý, Trần đưa việc thờ cúng các anh hùng dân tộc như Phù Đổng, Hai Bà Trưng, Bố Cái (Phùng Hưng), Mai Hắc đế v.v... về giữa phố phường và xóm trại ven đô. Dân dã về Hà Nội sinh sống lại đưa thần điện của làng xóm mình về kinh kỳ Kẻ Chợ, kèm theo đó là các lễ hội dân gian. Sinh hoạt văn hoá, tôn giáo, xã hội của thủ đô do vậy mà phong phú nhiều dạng vẻ. Nhà nước dân tộc Lý - Trần - Lê lại nâng các lễ hội đua thuyền, đấu vật, hát phết, tung còn, múa rối nước, múa chạy đàn dân gian lên thành quốc lễ, có đội hình chuyên hoá, có sân khấu đàng hoàng, có phục trang sang trọng hơn. Văn hoá dân gian không tách rời mà kết hợp, hoà hợp với văn hoá cung đình và được "chính thức hoá" và "sang trọng hoá". Cái sang trọng bao giờ cũng là một sắc thái cần và bắt buộc của văn hoá thủ đô, văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Cái sang trọng ấy, trên tảng nền một nếp sống phong lưu do công thương phát triển ngấm vào phong cách, thế ứng xử của người Thăng Long - Hà Nội về ăn, mặc, ở và đi lại.

Trước hết người Hà Nội, kết quả của tinh hoa bốn phương

tụ hội, đua trí, đua tài học hỏi người ngoài và nâng cao nên trở thành những người Việt Nam lao động giỏi, làm thợ giỏi, làm thầy cũng giỏi.

Khéo léo tay nghề, đất lề Kẻ Chợ.
Ngát thơm hoa sói hoa nhài
Khôn khéo thợ thầy Hà Nội

Khi người ta lao động giỏi ở một trung tâm giao dịch, một trung tâm "mở cửa", đón gió muôn phương thì nảy sinh nhu cầu lựa chọn ("kén cá, chọn canh"), đòi hỏi và có điều kiện thoả mãn với việc tiêu dùng "của ngon vật lạ" từ các nơi đổ về.

Gắng công kén hộ Cốm Vòng
Kén hồng Bạch Hạc cho lòng ai vui

Hình thành một mạng lưới làng quê sản xuất đặc sản nông phẩm và sản phẩm thủ công ven đê cùng với phố phường thủ công nội đô, giao lưu với nhau ở bốn chợ chính trước bốn cổng thành Đông, Tây, Nam, Bắc ("bán mít chợ Đông, bán hồng chợ Tây, bán mây chợ Huyện, bán quyển (lụa) Hàng Đào") và một mạng lưới ven đô ở các cửa ô: Bưởi, Cầu Giấy, chợ Dừa, cầu Dền, Đống Đa v.v... Vì thế mà có "ổi Quảng Bá, cá Hồ Tây", "giò Chèm, nem Vẽ", "cốm Vòng, gạo tám Mễ Trì, tương Bần, húng Láng còn gì ngon hơn", "lụa làng Trúc vừa thanh vừa bóng", lĩnh Bưởi, the La v.v...

Từ đó, tất nhiên người Hà Nội trở nên sành ăn, sành mặc, đánh giặc giỏi, đại diện của hùng anh cả nước, làm ăn tài, đại diện của tinh hoa dân tộc, người Thăng Long - Hà Nội nhờ truyền thống hiếu học, nhờ có điều kiện giao lưu văn hoá xã hội, thu nhận chạy nhanh nhiều liều lượng thông tin khác nhau trở nên đặc biệt mẫn cảm về chính trị - tình cảm.

Với một nếp sống phong lưu về vật chất, phong phú về tinh thần, lịch sử ngàn năm văn vật của Thăng Long - Đông Đô - Hà

Nội đã hun đúc cho người Hà Nội một nếp sống thanh lịch: từng trải mà nhẹ nhàng, kiên định mà duyên dáng, hào hoa mà thanh thoát, sang trọng mà không xa hoa, cởi mở mà không lố bịch, nhố nhăng... từ lời ăn tiếng nói đến phong cách làm ăn, suy nghĩ...

Chẳng thanh cũng thể hoa nhài
Dẫu không lịch sự cũng người Thượng kinh

Thành phố Rồng Bay có trường cao cấp về Văn (Quốc Tử giám), về Võ (Giảng Võ đường) từ thế kỷ II cho đến Thăng Long vừa thượng võ với Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Toản, vừa văn hiến với Chu An, Nguyễn Trãi, Hồ Xuân Hương, Chiêu Hổ, Bà huyện Thanh Quan...

Văn hoá Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội là một *hằng số tuyệt vời* của văn hoá Việt Nam.

Biết xưa để vì nay. Chúng ta quyết xây dựng Hà Nội hôm nay trở thành một trung tâm văn hoá, khoa học cao, tiêu biểu cho cả nước, với những con người Hà Nội mới, rất Việt Nam.

II. THẾ ỨNG XỬ HÀ NỘI

Mỗi loài vật có một tập tính riêng được điều khiển phần lớn bởi bản năng và có tính di truyền sinh vật.

Thế ứng xử là đặc trưng của mỗi con người và mỗi cộng đồng người, được hình thành trong lịch sử, trong cuộc sống muôn màu nghìn vẻ, có thể và cần phải được dạy, được học và có thể lưu truyền lại được như là bản chất của cá tính con người, cá tính cộng đồng. Người ta vẫn thường nói đến thế ứng xử "phớt lạnh" của người London, thế ứng xử "duyên dáng" của người Paris cũng như thế ứng xử "thanh lịch" của người Hà Nội... Nói tóm tắt, đó là những phương thế hành động và phản

ứng trước "đối vật" và "tha nhân", những "trả lời" trước "thách đố" của thiên nhiên và xã hội, nói để hiểu hơn, đó là những cách "đối nhân xử thế", như ông bà ta thường nói.

Như vậy, thế ứng xử liên quan mật thiết với lối sống và nếp sống, vì lối sống chẳng qua là tổng hoà toàn bộ thế ứng xử của một con người, một vùng địa phương, một dân tộc. Thế ứng xử cũng liên quan mật thiết với văn hoá, nói đúng hơn, nó là biểu hiện hành động của trình độ văn hoá của mỗi con người, mỗi cộng đồng. Văn hoá của một cộng đồng cũng thường được hiểu như là toàn bộ ứng xử tập thể của cộng đồng đó, mỗi cộng đồng có một giai tầng xã hội làm đại diện. Người ta thường nói tầng lớp trung lưu miền Trung - Tây nước Mỹ là đại diện cho "ứng xử Mỹ", tầng lớp tiểu tư sản Paris là đại diện của "ứng xử Pháp", cũng như nho sĩ Thăng Long là đại diện của ứng xử Đại Việt nghìn xưa và các bộ công tác cơ quan trung ương và Hà Nội là đại diện của ứng xử Việt Nam - Hà Nội hôm nay.

Hà Nội của chúng ta có một bề dày lịch sử ngàn năm, là nơi hội tụ văn hoá, kết tinh văn minh Việt Nam và bởi vậy "người Hà Nội" cũng đương nhiên trở thành người đại diện của "thế ứng xử Việt Nam".

Chẳng thanh cũng thể hoa nhài
Dẫu không lịch sự cũng người Thượng kinh!

Nếu Hồ Gươm, Hồng Hà, Hồ Tây, nói như Nguyễn Đình Thi, là nơi "lắng hồn núi sông ngàn năm" thì từ những phương ngữ Việt Nam do biết bao người "tứ trấn" đổ về đây làm ăn sinh sống qua lịch sử ngàn năm mang lại, đã được thanh lọc và ngưng cất thành "tiếng Hà Nội" hay nói như Tô Hoài, là "tiếng Hồ Gươm" đại diện sáng giá nhất của tiếng Việt Nam trong sáng.

Mảnh đất "phồn hoa thiên tài", Lý, Trần, Lê, không chỉ để lại "một dáng thu" bên hồ Hoàn Kiếm và những cụm "mây đẹp

Dâm Đàm" lung lay trong gió thu trước rèm hoa đền Quán Thánh, như các nhà thơ xưa đã vịnh. Cái quá khứ Thăng Long - Đông Đô cũng còn ánh xạ lên tinh hoa phong cách sống của người Hà Nội hôm nay mà ta có thể gọi là "tài hoa Hà Nội". Người Hà Nội đã và vẫn tài hoa, trong đánh giặc, trong làm ăn, trong học hành thi cử, trong chơi vui giải trí, người Hà Nội vẫn đặc biệt mẫn cảm trước thời sự quốc gia và quốc tế. Bên dáng vẻ hào hoa của các chàng trai Hà Nội vẫn là sắc tía yêu kiều duyên dáng của nhiều cô gái Hà Nội. Nhưng và trớ trêu thay, nghìn xưa Hà Nội cũng còn đè nặng lên khuôn mặt Hà Nội hôm nay. Hôm nay Hà Nội chưa xoá được những vết hằn ngàn năm của một đô thị nông nghiệp và nông dân, của một đô thị tiểu thương và thủ công của một đô thị hành chính và quan liêu, của một đô thị thực dân cũ với khu phố Tây khang trang và những "khu phố ta"chật hẹp thiếu "màu xanh cây lá"...

Bởi lẽ Hà Nội hôm nay vẫn còn là Hà Nội của một "thời quá độ" của những tháng năm đầu quá độ lên thủ đô xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thời quá độ là một thời đang cách mạng, cuộc sống còn nghèo nàn và khắc nghiệt, nếp sống cũ chưa hẳn đã tàn phai, nếp sống mới chưa được định hình và củng cố, cái xấu và cái tốt, người xấu và người tốt, trắng đen lẫn lộn. Tân cổ giao thoa, tốt xấu, trắng đen lẫn lộn đẻ ra nhiều cái lố lăng của hôm nay ,ứng xử Hà Nội thời quá độ.

Chẳng ai ưa những sự lố lăng - ăn làm ẩu tả, ăn nói tục tằn, ăn mặc nhăng nhố... Ai chẳng lấy làm đau lòng trước sự bẩn thỉu của đường phố, bẩn thỉu của nhà cửa cống rãnh, bẩn thỉu của di tích và thắng cảnh, bẩn thỉu của đồ vật, quần áo, bẩn thỉu của tiếng nói, cử chỉ và tâm hồn con người mang danh "người Hà Nội" mà không thực là "người Hà Nội".

Xu thế chung của chủ nghĩa xã hội là xu thế công nghiệp

hoá, công nhân hoá và đô thị hoá. Những hiện tượng dân hoá và nông thôn hoá xảy ra giữa lòng Hà Nội và ảnh hưởng xấu đến thế ứng xử thanh lịch Hà Nội phải bị coi là xu thế lệch chiều, không xã hội chủ nghĩa và phải bị lên án mạnh mẽ, bởi dư luận và hành động lành mạnh của người Hà Nội chân chính yêu Việt Nam, yêu Hà Nội, yêu cái đẹp, cái tài hoa và phải bị loại bỏ dần dần. Tôi không đồng tình với cách nhìn nhận hiện tượng nông dân hoá và nông thôn hoá Hà Nội là xu thế tất yếu của thời kỳ quá độ. Dù thực tế của thời kỳ quá độ ở Việt Nam - Hà Nội có khắc nghiệt đến đâu đi nữa thì đó vẫn không phải là tất yếu khách quan mà phần lớn là sai lầm chủ quan của người Hà Nội, nói đúng hơn, của sự quản lý đô thành Hà Nội.

Chúng ta không giấu giếm rằng trình độ và tốc độ công nghiệp hoá của Hà Nội chưa cao, rằng tầng lớp công nhân Hà Nội chưa mạnh về số lượng và nhất là về chất lượng đủ làm cột trụ vững chắc cho xã hội Hà Nội, cho phong cách sống, lao động và giao tiếp công cộng của người Hà Nội.

Hà Nội hôm nay đã từ bỏ kiếp sống ký sinh của một đô thị tiêu thụ cũ ăn bám vào một vùng nông thôn cả nước mà trước hết là châu thổ sông Hồng.

Hà Nội hôm nay cũng không còn là một "cô đảo" Kẻ Chợ giữa một vùng "kẻ quê" cả nước.

Là đô thị đứng đầu cả nước - đúng với nghĩa đen của khái niệm "thủ đô" - nhưng quả thật, trình độ và tốc độ đô thị hoá của Hà Nội chưa cao để có thể lan truyền ảnh hưởng đô thị hoá ra vùng ven đô. Tỉnh Hà Nội thì đã to, nhưng "thành phố" Hà Nội thì còn nhỏ và sức chứa dân cư trong nội thành thì "quá tải" từ lâu mà khả năng "tăng thể hiệu" của Hà Nội thì có hạn.

Quy hoạch Hà Nội đã có phương hướng đúng nhưng năng lực và thực tiễn triển khai thì còn kém. Tình hình đó cộng với

pháp luật chưa đủ và chưa nghiêm trong xây dựng khiến cấu trúc phố phường ở nhiều nơi bị giải thể, trở nên lộn xộn và mất hẳn vẻ đẹp của sự hài hoà. Hài hoà thiên nhiên và hoà mục xã hội là hai điều kiện cơ bản nhất của vẻ đẹp và hạnh phúc con người.

Hà Nội đã giành được một thành quả văn hoá lớn là có độc lập tự do. Nhưng Hà Nội của ta còn nghèo và hạnh phúc còn hạn chế. Người Hà Nội chúng ta hãy mạnh dạn và thẳng thắn nhận chân thực tế đó, không phải để phàn nàn và bất động mà là để suy nghĩ và năng động bằng hành động cách mạng mà giành lấy chân hạnh phúc vào tay ta. Người Hà Nội hôm nay - thông qua ban chỉ đạo điều tra cơ bản - đang rà xét lại toàn bộ tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên xã hội - con người của Hà Nội, để vượt qua bi kịch trì chậm về kinh tế và sự thấp kém về mức sống, vượt qua tình trạng suy thoái và đứt gãy của truyền thống thanh lịch người Hà Nội.

III. TRÊN TẢNG NỀN NGÀN NĂM VĂN VẬT

0.0. Yêu biết mấy "Tiếng hát người Hà Nội", vang lên trong những ngày đầu Toàn quốc kháng chiến và còn vọng mãi... đến bây giờ.

Đây, Hồ Gươm, Hồng Hà, Hồ Tây
Đây, lắng hồn núi sông ngàn năm
Đây, Thăng Long
Đây, Đông Đô
Đây, Hà Nội
Hà Nội mến yêu

(Nguyễn Đình Thi)

Nhà thơ - nhạc sĩ tài hoa, một trong những gương mặt văn hoá thủ đô, "một thời để nhớ", "một thời chưa quên" này, với thi pháp nhấn nhá đến năm lần chữ *Đây,* đã lựa chọn đắt giá những biểu tượng của một thành phố Sông Hồ, lựa chọn chính xác ba địa danh của lịch sử, đã nói lên bản sắc của Hà Nội.

0.1. Hà Nội vẫn là một làng ven sông, với một xóm ven rừng, một xóm ngọc trai, một xóm Ruộng - Vườn ở vùng núi cao Nùng và một vạn chài ở ngã ba Tô - Nhị, sông Nhị - Cái ngầu đỏ phù sa, phì nhiêu màu mỡ tằm tang và sông Tô còn chảy trôi xuôi ngược:

Sông Tô nước chảy trong ngần
Con thuyền buồm trắng chạy gần chạy xa

Trống đồng Ngọc Hà loại I Hêger, mũi giáo đồng Đông Sơn tìm thấy ở ven Hồ Tây, xưa là một khúc sông Nhị, những lưỡi rìu đá mài tìm thấy ở Quần Ngựa, ở ven hồ Bảy Mẫu... đủ làm minh chứng văn hoá hữu thể cho nội thành Hà Nội nay có mặt cuộc sống con người - văn hoá trên dưới 3.000 năm.

Huống chi ở ngoại thành Hà Nội các nhà khảo cổ học đã xẻ thành Cổ Loa trên 2000 năm lịch sử và tìm thấy di chỉ Đường Mây thời Đông Sơn - Sắt sớm (vài thế kỷ trước Công nguyên) ở bên dưới toà thành mà những ngôi mộ gạch cổ, có những viên gạch có khắc niên hiệu khoảng một hai thế kỷ sau Công nguyên được xây đè lên các vòng thành ngoại vi, cùng rất nhiều giếng khuôn sành xếp chồng lên nhau, từ thành Nội ra thành Ngoại. Xưa hơn nữa thì có di chỉ Gò Chiền Vậy ở Triều Khúc, Văn Điển, Gò Chùa Thông (Thanh Trì) ven sông Nhuệ, sông Kim Ngưu, các di chỉ Đồng Vông, Xuân Kiều, Đông Hội, Bãi Mèn (Đông Anh) ven sông Thiếp...

Làng ven sông, một nét bản sắc của văn hoá - văn minh thôn dã Việt Nam được hình thành từ những ngày đó...

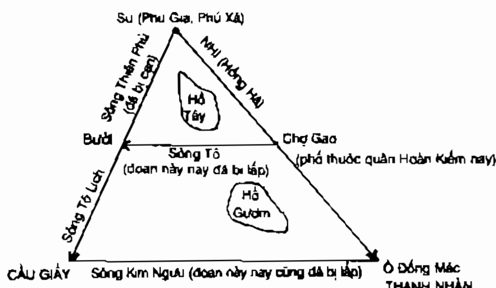
0.2. Sau khi ở ven sông đã xuất hiện một số làng xóm *Nông - Chài* và nghề *thủ công* đã phát triển, thì theo lẽ tự nhiên sẽ xuất hiện nhu cầu đổi chác và sự hình thành của các chợ.

Chợ ở các liên làng ven sông-mom sông đều là *Chợ-Bến*. Tiếng Việt cổ và dân gian gọi là Chợ Búa (Búa = Bến). Dần dà, ở các ngã ba sông sẽ xuất hiện *Thị tứ*, ví như ở ngã ba Tô Lịch sẽ xuất hiện phố/phường Giang Khẩu (phố Hàng Buồm hiện nay), ở ngã ba Tô Lịch - Thiên Phù sẽ xuất hiện *chợ bến Hồng Tân* (vùng Bưởi hiện nay), ở ngã ba Tô Lịch - Kim Ngưu sẽ xuất hiện *chợ ô Tây Dương* (vùng Cầu Giấy ngày nay), ở ngã ba Kim Ngưu - Sét xuất hiện phường *Chợ Dừa* (vùng Ô Chợ Dừa hiện nay), ở ngã ba Kim Ngưu - Lừ xuất hiện *chợ Bến Lừ* (vùng từ Ô Đông Mác đến đền Lừ hiện nay)...

0.3. Và thế là ở khoảng thế kỷ III-IV đã thấy sử ghi huyện Tống Bình, rồi Tống Châu là một phức thể liên làng, rồi siêu làng, tiền thân của Kẻ Chợ - Hà Nội, với quy hoạch cực kỳ giản dị mà đúng đắn:

Nhị Hà quanh Bắc sang Đông
Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này

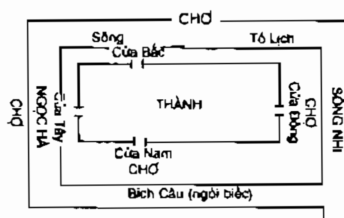
Dựa vào tri thức - túi khôn của dân gian đó, tôi và Vũ Hữu Minh đã từng "mô hình hoá" vùng đất Hà Nội là như sau, theo lý thuyết địa-văn hoá, là tam giác - tứ giác nước.



0.4.1. Vùng Hà Nội nay, theo chính sử Trung Hoa, có thành luỹ ở vùng cửa sông Tô là từ thời Vạn Xuân - Lý Nam đế với chùa Khai Quốc (mở nước, năm 544, nay là chùa Trấn Quốc ven Hồ Tây) và đời sống tâm linh sùng Phật (Hậu Lý Nam đế xưng là Lý Phật tử = con nhà Phật họ Lý)

0.4.2. Đời Tuỳ - Đường (thế kỷ VI-IX) nhà cầm quyền Trung Hoa dời trung tâm Giao Châu (sau đổi là An Nam đô hộ phủ) từ Long Biên - Luy Lâu (nay thuộc Bắc Ninh về Tống Bình - Hà Nội nay) và xây dựng La thành. Đời Tiết độ sứ Cao Biền (866) xây thành Đại La. Vẫn theo sử cũ chép có khoảng 4 vạn gian nhà (một nhà có từ 3-5 gian, có khoảng trên 5 người trong một hộ. Vậy dân số Hà Nội khi ấy đã có khoảng 1-2 vạn người).

0.4.3. Có thành thì có thị, theo cấu trúc giản dị "Trong thành, ngoài thị", ngoài các cửa thành là chợ, có thể mô hình hoá như sau:



Nhìn vào một Hà Nội hiện tại - đã đổi thay theo hướng "hiện đại hoá", "công nghiệp hoá", một nhà Hà Nội học tinh ý (kiểu Nguyễn Vinh Phúc, Lê Văn Lan...) vẫn có thể nhận ra: *chợ Cửa Nam* (nguyên tên), *chợ Cửa Bắc* (nay là chợ Châu Long), *chợ Cửa Đông* (khoảng Hàng Buồm - ngã ba Hàng Ngang - Hàng Đường, khoảng 1925 Pháp thực dân dời lên chợ Đồng Xuân), *chợ Cửa Tây* (nay là chợ Ngọc Hà, do Pháp xua

dân lấy đất làm Phủ Toàn quyền (nay là Phủ Chủ tịch, Phủ Thủ tướng CHXHCN Việt Nam).

05-5.1. Sự kiện cực kỳ quan trọng của lịch sử thủ đô Việt Nam là việc sau ngàn năm chống Bắc thuộc, nước Việt Nam lại giành được quyền tự chủ, độc lập ở thế kỷ X. Và sau thời Ngô vương Quyền đóng đô tạm ở Cổ Loa (939-944), sau một thời "Thập nhị sứ quân" (944-968), sau một thời Đinh - Tiền Lê đóng đô ở Hoa Lư (968-1009), đến tháng 7 mùa thu năm Canh Tuất, người sáng nghiệp nhà Lý, Thái tổ Công Uẩn (1010-1028) đã thiên đô ra thành Đại La cũ của Cao vương (Cao Biền) và đổi thành một tên Hán Việt độc nhất vô nhị là Thăng Long. Nhà văn người gốc Hà Nội tài hoa và có phần kênh kiệu nữa, Nguyễn Tuân, đã chuyển dịch rất hay là THÀNH PHỐ RỒNG BAY.

05.2. Có Lý Thái tổ, vị tổ sáng nghiệp nhà Lý - Thăng Long, rồi Trần (1226-1400) rồi Lê (1427-1786), ta có một Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh, và với một Nguyễn Minh Mạng (1831) quê hương tôi có tên mới, cho đến nay đã quen gọi là Hà Nội.

06.1. Tôi đã đưa ra lời giải về vị thế THÀNH PHỐ SÔNG HỒ ở vùng trung châu thổ Nhị Hà của Hà Nội.

06.2. Tôi đã nói đến quy luật hội tụ tài hoa, văn và nghệ của các "làng Nghề, làng Văn", (chữ của nhà văn Phượng Vũ), của cư dân "tứ trấn", "tứ chiếng" Đông - Nam Bắc - Đoài và sau đó là sự kết tinh thành *truyền thống thanh lịch, sành làm, sành ăn, sành chơi* của một Hà Nội - Việt Nam.

- Chẳng thơm cũng thể hoa Nhài
Dẫu không thanh lịch cũng người Thượng kinh

- Khéo tay hay nghề, đất lề Kẻ Chợ

- Ngát thơm hoa sói hoa nhài

Khôn khéo thợ thầy Hà Nội

0.6.3. HỘI TỤ rồi LAN TOẢ, hiện nay có *chất* và có *người* Hà Nội ở Tây Bắc, Việt Bắc, Tây Nguyên, Lâm Đồng, ở Huế, ở Sài Gòn và ở nhiều nước ngoài nữa.

CĂN BẢN TRIẾT LÝ
NGƯỜI ANH HÙNG PHÙ ĐỔNG VÀ THÁNH GIÓNG

Triết lý xã hội về người anh hùng Phù Đổng, theo tôi, đã được kết tinh trong đôi câu đối tuyệt vời của *Cao Bá Quát* danh sĩ Hà Nội - Bắc Hà - Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX:

Phá tặc đăn hiềm tam tuế vãn
Đằng không do hận cửa thiên đê
Đánh giặc lên ba hiềm đã muộn
Lên mây, tầng chín hận chưa cao.

Đó là triết lý lãng mạn mà cao đẹp, cái tinh thần lãng mạn cao đẹp của sĩ khí nhà nho bình dân cuối mùa quân chủ, tiếp nối, ghép nối với tinh thần lãng mạn cao đẹp của huyền thoại, huyền tích và huyền sử trăm ngàn năm trước, của kỷ nguyên lịch sử nghìn xưa... Cái nhìn sinh thái - nhân văn về thời gian hội Gióng, theo tôi, đã được kết tinh trong câu nói dân gian vần vè, giản dị mà đạt lý:

- *Lâm râm hội Khám, u ám hội Dâu, vỡ đầu hội Gióng.*

- *Mồng Bảy* (tháng Tư) *hội Khám, mồng Tám hội Dâu, mồng Chín đâu đâu cũng về hội Gióng.*

Sức cuốn hút văn hoá như nam châm của hội Gióng, theo tôi, đã được kết tinh trong câu ca dao dân gian, hồn nhiên và thấu tình:

Ai ơi mồng Chín tháng Tư
Không đi hội Gióng cũng hư mất đời!

Câu chuyện về Người anh hùng kỳ lạ này có một *cấu trúc đối ứng*, với những nhân tố, những chi tiết tương phản (và vì tương phản mà) được tôn cao, nổi bật hẳn lên:

- Ông là *Con* của *mẹ Đất* (mẹ trồng lúa và trồng cà) và *cha Trời* (Mưa giông, gió giật)

Là con của *Mẹ thực* và *Cha ảo* (Người khổng lồ vũ trụ).

Về mặt xã hội, so với người cha, *mẹ* là một nhân vật lịch sử có trước, đích thực, tự nhiên, vô điều kiện. Còn *cha* là một nhân vật lịch sử có sau, chưa chắc đã đích thực, không phải tự nhiên (vì cha không đẻ) và có điều kiện (điều kiện là "giống cha"). Vì thế xuất thân người anh hùng tuy "ảo" mà rất "thực". Về mặt này, thân phận người anh hùng Phù Đổng huyền sử rất giống (cùng cấu trúc) với những người anh hùng lịch sử trong câu chuyện dân gian: Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, Lý Công Uẩn... (Lý Công Uẩn từng ở chùa Kiến Sơ hương Phù Đổng và là người sáng lập nhà Lý và khai sáng Phù Đổng từ một thổ thần thành một thiên vương. Chính ông đã tự hoá thân vào nhân vật Phù Đổng).

- Người anh hùng *nhỏ tuổi* mà sai khiến được *người lớn.*

- Người anh hùng con bà *mẹ nghèo* mà sai khiến được *triều đình.*

- Người anh hùng *tuổi nhỏ* mà *chí lớn,* như tính cách Trần Quốc Toản và biết bao thế hệ trẻ nhỏ anh hùng từ nghìn xưa cho đến hôm nay.

Cho nên sự tích Phù Đổng tuy rất ảo mà lại rất thực; và chính lối cấu trúc tương phản (contraste) mà đối ứng (binaire) đó đã làm nên sức cuốn hút đến say mê của biết bao thế hệ người Việt Nam: "yếu thắng mạnh, nhỏ thắng lớn", bình thường mà phi thường, dân thường mà anh hùng. Phù Đổng là biểu tượng của tuổi trẻ anh hùng Việt Nam, biểu tượng của chính

Việt Nam, của cả chính Việt Nam, của cả Việt Nam anh hùng. Bởi vậy, tôi đã nói đến một Hằng số Phù Đổng của lịch sử tuổi trẻ Việt Nam. Và riêng về lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, thì quả thật, có một *phép biện chứng Phù Đổng Việt Nam* mà nhiều nước lớn, nước mạnh không lường hết được, không lường trước được.

Cấu trúc đối ứng của câu chuyện đậm đà sắc thái văn hoá dân gian Việt Nam này còn có thể hiện ở mô-típ vũ khí đánh giặc:

ROI SẮT VÀ GẬY TRE NGÀ

Và ở chi tiết này cũng vậy, roi sắt là hữu hạn, gậy tre là vô cùng, roi sắt rồi cũng gãy, tre đằng ngà thì cứ còn mãi mãi... Roi sắt là của vua quan sai rèn cho Phù Đổng, tre đằng ngà là của Tự nhiên, của Dân trồng lên theo tinh thần trường tồn đánh giặc:

Thù này mãi mãi còn sâu
Trồng tre nên gậy gặp đâu đánh què.

Roi sắt, cũng như vua quan, là cái nhất thời; Tre ngà, cũng như Nhân dân, là muôn thuở trường tồn. Đồng chí Phạm Văn Đồng đã cho rằng "cái cốt lõi của sự thật lịch sử" trong câu chuyện đầy chất thơ, chất mộng (lãng mạn) về người anh hùng làng Gióng là "một trang sử vẻ vang chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam trong đó nổi bật lên chiến công của con em người Dân thường" *(Nhân ngày giỗ Tổ đền Hùng 1969).*

Người anh hùng đích thực là người *anh hùng vô danh* và mãi mãi vô danh. Lớn lên "như thổi" trong gian lao vì nạn nước và lớn lên là để cứu nước. Cứu nước xong, thì biến đi chứ không ở lại để kể công, cầu danh, như con em người dân thường, khi

có giặc thì đi đánh giặc, giặc tan lại trở về làm dân, trở về với dân, vô tư vì nghĩa lớn... Vô danh mà tên tuổi vẫn để đời. Đấy là biện chứng của lịch sử.

- Trong lễ hội làng Gióng tháng tư mồng Chín, không hề có hình tượng Phù Đổng (mà chỉ có hình tượng con Ngựa Gióng). Nhân vật Phù Đổng không hề hiện diện trong lễ thức hội Gióng (mà lại có tới 28 nhân vật tướng giặc Ân). Ấy thế nhưng mà Phù Đổng và chiến công của người anh hùng vẫn là cốt lõi trung tâm, độc đáo của đám rước ngày hội Gióng. Nghệ thuật Ẩn mà Hiện đến thế thì thực tài tình!

Ở đầu câu chuyện, ta đã thấy biểu lộ cấu trúc đối ứng - tương phản (Nhỏ/Lớn). Đến cuối câu chuyện, ta vẫn phát hiện được cấu trúc đối ứng - tương phản:

Ông Gióng cưỡi ngựa sắt bay lên Trời.

Áo giáp còn mắc trên cành cây cởi áo lưng chừng núi Sóc. Và "những vết chân ngựa Gióng" còn in hằn trên mặt Đất, mãi mãi in sâu trong lòng Đất, trong lòng Người, trong lòng Lịch sử... như chứng tích muôn đời không phai của kỳ tích anh hùng...

Đấy, theo tôi, cấu trúc *thực* mà *vô thức* của câu chuyện người anh hùng làng Gióng được ghi trong sách vở và được kể trong dân gian lưu truyền đến nay là như vậy: Một cấu trúc ĐỐI ỨNG (structure binaire) hay có người gọi đó là nghệ thuật VANG và BÓNG, làm nên hấp dẫn của câu chuyện truyền kỳ.

Từ sự phát hiện ra cấu trúc đó, và minh giải các mô-típ tạo thành chủ đề câu chuyện, ta ngày càng hiểu thêm căn bản triết lý người Anh hùng Phù Đổng. Bằng trực giác hay bằng linh giác, danh sĩ Cao Bá Quát đã viết được đôi câu đối "thần cú" về TRIẾT LÝ NHÂN SINH PHÙ ĐỔNG. Nhưng khoa học hôm nay thì thích lý sự và cần lý sự.

Điều quan trọng khi bắt tay lý giải câu chuyện này, cũng như mọi câu chuyện dân gian khác, huyền tích, huyền thoại, huyền sử, folklore nói chung, theo ý tôi, là sự cần thiết phải thấy rằng CON NGƯỜI, từ xưa đến nay luôn luôn có hai thế giới:

- Một *thế giới thực* (monde réel), "sống ở đời", hằng ngày...

- Một *thế giới những biểu trưng* (monde des représentations). Mà văn hoá, văn nghệ nói chung, folklore nói riêng chính là một hệ thống những biểu tượng, những chuẩn mực, những giá trị, những "mã" (codes, mã số, mật mã)... đòi hỏi nhà nghiên cứu phải giải mã...

"Vết chân (người khổng lồ) vừa tày năm gang", "ba năm chẳng nói chẳng cười trơ trơ", "Ngựa sắt", "28 tướng cường nữ nhung", "ba ván thuận, ba ván nghịch", "làng áo đỏ, làng áo đen", "bay lên trời", v.v... đều là những biểu tượng, ảnh tượng, ngoài cái nghĩa thực, còn mang một nghĩa hàm ẩn khác, đòi hỏi chúng ta phải giải mã để hiểu được cái "thông điệp" (message) mà người xưa, qua câu chuyện thần kỳ muốn truyền đạt lại hiện thực" (désenchanter, défaire le réel) các huyền tích, huyền sử về thánh Gióng...

Mùa thu năm 1986 vừa qua và xuân 1987 mới đây, tôi đã đi thăm lại hầu hết những di tích có liên quan đến *Người anh hùng làng Gióng* và nghĩ suy lại về *Hiện thực lịch sử Việt Nam* được xạ ảnh trong huyền thoại Gióng.

Về thời gian - Có sự chênh giữa thời gian hội Gióng và thời gian huyền tích Gióng. Cũng như có sự chênh vênh giữa tích truyện thánh Gióng và lễ hội Gióng. Đó là chuyện thường tình của folklore nói chung.

Hội đền Sóc Sơn (có người gọi là hội Gióng đền Sóc, diễn ra vào ngày mồng Sáu tháng Giêng lịch trăng, trùng hợp với hội Cổ Loa đền vua Thục, hội Mê Linh đền Hai Bà, hội Đu Đổm.

Đền "thánh" ở đây vốn là Sóc Thiên vương, trấn tướng đền Dương Tự Minh (ở Bắc Thái)... phương Bắc, muộn màng sau thế kỷ X mới được đồng nhất với Thánh Gióng. Phù Đổng vốn là "Xung thiên thần vương" của thời Lý. Hội đền Sóc, đó là hội *xuân,* một loại hình *hội mùa Việt Nam.*

Triết lý hội xuân căn bản là triết lý PHỒN THỰC: sự gặp gỡ, giao duyên, giao phối trai gái. Ở hội đền Sóc Sơn có lưu hành rộng rãi một hiện vật mang tính biểu tượng mà dân gian vùng đó gọi là cái HOA TRE và được giải thích một cách giữa hữu thức muộn màng là CHIẾC ROI NGỰA của Thánh Gióng (vọt tre (dang) được vót tạo thành một túm xơ ở một đầu). Thật ra, dưới mắt nhìn của một nhà dân tộc học, như khi nhìn chiếc đũa bông cắm trên bát cơm đặt trên quan tài cúng người chết, giáo sư Từ Chi và chúng tôi đã phát hiện thấy ngay rằng đó là biểu tượng DƯƠNG VẬT (Linga) cũng như chiếc NÕ trong cặp đôi NÕ - NƯỜNG (dương vật và âm vật) (Linga và Ioni) trong hội xuân Dị Nậu (Vĩnh Phúc) và nhiều nơi khác.

Sau khi lễ thánh, tục giành cướp HOA TRE ở đây diễn ra không khác gì hệ "cướp Kén" (Nõ Nường) ở Dị Nậu. Ngay hội chùa Hương tháng Hai khi trước vẫn mang triết lý hội xuân với nội dung tín ngưỡng "vào động cầu con" (động Hương Tích với những thạch nhũ được biến thành biểu tượng Linga ("Cậu") và Yoni ("Cô").

Hội Gióng tháng Tư mồng Chín lịch Trăng là hội kết thúc các hội xuân, mùa nông nhàn, để bước vào mùa làm ruộng, vụ mùa tháng Tư, là đầu mùa mưa Việt Nam, đầu mùa làm ăn ở vùng *đồng mùa* châu thổ Bắc bộ ngày xưa. Đầu tháng Tư, đầu mùa mưa miền Bắc thường có DÔNG. Đấy là bằng cớ cho huyền tích ÔNG ĐỔNG về hái CÀ.

Cao Huy Đỉnh có lý khi gắn các tên ĐỒNG, DÓNG với

DÔNG. Tiếp nối dòng suy nghĩ đó của bạn mình, tôi đã từng mệnh danh Hội Gióng là *Tết Mưa Dông*. Tiến hành hội Gióng là tuân theo một nghi lễ nông nghiệp như Tết Pi May của Lào và Chôl Chnăm Thmây của Campuchia (khoảng giữa tháng Tư dương lịch). Đó là tín ngưỡng CẦU MƯA. Ở Lào là nghi thức té nước; ở hội Gióng là nghi thức MÚC NƯỚC và RƯỚC NƯỚC về đền tế thần, ngày mồng Tám. Tôi cho rằng *Tết mưa Dông* tháng Tư mở đầu vụ mùa và *Tết Cơm mới* tháng Mười kết thúc vụ mùa là hai nghi lễ nông nghiệp *vào loại cổ nhất* của cư dân Việt cổ trồng lúa nước: như GS Đào Thế Tuấn đã chứng minh là từ đầu thập kỷ 60 của thế kỷ này, cây lúa trồng xưa nhất là lúa mùa và muộn, do được trồng ở đầu mùa mưa.

- Tháng Tư cày vỡ ruộng ra...
Tháng Năm gieo mạ chan hoà nơi nơi.

Nó lớn lên trong suốt mùa mưa và chín (được gặt vào đầu mùa khô).

Một "vết tích Đông Sơn" khác còn tồn tại ở hội Gióng là tục *Thờ mặt Trời*. "Mặt Trời Đông Sơn" đã chuyển từ biểu tượng "ngôi sao giữa mặt trống đồng" với những cánh chim bay ngược chiều kim đồng hồ sang biểu tượng *con ngựa trắng* ở đền Gióng và *con ngựa sắt* ở huyền tích Gióng[1]. Tôi đã có dịp chứng minh huyền thoại về *Thần Bạch Mã* ở giữa thủ đô Hà Nội (đền Bạch Mã 76 Hàng Buồm) ở Đông Hà Nội. Thần cưỡi ngựa trắng đi từ Đông sang Tây rồi quay về Đông rồi biến mất ở trong đền, để lại các *vết chân ngựa trắng*. Vua Lý Thái tổ dựa theo các vết chân ngựa mà xây đắp thành Thăng Long - thần Bạch Mã và

(1) Một "vết tích Đông Sơn" mà Cao Huy Đỉnh đã phát hiện được qua huyền thoại Gióng là câu nói dân gian xứ Bắc xưa: "ÔNG ĐỔNG MÀ ĐÚC TRỐNG ĐỒNG".

đền Bạch Mã trở thành thần trấn (phương) Đông và là một trong "tứ trấn" của Thăng Long. Đó là một "vết tích Đông Sơn" của nghi thức thờ Mặt Trời, có chịu thêm ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ (người Aryens hàng năm giết ngựa trắng tế thần Mặt Trời). Nghi thức giết ngựa trắng tế thần còn tồn tại ở Việt Nam đầu thời Lê, thế kỷ XV (xem *Đại Việt sử ký toàn thư).*

Trong huyền tích Gióng, con ngựa sắt khạc lửa phi về Đông (núi Châu Cầu - Thất giang ở Phả Lại - Lục Đầu) rồi từ Đông phi về Tây (Sóc Sơn cuối dãy Tam Đảo ở xứ Đoài cũ, nay thuộc Hà Nội) là tượng trưng sự vận động biểu kiến của Mặt Trời: Ánh sáng, Nguồn sống, Nguồn sức mạnh trần gian: MƯA và NẮNG: hai nhân tố cần thiết nhất của TRỜI đối với người và với việc làm nông trồng lúa nước. Nếu thời gian hội Gióng là cuối xuân (cầu mưa) thì thời gian huyền tích Gióng lại là cuối Thu (tế thần MẶT TRỜI sắp vắng mặt suốt mùa đông). Trong huyền thoại Gióng có tích kể rằng: Thánh Gióng mặc áo giáp sắt vua Hùng trao cho còn hở lưng, do Thánh Gióng sau khi ăn *"Bảy nong cơm, ba nong cà. Uống một hớp nước cạn đà khúc sông"* đã vươn vai đứng dậy, lớn như thổi thành "người khổng lồ". Vì thế bầy trẻ chăn trâu Hội Xá ("Phường Tùng Choạc") đã giắt đầy *bông lau* quanh lưng Thánh Gióng. Có sách (như *Nam Hải dị nhân)* chép Thánh Gióng thành người khổng lồ, phải kén cỏ lau lợp một cái nhà to để ngài ở. Ai cũng biết: Bông lau chỉ nở vào mùa thu, khi mùa mưa kết thúc... Lê Thị Nhâm Tuyết đã phát hiện ra "người Đông Sơn" được chạm khắc trên trống đồng có giắt bông lau trên mũ hoá trang. Từ đó, bà định vị hội mùa Đông Sơn là hội thu. Mà quả vậy, theo sử sách muộn màng thời Bắc thuộc (như sách *Thái Bình hoàn vũ ký...)* mà suy thì ở thời đại Đông Sơn - Văn Lang - Âu Lạc (thời đại các vua Hùng), hội mùa diễn ra vào dịp sang thu, khi mùa mưa Việt Nam chấm

dứt. Đầu mùa khô, bông lau nở trắng rừng trắng bãi. Đinh Bộ Lĩnh ở thế kỷ X và lớp trẻ mục đồng Hoa Lư ("Hoa Lau") còn "dấy binh lấy lau làm cờ" vào hội tập trận giả. Đám trẻ mục đồng xứ Bắc, Phù Đổng Hội Xá ngày xưa cũng làm như vậy. "Người Đông Sơn" cũng làm như vậy trong ngày hội mùa thu...

Đầu mùa khô, sau khi gặt hái xong vụ mùa, khi trước là mùa săn bắn: phong tục nay còn đọng lại trong văn hoá Đại Việt thời Lý - Trần (xem *An Nam chí lược, An Nam chí nguyên...).* Mùa hội thu khi trước còn là *mùa Đua thuyền* trên sông biển: đấy là vết tích và biểu hiện của HỘI NƯỚC (Fête des Eaux). Đấy cũng là mùa *Thả Diều:* Cánh Diều như tên gọi (chim Diều) và như hình ảnh thả trên cao, là một biểu tượng của Mặt Trời: cái vui chơi thuần tuý ngày nay của trẻ thì ngày xưa là nghi lễ nông nghiệp của người lớn, của cả cộng đồng.

Đấy cũng là mùa *Vật cầu, Hất phết,* các trò chơi có liên quan đến *quả bóng tròn* (ngày trước quả cầu ở Kinh Bắc để thờ trong các đền thánh Tam Giang đều *sơn đỏ,* hoặc sơn *nửa đen nửa đỏ).* Quả bóng tròn và màu đỏ đều là biểu tượng của Mặt Trời. "Làng áo đỏ", trong hội Gióng, sắc phục đỏ của các "ông Hiệu" (thì cũng như sắc phục đỏ của các "ông Đám" trong hội Đồng Ky) đều là biểu tượng của Mặt Trời. Và như vậy "Làng áo đen" là tượng trưng bóng đêm, để đối lập với sắc đỏ của Mặt Trời ban ngày.

Nếu ông Gióng khổng lồ và ngựa sắt là biểu tượng của Mặt Trời thì "28 tướng *nữ* của giặc Ân" là biểu tượng của "Thần Đêm u ám" (La nuit des Ténèbres): con số "28" là biểu tượng "Nhị thập bát tú" - các vì sao sáng ban đêm; và phải chọn tướng giặc là *nữ,* vì nữ tượng trưng Âm, để đối lập với ông Gióng nam tượng trưng DƯƠNG. Nếu giáo sư Từ Chi đã phát hiện ra hội Đồng Ky qua chi tiết nghi thức "Dô ông Đám" - (Khiêng ông

Đám mặc sắc phục đỏ chạy vòng tròn theo chiều ngược kim đồng hồ). Chi tiết này cũng y hệt nghi thức "Niềm Quân" ở hội "Rước Giá" vùng Sấu Giá, Hoài Đức do tôi phát hiện, một "vết tích Đông Sơn" sống động của tục lệ thờ Mặt Trời. Ở hội Gióng, tôi cũng phát hiện ra "vết tích Đông Sơn" thờ Mặt Trời (Mặt Trời chính là ông Gióng và ngựa Gióng) qua chi tiết rước ngựa trắng về Đông (Đống Đàm, Soi Bia) rồi mới rước lại về Tây (về đền) và các việc "đánh 3 ván cờ thuận, nghịch" là biểu trưng trừu tượng nhất ở hội Gióng về vận động của Mặt Trời: Cờ đỏ tượng trưng mặt trời, "Thuận - Nghịch" (đều xoay tròn xuôi, ngược) là tượng trưng vận động của Mặt Trời từ Đông sang Tây lúc ban ngày và từ Tây trở lại Đông lúc ban đêm. Phải có đủ 3 ván thuận và 3 ván nghịch mới biểu trưng đầy đủ sự vận động biểu biến của Mặt Trời trên bầu trời. (Vì dân gian ngày trước quan niệm ban đêm mặt trời "quay ngược lại" từ Tây về Đông (mà ta không thấy) để đến sáng mặt trời lại bắt đầu quay từ Đông sang Tây cho đến xế chiều).

Ta có thể thấy rõ: huyền tích Gióng thoạt kỳ thuỷ là một huyền tích về Mặt Trời và hội Gióng thoạt kỳ thuỷ là một nghi lễ nông nghiệp. Cầu Trời "mưa nắng phải thì" cho dân quê làm ruộng trồng lúa. Chi tiết hay nhất của dân làm ruộng lúa phú cho ông Gióng trong huyền tích "lớn lên như thổi" là nhờ "bảy nong cơm" tức là nhờ LÚA GẠO của nền VĂN MINH LÚA NƯỚC Việt cổ và Đông Nam Á cổ. Mô-típ về một đứa bé sau khi ăn rất nhiều cơm đã lớn lên phi phường với tầm cỡ anh hùng khổng lồ được tìm thấy trong truyền thuyết dân gian ở nhiều vùng Đông Nam Á. Ví dụ Anh hùng ca dân gian đảo Lombok nói về cội nguồn dân cư Sasak[1].

---

(1) *Telemak Mangan,* dẫn bởi Keith Weller Taylor: *The birth of Vietnam* (Sự sinh thành của Việt Nam), California, 1984, tr.5.

Không gian phân bố các di tích có liên quan đến huyền tích Gióng là một miền chân núi - châu thổ Bắc Bộ, được khoanh lại trong vùng TAM GIÁC CHÂU, với 3 đỉnh là:

1. *Làng Phù Đổng* bên bờ sông Đuống: quê hương và là nơi xuất phát của Thánh Gióng, người KHỔNG LỒ 3 tuổi.

2. *Núi Châu Cầu* (Vũ Ninh nay thuộc Quế Võ) ở Lục Đầu giang: "chiến trường" chống "giặc Ân" xâm lược, nơi Thánh Gióng giết chết tướng giặc Ân là Thạch Linh (Tinh Đá)". Ta chú ý rằng ở đây chỉ có di tích về "giặc", còn đền thờ Gióng là ở phía Nam sông Đuống ("đền Thượng" thuộc Cao Đức, Gia Lương). Dường như ở đây có hai tuyến: tuyến "giặc" ở Bắc Đuống, tuyến "ta" ở Nam Đuống.

Đây vẫn là một cấu trúc "đôi" (binaire) văn hoá - xã hội thường thấy.

3. *Núi Sóc* hay rặng núi sót, đúng hơn là miền "trước núi" của dải Tam Đảo hùng vĩ: nơi Thánh Gióng cưỡi ngựa bay lên trời.

Núi Châu Cầu và Sóc Sơn là một *sống đất* cao dần lên, trên đó, điểm từng cụm "vết chân ngựa Gióng".

Đó là không gian của một "bộ" ("vùng" - bộ *Tây Vu* trong phức thể gọi là 15 bộ hợp thành "nước" Văn Lang của các VUA HÙNG, hay là vùng chân núi giáp đồng bằng - cái nôi của văn hoá Việt và người Việt cổ.

Sau này, từ đầu thời Lê, khi hình thành cụm đền Hùng trên núi Hy Cương thì xuất hiện đền Thượng thờ Thánh Gióng; đền Trung, đền Hạ thờ các vua Hùng và đền Giếng muộn màng thờ các "công chúa" con gái vua Hùng. Đây là một bố cục rất đáng lưu ý và góp phần cho ta tìm hiểu lại đền Thượng (thờ Gióng) - đền Hạ" ("thờ mẹ Gióng" ở Phù Đổng). Cụm "đền Thượng" "đền Hạ" ở Sóc Sơn cũng vậy.

Tôi nhấn mạnh chi tiết này: đền Hạ hay đền Giếng thờ Mẹ hay các Nàng là tượng trưng "thế giới bên dưới": ĐẤT - NƯỚC. Còn các đền thờ Gióng bao giờ, ở đâu cũng được gọi là ĐỀN THƯỢNG rõ ràng là trong xạ ảnh về bố cục và tên gọi đền, dù muộn màng (tên Hán Việt), GIÓNG vẫn tượng trưng của "thế giới bên trên" MÂY - DÔNG - TRỜI.

Tôi đã ra đi từ chân núi Sóc, qua Phù Đổng tới Châu Cầu - Thất giang, lần ngược trở lại "hành trình của người anh hùng làng Gióng", băng qua TAM GIÁC CHÂU, không gian sinh tồn của người Việt cổ với những mối bận tâm chính là LÀM ĂN và ĐÁNH GIẶC rồi, và SỰ DI TRUYỀN BẢO TỒN NÒI GIỐNG, SỰ VUI CHƠI TRAO DUYÊN TRAI GÁI trong khi và sau khi lao động trồng trọt và đánh thắng giặc xâm lăng. Tôi nhận diện:

1. Vết chân ngựa Gióng

Làm ăn, chủ yếu là làm ruộng trồng lúa, thì mối quan tâm chính là nước. Nước mưa trời cho, theo thời mà làm ruộng. Vậy phải mong mưa, cầu trời, "ơn Trời mưa nắng phải thì". Nhưng trời cũng hay hạn hán, thiếu nước, nhất là trên đất "đường đồng", dải gò cao sống đất chạy từ chân núi Sóc đến chân núi Châu Cầu: dọc theo sống đất đó, từ Quế Võ đến Đông Ngàn - Đa Phúc là một mạng vừa rải rác, vừa đặc dày những "vết chân ngựa Gióng". Đi theo vết chân ngựa Gióng, tôi cùng các giáo sư Đào Thế Tuấn, Từ Chi... phát giác ra rằng đó là những ao chuôm trữ nước, trợ thời cho các cánh ruộng lúa quanh vùng kho chờ mưa hay phải năm hạn hán. Đó là một *hệ thống thuỷ lợi* khôn ngoan của người dân quê Việt cổ trồng lúa nước miền chân núi và miền cao châu thổ... Dân cổ xưa là dân hằng xuyên là người NÔNG DÂN TRỒNG LÚA "chân cứng đá mềm" KHOẺ VÌ LÚA và LỚN LÊN NHỜ LÚA GẠO.

2. Những bụi tre đằng ngà, xưa kia còn mọc thành rừng, ở quanh Hồ Tây, ở ven sông Đuống, sông Dâu, sông Cầu... CHẶT TRE NÊN GẬY: kho vũ khí thông thường và phổ biến của người dân quê. Xin chú ý: theo *Sứ Giao Châu tập* thì cho đến thế kỷ XIII vũ khí luôn cầm tay của quân đội thời Trần là CÂY GẬY TRE. Quốc công tiết chế Trần Hưng Đạo cũng cầm gậy tre bịt sắt nhọn một đầu, sau e ngại triều đình có mặc cảm, hồ nghi, đã bỏ luôn cả phần bịt sắt.

3. Cọc buộc ngựa: trên một sườn của dải Vũ Minh Sơn (Châu Cầu - Thất Giang) tôi đã tận mắt nhìn thấy cái gọi là "cọc buộc ngựa của giặc Ân". Đó là một TRỤ ĐÁ nhân tạo, cao trên dưới 4m, trên nhỏ, dưới to, có ngõng cắm xuống một phiến đá hình bánh dày: không nghi ngờ gì, đây là công trình kiến trúc đá thời Lý, tựa như trụ đá chùa Dạm (cũng ở Quế Võ tức châu Vũ Ninh thời Lý, nơi sử sách chép nhà Lý dựng nhiều chùa: Lãm Sơn, Sùng Nghiêm, Chúc Thánh... với hình tượng LINGA (Dương vật) và YONI (Âm vật), biểu tượng của SỰ SỐNG, của SỨC MẠNH TRẦN TỤC, sự sống và sức mạnh vĩnh hằng... *Đại Việt sử lược* (q.II, tờ 7b) có đoạn chép: năm Minh Đạo thứ 2 (1043) "mùa hạ", tháng Tư vua (Lý Thái tông Phật Mã) ngự đến chùa Tùng Sơn ở châu Vũ Ninh, thấy trong toà điện mát có cây CỘT ĐÁ đổ nghiêng. Vua có ý định sửa chữa lại điện đó, cột đá bỗng nhiên dựng thẳng lại. Nhân đó, vua sai nho thần làm bài phú để ghi lại việc lạ ấy". Phải chăng đó là cột đá Châu Cầu.

4. Ngựa đá giặc Ân: Theo huyền thoại, Thạch Linh, tướng giặc Ân, rất tàn ác, sai làm con ngựa đá rồi bắt dân cắt cỏ cho ngựa đá ăn, nếu ngựa không ăn, người dân bị giết chết...

Thánh Gióng thắng giặc Ân, ngựa đá bị quật gãy, đầu một nơi, mông đuôi một nẻo, lá gan "tím sậm" phòi cả ra ngoài.

Trước mắt tôi, trên sườn núi Châu Cầu, là một tượng ngựa thời Lý, tạc theo phong cách nghệ thuật điêu khắc Chàm. Nhìn "ngựa đá giặc Ân", mỹ cảm của tôi liên tưởng ngay đến hình ngựa đá Trà Kiệu của vương quốc Champapura với thủ đô Simhapura của nó. Ngựa Trà Kiệu cũng như ngựa Châu Cầu là biểu tượng môn thể thao HẤT PHẾT (Polo) rất thịnh hành ở Champapura và Đại Việt các thế kỷ X-XIII.

Như thế trên núi Châu Cầu Vũ Ninh xưa đã chứa đựng một công trình kiến trúc - mỹ thuật thời Lý, một kiến trúc chùa - tháp nào đấy mà việc xây dựng, như *An Nam chí lược* đã ghi, có bàn tay của nhiều thợ xây dựng Việt - Chàm, gốc gác từ tù binh trong chiến tranh.

Chỉ với 4 di tích nói trên, được kết cấu trong một huyền thoại muộn màng trong và sau thời Lý, ta thấy nổi bật hình ảnh Đại Việt - Việt Nam: SẢN XUẤT (lúa gạo) - CHIẾN ĐẤU (gậy tre) - YÊU ĐƯƠNG và DI TRUYỀN NÒI GIỐNG (Linga và Yoni) - VUI CHƠI GIẢI TRÍ (hất phết, vật cầu, tàn tích trò chơi thế tục hoá của tín ngưỡng Mặt Trời xưa.

Công việc giải ảo hiện thực, trong câu chuyện huyền thoại người anh hùng làng Gióng dẫn ta đến việc tìm hiểu được *Tâm thức dân gian - dân tộc,* tìm hiểu được mối bận tâm hằng xuyên của Đại Việt - Việt Nam, từ triều đình đến thôn quê. Đó là *làm ăn - đánh giặc - giao phối - vui chơi.*

Ở cả bốn khâu đó trong sinh hoạt người đời đều nổi bật lên một yêu cầu, một CHỦ ĐỀ BIỂU HIỆN: sự khoẻ khoắn, cái khoẻ Việt Nam, cái khoẻ vĩnh hằng mang tính nhân loại...

*

Ai cũng biết, như một quy luật, huyền thoại phai dần, vỡ dần ra và còn từng mẫu tách rời hay lắp ghép vào các truyện cổ tích...

Như một quy luật, huyền thoại được *thời sự hoá* (evhémérisé) và lịch sử hoá (historié). Anh hùng thần thoại trở thành anh hùng trong tôn giáo, trong Đạo giáo, như ở nước ta.

Từ một thần thoại về MÂY DÔNG - MẶT TRỜI, nó biến dần thành một câu chuyện truyền kỳ về đánh giặc.

Từ một người anh hùng văn hoá, anh hùng huyền thoại, ông Gióng được biến dần thành người anh hùng chống giặc ngoại xâm được tôn thờ. Chiến trường Thánh Gióng đánh giặc Ân là chiến trường truyền thống của người Việt chống giặc Bắc: Lý chống Tống, Trần chống Nguyên - Mông và trước đó, Lê Đại Hành phá Tống...

Một khi kiến trúc trên núi Châu Cầu đã trở thành phế tích thì ở nơi chiến trường xưa, từng mẩu thần thoại cổ được sử dụng để hư cấu ra một huyền thoại mới.

Với huyền thoại Gióng, người anh hùng làng Phù Đổng đã trở thành người tượng trưng vĩnh hằng cho các anh hùng Việt Nam chống giặc Bắc...

Và hội Gióng, từ một tín ngưỡng và nghi lễ nghi nông nghiệp cổ truyền CẦU MƯA, THỜ THẦN MẶT TRỜI, với thời gian lịch sử đắp đổi, đã trở thành một tín ngưỡng thờ ANH HÙNG CHỐNG GIẶC và một nghi lễ diễn xướng ANH HÙNG CA.

Giờ đây người anh hùng văn hoá - thần thoại đã chìm vào trong VÔ THỨC mà người anh hùng chống giặc luôn hiển hiện trong HỮU THỨC.

Giờ đây, nghi lễ nông nghiệp đã chìm vào trong VÔ THỨC mà lễ diễn xướng anh hùng ca dân gian thì luôn luôn là phần HỮU THỨC của hội Gióng. Và, giờ đây nữa, của HỘI KHOẺ PHÙ ĐỔNG của tuổi trẻ Việt Nam, của toàn quốc Việt Nam.

DANH TƯỚNG VÙNG HÀ NỘI THỜI HAI BÀ TRƯNG

1. Ba chị em trong ngõ Thổ Quan

Ba chị em họ Đào, chị là Phương Dung, hai em là Hiến Hiệu và Quý Minh, đều là những *duệ hiệu* chứ không phải là tên thực, được thờ làm thành hoàng ở đình Thổ Quan, xưa thuộc tổng Hữu Nghiêm (sau đổi là An Hoà), huyện Thọ Xương, nay thuộc phố Khâm Thiên. Sau đây, ghi theo lời truyền miệng của cố lão kinh thành:

Đáp lời kêu gọi khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, ba chị em ruột mộ quân hưởng ứng. *Khu ống lệnh* trong ngõ Lệnh Cư là nơi tập nghĩa quân, nghe tiếng ống lệnh là bắt đầu xuất phát tiến công. *Bãi trận* ở khu trường học La Thành là nơi tập trận hay là nơi đã diễn ra chiến trận. *Hồ Đồn* ở ngõ Chiến Thắng, đối diện với Công an phường Khâm Thiên ngày nay, là nơi đóng quân. *Dốc Súng* ở phía Tây Nam đình Thổ Quan, cũng là một đồn quân, gần đó xưa kia có ao nở đầy hoa súng...

Nghĩa quân vượt sông Cái sang miền Kinh Bắc, đuổi Tô Định, góp phần thu phục 65 thành và giúp Trưng vương xây dựng đất nước. Ba năm sau, Mã Viện sang xâm lược, ba chị em phù Trưng vương chiến đấu dũng cảm ở Hát Môn. Trưng vương hy sinh, ba chị em - chiến tướng lui về Thổ Quan, dựng ba đồn chống giặc. Thổ Quan, Hà Nội cổ thành chiến trường giao tranh

ác liệt. Và rồi ba chị em cũng hoá... "Suốt ba đêm ngày, dù đã thác, ba chị em vẫn còn giết nhiều tướng quân Hán".

Bài văn bia ở đình còn kể lại như thế với đời sau, những lời thơ và mộng. Đất ả Đào ngày sau, dường như dạo ấy đã sang sảng tiếng ca ngâm mỗi khi nghĩa quân xuất trận:

Chinh táp hành hành xuất ngọc quan
Tam quân như nhất, một hào đoan
Thiên lý trì khu, thiên lý mộng
Nhất trùng li biệt, nhất trùng quan.

Tạm dịch:

Phất cờ ra khỏi ải quan
Ba quân kết đoàn, một khối thép gang
Ruổi rong muôn dặm, giấc mộng bàng hoàng
Biệt li xá kể bước đàng viễn chinh.

Có thơ ấy, để có thêm câu đối (còn nguyên vẹn ở đình sau những trận mưa bom B52 những ngày đông lạnh 1972) ngợi ca tinh thần anh dũng chiến đấu, dù giữa cảnh hầu như tuyệt vọng:

Nhất thi khảng khái anh hùng lệ
Bách chiến quan hà cố quốc tâm
Sảng khoái một bài thơ, cảm khái anh hùng giọt lệ
Quan hà trăm trận đánh,
vững bền cố quốc lòng trung.

Ba chị em, gốc từ Thanh Hoá, sinh cùng một bọc theo một mô-típ rất dân gian ("1 gái - 2 trai" của thần thoại khởi nguyên), lại được gắn với một mô-típ khác nhuốm màu Đạo giáo: mẹ nằm mộng thấy tiên cho ăn ba quả đào, sau đó thụ thai. Sự tích ấy còn ảnh xạ trong đôi câu đối:

Nhất nhất trung trinh, thị tỷ, thị huynh, phái xuất Thanh Hoa tam trí dũng

Ức niên miếu mạo, vi thần, vi tướng, lực phù Trưng chúa lưỡng anh thư

Một cửa trung trinh, này chị, này anh, gốc tự Thanh Hoa - ba trang trí dũng

Muôn năm miếu mạo, là thần, là tướng, sức phò Trưng chúa - hai vị anh thư.

Nội thành Hà Nội, Thổ Quan là nơi duy nhất còn lưu lại những tên đất in bóng hình một chiến trường xưa...

2. Ba anh em chàng Quách và hai nàng Đinh

Thôn Thượng Cát (xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm) mé trên Chèm Vẽ, thờ ba vị thần. Cũng *ba* nhưng ở đây là 1 nam, 2 nữ: Quách Dũng, Đinh Bạch nương, Đinh Tích nương. Quê ở Hoa Lư động, ba anh em con cô con cậu ruột, họ hai bề: mẹ hai nàng Đinh là em gái bố Quách Dũng, mẹ chàng Quách lại là chị ruột của bố hai nàng Đinh.

Hai gia đình thông gia và kết nghĩa, ba anh em từ nhỏ cùng chung sống, lớn lên cùng luyện võ, trai giỏi trường sang, gái giỏi thuỷ chiến.

Được tin Bà Trưng khởi binh, ba anh em từ Hoa Lư lên Hát Môn tụ nghĩa. Qua làng Kẻ Thượng Cát, ba người dừng chân nghỉ... Rồi hai nàng lên Hát Môn trước. Chàng Quách ở lại đến hôm sau, chưa kịp đi thì đã có em trai Bà Trưng đến đón và cùng nhau đi mộ quân ứng nghĩa. Rất nhiều trai làng Kẻ gia nhập đám quân này. Đuổi xong Tô Định, chàng Quách được hưởng ấp ở Từ Liêm, Thượng Cát. Ba năm sau, cự Mã Viện, chàng Quách hi sinh... Nhân dân Thượng Cát lập đàn tế và thờ làm thành hoàng.

Ba anh em đều được thờ làm thần ở ba làng Kẻ: Kẻ Thượng

Cát, Kẻ Đông Ba và Kẻ Hạ Cát (nay là Đại Cát, thuộc xã Liên Mạc, Từ Liêm).

Đôi câu đối biểu dương sự nghiệp ba vị thần, đồng thời cũng thể hiện lòng tự hào địa phương:

Tinh trung nhất khí quán sơn hà, thử dân, thử thổ
Huynh muội tam nhân trung đại nghĩa, vi tướng, vi thần
Tinh trung khí mạnh khắp non sông, này dân, này đất
Anh em ba người theo nghĩa lớn, là tướng, là thần.

3. Ba tướng họ Đào ở Ngọc Động

Thôn Ngọc Động, thuộc xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, thờ ba vị thần. Cũng lại *ba*, song ở đây thuần dương, ba anh em trai cả: ông Đô Thống, ông Chiêu Hiển, ông Tam Lang. Cả ba ông đều theo giúp Hai Bà Trưng đuổi Tô Định, đánh Mã Phục Ba.

Trận cuối cùng, thế trận dàn ra ở Bồ Đề, gần trang Đa Tốn. Khó cự giặc lâu, ba tướng cùng nhảy xuống sông tự tận. Thần tích đình Ngọc Động chép khoa trương: một đàn cá rùa rắn giải, từ dưới nước nổi lên, "rước" ba ông đi mất trước những cặp mắt hoảng loạn của quân thù. Lại có một số câu đối tuyên dương công trạng:

Tượng quận dương uy nhiêu tướng lược
Bồ tân tuẫn tiết tận thần trung.
Quận Tượng oai hùng nhiều tài tướng lược
Bến Bồ tuẫn tiết, tận nghĩa trung thần.

Tái bắc tức chinh trần, công cao trục Định
Hồ Tây dương mộ lãng, nghĩa trọng phù Trưng.
Ải Bắc yên gió bụi can qua, công đầu đuổi Tô Định
Hồ Tây nổi sóng nước căm giận, nghĩa nặng phù Trưng vương.

4. Khoả Ba Sơn ở Xuân Đỗ Hạ

Xuân Đỗ hạ là một trong ba làng Xuân Đỗ, nay thuộc xã Cự Khối, huyện Gia Lâm. Xưa có tên là ấp Hoa Động. Sắc phong thần tướng Hai Bà Trưng ở đình thôn này ghi lại cái tên lạ: Khoả Ba Sơn. Khoả Ba Sơn đã chiêu mộ hơn 200 đinh tráng hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Ông được cử tới Chu Hoa động (Xuân Đỗ hạ) dựng một đồn giả để đánh lừa giặc Hán, góp phần đánh đuổi Tô Định. Xong việc, ông về Hoa Động, dựng điện tranh, ăn ở cùng dân, rồi hoá...

5. Nàng Quốc ở Hoàng Xá

Nàng Quốc, mẹ họ Đào, sinh ra dưới gốc cây đào khu Hoàng Xá, trang Hạ Tốn (nay thuộc xã Kiêu Ky, Gia Lâm).

Nàng Quốc chiêu mộ trên 2000 người gia nhập khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Việc lớn đã thành, Trưng vương phong thưởng, nàng Quốc chỉ xin khu đất ở Hoàng Xá lập đền thờ mẹ.

Ba năm sau, nàng Quốc chia quân chống cự Phục Ba tướng quân Mã Viện. Tình thế bất lợi, nàng cùng vua Trưng phi ngựa lên núi. Và không còn ai thấy bóng dáng nàng đâu nữa. Chỉ còn đôi câu đối ở đình làng Hoàng Xá ca ngợi chí nàng:

Tô khấu tước bình, trực bả quần thoa đương kiếm kích,
Trưng Vương dực tái, hảo tương cân quắc hộ sơn hà.
Dẹp giặc Tô cứu dân, quyết lấy quần thoa thay kiếm kích
Phò vua Trưng dựng nước, tài đem khăn yếm giữ non sông.

6. Thành Công

"Thành Công Tương Liệt đại vương" được thờ ở 5 thôn xã Cổ Linh cũ, tức những thôn Tử Đình, Nha Thôn, Sài Đồng, Trạm Thôn và Ô Cách.

Ông là một tướng của Bà Trưng, người xứ Đông, được hưởng thực ấp ở Gia Lâm. Vừa coi quân, vừa đi khắp huyện kinh lý công việc, thúc đẩy nhân dân làm ruộng, chăn tằm...

Đến trang Cổ Linh, thấy phong cảnh đẹp, dân chúng cần cù, ông lưu lại ít lâu. Ba năm sau, Thành Công lên Lạng Sơn chống quân Mã Viện. Sau khi Bà Trưng tuẫn tiết, ông cùng sĩ quân vừa đánh vừa rút về Thanh Hoá, đến trang Tâm Quy, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung thì mất. Dân Cổ Linh sau đó nghe được tin, dựng đền thờ ông. Trong 5 thôn, đền chính là đền thôn Trạm.

Một đôi câu đối ở đình làng này ghi lại sự tích thần anh dũng:

Kỷ tải dục Trưng vương, Tô tặc bình dư, long thần ấn

Ngũ thôn chiêm thánh đức, chủ trang hoá hậu, ngật thần từ.

Mấy năm phò vua Trưng, giặc Tô Định dẹp tan, rõ ràng ấn tướng

Năm thôn nhuần đức thánh, đất Tâm Quy hiển hoá, cao đẹp đền thiêng.

7. Ông Đống và ông Hựu Kim Hồ

Hai ông là anh em sinh đôi, vốn quê ở Cự Ninh, Thanh Hoá, được bà dì họ Mặc, người thôn Kim Đường (nay là Kim Hồ, thuộc xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm) đem về đấy nuôi.

Lớn lên, có sức khoẻ và chí lớn, hai anh em chiêu tập binh mã, hưởng ứng khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Ba đồn, ba doanh trại mọc lên ở Kim Đường, làm thế nương dựa lẫn nhau, đã góp phần vào chiến thắng chung của dân tộc.

Trưng vương phong tướng và phong ấp cho hai ông cũng ngay đất đó. Khi Mã Viện sang xâm lược, hai ông được lệnh

lên giữ xứ Lạng, cùng quân Hán giao tranh nhiều trận. Vừa đánh, vừa lui, đến Gia Lâm, trong một trận huyết chiến, hai tướng bị thương, chạy về đến cánh đồng Kim Đường thì hoá. Nay ở đó có khu mộ lớn, gọi là mả Cả. Đôi câu đối trong đình còn thể hiện rõ niềm tự hào của nhân dân về hai ông tướng cùng quê:

Hiệp tấn Trưng vương khuynh Bắc quốc
Đồng trừ Tô tặc trấn nam bang.

Hợp giúp vua Trưng, nghiêng nước Bắc
Cùng trừ Tô Định, giữ trời Nam.

8. Vợ chồng Đào Kỳ - Phương Dung

Cả mấy làng thuộc tổng Cói ngày xưa bên bờ Bắc sông Đuống (Lộc Hà, Hội Phụ, Lệ Xá, Đông Trù) đều thờ hai vợ chồng Đào Kỳ và Phương Dung, hai vị tướng kiệt xuất của phong trào Hai Bà Trưng.

Đào Kỳ sinh ở Cối Giang miệt Đông Ngàn, nay là vùng Hội Phụ. Chăm làm, học giỏi, có chí lớn, 15 tuổi Đào Kỳ mồ côi cả cha lẫn mẹ. Hồi đó có một nhà họ Nguyễn, quê ở trang Vĩnh Tế, huyện Lang Tài, lấy vợ ở Cối Giang, sinh hạ được ba con trai, thảy đều giỏi kiếm cung và một gái là Phương Dung, đoan trang ngoan nết, giỏi võ giỏi văn...

Tô Định nghe danh Nguyễn Trát, đem lễ tới định ban cho tước lộc để chiêu dụ phục tùng nhưng Nguyễn đã từ chối. Và Nguyễn cùng ba con trai đều bị giặc vây giết ở trang Vĩnh Tế.

Khi ấy mẹ và Phương Dung ở Cối Giang, được tin dữ vội lẩn trốn và tìm cách phục thù. Gặp Đào Kỳ, mến nhau vì đức, trọng nhau vì tài, Phương Dung đã cùng chàng kết dải đồng tâm, cùng chung sức mưu toan trả thù nhà, đền nợ nước.

Nghe tin Hai Bà Trưng khởi nghĩa, hai vợ chồng đem hơn 100 người nhà đến yết kiến và gia nhập nghĩa quân. Hai vợ chồng cùng xông pha giết giặc, đánh đuổi Tô Định và được cử trong nom dải đất Đông Ngàn - Bắc Đuống...

Ba năm sau, Mã Viện phát quân xâm lược, vợ chồng Đào Kỳ cùng nhiều tướng tá khác đã lên Lạng Sơn chống giặc, sau về Cấm Khê ứng cứu vua Trưng.

Hai vợ chồng bị hãm giữa chiến trường và lạc nhau. Đào Kỳ bị nhát dao chém ngang cổ, hăng máu phi ngựa chạy về Đông Ngàn, đến Cổ Loa thì hoá. Mối đùn thây thành ngôi mộ lớn. Phương Dung sau cũng tìm cách thoát vây về được Đông Ngàn, qua Cổ Loa thấy ngôi mộ mới, hỏi thăm bà lão bán nước cạnh đường, biết đích xác là chồng mình đã tử tiết liền rút gươm tự vẫn. Mối cũng đùn lên thành mộ, sánh đôi cùng mộ tướng Đào Kỳ.

Để ngày sau, người đời làm thơ ca ngợi:

Sinh vi lương tướng, tử vi thần
Vạn cổ cương thường hệ thử thân
Loa địa song đôi thu nguyệt ảnh
Anh hùng liệt nữ tướng quân phần.
Sống làm tướng giỏi, chết làm thần
Muôn thuở cương thường nặng tấm thân
Đôi nấm thành Loa thu trăng chiếu
Hào kiệt anh thư mộ tướng quân.

Và các đình đền còn biết bao câu đối rờ rỡ khí thế khởi nghĩa Bà Trưng, trong đó có vợ chồng Đào Kỳ, Phương Dung góp phần quan trọng:

Vị lý Phục Ba thi, loan giá lâm lưu không ẩm hận
Bất ly Tiên trấn giáp, Loa thành quy mã thượng trì thanh.

Chưa bọc xác Phục Ba, sông cạnh xe loan còn vang uất hận

Chẳng rời giáp Tiên trấn, ngựa về thành ốc vẫn vọng âm thanh.

9. Đông Bảng ở Gia Lộc

Thôn Gia Lộc cạnh Loa thành thờ ông Đông Bảng, là vị tướng giúp vua Trưng đuổi Tô Định, thu phục 65 thành. Trưng Trắc lên ngôi, vẫn sai Đông Bảng giữ nơi này và dựng đồn trú quân. Đồn này xây dựng trên khu đất nghe nói xưa là khu đồn quân ở đó. Sự nghiệp của ông còn được lược kể trong bài thơ và câu đối sau đây, còn giữ được ở đình Gia Lộc:

Tại tích phù Trưng, nghiệp triệu thành
Công thuỳ vũ trụ đãng nan danh
Huy lai tướng lệch tiêu Tô tặc
Phi xuất thành lâu khước Hán binh
Trung nghĩa nhất lâm năng bất tử
Anh linh vạn cổ lẫm như sinh
Lưu đồn thử địa di từ miếu
Lịch đại ba chương lũ biểu tinh.

Từng giúp vua Trưng, nghiệp lớn thành
Công ngang trời đất, sáng ngời danh
Vung cờ tướng lệnh xua Tô Định
Vọt cửa thành lâu đuổi Hán binh
Trung nghĩa một lòng không thể chết
Anh linh muôn thuở tựa bình sinh
Đồn quân nền cũ nay đền miếu
Phong tặng bao đời dấu hiển linh.

Thánh đại duy dương, trục Định, phù Trưng thuỳ sử bút
Thần công vĩnh bá, tí dân hộ quốc trạc linh thanh.
Triều đại tặng phong, đuổi Định, phù Trưng, bút ghi sử sách
Công ơn truyền mãi, giúp dân giữ nước, tiếng dậy anh linh.

10. Thuỷ Hải - Đăng Giang - Khổng Chúng

Ba vị tướng của Bà Trưng hiện được thờ ở thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà, huyện Đông Anh. Thuỷ Hải và Đăng Giang là hai anh em sinh đôi, 18 tuổi bố mẹ mất. Tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, hai ông được giao việc phòng ngự ở hai bờ sông phía Đông Bắc và lập trại ở Hà Vĩ luyện quân.

Ba năm sau, hai ông lên biên thuỳ đánh quân Mã Viện. Một người ở trang Hà Vĩ tên là Khổng Chúng có tài thao lược được hai ông đề cử để vua Trưng phong làm Tiền lộ tướng quân.

Vua Trưng cùng hai tướng đánh nhau với Mã Viện. Vua hi sinh ở trận tiền. Hai tướng chạy đến cửa biển thì hoá (10 tháng Bảy Âm lịch). Khổng Chúng anh dũng chống cự và gục ngã trên mảnh đất Mẹ ngày 12 tháng Chín...

11. Đức Bà Làng Dâu hay công chúa Vĩnh Huy

Đức bà được thờ làm thành hoàng làng Dâu, tức làng Cổ Châu, nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh. Tên trong thần tích là công chúa Vĩnh Huy, vốn người vùng Yên Tử, Đông Triều, đi khắp nơi làm ăn sinh sống, hay cứu giúp người nghèo khó. Cuối cùng bà đến trại Tế Áng thuộc trang Thiết Úng, sau này đổi tên là Cổ Châu. Ở đây, bà hết sức đỡ đần người khốn khổ, hướng dẫn cho họ cách làm ăn, được trại suy tôn như trùm trưởng.

Đức bà đã mộ hơn 1000 tráng đinh, cùng nhau luyện tập

võ nghệ rồi kéo quân lên Hát Môn hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Vĩnh Huy cùng Trưng Nhị đã đánh thẳng vào sào huyệt Tô Định.

Ba năm sau, Vĩnh Huy lại cùng Hai Bà Trưng ra sức chống trả quân Mã Viện. Trong một trận giao tranh, Trưng vương tử tiết, Vĩnh Huy bị bắt. Giặc Định ép bà làm vợ. Vĩnh Huy giả dạng thuận lòng rồi thừa cơ chạy về trang Tế Áng, cho họp khẩn cấp dân làng, nói rõ tình hình nguy ngập của nước nhà. Theo thần tích, bà vừa nói xong bỗng trời đất tối sầm, bóng đen bao phủ dày đặc. Chốc lát sau, trời lại sáng, Vĩnh Huy đã mất, chỉ còn một đống đất mới do mối vừa đùn. Đến làng Dâu vẫn còn thấy "bãi mộ Đức Bà" ở giữa có một gò cao, "gò yên ngựa". Và đền xưa có đôi câu đối nhắc nhở lòng trung trinh bất khuất của vị nữ anh hùng:

Cử mục sơn hà vô Hán tướng
Thệ tâm thiên địa hữu Trưng vương.
Mắt ngắm non sông, kể gì tướng Hán
Lòng thề trời đất, chỉ có Trưng vương.

CHU VĂN AN VÀ LÀNG THANH LIỆT(*)

Lời mở:

Năm đầu nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, tôi thi vào Trường Trung học Chu Văn An (vừa đổi tên này sau Cách mạng tháng Tám, 1945). Có một bài thi chính tả kèm theo vài câu hỏi giải nghĩa, bình luận về tiểu sử ông Chu. Tôi nhớ như in dòng đầu của bài thi đó như sau: "Ông Chu Văn An người làng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông".

Hai chục năm sau, tôi mới có dịp đến thăm Thanh Liệt, do làm công việc của Hội Văn nghệ Dân gian Hà Nội, vì từ năm 1960 - 1961, cả huyện Thanh Trì đã thuộc ngoại thành Hà Nội. Từ đó, tôi thỉnh thoảng lại qua Thanh Liệt, mà lần gần đây nhất là tháng 10 năm 1992, cùng với Hồng Kiên.

Hỡi cô đội nón quai thao
Đi qua Thanh Liệt thì vào làng anh
Làng anh Tô Lịch trong xanh
Có nhiều vải nhãn ngon lành em ăn

Lời ca mới/cũ (cuối XIX, đầu XX)(1), mà hấp dẫn làm sao!

Không có một câu ca nào về Chu Văn An. Song ở đây và

(*) Với sự cộng tác của Nguyễn Hồng Kiên.

(1) Như sẽ chứng minh ở phần sau, tên làng Thanh Liệt mới có ở nửa cuối thế kỷ XIX. Và lối xưng hô anh/em giữa trai/gái là mới.

vùng chung quanh có rất nhiều huyền tích về ông Chu, hay liên quan đến ông Chu. Trong đó, huyền tích phổ biến nổi trội nhất, với nhiều dị bản dân gian là chuyện con vua Thuỷ thần rẽ nước lên học trường thầy Chu ở Huỳnh Cung. Thầy thử nghiệm tông tích trò, *nhờ làm mưa từ chút xíu nước trong nghiên mực*... Và vì trái lệnh thiên đình, con vua Thuỷ đã bị sấm sét nhà Trời đánh chết, xác nổi trên sông Tô là hai nửa ông "lốt" (thuồng luồng). Dân chôn cất ngay bên sông và lập miếu thờ. Mộ, thì được gọi là "mả ÔNG LỐT", miếu thì được gọi là miếu Gàn - mà tên chữ trên nóc đền, trong bia đá ngoài đền thì viết là "XÁ CÀN từ".

Huyền tích lần đầu tiên đã được phụ chép thêm trong *Lĩnh Nam chích quái*, nghĩa là sau khi thầy Chu mất (1370) khá lâu[1]. Miếu và mộ thần ở thôn Bằng Liệt chứ không phải ở Thanh Liệt hay Huỳnh Cung.

Từ nguyên học dân gian thì bảo rằng gọi là miếu *Gàn* vì (hai) ông này *gàn dở*, dám làm một việc trái lệnh Thiên đình ("giời" đã ra tai, làm hạn hán, sao dám nghe thầy, làm mưa, cứu dân). Nhưng trong lần thăm hỏi dân tộc học 1969, Từ Chi, Mác-mốt (người Việt gốc Chavaku Châu Đốc, nay đã mất) và tôi thì đưa ra lời giải thích khác: về ngữ âm học lịch sử, có sự chuyển hoá K → G (như Cấu/Cáo → Gạo). *Càn* hay *Xá Càn* (Kan, Kana, X'Kan) là gốc từ Mã Lai (malayo-polynésien hay indonésien), có nghĩa là Cá. Địa danh càn - cờn có rất nhiều ở miền ven sông - biển nước ta, từ Hưng Yên (phố Hiến cũ có miếu Gàn, Cửa Gàn, nay còn ở xã Hiến Nam, ven đường từ thị xã Hưng Yên đi Thái Bình qua phà Triều Dương), đến Nam Định - Ninh Bình (Càn Hải, sông Càn mạn Yên Mô - Thần Phù

(1) *Lĩnh Nam chích quái* (bản dịch), Nxb. Văn hoá Hà Nội, 1960, phần phụ lục dịch thêm, *Truyện vị thần ở chằm Lân Đàm*, trang 119.

(nay là Tam Điệp)) đến suốt dọc ven biển miền Trung (cửa Còn ở Diễn Châu Nghệ An...). Tuy ở đây đó, miếu Càn - Còn đã chuyển thờ bà Dương hậu hay Triệu phi nhà Tống và các cô "công chúa", đâm đầu xuống biển sau cuộc bại vong của nhà Tống và xác trôi về đến đâu, dân vớt lên chôn và lập miếu thờ đến đấy (sự tích này có cũng đã lâu, và cũng được chú vào *Việt điện u linh* hay *Lĩnh Nam chích quái*[1], song nhà dân tộc học - lịch sử đã có thể suy đoán ra việc thờ *Thần cá* hay *Thuỷ thần*. Chúng tôi thực sự không ngờ yếu tố Mã Lai cổ của nền văn hoá - tâm linh Việt cổ lại vào sâu đồng bằng Bắc bộ đến tận vùng sông Tô - Bằng Liệt. Rồi, vì ở thế kỷ XIV, ở đây có trường học của thầy Chu nổi tiếng mà dân gian đã xúc cảm, với sức tưởng tượng kỳ vĩ, sáng tạo nên câu chuyện con vua Thuỷ vùng Đầm Rồng (Long Đàm, tên huyện đời Trần có các xã Quang Liệt - Bằng Liệt) hiện thành người lên theo học.

Nhà dân tộc học - lịch sử hay/và - nhà nghiên cứu lịch sử tôn giáo còn nhận ra trong huyền tích đó tàn tích của phương thuật của người Việt cổ (sách *Hán thư* thiên *Đế kỷ* còn chép rõ Hán Vũ đế (140-109 tr.CN) rất ngợi ca và e ngại Việt phương (phương thuật - magie), của người Việt. Đó là *phương thuật cầu mưa* của các vị pháp (thuật) sư của cư dân trồng lúa nước: nghi lễ vẩy nước lên trời *mô phỏng* mưa để nước mưa trời theo đó với cảm ứng người trời (Tự nhiên)[2] mà rơi xuống cứu hạn cho dân. Duy có điều, ở đây mô-típ cầu mưa đã được sửa đổi đôi

(1) *Việt điện u linh* (1329), (bản dịch), Nxb. Văn hoá Hà Nội, 1960, Đền cửa Càn Hải, trang 66-67. *Lĩnh Nam chích quái*, đã dẫn (Bản VHv 1266 có *Truyện Càn Hải Tam vị phu nhân)* tr.136.

(2) Mercea Eliade (Tôn giáo học) hay/và C.Gustav Jung (Tâm phân học) gọi là "nguyên lý liên hệ đồng thời phi nhân quả" (a causal connecting Principle & Synchronicity).

chút: cành phan rẩy nước được thay bằng ngọn *bút lông*, bát nước được thay bằng *nghiên mực* của thầy Chu. Bút lông được tung lên trời và rơi xuống địa vực làng Tó (Tả Thanh Oai, giáp Thanh Liệt, nơi ngã ba Tô Lịch - Nhuệ giang). Dân giải thích, chính vì vậy mà làng Tó "phát" về văn học (Tả Thanh Oai là quê hương của *Ngô gia văn phái*. Mô-típ này xuất hiện muộn vì văn phái này mới phát đạt ở thế kỷ XVIII. Trước đó, tổ họ Ngô - Tó chỉ là dân cày hay/và thợ thủ công)[1].

Nghiên mực của thầy Chu thì rơi xuống Vĩnh Ninh (xã Vĩnh Quỳnh) cũng ở bên sông Tô (gần cầu Viềng) và biến thành *Đầm Mực*, nơi sau này, vào đầu xuân Kỷ Dậu (1789), quân vua Quang Trung đã vùi xác hàng vạn giặc Mãn Thanh... Thực ra, theo khoa học duy lý thì *Đầm Mực*, nay là ruộng trũng, là vết tích cũ của dòng Tô thuỷ và bên dưới đầy than bùn, kết quả hiệu ứng rừng đầm lầy bị vùi lấp, do vậy mà nước đen như pha mực!

Thế đó, theo ý chúng tôi, *sự hình thành* một huyền tích, *lan toả ra* cả một vùng (tổng Quang Liệt xưa của huyện Long (Thanh) Đàm (Trì) xưa. Một Chu Văn An thực thì ta còn biết rất, rất ít. Ngay các chuyên gia nổi tiếng của Viện Văn học khi biên soạn *Thơ văn Lý Trần* (tập III) cũng chỉ ghi: Ông "*sinh năm nào chưa rõ,* người làng Văn thôn, xã Quang Liệt huyện Thanh Đàm"[2]. Và mọi tác phẩm của ông: *Thất trảm sớ, Tiều Ẩn thi tập, Tiều Ẩn quốc ngữ thi tập, Tứ thư thuyết ước*... cho đến

(1) Xem: *Gia phả tổng hợp họ Ngô* của cụ Ngô Đức Thắng, tự xuất bản, Hà Nội, 1991, tr.131.

(2) Đúng ra phải viết là huyện Long Đàm (Đầm Rồng), vì đó là tên huyện đời Trần, thời Ông Chu. Năm 1407, thời thuộc Minh, Long Đàm mới đổi thành Thanh Đàm. Rồi vì kỵ huý vua Lê Thế tông Duy Đàm (1573-1600), Thanh Đàm đổi thành Thanh Trì.

nay mới chỉ tìm được 12 bài thơ (chữ Hán) chép trong *Toàn Việt thi lục* (của Lê Quý Đôn)"[1].

Có một cuốn sách, trong đó có phần Thiên văn Địa lý và sách thuốc nhan đề *Quang Liệt Chu thị di dư* do Hội Y học Hải Dương sưu tầm và lược dịch (1977), thì về mặt văn bản học, chưa có chuyên gia nào dám khẳng quyết đó là tác phẩm đích thực của Chu Văn An (vì do Chu Xuân Lượng, cháu đời 20 chép muộn màng, năm 1856).

Giới bác học - quảng vấn còn rất nhiều điều chưa rõ về Chu Văn An. Dân gian làng ông, vùng ông chỉ còn lưu giữ những *câu chuyện truyền miệng* về ông. Ở đền Huỳnh Cung (nay là kho bãi chứa xăng dầu của sư đoàn X), từng có một hai bản *thần tích,* nay (1992) cũng đã thất thoát. Ở đình chợ Thanh Liệt, còn *vài ba tấm bia cổ,* đặt trong và bên ngoài đình này, có ghi chép chút ít về thân thế Chu Văn An nhưng niên đại đều quá xa thời ông.

Bởi lẽ đó, những điều gì tôi viết dưới đây, đã cố gắng tiếp cận *liên ngành* song trước hết và chủ yếu vẫn chỉ mang *tính folklore* hơn là *tính lịch sử.* Nếu có ai đó coi đây là một bài viết văn hoá học dân gian về Chu Văn An và làng Thanh Liệt thì... cũng chẳng "oan" gì!

Vài nét về làng Thanh Liệt

Làng Thanh Liệt nay thuộc xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.

Đó là một xã nằm bên bờ sông Tô Lịch, chủ yếu là bên hữu ngạn, song cũng có ít ruộng đồng và *thôn Văn,* nơi sinh Chu

(1) Viện Văn học: *Thơ văn Lý Trần*, tập III, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr.52 và tiếp theo.

Văn An, nằm bên tả ngạn[1]. Trên nó là làng Lủ (Kim Lũ quê tiến sĩ Nguyễn Công Thể và cụ Phương Đình Siêu), dưới nó (xuôi dòng Tô) là làng Tó (quê thứ sinh (secondary) của dòng họ Ngô Thì).

Xã có 3 thôn, 10 xóm, quy tập vào 3 hợp tác xã, chạy dài từ cầu Dậu (trên) đến cầu Biêu (xưa gọi là cầu Tó) (dưới).

THÔN THƯỢNG: 1. Xóm Thượng (có cổng ghi Cự Đông)	HTX Thanh Quang
2. Xóm Chùa Nhĩ (có cổng ghi Trù Nhị)	
THÔN TRUNG:	Hợp tác xã Thanh Châu
3. Xóm Bơ (Ba)	
4. Xóm Cầu	
5. Xóm Nội	
6. Xóm Giữa (Trung thôn)	
7. Xóm Tràng	
THÔN VỰC (HẠ)	
8a. Xóm Vực	Hợp tác xã Liên Hiệp
8b. Xóm Mụ	
9. Xóm Văn (có cầu và nhà máy Sơn)	

(1) Theo cụ Chu Văn Lý sinh năm Bính Thìn (1916) đại biểu cao tuổi của dòng họ Chu thì khi xưa "thôn Văn cũng ở bên hữu ngạn sông Tô, do Tây đào đoạn sông Tô từ đây xuống Tó để nối với sông Nhuệ nên thôn Văn mới sang sông".

Ở xã này có gần 30 dòng họ, đại để như họ Vũ (Thượng, chùa Nhĩ), Nguyễn Đình (Bơ), Đỗ, Bùi, Trần, Nguyễn, Duy Chúc, Nguyễn Đăng, Đặng (thôn Văn, còn từ đường và bia ghi rõ gốc gác từ Chúc Sơn, Chương Mỹ), Bạch, Hoàng, Trịnh, Phạm... *Họ Chu ở thôn Văn còn rất ít,* chỉ khoảng mươi gia đình, và ông trưởng lão thì đã thiên cư lên xóm Chùa Nhĩ. Gia phả tộc Chu bị cháy "vì Tây đốt nhà ông Trưởng Thảo" (1946-1954). Người nổi tiếng nhất của họ hiện nay là bà *Chu Thuý Quỳnh*, nghệ sĩ múa, giám đốc nhà hát, phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội... Thực ra, từ thế kỷ XVIII, dòng họ này đã không tự tồn tại nữa.

Sách *Tang thương ngẫu lục* chép truyện Chu Văn Trinh, trong đó Kính phủ Nguyễn Án (1770-1815) viết: "Trong đời Cảnh Hưng (1740-1786) ông Bùi Huy Bích chấp chính, dò hỏi *dòng dõi (Chu An) còn được 16 người thấy đã đổi sang họ Nguyễn* và đều ngu độn không biết gì, đều ở vào hạng cùng dân cả. Ông bắt trở lại họ cũ, và chọn một đứa trẻ dạy cho học, muốn sẽ tiến dần lên triều đình... nhưng chợt gặp biến, việc ấy lại không làm được"[1]. Ngày nay chiếm ưu thế về số dân ở xóm thôn Văn lại là họ Đặng, thiên cư đến đây từ đời Tham đốc Nhuận phái hầu Đặng Đình Hiếu (Hảo) giữa thế kỷ XVIII. Bia từ đường họ Đặng thôn Văn (tân tạo năm Bảo Đại Kỷ Mão - 1939, ghi là "thiên cư ra *Quang Liệt, Văn Xá trang,* tức nay là Thanh Liệt xã, Văn thôn".

Quả thật làng này vốn xưa mang tên là QUANG LIỆT. Dân gian đến hôm nay vẫn quen gọi *làng QUANG* và tên này đã đi sâu vào ca dao - thành ngữ.

- Làng Quang dưa vải khắp đồng
Ngô khoai khắp ruộng, nhãn lồng xóm Văn

---

(1) *Tang thương ngẫu lục*, Bản dịch Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1960, tr.82-83.

- Ớt cay là ớt Định Công

Nhãn ngon là loại nhãn lồng làng Quang.

- Ổi Định Công, hồng làng Quang, vàng làng Tó, kéo vó xóm Văn.

Hai tấm bia *Quang - Bình (Bằng) kiều bi ký* (ghi lại việc sửa cầu bắc qua sông Tô nối hai làng/xã QUANG (Liệt) BÌNH (BẰNG) (Liệt) có niên hiệu Giáp Dần Long Đức thứ 3 (1734) đều ghi tên xã QUANG LIỆT với các thôn Thượng - Cự Đông giáp, Nam Thượng, Nam Hạ giáp, Dịch Đông, Dịch Đoài giáp, Đông Vực giáp, Văn Vũ Nam giáp... (chắc Vũ sau này và nay đọc là Mụ), chùa Nhĩ giáp...

Nay nhiều "giáp" đã thành thôn/xóm. Đó cũng là một chuyện về cơ cấu tổ chức làng Việt rất hay, đã và đang được nghiên cứu thêm[1].

Bia *Trùng tu chùa Quang Ân* có niên đại Cảnh Hưng thứ 30 (1769) còn ghi: *"Sơn Nam đạo, Thường Tín phủ, Thanh Trì huyện, Quang Liệt xã, giáp Trung thôn..."*.

Bia *Tiên hiền bi ký* niên hiệu Cảnh Hưng Ất Dậu năm 26 (1765) cũng ghi như vậy (hiện để ở Đình Trong).

Bia hậu chùa Quang Ân đời Minh Mạng 13 (1832) vẫn còn ghi tên QUANG Liệt.

Nhưng đến bia *Tiên hiền bi chí* đề năm Ất Sửu, Tự Đức thứ 18 (1865) thì đã đề: "Thường Tín phủ, Thanh Trì huyện, Thanh Liệt tổng, *Thanh Liệt xã (tên cũ là Quang Liệt)*..." Bức đại tự ở đình: *"Thanh Liệt xã nghĩa dân"* có niên hiệu Tự Đức Quý Mùi (1763).

Vậy *Quang Liệt đổi thành Thanh Trì là vào đầu thế kỷ XIX*

---

(1) Trần Từ: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984.

(quãng đầu đời Tự Đức, nếu theo lời bia Tự Đức Quý Dậu thứ 26 (1873 gắn ở hồi tường phải Đình Nội).

Quang/Thanh Liệt có ruộng lúa, đông ngô-khoai-dưa... ở hai bên sông Tô. Nhưng *đặc sản làng Quang* thì phải kể đến *nhãn lồng, vải, hồng.* Theo ông chủ nhiệm hợp tác xã Nguyễn Đình Xuân (55 tuổi) thì bên tả sông Tô gần thôn Bằng A xưa có bãi vải rất tốt (nay đã chặt hết). Điều đó cũng đúng, nếu ta chú ý đến câu "nhãn lồng xóm Văn" và một câu đối ở "đền Vương mẫu" đầu xóm Văn:

Đăng quải chi lâm khai dạ duyệt
Hương tuỳ tô thuỷ kết tường vân
Đèn treo trên Rừng Vải cùng ánh trăng khuya sáng
Hương theo dòng Tô Lịch kết thành đám mây lành.

Riêng *thôn Văn thì đúng là một thôn nhỏ nằm ở mom sông nay là ngã ba Tô Lịch và "mương Huỳnh"* (một nhánh Kim Ngưu từ Văn Điển đổ về lại sông Tô); bia từ đường họ Đặng gọi là *trang Văn xá,* còn dân vẫn gọi: Xóm/thôn Văn. Theo nhóm biên soạn *ca dao ngạn ngữ Hà Nội* thì: "Xóm Văn thành tên vì là quê hương của Chu Văn An... sau khi chết có tên hiệu là Văn Trinh Công"[1]. Vậy trước đó xóm ấy tên gì? Chẳng ai biết được! Các vị ấy khi giải thích ngạn ngữ *"kéo vó xóm Văn"* lại viết: "Xóm Văn xưa vốn nghèo, ở chỗ ngoặt của sông Tô Lịch, có nhiều cá, nên làm nghề kéo vó kiếm ăn"[2].

Tôi rất khó tin, vì chưa bao giờ được biết, một thôn xóm *ở vùng mom sông* nào mà lại nghèo. Vì vùng mom sông nhiều cá, trên bến, dưới thuyền có *chợ búa,* huống chi ở đó *đất tốt* (phù

---

(1), (2) Triều Dương - Phạm Hoà - Tảo Trang - Chu Hà: *Ca dao ngạn ngữ Hà Nội,* Hội Văn học Hà Nội, 1971, các bài 79, 80, 81 (tr.114) và 223 (tr.174-175).

sa bồi) có bãi, có ruộng, ví như xóm Văn xưa có Rừng Vải lại có nhãn lồng nổi tiếng!

Chẳng phải bỗng dưng mà ông Chu thân phụ Chu An - người gốc Hoa, giỏi phong thuỷ, giỏi thuốc, giỏi buôn bán... lại chọn chính cái chỗ mom sông ấy làm nơi ngụ cư rồi lấy vợ nơi đó!

Chẳng phải bỗng dưng mà giữa thế kỷ XVIII, quan Tham đốc tước Hầu họ Đặng lại chọn đúng xóm đó làm quê mới, khi thiên cư từ Chúc Sơn ra, với dòng họ Đặng tột phẩm triều Lê Trịnh "18 quận công"! Xóm Văn là vùng "địa lợi", tôi nghĩ vậy, khi bây giờ ở đó còn có cả một nhà máy Sơn Hà Nội và chợ búa đông vui.

Gốc tích Chu Văn An:

Đúng ở ngã ba *Văn* (sông Kim Ngưu - Tô Lịch) gồm ngã ba *Tô* (sông Tô - sông Nhuệ) có một miếu mang tên *miếu Thổ kỳ* (Thổ kỳ là Thần Đất trong bộ 3 "Tam vị nhất thể": Thổ công - Thổ địa - Thổ kỳ: Thần Bếp, Thần Khuôn viên nhà, Thần Đất rộng hơn quanh vùng).

Mang tên miếu *Thổ kỳ,* ấy vậy mà miếu đó nay thờ CHU AN, ít ra là từ đời Thành Thái. Trên ngai thờ vị (đều mang phong cách Nguyễn muộn) đọc thấy dòng chữ Hán: "Tiên triết Trần triều Chu Văn Trinh công, trác thường thượng đẳng thần vị". Và khuất lấp sau ngài là tấm bia đá nhỏ (nhờ bà cụ Lang coi đền chỉ cho và cho phép chúng tôi xích ngai ra để đọc). Dòng đầu bia là hàng chữ: "Thành Thái Nhâm Thìn niên cung tạo" (1892). Năm dòng giữa là: Thần chủ Trần (triều) Quốc Tử giám tư nghiệp, truy tặng Văn Trịnh công, Thuy Khang Tiết, Chu phu tử, hiệu Tiều Ẩn tiên sinh" và sắc phong: "thượng đẳng thần"[1].

Dòng cuối của tấm bia nhỏ này đề: *"Văn Xá cố chỉ thôn phụng tự".*

---

(1) Thanh Liệt có 2 thượng đẳng thần: Phạm Tu (Đình Ngoài) và Chu An (Đình Trong).

Thế là có vẻ rõ: thôn Văn Xá - nền nhà cũ (của ông Chu nay được phong thần) nay là nơi thờ ông! Miếu này quay hướng Đông Nam, nhỏ, mới xây gạch ngói và mới sửa. Sát liền đó, quay hướng Tây Bắc là "Vương mẫu từ", nói là *nơi thờ mẹ ông Chu.* Nhưng cung cách bày biện bàn thờ và câu đối hiện nay thì là điện thờ Mẫu Liễu và "Tam toà thánh mẫu" của đạo Tam/Tứ phủ!

Chu An được thờ làm phúc thần Thanh Liệt và thờ ở Đình Trong từ bao giờ?

Tấm bia *Tiên hiền* đời Cảnh Hưng của hội Tư Văn xã Quang Liệt (1765) đã dẫn ở trên, hiện để ở Đình Trong nói: "Miếu đền (ông Chu) xưa chỉ rất nhỏ, khiêm tốn, ở thôn Văn. Nay (1765), ông Chu mới được thờ làm *phúc thần ở đây*".

Như đã nói, Thanh Liệt có 2 đình và 2 vị thượng đẳng thần: *Đình Ngoài,* nhưng lại ở thôn Giữa thờ Phạm (Đô) Tu, tướng quân của Lý Nam đế (544-546). *Đình Trong,* nhưng lại ở xóm *Ngoài* (cầu - bờ sông) thờ Chu An: ngôi đình này mới làm đời Cảnh Hưng? Thế là rõ: cuối Lê Cảnh Hưng, đầu Nguyễn (Gia Long), ở đây cũng như ở Phượng Hoàng (Chí Linh) đều có bàn tay bậc đại nho chấp chính Bùi Huy Bích người Thịnh Liệt xã bên, cùng tổng với Quang Liệt, nhiệt tâm chấn hưng Nho giáo sưu tầm thơ Chu An, dựng đền ở Phượng Hoàng, mở rộng đền Huỳnh Cung (viết văn bia *Tiên hiền* cho Văn chỉ xã Văn Điển, thờ Chu An ở chính giữa như Nho tông nước Việt ngoài Khổng Mạnh nước Hoa) và kích thích (hay khuyên bảo) Hội Tư văn Quang Liệt lập đền mới thờ ông Chu ngoài cái miếu cũ nhỏ bé ở thôn Văn. Nhưng chức sắc trong làng cũng chỉ lập một đền nhỏ ở Viên Đàm (đầm Tròn) để thờ ông thôi.

Bia *Tiên hiền* đời Tự Đức Ất Sửu (1865) không khẳng định như vậy, mà nói: "Đền thờ ông ở xã Thanh Liệt lập từ trước ở xứ Viên Đàm (Đầm Tròn trước cửa chùa Quang Ân) trên một khoảnh

đất hẹp (bên hữu tam quan chùa, lợp lá gồi). Năm Giáp Tý đời Tự Đức (1864) người trong xã là tú tài Vũ Huy Diệu mới cùng các vị chức sắc chọn vùng đất cao ráo rộng rãi mà làm toà đền mới, giữa ba gian, trên lợp ngói, hai bên có tả hữu vu để thờ tiên sinh. Ngôi đền này gọi là Đình Trong, là tác phẩm muộn màng của thế kỷ XIX (1864). Bia Cảnh Hưng được mang từ Viên Đàm đến đây.

Ở đây *có vấn đề* ứng xử của dân Quang Liệt (mà cơ bản là ý thức của chức sắc trong làng) đối với Chu An mà ta sẽ nói ở phần sau.

Làng thờ thân mẫu ông Chu mà không thờ thân phụ ông Chu. Cũng là một điều lạ!

Vậy thân phụ ông là ai?

Dân gian cho đến nay còn "biết rõ như thật": cha ông là người Trung Hoa, đến ngụ cư và lấy vợ ở xóm Văn.

Về tên cha mẹ Chu Văn An, người thì bảo thần tích Huỳnh Cung ghi cha là Chu (Văn) Hưng, mẹ là Trần Thị Phượng, người thì dựa vào bản sao lại thần tích xã Thanh Liệt trên đền Hùng năm Giáp Tuất Bảo Đại thứ 9 (1934) của Vũ Duy Đức bảo: ông bố họ Chu, huý Thiện (善) người "Quảng Đức, Bắc quốc", giỏi phong thuỷ, qua Quang Liệt, thôn Văn, lấy bà Lê Thị Chiêm, (占), sinh con trai là Chu Văn An vào *Rằm* (hoặc 25) *tháng Tám năm Nhâm Thìn* (1292).

Vậy Quang/Thanh Liệt là *quê mẹ* chứ không phải quê cha Chu An. Nói theo cách nói thời nay và theo phụ chế (patriarcat, vì ông mang họ bố) thì cha con ông Chu là người Việt gốc Hoa và vẫn chỉ là *dân ngụ cư ở* thôn Văn - Quang Liệt.

Ta đã biết quy chế *ngụ cư* của các làng Việt cổ truyền (qua 3 đời đóng góp mới được coi là người làng)[1].

---

(1) Trần Từ: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984.

"Phép vua thua lệ làng". Sử biên niên chép sau khi Chu An mất (26-11 Canh Tuất Thiệu Khánh thứ 1 (1370)). Vua Trần Nghệ tông *"tặng (tên thụy) Văn Trinh công, cho thờ (tòng tự) ở Văn Miếu"*[1].

Ấy thế mà, như trên đã dẫn, ở làng Thanh Liệt thì thoạt kỳ thuỷ, Chu An chỉ được con cháu thờ *ở cố chỉ* (thôn Văn) trong cái miếu Thổ kỳ; giữa thế kỷ XVIII (1765) đã có lệnh vua (mà ai cũng đoán ra là có sự can thiệp của Bùi Huy Bích) thờ CHU AN như một *phúc thần* nhưng ở thôn Văn và Huỳnh Cung là do *"huyện quốc thờ"* (lời bia Cảnh Hưng - 1765), còn xã chỉ làm cái đền nhỏ khác ở xứ Viên Đàm thờ - chứ *không thờ chính thức ở đình* - đình là giành cho Phạm (Đô) Tu. Phải đến giữa thế kỷ XIX (1864), ngôi đình làng hiện nay thờ CHU AN mới được thành lập (bia Tự Đức 1865) Huỳnh Cung được tiến sĩ Nguyễn Công Thế viết văn bia (1711), được Bùi Huy Bích cho xây dựng khang trang làm đền thờ CHU AN, song đó là việc của Hội Tư Văn huyện Thanh Trì. Bia Tự Đức gọi đó là "huyện tự". Còn hương từ như ta thấy, trước 1864 chỉ nhỏ hẹp ở Viên Đàm...

Về địa điểm Huỳnh Cung - nhà dạy học của Chu An

Sử biên niên chép: CHU AN "Tính người cương trực, *ít giao du,* sửa mình trong sạch, bền giữ tiết tháo, *không cầu danh lợi hiển đạt,* ở nhà đọc sách, học vấn tinh thuần, tiếng đồn gần xa, học trò đầy cửa, thỉnh thoảng có người đỗ đại khoa, vào chính phủ, như Phạm Sư Mạnh (không rõ năm sinh năm mất, đỗ Thái học sinh triều Minh tông (1314-1329), người Hiệp Thạch, Kinh Môn, Hải Đông (Hải Hưng nay - TQV), Lê Bá Quát (cũng chưa rõ năm sinh năm mất, đỗ Thái học sinh, làm

---

(1) *Toàn thư,* bản dịch, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.176-177.

quan to triều Minh tông (người Đông Sơn, Thanh Hoa (Hoá) - TQV)...[1].

Ở đây có hai vấn đề:

1. CHU AN có đỗ đạt gì không? *Sử biên niên hoàn toàn im lặng*. Ấy thế nhưng *Đăng khoa lục* lại chép ông đậu Thái học sinh (tiến sĩ). Bia Cảnh Hưng 1765, bia Tự Đức 1865 đều cho là ông đậu tiến sĩ nhưng không hề ghi là ông đậu khoa nào. Thần tích sao muộn màng (1934) thì nói "Tiên sinh 12 tuổi vào Thái học, 16 tuổi đỗ Đình thí, 24 tuổi làm Gián quan". Đây hoàn toàn là *đoạn bịa,* lấy tiểu sử Giới Hiên Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) gán cho Chu An. Ai cũng biết bài thơ tự vịnh của Giới Hiên:

Giới thiện tiên sinh lang miếu khí
Diệu linh dĩ hữu thôn ngưu chí
Niên phương thập nhị Thái học sinh
Tài đăng thập lục sung Đình thí
Nhị thập hữu tứ nhập Gián quan

Cho đến nay, *chưa* có tài liệu nào thuyết phục được tôi là Chu An đậu Thái học sinh nhưng không chịu làm quan, ở nhà dạy học. Tôi cho là ông tự học rồi làm thầy đồ ở làng quê, dần dần nổi tiếng.

2. Ông dạy học ở đâu? Ở Huỳnh Cung, đời sau là xã Cung Hoàng, nay là thôn Huỳnh Cung, thuộc xã Tam Hiệp, khác xã Thanh Liệt, quê mẹ của ông.

Trước đây, nhiều người viết ông Chu dạy học ở làng quê trước khi Minh tông vời ra Thăng Long làm Quốc Tử giám Tư nghiệp. Kỳ thực không phải thế, ông là dân ngụ cư, chỉ có mảnh đất nhỏ của mẹ ông ở mom sông, sau thành cái miếu bé tí tẹo.

---

(1) *Toàn thư,* bản dịch, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.176-177.

Quang Liệt đâu dành đất rộng cho ông mở trường? Ông mất rồi mà đền của ông ở Quang Liệt còn bé tí tẹo nữa là!

Mảnh đất ông dựng trường học (xin nhắc lại sau là đền thờ ông của "huyện quốc" chứ không phải "hương từ", nay là kho xăng dầu) là ở ven sông Tô Lịch, *chỗ giáp ranh hai xã Thanh Liệt và Tam Hiệp nay, không thuộc Quang Liệt và cho đến nay* Thanh Liệt cũng chẳng "lấy" gì đến chỗ đó cả vì thuộc *xã khác.*

Ta cần tự hỏi "Vì sao vậy?" Câu trả lời là tuỳ từng người. Người bảo ông chọn chỗ đất tốt, tiện việc dạy học, xa làng, tránh ồn ào... Tôi thì không nghĩ vậy, thường các thầy đồ làng đều *ở trong làng,* dạy học ngay ở nhà thầy hay một nhà khán giả nuôi thầy ngồi dạy học. Không có ai ngoài Chu An dạy học ở ngoài cánh đồng xa tít, cái gọi là làng ông. Ông "độc đáo" chăng? Phần sau tôi sẽ nói rõ ý tôi về việc này.

Chu An ra làm Quốc Tử giám Tư nghiệp từ khi nào?

Về điểm này, *sử biên niên* không hề chép rõ ràng năm tháng, chỉ ghi "Minh tông mời ra cho làm Tư nghiệp Quốc Tử giám, dạy thái tử học, Dụ tông thích chơi bời, lười việc chính sự, bọn quyền thần nhiều người làm trái phép. An can Dụ tông không nghe, dâng sớ xin chém bảy kẻ nịnh thần đều là người quyền thế vua yêu, người bấy giờ gọi là "sớ thất trảm". Vua không trả lời, An bèn treo mũ bỏ về"[1].

Hồ Nguyên Trừng khi về già ở bên Tầu viết *Nam Ông mộng lục* có bài "Văn Trinh ngạch trực" (Văn Trinh cứng rắn, ngay thẳng) thì viết: "Khoảng năm *Chí Nguyên,* Trần Minh vương có vời ông đến kinh đô trao cho chức Quốc tử Tư nghiệp, giảng sách cho thế tử"[2].

(1) *Toàn thư,* bản dịch, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.176-177.
(2) Xem *Thơ văn Lý Trần,* tập III, đã dẫn, tr.695.

Chí Nguyên là niên hiệu của Nguyên Thế tổ, tương đương thời Nhân tông, Anh tông của nhà Trần. Năm Đại Khánh thứ nhất đời Trần Minh tông (Giáp Dần, 1314) cũng là năm Diên Hựu thứ nhất đời Nguyên Nhân tông. Vậy Hồ Nguyên Trừng đã nhớ lầm và chép sai.

Thần tích (đã dẫn) thì chép Minh tông nhà Trần lên ngôi năm Giáp Dần (1314) phong tiên sinh làm Quốc Tử giám Tư nghiệp. Nếu năm Giáp Dần, Chu An 23 tuổi (ta) làm Tư nghiệp Quốc Tử giám thì Trần Nguyên Đán (Ất Sửu 1325 - Canh Ngọ, 1390) còn chưa sinh ra đời làm sao Trần Nguyên Đán có bài thơ "*Hạ Tiều Ẩn Chu tiên sinh bái Quốc tử Tư nghiệp*" (Mừng ông Chu Tiều Ẩn được bổ chức Tư nghiệp ở Quốc Tử giám) được? Các chuyên gia văn học biên soạn thơ văn Lý Trần thì viết: "Năm Khai Thái đời Trần Minh tông, ông mới nhận chức Quốc tử giám Tư nghiệp"[1].

Niên hiệu Khai Thái là từ Giáp Tý - 1324 đến Kỷ Tỵ - 1329. Cứ cho là mãi năm Khai Thái cuối cùng Chu An mới ra làm Tư nghiệp Quốc Tử giám đi nữa thì khi đó Trần Nguyên Đán mới có 5 tuổi. Bài "Hạ Tiều Ẩn..." là thơ của thần đồng chăng? Hãy xin đọc lại bài thơ ấy ở trang 164 sách *Thơ văn Lý Trần*, tập III thì chúng ta liệu có tin điển cố Thái Sơn, Bắc Đẩu, Song Nghi, Pháp Huân, Trùng Hoa, Sào Phủ, Hứa Do... không? Không ai tin được! Chắc các tác giả cũng lầm thôi, vì đọc sử nói Minh tông vời Chu An làm chức này. Nhưng xin nhớ, Minh tông thôi làm vua năm 1329 nhưng vẫn làm thượng hoàng suốt 2 triều Hiến tông (1329-1341) và Dụ tông. Dụ tông lên ngôi (1341), 16 năm sau Minh tông mới mất (19-02, Đinh Dậu Thiệu Phong thứ 17 - 1357). Mà thượng hoàng tuy thôi ngôi vua nhưng vẫn

(1) *Toàn thư*, đã dẫn, tập II, tr.158.

quyết định nhiều việc chính sự, ai thuộc sử nhà Trần cũng đều hiểu vậy. Thí dụ 2 năm 1334-1335 thượng hoàng Minh tông vẫn đi tuần thú Nghệ An và thân chinh Ai Lao.

Tôi cho rằng thượng hoàng Minh tông (chứ không phải là vua Minh tông) mời Chu An ra làm Quốc Tử giám Tư nghiệp là để dạy Trần Hạo (Dụ tông, sinh Bính Tý, 1336). Khi lên ngôi (Tân Tỵ - 1341) mới có 6 tuổi; quyền chính sự hoàn toàn do thượng hoàng Minh tông nắm: thưởng, phạt, cách chức, cất nhắc các quan...

Chu An bỏ chức năm nào, sử cũng không chép rõ, chỉ biết là vào đời Dụ tông, khi chính sự đã suy vi, đặc biệt sau khi Minh tông mất (1357 - Dụ tông còn làm vua đến 1369). Tôi nghĩ là Chu An bỏ quan sau khi Minh tông mất ít lâu.

Vì sao Chu An về ẩn ở Phượng Hoàng mà không về Quang Liệt?

Sử chép: "(Chu) An thích phong cảnh núi Chí Linh, đến ở đây"[1]. Nhưng khi nào đại triều hội thì ông vẫn đến kinh sư. Dụ tông cho coi chính sự, từ chối không nhận. Sau khi Dụ tông băng, Nhật Lễ cướp ngôi rồi Trần Phủ dấy quân giết Nhật Lễ lên ngôi vua (Nghệ tông)" (Chu) An mừng lắm, chống gậy đến kinh yết kiến và lại xin về làng, chối từ không nhận chức gì. Vua ban cho ưu hậu đều trả lại hết. Không bao lâu ốm chết ở nhà. Vua sai quan đến dự tế, tặng thuỵ rồi sau đó có mệnh lệnh cho tòng tự ở Văn Miếu".

Làng, Chu An nói ở câu trên đều là chỉ "làng mới" của ông ở xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh trong dải núi Phượng Hoàng. Ở đó có mộ và đền thờ ông, nhưng theo ông Giám đốc Bảo tàng

(1) *Toàn thư,* bản dịch, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.176-177.

Hải Hưng cho tôi biết (10-1992) *ở đó không có họ* CHU *dòng dõi Chu An.* Họ Chu dù còn rất ít vẫn tồn tại ở QUANG LIỆT, kể cả cháu đích tôn và chắt ông nữa[1].

Theo một huyền tích dân gian - do thầy trụ trì chùa Quang Ân nghe và kể lại với chúng tôi, thì sau khi treo mũ áo từ quan, Chu An có trở về Quang Liệt thăm xóm cũ làng xưa và con cháu. Bất hạnh thay, các già làng và chức sắc ngồi chơi ở ven đường đã không chào đón hỏi han ông. Chu An cô đơn, tức giận đã *ném bút* xuống dòng sông Tô cho nước cuốn trôi xuống Tó và nguyền rằng: "Bao giờ sông Tô cạn nước làng này mới có

(1) Ông "bạn vong niên" Tảo Trang biên thư (đề ngày 22-10-1912) cho tôi viết: "Theo *Đăng khoa lục*, khoa Hoành từ 1431 có *Chu Tam Tỉnh* người huyện Thanh Đàm (không ghi tên làng, không ghi tuổi). Địa phương cho là cháu đích tôn của Tiều Ẩn. Cũng theo *Đăng khoa lục*, khoa 1484 có *Chu Đình Bảo* đỗ đầu tam giáp đồng tiến sĩ "33 tuổi, phụng sứ, là tằng tôn của Chu Văn An". Đúng ra phải ghi là con Chu Tam Tỉnh và ở Chu Tam Tỉnh phải ghi là cháu Chu Văn An như thường thấy ở nhiều vị đỗ khác có ghi rõ mối liên hệ cả hai chữ *thế khoa.* Rất cảm ơn cụ Tảo Trang song cùng lúc, tôi thấy ở *Bia Tiên hiền Cảnh Hưng* 1765 ghi 2 vị đỗ tiến sĩ: vị thứ nhất là "Văn Trinh Công, tòng tự Văn miếu Chu tướng công" (tức Chu Văn An). Vị thứ hai là "Giáp Thìn khoa đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân Chu Công Trước... Chu tướng công chi tằng tôn, tự *Đình Bảo,* bản triều Hồng Đức thập ngũ niên (1484 - TQV) Giáp Thìn khoa đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân". Còn bia *Tiên hiền Tự Đức* 1865 ghi 4 vị: 1. Chu An, 2. "Tân Hợi khoa ngự thí trúng tuyển Hàn lâm viện Trực học sĩ, tả Hình viện đại phu Chu tiên sinh, tự *Tam Tỉnh*, Chu phu tử chi nam (con trai ngài Chu phu tử). 3. Giáp Thìn khoa tiến sĩ, trung thư giám điển thư Chu tiên sinh huý *Đình Bảo*, Chu phu tử tứ thế tôn (cháu 4 đời Chu An). 4. Kỷ Sửu khoa tiến sĩ, hữu tư giảng, thự Hưng Hoá xứ lưu thủ, tặng Binh bộ Thượng thư, Kế quận công, bao phong đại vương tứ thụy Mẫn Đạt Lý tiên sinh, tự *Lý Trần Thản* nguyên phụ ấp tịch - Duy Tiên huyện, Lê Xá xã nhân.

QUAN". Và ông bỏ làng, ra đi... Có lẽ nào Chu An lại xử sự như thế chăng?

Một huyền tích dân gian khác lại kể rằng: dân làng không ưa tính cách của ông Chu vì ông quá cứng rắn, ít giao du với dân làng, ngó chừng như "quan dạng"... Do vậy mà ông bỏ Quang Liệt, ra Chí Linh...

Tính cứng rắn, nghiêm nghị đến nghiêm khắc và ít giao du của ông Chu là có thật và sử đã ghi nhiều: học trò cũ làm quan to "khi có đến thăm hỏi vẫn lạy ở dưới giường, được An hỏi chuyện vài câu rồi ra đi (đã) rất lấy làm mừng.

Có người mà An không ưa, thì nghiêm khắc mắng mỏ, thậm chí đến la thét không cho vào, ấy người thanh liệt, cương trực, nghiêm nghị lẫm nhiên đáng sợ như thế!"[1].

Phải chăng có một trong những bản sắc của tâm thức Việt Nam là ưa thích Việt Nam là ưa sự rộng lượng, khoan dung, hoà nhã mà không mấy ưa người cứng cỏi, nghiêm khắc quá?

Hay phải chăng, dân gian thời Trần và nhiều thời khác rất sùng Phật và biết bao tín ngưỡng, thậm chí dị đoan mê tín, khác mà Chu An quá "sùng Nho - sùng Lão", quá cao siêu như Trần Nguyên Đán nhận xét và ngợi ca, hay như lời bình của Lê Quý Đôn (mà căn cứ trên đó học giả Nguyễn Đăng Thục nêu giả thuyết về Nho học Chu Văn An với tinh thần "cùng LÝ chính TÂM" là *Tâm học*, có khác với Tống Nho "cách Vật trí TRI"[2].

Có một câu đối ở đền thờ ông tại xóm Văn viết:

Chính học tứ thư, tà tuyệt ty
Trung ngôn nhất sớ vọng tâm hàn

---

(1) Xem Nguyễn Đăng Thục: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Bộ Văn hoá, Sài Gòn, 1967-1969 (2 tập).

(2) *Toàn thư*, bản dịch, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.176-177.

Tạm diễn dịch:

- Theo chính học (mà viết), Tứ thư (thuyết ước), lánh xa tà thuyết,

Luôn nói thẳng (mà dâng) một sớ (thất trảm), lòng lạnh sự xằng (càn)

Tôi đồ chừng ông Chu muốn đề cao Nho và bài bác Phật vì những học trò "ruột" của ông như Lê Quát, Phạm Sư Mạnh "*cũng* muốn tỏ rõ Thánh đạo (đạo Nho), ruồng bỏ dị đoan (Phật) mà *không thể làm được* (tôi nhấn mạnh - TVQ)"[1] (đoạn này viết ngay sau lời bình về Chu An). Lê Quát, Phạm Sư Mạnh... đều muốn cải tổ Đại Việt theo mô hình Hoa Nho. Xin nghe lại lời bình của Minh tông: triều thần bấy giờ như Lê Quát, Phạm Sư Mạnh muốn thay đổi chế độ. Vua nói "nhà nước đã có phép tắc nhất định, Nam Bắc khác nhau, nếu nghe theo kế của kẻ học trò mặt trắng tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay"[2].

Điều này xảy ra trước năm 1357 sau năm 1341. Sau này Nghệ tông lại bình luận: "Triều trước dựng nước, tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống, là vì Nam Bắc đều chủ nước mình, không phải noi nhau. Khoảng Đại Trị (1357-1369), kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của tổ tông *thay đổi theo tục của phương Bắc* cả (tôi nhấn mạnh - TQV) như về y phục, nhạc chương... không thể kể hết"[3]. Và Nghệ tông muốn xoay chính sự từ 1370 quay lại "lệ cũ đời Khai Thái (Minh tông 1324-1329)".

Như vậy, phải chăng các học trò của Chu An như Lê Quát, Phạm Sư Mạnh... là những đứa con tinh thần của ông và chính họ khi làm đại quan đã áp dụng học thuyết của ông để "thay đổi

(1) *Toàn thư*, bản dịch, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.176-177.

(2) *Toàn thư*, Sđd, tr.161.

(3) *Toàn thư*, Sđd, tr.175.

chế độ" mà bị cản trở, bị thất bại và khiến ông thất vọng, đã ở ẩn, rồi lại lui về ở ẩn (Tiểu Ẩn)? Đó vẫn còn là một vấn nạn của Lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XIV.

Một người đương thời, Trương Hán Siêu, sau cũng được tòng tự ở Văn Miếu như Chu An, cũng muốn đề cao Nho, bài xích Phật. Và Trương Hán Siêu cũng bị dân làng ông (Phúc Am, Yên Khánh, Ninh Bình) lạnh nhạt; khi về già, ông cô quạnh làm nhà ở một mình ở chân núi Non Nước (Dục Thuý sơn, thị xã Ninh Bình) không về ở làng, chỉ cách đấy vài cây số. Rồi cuối cùng làm thơ "sám hối" (như *Hàn Dũ bài Phật dương Nho* đã sám hối):

Phú thế như kim biệt
Nhàn thân ngộ tạc phi

Trần Văn Giáp dịch:

Đời lênh đênh trước khác nay
Thân nhàn mới biết trước ngày lầm to.

Một huyền tích dân gian khác, hay một dị bản dân gian về huyền tích Chu An ở Thanh Liệt, do cụ thủ từ Đình Nội kể lại cho chúng tôi nghe ngày 22-10-1992, thì nói: khi cụ Chu Văn An đỗ đạt, làm quan trở về, làng tôi theo lệ những người đã bỏ làng đi (hay là người ngụ cư - TQV) thì *không đón*. Vì thế cụ Chu Văn An tức giận, ném thanh kiếm (mà không phải là bút - TQV) xuống sông Tô và nguyền rủa: "Bao giờ dòng Tô *chảy ngược* thì làng này mới có quan."

Rất bất ngờ (với tôi), ông chủ nhiệm hợp tác xã bình: "Dân làng tôi bạc lắm ông Vượng ạ. Chả trách có câu "Bạc như dân, bất nhân như lính". Hình như nghe người làng nói thế với người thiên hạ" (là tôi) thì có vẻ "sai" nên cụ Long thủ từ "chỉnh" lại cho "có lập trường" hơn: "Ông Vượng ạ, ông ấy nói dân bạc, đây chủ yếu là nói bọn chức sắc trong làng tôi đấy ông ạ".

Lại thêm một "bất ngờ" nữa với tôi, như một "mặc khải" (révélation), tôi nhớ lại một điều đã đọc được ở sách cũ, nay xin sao lục lại: "Đời Lê khi trước mới dẹp yên giặc Cao Bằng (Mạc - TQV), trong làng Phù Ủng (Ân Thi - Hưng Yên cũ - TQV) có một quan văn thần là Vũ Vinh Tiến, còn tuổi trẻ làm nên khoa hoạn, cầm trọng binh đốc trấn ở Cao Bằng. Những người *kỳ lão* (cường hào, chức sắc - TQV) ở trong làng đều ghen ghét, việc gì cũng đè nén không cho dự cùng việc làng. Mỗi khi làng vào đám, có lệ ăn uống, thì mọi người đều thoái thác, không muốn ngồi cùng chiếu với Vũ công. Vũ công mới sai đem 100 lạng bạc và trâu, gạo để tạ lỗi. Chúng khước đi không nhận và bắt Vũ công phải thân về tận nơi. Vũ công phải dắt trâu đem bạc về chôn, luồn lọt cho được thoả lòng.

Được ít lâu, cái hiềm khích cũ đã quen dần, ông mới bàn với dân xoay thần miếu (thờ Phạm Ngũ Lão - TQV) về hướng Bắc (trước hướng Tây, nhìn xuống sông - sau biến thành đầm ao - TQV). Xong đâu đấy, lập đàn chiêu hồn rồi Vũ công nhảy xuống sông (tự tử) mà thề rằng:

"Làng này nó đã coi khinh khoa hoạn (tôi nhấn mạnh - TQV) thì về sau sẽ không bao giờ có nữa".

Từ khi Vũ công mất, học trò trong làng không mấy "người đỗ đạt lên được nữa làng mới hối hận về chỗ xử tệ với ông quá!"[1].

Lời tạm đóng:

Ông nghè Ngô Sĩ Liên, sử thần đời Lê bình về Chu Văn An, đoạn đầu viết:

---

(1) Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tuỳ bút,* bản dịch Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1960, tr.112.

"Người hiền dùng ở đời, thường lo người làm vua không làm điều sở học của mình, người làm vua dùng người hiền, thường sợ người hiền không làm theo ý muốn của mình. Cho nên vua tôi đồng ý với nhau, từ xưa vẫn là khó"(1).

Ông tiến sĩ - sử thần họ Ngô, nhân chuyện Chu An, nêu ra mâu thuẫn hằng xuyên giữa trí thức và người cầm quyền trị nước.

Tôi không đỗ ông nghè, cũng không phải sử quan. Tôi chỉ chú ý đến vị thế của một số đại nho nơi làng xã.

Trong khi đi điền dã khảo cổ - dân tộc, chủ yếu ở đồng bằng Bắc bộ tôi bắt gặp rất nhiều chuyện cùng một "mô-típ", một "chủ đề": ông nghè (đại khoa - danh nho) có những quan hệ bất ổn với làng xã, ít ra là với đám hào mục - hương lý trong làng.

Gần, thì như cụ Kép Trà và cả cụ tiến sĩ (Lý) Trần Thản - người Lê Xá, Duy Tiên quê tôi đều bỏ làng mà đi (cụ Lý Trần Thản, tiến sĩ 1769 nhập cư Quang/Thanh Liệt, cụ Kép Trà tú tài 1897 đi ở đền mẫu Tiên Hương xa làng hàng chục dặm đường).

Xa, thì như Trương Hán Siêu, Chu An, Nguyễn Trãi cuối cuộc đời đều bỏ làng mà đi nơi khác. Đời Mạc có ông trạng Giáp Hải, dân gian gọi là Trạng Kế. Tôi đến làng Dĩnh Kế xứ Bắc liên tục nhiều năm của thập kỷ 70-80: dân làng, theo lời truyền lại từ tổ tiên, chả ai ưa gì ông, còn ghét ông là đằng khác. Ai không tin, xin cứ hỏi ông bạn sinh viên cũ của tôi là Khổng Đức Thiêm ở Ban Sử Hà Bắc.

Gần đây nhất, ngày 12-11-1992 tôi về Nghiêm Xuyên Thường Tín Hà Tây cùng 2 ông bạn sinh viên cũ Hồng Kiên, Quốc Tuấn (nay là chuyên viên Bộ Văn hoá) thì lại nghe một câu chuyện dân gian cùng "mô-típ" như chuyện ông Chiêu Hổ viết *Tuỳ bút*

---

(1) *Toàn thư*, đã dẫn, tr.176-177.

trong mưa: ông họ Ngô, đỗ tiến sĩ, làng không đón, ông đã trầm mình trên dòng Tô Lịch - Kim Ngưu ở địa điểm Ba Lăng, nay còn mộ.

Tôi đã kể lại chuyện này cho các ông bạn vong niên Tảo Trang, Trần Từ, từng mẩu, từng mẩu một... Cụ Tảo Trang dòng dõi Nho gia nhưng Tây học và nay lại về quê hưu dưỡng thì biết thừa các chuyện này và cả chuyện dân Quang/Thanh Liệt lạnh nhạt với Chu An nhưng cụ cho đó là chuyện nhảm nhí, không đáng tin và không bao giờ cụ thèm viết ra khi thuật lại thân thế sự nghiệp Chu Văn An.

Cụ Trần Từ ít tuổi hơn, dòng dõi Tây học hơn, sống ở thành thị nhưng lại đi thăm hỏi dân tộc học ở làng xã nhiều hơn thì lại rất quan tâm đến những chuyện tôi kể. Và, với tư duy duy lý - trừu tượng triết học khiến nhiều lúc tôi phải phát ghen lên, đã giúp tôi "khái quát" về ba nhân vật "ăn trên ngồi trốc" ở làng quê Bắc bộ cổ truyền, luôn luôn là các cụ vừa ở trong dân vừa ở trên dân, luôn luôn kình địch nhau nhưng không khỏi nhiều lúc phải tìm sự hoà hoãn (compromis) với nhau. Đó là: cụ nghè (Tú - Cử) - trí thức - cụ Chánh (Bá) - địa chủ ít học - ông Lý - "gia tư nghĩ cũng xoàng xoàng bậc trung" (trung nông) luôn luôn lợi dụng và dung hoà mâu thuẫn phe phái, dòng họ, trên dưới... để điều hành công việc làng xã với phương châm: trên kính cụ, dưới nẹt dân và ứng xử "đâm bị thóc, chọc bị gạo" giữa các cụ. Tôi kể lại hiểu biết của tôi về Chu Văn An và làng Thanh Liệt để quý vị tham khảo và bình phẩm.

Lời nói thêm

Ngày nhà giáo năm nay 20-11-1992, tôi đưa sinh viên chuyên ban Khảo cổ khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội xuống thăm thú các di tích ở Thanh Liệt quê ông Chu trong cả ngày,

được sư ông Thích Minh Trí và các cụ dòng dõi Chu An là Chu Văn Lý, Chu Văn Tài đón tiếp thân tình và dẫn đi xem lại đủ Đình Trong, Đình Ngoài, chùa Quang Ân, xứ đầm Tròn (nơi phía ngoài cửa chùa còn di tích cái nền hẹp của đền thờ ông Chu đời Cảnh Hưng), miếu Thổ kỳ (thờ ông Chu), nền nhà thờ họ Chu (nay bà Dâu họ Bùi, liệt sĩ - cô đơn cư ngụ) và chỉ cho địa thế thôn Văn: đường trong làng toàn đi xoay tròn quanh co (vướng ao, gần nhà xa ngõ), mở rộng 4 cổng: cổng Sông (xuống sông Tô), cổng Đồng (đi ra đồng), cổng Gạch (Nam), cổng Đông (chỉ còn nền) gióng hướng Đông, có lối mòn đường nhỏ băng qua đồng sang trường học Chu An (Huỳnh Cung) cách đấy hơn cây số.

Với mọi ngần ngại ban đầu, đến chiều thì cụ Chu Văn Lý cho chúng tôi xem bản sao lục chữ Hán 2 sắc phong thượng đẳng thần cho Chu An đời Duy Tân 5, tháng 6 ngày 8 (1910), đời Khải Định 9, tháng 7 ngày 25 (1923) và đặc biệt là bản ngọc phả đền ông Chu sao lại năm Khải Định 8 Nhâm Tuất, tháng 10 ngày 20 (1922) từ một bản ngọc phả của quan Giám tri điện bộ Lễ triều Lê. Bản này không khác mấy bản sao trên đền Hùng đời Bảo Đại 1934 về sử tích thần Chu An. Song có ba điều khác:

1. Ngọc phả nói ông Chu người Cung Hoàng, Thanh Trì (không ghi Quang Liệt).

2. Chu An là con *cầu tự* ở chùa Hương khi bà mẹ đã 49 tuổi và ông bố đã 62 tuổi, nhà phong lưu (chứ không nghèo như người ta nói).

3. Năm sinh, năm mất đều khác thần tích đền Hùng và đều sai với *Sử biên niên:*

Sinh: ngày 20 tháng 10 Nhâm Tuất

Hoá: ngày 15 tháng 8 Ất Sửu

Ba năm Nhâm Tuất đời Trần 1262, 1322, 1382, đều không phù hợp với hành trạng Chu An.

TỔNG LUẬN
VỀ CÁC DÒNG HỌ VĂN HIẾN CỦA HÀ NỘI

I

Một trong ba nguyên lý cơ bản tập hợp *con người* thành *xã hội,* khiến con người trở thành *một sinh vật xã hội,* đó nguyên lý cùng cội nguồn (co-desendance). Nguyên lý cùng dòng máu, quan hệ máu mủ ruột rà, như F.Engels nhận định (xem *Chống Du-rinh,* chương "Vai trò của bạo lực" - nguồn gốc gia đình..., chương 2) là "cương lĩnh tự nhiên" của loài người, đó là nguyên lý tiên nghiệm (a priori), xuất hiện ngay từ buổi đầu của lịch sử loài người, và cho dù sau này (từ thời cách mạng Đá Mới hay Cách mạng Nông nghiệp, cách ngày nay 10.000 năm) nó có phải nhường quyền ưu tiên cho nguyên lý cùng chỗ (co-résidense); rồi, với diễn trình lịch sử của các cuộc cách mạng nhà nước, cách mạng chữ viết, cách mạng đô thị rồi cách mạng công nghiệp..., cho nguyên lý cùng lợi ích (co-intérét), thì *nó vẫn còn* cho đến hôm nay, "phơi gan cùng tuế nguyệt", khi long bỏ, lúc chặt chịa, nhưng chưa bao giờ đứt đoạn... Có thể gọi nguyên lý cùng dòng máu trong lịch sử loài người là một nguyên lý niên đại (panchronique), hay đó là một *hằng số* (constance) của văn hoá nhân dân, "máu chảy ruột mềm", "tay đứt ruột xót"... hình như bao giờ cũng mang chở một giá trị nhân văn phổ quát toàn nhân loại (universel) và nhất là trong xã hội Việt Nam truyền

thống. Ở đó, như nhận xét của nhiều nhà ngôn ngữ học, ngôn ngữ gia đình (gia tộc) cũng *đồng thời* là ngôn ngữ xã hội (bà con cô bác), không có các đại từ nhân xưng trung tính kiểu YOU, VOUS, HE, SHE, IL, ELLE v.v...

II

Nguyên lý cùng dòng giống, với thời gian, được mở rộng từ phạm vi gia đình, gia tộc (famille) ra phạm vi tộc người (ethnic) và thậm chí, trong trường hợp Việt Nam, ra cả phạm vi quốc gia - dân tộc (etat-nation)

Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn

Và do vậy, cho dù có ảnh hưởng của lễ nghi Nho giáo đậm đà, việc thờ cúng tổ tiên - cúng lễ gia tiên - từ phạm vi gia đình, tộc họ được mở rộng ra cả nước, trước hết là tộc Kinh (Việt) thành ông tổ chung của cả nước - vua Hùng:

Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mồng Mười tháng Ba

từ khoảng thế kỷ XV trở đi, vẫn trở thành một nét bản sắc độc đáo của văn hoá Việt Nam.

Nguyên lý "cùng dòng máu", hoà quyện với ý thức quốc gia dân tộc, rất thường khi - lúc có giặc ngoại xâm hay là khi nước mất nhà tan trở thành tiêu điểm, ngọn cờ tập hợp quốc dân, "đoàn kết cứu nước": "Con Lạc cháu Hồng" luôn được khơi lên như một khẩu hiệu cứu quốc, từ Phan Bội Châu đến Nguyễn Ái Quốc ở nửa đầu thế kỷ XX đến nửa sau thế kỷ này, nó đã được định vị trong *ngôn từ Hồ Chí Minh* nổi tiếng: *Các vua Hùng đã có công dựng nước. Bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước!*

"Uống nước nhớ nguồn" từ lâu đã là một *đạo lý Việt Nam*

từ vô thức, tiềm thức đến ý thức. Và do vậy nguyên lý cùng dòng nguồn khi tiềm ẩn, lúc bột phát... đã và vẫn còn đang đóng vai trò *trung hoà* (neutralisant) hay nói mạnh hơn, chống ngoại hoá, làm mềm đi các nguyên lý xã hội khác, như nguyên lý láng giềng, nguyên lý giai cấp chẳng hạn. Đó là lẽ vì sao người cộng sản số một Nguyễn Ái Quốc cũng là người Việt Nam 100% (chữ của cụ Phạm Văn Đồng) khi đặt yêu nước lên đầu *bảng giá trị* văn hoá Việt Nam đương đại, từ thập kỷ 20 cứ nhấn mạnh nguyên lý *Đại đồng* khi mượn ngôn từ Khổng giáo, hay khi đã thanh lọc thành ngôn từ Hồ Chí Minh: "Đại gia đình các nước xã hội chủ nghĩa anh em", "bốn phương vô sản đều là anh em".

Ảo tưởng chăng? Hay dù sao vẫn là vĩ đại!

Một nhà văn Pháp thuộc thế hệ trẻ (sau Thế chiến II) và được giải Goncourt, tác giả cuốn tiểu thuyết *Phố của những cửa hiệu u tối* (Rue des Boutiques obscrures, Dương Tường dịch, Nxb. Hội Nhà văn, 1992) đã viết: *"Con người luôn có sự tò mò về cội nguồn của mình"*. Đó là gốc rễ tình cảm - tính người về sự "trở lại cội nguồn" (retour aux sources). Và còn một nguyên nhân xã hội - tâm linh sâu rộng hơn, như tiến sĩ Đặng Phương Nghi viết trong lời tựa cuốn *Đặng Vũ phả ký* (Centre International d' Études Vietnammiens, Paris, 1989): "Đương lúc lúng túng vì mất lòng tin tuyệt đối vào khả năng cải thiện của khoa học kỹ thuật, cũng như bỡ ngỡ trước các xáo trộn chính trị - xã hội liên miên, con người của cuối thế kỷ XX hướng về thế giới siêu hình để tìm niềm an ủi hay lối thoát ly là lẽ đương nhiên".

Trong bối cảnh đó, phong trào trở về nguồn được dịp phát huy, "sự chắp lại mối dây liên tục với tổ tiên cha ông trở thành một nhu cầu" đối với người Việt Nam hải ngoại "bị dằn vặt bởi

áp lực đồng hoá của dân bản xứ". Mà không chỉ ở hải ngoại, ở trong nước một vài thập kỷ qua cũng dấy lên phong trào viết lại tộc phả, dò tìm cội nguồn, nhìn nhận lại các liên hệ đồng tộc của các chi cành con cháu nhiều khi nay đã ở rất xa nhau. Họ Lê xứ Quảng tìm về Lam Sơn, họ Trần xứ Huế tìm về Tức Mặc, các chi cành họ Đặng, họ Vũ tìm gặp nhau trong một khát vọng xây dựng một cuốn tộc phả chung. Và các chi cành họ Mạc - dù ngày nay đã mang ký hiệu các họ khác: Lều, Hoàng, Bế, Phan Đăng v.v... lại đã dựa vào phả ký ức mờ ảo, hội tụ lại hàng năm, tháng Giêng mồng Mười, ở xã Ninh Hiệp, Gia Lâm để "nhận họ nhận hàng", chắp nối các tộc phả từng chi trong khát vọng dựng lại một tộc phả Mạc ngược lên đến Mạc Hiển Tích đời Lý hay là Mạc Đĩnh Chi thời Trần. Vào dịp kỷ niệm 600 năm sinh Ức Trai Nguyễn Trãi, anh hùng dân tộc - danh nhân văn hoá, biết bao chi họ Nguyễn đã bằng tình cảm và luân lý, tự nhận mình thuộc dòng dõi Ức Trai. Đúng hay không? Đứng về khoa học thì còn phải bàn, như đã từng bàn bạc, tranh luận nữa... song đều trúng với cái tâm lý tiềm ẩn "trở lại cội nguồn" của dân Việt Nam ta.

III

Hội Văn nghệ dân gian Hà Nội, được Uỷ ban Khoa học Kỹ thuật thành phố đồng ý đồng tình và tài trợ, đã có chủ trương tìm hiểu về một số dòng họ mang chở các giá trị văn hoá tiêu biểu cho thủ đô Hà Nội và cả nước, không chỉ nhằm thoả mãn nhu cầu "tìm về cội nguồn" của nhân dân Hà Nội - Việt Nam, một nhu cầu có thật và vô tư, mà vượt lên trên một nỗi niềm "hãnh diện thần bí về uy thế hay phẩm giá của dòng họ mình", vượt qua "những truyền thuyết (nhiều khi) trái ngược nhau về dòng họ, xuyên qua "những dữ kiện đã bị méo mó bởi truyền

khẩu", muốn đi đến một sự tìm hiểu khoa học, khách quan về gốc gác của một số dòng họ diễn trình lịch sử và những sóng góp của những dòng họ này vào "Truyền thống văn hiến Hà Nội - Việt Nam đang có dịp suy ngẫm và có cơ sở khoa học, khách quan để xây dựng một nền văn hoá Việt Nam - Hà Nội đậm đà bản sắc dân tộc và phong vị thủ đô.

Làm công việc này, một công việc xem chừng rất khó và không ít chông gai, kể cả những sự hiềm nghị và chành choẹ nữa chúng tôi cố gắng giữ tính khách quan, khoa học của Sử học, cố không để cho những tình cảm tầm thường, nhỏ nhen nữa, xen vô và lấn vượt. Và mới chỉ là làm thử, như một "test", với tám họ ở nội đô và vùng ven nội: họ Vũ Hàng Đào, họ Bùi Phất Lộc, họ Hoàng Đông Ngạc (làng Vẽ), họ Hoàng Yên Hoà (Láng) và ba họ Nguyễn Văn (Trung Phụng), Nguyễn Công (Thanh Trì), Nguyễn Vân (Điềm và Du Lâm, Từ Sơn cũ)... Những dòng họ này không dính dáng gì về mặt thân tộc với những tác giả được phân công chấp bút, tuy họ có những quan hệ xã hội văn hoá chặt chẽ gắn bó với 8 dòng họ này.

Làm như vậy, các tác giả đều thống nhất với ban Chủ nhiệm đề tài ở ít nhất hai vấn đề phương pháp luận sau:

1. Tinh thần của sử là "ôn cố nhi tri tân" nhưng khi làm sử các dòng họ thì phải xuất phát từ cái hôm nay để mà tìm hiểu cái ngày xưa. Ra khỏi các điều kiện (déconitionner) hạn hẹp của nhãn quan "họ hàng", nhìn nhận tương đối khách quan sự đóng góp của các dòng họ này vào truyền thống văn hiến thủ đô - cả nước. Nắm cái cốt lõi văn hoá, và tạm thời không xét đến các mặt khác (làm quan, bóc lột, đàn áp... thậm chí trong các dòng họ ấy có người phản dân, phản nước) thuộc phạm vi các luận văn khác.

2. Con người sinh vật - xã hội không chỉ có sự di truyền

sinh vật, qua *gen* và chất ADN trong *gen,* mà có sự *di truyền văn hoá* qua giáo dục, là sự truyền đạt văn hoá và cái bối cảnh (context) mà những con người đó *sống* và *cảm thụ - hội nhập*, trước tiên là trong không gian văn hoá *gia đình* rồi/và *gia đình mở rộng* (famille élargie) là dòng họ bố/mẹ-vợ/chồng... Theo khoa học tâm lý học các chiều sâu (psychologie des profondeurs), tính cách con người, ngoài chất *bẩm sinh* (cha mẹ sinh con, trời sinh tính) đã được định hình rất sớm, từ thời thơ ấu, trước 5 tuổi (trước tuổi tới trường) và như vậy là trong bối cảnh môi sinh gia đình - tộc họ - xóm làng. Từ đó mà thấy: *giáo dục gia đình vô cùng quan trọng* và sự lơi là nếp sống giáo dục gia đình một thời gian dài trong lịch sử hiện đại Việt Nam đã dẫn đến nhiều tác hại trong sự hình thành phong cách con người Việt Nam.

3. Chúng tôi muốn nhắc đến một điều nữa, có thể coi là sự ràng buộc thứ ba giữa Ban Chủ nhiệm đề tài và tác giả chấp bút về mặt phương pháp luận: đó là khái niệm văn hoá - văn hiến được hiểu như UNESCO đề nghị hiểu, theo nghĩa rộng của từ này, không chỉ những bó hẹp trong phạm vi ý thức (truyền thống đạo đức Nho học chẳng hạn, như biểu hiện ở họ Đàm với tổ phụ Đàm Nguyễn Công Thể, của Thân Huy, ở họ Nguyễn Kim Lũ - của tiến sĩ Thần Siêu (Nguyễn Siêu) với nghệ thuật ngôn từ, trước thuật mà còn mở rộng trong phạm vi sáng tạo qua lao động như họ Vũ Đan Loan với nghề nhuộm điều nổi tiếng cùng 6 họ khác xứ Đông sáng lập phố Hàng Đào - biểu trưng của "Hà Nội 36 phố phường", họ Bùi xứ Nam góp phần xác lập khu phố Phất Lộc và thạo kinh doanh. Ai cũng biết ngõ Phất Lộc là một gợi hứng bất tuyệt góp phần hình thành một bản cách nghệ thuật: phố Phái (Bùi Xuân Phái)... Họ Hoàng, với làng Vẽ là một dòng họ tới sau và không có uy thế "rực rỡ"

như họ Phan, họ Phạm, họ Đỗ (Đỗ Thế Giai)... những dòng họ góp phần hình thành truyền thống "đất kẻ Giàn, quan kẻ Vẽ" và từ đó "quan dạng", "chơi với kẻ Vẽ không có bát mẻ mà ăn". Nếu có thể và nếu được tài trợ tiếp, chúng tôi sẽ tìm hiểu ba dòng họ Phan - Đỗ - Phạm Đông Ngạc họ đại quan này cũng như Đặng Trần Thường gốc tổ Lương Sơn nhưng bắt đầu "phát" là từ kẻ Vẽ. Song chúng tôi bắt đầu tìm hiểu dòng họ kẻ Vẽ với họ Hoàng không mấy "vai vế" trong làng, vì đó là các chi của dòng họ cụ Hoàng Tăng Bí Đông kinh Nghĩa Thục, cụ Hoàng Minh Giám - Bộ trưởng Bộ Văn hoá đầu tiên của nước Cộng hoà Dân chủ Việt Nam, chưa kể đến nữ tiến sĩ toán học đầu tiên Hoàng Thị Nga...

Cũng vậy chúng tôi tìm hiểu họ Hoàng Yên Hoà Cầu Giấy là tìm hiểu dòng họ văn hiến Hà Nội từ cụ cử Cúc Hương Hoàng Thúc Hội còn để lại nhiều thơ văn về Hà Nội trong đó có tấm bia - câu đối ở đền Hai Bà Trưng, (nhà "trồng dâu chăn tằm ươm tơ dệt lụa" nổi tiếng thời cổ đại) đến cụ Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm nguyên chuyên viên cao cấp Viện Sử học, người có nhiều đóng góp vào việc nghiên cứu Tây Sơn - Quang Trung *("Quang Trung - Nguyễn Huệ, Quốc văn thời Tây Sơn...)* và các lĩnh vực khác của lịch sử cổ - Trung đại Việt Nam (thời Hùng Vương chẳng hạn) cho đến bà tiến sĩ toán học Hoàng Xuân Sính - vị hiệu trưởng trường Đại học dân lập đầu tiên của nền Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà uy tín chuyên môn và xã hội đã vượt khỏi phạm vi quốc gia Việt Nam.

Họ Nguyễn Trung Phụng là họ của các nhà giáo dục học Việt Nam cận - hiện đại, từ cụ nghè Nguyễn Văn Lý đến cụ cử Nguyễn Huy Cầu, cựu giáo sư tâm lý giáo dục học đầu tiên của nền giáo dục Việt Nam mới Nguyễn Hữu Tảo cho đến bà giáo Nguyễn Hiến Chi, Hiệu trưởng Trường Trung học Lý Thường

Kiệt nổi danh của Hà Nội. Còn họ Nguyễn Văn Điềm - Du Lâm thì nhiều người đã rõ là một vọng tộc của Bắc Hà từ đời Lê, 300 năm sản ra hàng chục thượng thư, tiến sĩ, quận công nhà thơ, nhà văn...

IV

Sẽ còn rất sớm nếu như chúng ta đã muốn rút ra một số đặc trưng khái quát gì của các dòng họ Việt Nam văn hiến. Trong số hơn 200 họ của người Kinh ở Hà Nội và vùng "tứ chiếng" Đông - Nam - Đoài - Bắc của đồng bằng Bắc bộ (theo P.Gourou: *Les noms de famille ou Họ Chez les anamites de delta Tonkinois* (được in lại trong tác phẩm nổi tiếng *Les paysans du delta Tonkinois*, Paris, BEFEO, 1932, t.32, tr.481-495, tại đồng bằng Bắc Bộ vào năm 1930 có tất cả 202 họ). Chúng ta mới chỉ có đủ tiền tài trợ để tìm hiểu bước đầu về 8 dòng họ... thì có thể nói là chưa thấm tháp gì. Ước gì ta có đủ *tiền*, đủ *tài* và đủ *tình* để tìm hiểu với con số thống kê trên 100 họ người Việt thì may ra ta sẽ có một số kết luận về *cơ cấu* và *sự biến chuyển hiện đại* của các dòng họ Việt Nam.

Ở miền Trung Việt Nam, từ Quảng Bình, Quảng Trị cho đến Phú Yên Khánh Hoà, hiện là địa bàn điền dã của trung tâm văn hoá Việt Nam của Viện Đại học Quốc gia Hà Nội cùng nhiều cơ quan văn hoá khác, ta thấy *phổ biến* và bắt rễ sâu sắc trong quá trình thành lập làng - xã Việt trên vùng lãnh thổ Chămpa cổ, việc thờ cúng các vị *tiên hiền:* đó là vị tổ "tiền khai canh, hậu khai cơ" (nói theo ngôn từ Quảng Trị), "tiền khai khẩn, hậu khai canh" (nói theo ngôn từ Quảng Nam). Mộ tổ tiên hiền đều rất lớn và hầu hết ngày càng được xây dựng và tái thiết một cách uy nghi cùng với các nhà thờ họ, nhà thờ chi và nhiều bản và bảng phổ hệ nhiều khi rất chi tiết, vượt quá

con số 20 đời, tính cho đến hôm nay (400-500 năm B.P). Kết luận bước đầu rút ra là:

- Ngoại trừ một số dòng họ có nguồn gốc Chăm nay đã Việt hoá (Ông - Ma - Trà - Chế và kể cả một số dòng họ mang ký hiệu thuần Việt Hán, như tấm gia phả họ Phan vừa được công bố tại Điện Bàn Quảng Nam gây tranh cãi lớn trong học thuật (xem *Thông tin khoa học và phát triển,* Uỷ ban KHKT Quảng Nam số 9-1992).

- Ngoại trừ một số dòng họ có nguồn gốc Minh Hương di cư sang đất Việt khoảng giữa XVII nay đã Việt hoá. Ví dụ như Minh Hương xã ở Quảng Nam, thành lập sớm nhất, từ thời Thập lão - Lục tỉnh[1] khoảng 1640-1645. Từ 6 họ, riêng ở Minh Hương xã Hội An - (nay thuộc phường Minh An) số họ tới hơn 100 (xem hồ sơ lưu trữ ở Ban Quản lý Di tích Hội An).

- Còn lại, các họ đều có cội nguồn Thanh - Nghệ - Tĩnh và một số địa phương ven biển Bắc Bộ: Hải Hưng, Thái Bình, Hà Nam Ninh...). Một số tộc phả họ Trần xứ Quảng tuy được đến niên hiệu Cảnh Thống (1498) đời Lê hay chúa Tiên Gia Dụ Hoàng đế Nguyễn Hoàng (1558-1613), tộc phả họ Mạc Đăng Dung (nửa đầu thế kỷ XVI). Để làm ví dụ, và có liên quan đến Hà Nội, xin mời các bạn về thăm quê hương Câu Nhi - bên bờ sông Ô Lâu trên ranh giới Trị Thiên của đương kim Bộ trưởng Văn hoá Thông tin Trần Hoàn (tục danh Nguyễn Tăng Hích): đình Câu Nhi thờ tiên hiền 11 họ[*] trong đó 4 họ "tiên khai canh" là Bùi - Hoàng - Nguyễn - Phạm và xin đọc đôi câu đối của cụ Tú tài Nguyễn Tăng Bình (ông nội ngài Bộ trưởng Trần Hoàn) đề năm Thành Thái Canh Dần (1890):

(1) 6 họ Minh Hương khởi thuỷ ở Hội An là: Nguy, Trang, Ngô, Thiệu, Hứa, Ngũ.

(*) 11 họ gốc Bắc: Bùi - Đào - Hoàng (Huỳnh) - Đỗ - Nguyễn - Trương - Phạm - Phan - Trần - Đặng - Đề.

Quyết sơ sinh dân Hà Nội, Nghệ An, Thanh Hoá.
Sĩ hữu kim nhật Quảng Trị, Hải Lăng, Câu Nhi!

Dòng họ bốn phương tụ hội về Hà Nội rồi lại từ Hà Nội toả đi muôn nơi, trong đó có một Câu Nhi! Ta đã biết về người Hà Nội ở Lâm Đồng mấy thập kỷ qua; bao giờ ta có thể chấp bút viết lịch sử các dòng họ tụ hội về Thăng Long - Đông Kinh - Hà Nội trong thiên niên kỷ II sắp qua? Đấy phải là một luận văn "siêu tiến sĩ", tạm bắt đầu từ họ *Khúc* ở xứ Đông Cẩm Giàng (nay còn vài chi ở Xuân Đỉnh, Phú Thượng, Phú Xá - Từ Liêm Hà Nội), họ Lý gốc xứ Bắc Đình Bảng, họ Trần gốc xứ Nam Tức Mặc hay họ Chu của Chu Văn An xưa, Chu Thuý Quỳnh nay, gốc Quảng Đức Bắc quốc, nhờ sinh và sống ở quê mẹ Quang/Thanh Liệt mà đã Việt hoá hoàn toàn!

Lịch sử người Hà Nội (khác *lịch sử Hà Nội)* là một đề tài thú vị mà thế hệ tôi chỉ dám mơ ước chứ chắc chi làm nổi dù là đặt viên gạch đầu tiên xây móng, dựng nền.

V

Khi nghiên cứu các dòng họ Việt Nam - văn hiến nói riêng và "tầm thường bách tính gia" (thơ Đỗ Mục) nói chung, chúng ta ghi nhớ những điều sau đây:

1. Trong xã hội thị tộc nguyên thuỷ, con người mang tên của thị tộc, một biểu tượng nào đấy mà thị tộc và các thủ lĩnh thị tộc đặt ra, để ngoài nghĩa đen nó còn gợi lên một ý nghĩa khác (về môi sinh, về tín ngưỡng riêng của thị tộc đó, cách làm ăn và mối bận tâm của thị tộc đó...)

Ngay buổi sơ khai của lịch sử loài người, "con người sống bám vào cộng đồng như đứa trẻ khi chưa lọt lòng sống bám vào cuống nhau nối bụng nó và bụng mẹ nó" (K.Marx - F.Engels).

Mẹ là một nhân vật tự nhiên, vô điều kiện. Do vậy mẫu hệ là một cơ chế gần như tự nhiên, hay đại loại như vậy. Mẫu hệ được bảo lưu rất lâu dài trong lịch sử Đông Nam Á, nghiên cứu tộc người (ethnology) ở Việt Nam + Đông Nam Á là tắm mình trong xứ sở vùng miền mẫu hệ (Êđê - Gia rai...). Và mẫu hệ của từng tộc người có thể kéo dài cả khi đã có nhà nước và văn minh, thậm chí cho đến tận ngày nay (tộc Chăm).

Thị tộc mẫu hệ - thị tộc phụ hệ - công xã nông thôn - nhà nước là một mô hình tiến hoá luận đơn tuyến (linear evolution) và không phù hợp với sự thực ở Việt Nam + Đông Nam Á.

Chúng ta đã từng xem phim *Những đứa con của Gấu mẹ vĩ đại* người da đỏ ở Mỹ, thổ dân ở Úc có nhiều tên thị tộc là *động vật*, là *cây cỏ*. Tiếp cận xã hội học, văn hoá của các nhà Trung Quốc học cũng chứng minh nhiều tên tông tộc người Hoa Hạ gốc từ cây, chẳng hạn Đào, Liễu, Lê... Cho đến đời Chu, nhiều tên họ là tên đất mà nhà quý tộc được phong (rồi lấy tên làm họ).

Ở Việt Nam, ai cũng biết người Chăm thoạt kỳ thuỷ có 2 thị tộc gốc: CAU (Nam Chăm) và DỪA (Bắc Chăm). Người Việt cổ ở Bắc Việt Nam có hai ngành ÂU (đất cao) và LẠC (đất thấp), mỗi vùng có những biểu hiện thích hợp:

Cao: chim, chim Én, gà Sống Trắng, chim Diều, Hươu, Hổ, Voi...

Thấp: Rắn, cá Chép, Rùa, Ếch, Nhái, Cóc, Vịt, Rái cá...

2. Một vài tên người Việt cổ mà các sách *Hoài Nam tử, Tiền - Hậu Hán thư* dùng chữ Hán ghi âm lại như Dịch Hu Tống, Đô Kê, Cư Ông, Ích Xương... cho ta thấy tên gọi người Việt cổ khác ngày nay và lời bình phán đầy giọng Hán tộc - trung tâm (sinocentric) về ứng xử gia đình - xã hội Việt cổ của các sách ấy (cha con cùng tắm một sông, chỉ theo dâm hiếu, không biết đạo

cha con, đạo vợ chồng...) lại cho ta thấy quan lại người Hoa Kỳ bành trướng xuống đất Bách Việt đã đứng trước một kết cấu xã hội gia đình Việt cổ phi Hoa, chắc chắn không phải là kiểu thức phụ hệ Nho giáo. Chép về cuộc khởi nghĩa lớn đầu Công nguyên, *Hậu Hán thư* hay/và *Thuỷ kinh chú* ghi tên (danh) chứ không kèm theo họ (tính) của các vị thủ lĩnh *Trưng Trắc, Trưng Nhị, Thi* (hay Thi Sách) ("Trắc Trưng Thi khởi gác công phá châu huyện... *Thuỷ kinh chú,* q.36). Cho ta thấy những tên họ người Việt mang như hiện giờ là một hiện tượng xã hội - văn hoá về sau, kết quả của sự tiếp xúc và diễn biến văn hoá Việt - Hoa thời Bắc thuộc. Tất nhiên, từ trước Công nguyên đã có tiếp xúc Hoa - Việt (xem *Lã Thị xuân thu,* q.14) đã có người Việt đi học ở Trung Nguyên Hoa Hạ (xem *Bách Việt tiên hiền chí* và huyền tích (Lý) Ông Trọng), cũng đã có người Việt bắt chước cách đặt họ - tên theo người Hoa (như "tả tướng cũ của Âu Lạc" mang tên *Hoàng Đồng,* xem *Tiền Hán thư công thần biểu).* Nhưng ngay cho đến thời Tam quốc, theo tờ sớ của Thái thú Giao Chỉ Tiết Tổng gửi triều đình nhà Ngô (xem *Tam quốc chí, Tiết Tổng truyện)* thì ở Mê Linh, quê vua Hùng và Hai Bà Trưng và Đô Lung (quận Cửu Chân, xứ Thanh) người Việt cổ vẫn "đời đời theo tục "anh chết, em lấy chị dâu" chứng tỏ *quá trình phụ hệ hoá* (patriar-calisation) *cưỡng bức* (forecée) được lệnh bắt thi hành của các thái thú Tích Quang (Giao Chỉ) Nhâm Diên (Cửu Chân), với việc hàng nghìn cặp vợ chồng bị cưỡng bức lấy nhau qua "môi quan" (quan môi giới, làm mối) và đẻ ra một loạt trẻ con đều mang tên NHÂM (chứ không phải họ Nhâm, *Hán thư* nói là để cám ơn Nhâm Diên nhờ ông này mà người Việt cổ có ý niệm về CHA) đã diễn ra trên đất Việt rất chậm chạp từ đầu Công nguyên và kéo dài rất lâu. Nếu trong số các tướng lĩnh Hai Bà Trưng ta thấy có một hai tên họ kiểu Hoa *(Chu Bá, Dư Phát)* thì ta vẫn thấy một tên họ kiểu Việt (Đô Dương).

Thế kỷ II-III xuất hiện họ Chu (Chu Đạt) ở xứ Thanh, họ Lương (Lương Long) họ Bà Triệu và dòng họ *Đỗ* gốc Hoa của Đỗ Viên, Đỗ Tuệ Độ... sẽ định cư lâu dài ở vùng Đỗ Động Giang (Thanh Oai, Hà Tây nay) và phân cư ra một số nơi khác (kể cả xứ Thanh). Tôi đã chứng minh cái ký hiệu Thục Phán không phải là một tên họ (danh tính) gốc Tứ Xuyên mà chỉ là một *danh hiệu* (title) chỉ "người thủ lĩnh đi mở đất, mở nước" của người Việt cổ. Cũng vậy khi ký hiệu "LÝ" LIEU (Lý Dịch, Lý Thoát thủ lĩnh Việt (411) thoạt kỳ thuỷ không phải là tên họ đích thực mà là tên người Hoa phiếm chỉ tộc phi Hoa ở trên đất nước ta *(Ly Lai - Lao - Lieu).* Dù sao, từ thế kỷ II, III, V, VI trở đi xuất hiện nhiều tên họ mô phỏng Hán tộc trường Trung (178), Lý Tiến, Lý Cầm (thế kỷ II) (quan lại Lã Hưng) (262), đốc quân Lương Thạc (317-323), họ Đào (gốc Hoa Đào Hoàng đời Tam quốc - Tấn, Lý Trường Nhân, Lý Hiến (468) rồi Lý Bí, Lý Xuân, Lý Phật tử (541-602), Nguyễn Tông Hiếu (516) Triệu Quang Phục, Phạm Tú (thế kỷ VI) rồi ở thế kỷ VII-VIII-IX-X thấy xuất hiện Mai Thúc Loan (hay Mai Huyền Thành của *Đường thư,* lấy họ mẹ), Phùng Hưng, Phùng Hải, Phùng An (791), Dương Thanh (819-820) cùng hai con Dương Chí Trinh, Dương Chí Liệt (cùng Bộ trưởng Đỗ Sĩ Giao) 3 cha con họ Khúc ở Hồng Châu (Hải Dương cũ), Dương Đình Nghệ (931) Ngô Mân, Ngô Quyền (938), Đinh Công Trứ, Đinh Bộ Lĩnh v.v...

Có thể khái quát lại là: người Việt mang tên họ như hiện nay từ thời Bắc thuộc, do mô phỏng cách ký hiệu thân tộc Hán - Hoa và cũng do sự di tán, định cư và Việt hoá của một số gia đình - gia tộc gốc Hoa trên đất Việt.

3. Do vậy cái ký hiệu (signe) và ý nghĩa (sens) của tên họ người Việt (mượn của Hoa tộc) không hoàn toàn mang nội hàm như ở tộc Hoa. Cái ký hiệu cùng là Vũ, cùng là Nguyễn

chưa chắc đã là người cùng dòng máu (descedance) mang ký hiệu khác họ chưa chắc đã không cùng dòng máu (trường hợp họ Trần đổi thành họ Đặng ở Lương Sơn, Phù Đổng, Hành Thiện - Xuân Trường, trường hợp họ Mạc đổi thành các họ Hoàng, Phan Đăng, Lều, Bế... sau 1527). Có rất nhiều gia đình cả bố lẫn mẹ đều mang tên một họ chứ không phải chỉ như họ Trần hoàng tộc thế kỷ XIV, hôn nhân tiến hành trong cùng họ (họ cha). Do rất nhiều lý do xã hội - chính trị - văn hoá đã làm cho nhiều gia đình mang họ này chuyển sang họ khác, ví dụ:

+ Làm con nuôi: thế kỷ X, Dương Đình Nghệ nuôi con nuôi hơn 3000 người, đều mang họ Dương (nay chiếm 2/3 số dân làng Dương Xá, xã Thiệu Dương xứ Thanh).

+ Được vua ban "quốc tính": Ngô Tuấn - Lý Thường Kiệt

Dòng dõi Lê Đại Hành - Trần Bình Trọng

Đinh Liệt - Lê Liệt

Hay cá nhân:

- Lê Bá Ngọc - họ Trương (1127)

- Trần Di Ái - họ Mai

- Anh em Phạm Ngộ, Phạm Mai vốn họ Chúc, theo hầu Trần Nhân tông, vua đổi sang họ Phạm "vì họ Chúc không phải đại tộc" *(Toàn thư,* tập II, tr.113-114) v.v...

Bởi vậy, các câu chuyện truyền miệng, gia phả muộn màng mà không có phả hệ gốc chứng minh, nói hay viết là rất đông. Chi họ Nguyễn gốc Nguyễn Bặc, Nguyễn Trãi, họ Mạc gốc Mạc Đĩnh Chi, họ Vũ nào cũng gốc Vũ Hồn đời Đường (841) v.v... là những câu chuyện không có căn cứ, kiểu các cụ ta nói: *"Thấy người sang bắt quàng làm họ"*.

VI

Các tác giả chấp bút đã nêu, hoặc sơ lược hoặc tỷ mỷ nhiều bài học có thể rút ra từ các dòng họ văn hiến Hà Nội và cả nước như các bài học về đạo lý làm người, cần - công kiệm - học, giáo dục con cháu (họ Đặng đã có TRAI GIAO) giữ lễ giáo, ứng xử mực thước, khoan hoà trong họ, ngoài làng, góp phần làm nên sự nghiệp văn chương, học thuật, chính sự, nghề nghiệp... tạo nên truyền thống "ngàn năm văn vật" của Thăng Long - Hà Nội.

Các tác giả chấp bút có 3 đề nghị:

1. Tìm cách in ấn phổ biến về các dòng họ văn hiến của thủ đô và các bài học lớn của các dòng họ này.

2. Đề nghị tiếp tục nghiên cứu các dòng họ văn hiến khác của thủ đô cả nước ngoài 8 dòng họ đã nêu.

3. Trong việc xây dựng phong trào "gia đình văn hoá mới" hiện nay nên tránh việc làm hình thức, hô hào chung chung, chuẩn mực - giá trị cần cụ thể... "ôn cố" để "tri tân". Với từng họ phải nhìn tổng thể và biện chứng (cái gì cũng có "mặt trái" của nó, trong dòng họ yêu nước thương dân cũng có người theo giặc, theo địch, có người giữ đạo lý "thánh hiền", cũng có người bê tha cờ bạc, rượu chè...). Tránh việc tuyệt đối hoá và khẳng định một chiều...

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI
Nhà B15, Mỹ Đình 1 - Từ Liêm - Hà Nội
ĐT: 04.62872630

HÀ NỘI NHƯ TÔI HIỂU

Trần Quốc Vượng

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VIỆT BẮC

Biên tập:	**Nguyên Thắng**
Vẽ bìa:	**Nguyễn Thắm**
Trình bày:	**Đông Tây**
Sửa bản in:	**Lâm Hạnh**

In 1.500 cuốn, khổ 14.5 x 20.5cm tại Công ty In Sông Lam. Quyết định xuất bản số: 951-2009/CXB/03-16/TĐ cấp ngày 15/10/2009. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2009.

TRẦN QUỐC VƯỢNG



như tôi hiểu



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI



